

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN



TS. MAI THỊ NGUYỆT NGÀ - ThS. ĐỖ VĂN BÌNH

GIÁO TRÌNH
MỘT SỐ VẤN ĐỀ
XÃ HỘI ĐƯƠNG ĐẠI

Năm 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN



GIÁO TRÌNH

MỘT SỐ VẤN ĐỀ

XÃ HỘI ĐƯƠNG ĐẠI

Chủ biên: TS. Mai Thị Nguyệt Nga

Đồng chủ biên: ThS. Đỗ Văn Bình

Thành viên tham gia:

- CH. Phạm Hoài Ngọc Bích
- ThS. Phạm Thị Hồng Thái
- TS. Trịnh Viết Then
- ThS. Nguyễn Thị Bích Thủy
- ThS. Nguyễn Thị Hồng Thủy

Năm 2018

LỜI NÓI ĐẦU

Từ xa xưa, các vấn đề xã hội luôn nảy sinh cùng với sự phát triển của xã hội loài người. Trong vài thập kỷ qua nhân loại vui mừng khi thấy khoa học - kỹ thuật không ngừng phát triển nhanh. Nhưng nhân loại không khỏi âu lo, vất vả vì vừa phải tiếp tục đấu tranh ngăn chặn, giảm thiểu/loại bỏ các vấn đề xã hội đã có từ lâu như tội phạm, nghiện ngập, bất bình đẳng giới, stress... Vừa phải đối phó với các vấn đề mới nảy sinh như các vấn đề về gia đình, tình yêu và hôn nhân trong bối cảnh xã hội mới, bạo lực học đường, các vấn đề liên quan đến công nghệ thông tin.

Trước thực trạng đó, cùng với chủ trương giáo dục theo định hướng ứng dụng của nhà trường, một nhóm giảng viên Khoa học Xã hội và Nhân văn của Trường Đại học Văn Hiến đã biên soạn giáo trình “Một số vấn đề xã hội đương đại” này. Trong thực tế xã hội hiện nay có rất nhiều vấn đề xã hội, tuy nhiên qua sự tư vấn của các chuyên gia và sự cân nhắc kỹ về độc giả, tính cấp thiết, tác dụng, thời lượng... Nhóm tác giả đã chọn và trình bày 6 vấn đề chính sau: Vấn đề lao động và việc làm của thanh niên hiện nay; Internet, và cách thức sử dụng Internet hiệu quả; Giới & bình đẳng giới; Tình yêu – hôn nhân – gia đình trong xã hội hiện đại; Biểu hiện của một số hành vi lệch lạc; Stress trong xã hội hiện đại (**CH. Phạm Hoài Ngọc Bích** biên soạn bài 1, bài 3 và bài 5 (*chuyên đề 3*); **ThS. Nguyễn Thị Hồng Thủy** biên soạn bài 2; **ThS. Đỗ Văn Bình**: biên soạn bài 4; Bài 5 (*chuyên đề 2, chuyên đề 5*) và bài 6 (*chuyên đề 3*); **ThS. Phạm Thị Hồng Thái** biên soạn bài 5 (*chuyên đề 1 và chuyên đề 2*); **TS. Mai Thị Nguyệt Nga** biên soạn bài 5 (*chuyên đề 4*) và bài 6 (*chuyên đề 2*); **TS. Trịnh Viết Then** biên soạn bài 7.

Giáo trình nhằm cung cấp thông tin chủ yếu liên quan đến các vấn đề nêu trên cho sinh viên các năm đầu bậc cao đẳng/đại học (45 tiết) để sinh viên có hiểu biết và từ đó có thái độ và hành vi ứng xử phù hợp trước các vấn đề.

Để đạt được mục tiêu tạo chuyển biến trong thái độ và hành vi của người học, nhóm tác giả kỳ vọng các giảng viên giảng dạy giáo trình này cần tích cực áp dụng các phương pháp dạy và học tích cực như: Thảo luận nhóm, tham khảo thêm tài liệu để làm bài theo nhóm, sắm vai, làm video clip, tham quan...

Dù đã rất cố gắng nhưng lần đầu ra mắt bạn đọc, giáo trình có thể còn những thiếu sót. Rất mong nhận được sự góp ý của quý độc giả và sinh viên để giáo trình hoàn chỉnh hơn trong tương lai.

Nhóm Biên Soạn

MỤC LỤC

BÀI 1: Tổng quan về các vấn đề xã hội đương đại.....	1
BÀI 2: Vấn đề lao động và việc làm của thanh niên hiện nay	11
BÀI 3: Internet và việc sử dụng Internet hiệu quả	24
BÀI 4: Giới và Bình đẳng giới.....	33
BÀI 5: Tình yêu – Hôn nhân – Gia đình trong xã hội hiện đại.....	60
Chuyên đề 1. Tình yêu	60
Chuyên đề 2. Hôn nhân trong bối cảnh toàn cầu hóa	75
Chuyên đề 3. Gia đình trong xã hội hiện đại	86
Chuyên đề 4. Thực trạng ly hôn ở các gia đình trẻ.....	98
Chuyên đề 5. Bạo lực gia đình.....	113
BÀI 6: Biểu hiện của một số hành vi lệch lạc	120
Chuyên đề 1. Vấn đề bạo lực học đường	124
Chuyên đề 2. Thực trạng phạm tội của trẻ vị thành niên	133
Chuyên đề 3. Giới trẻ và các chất gây nghiện	149
BÀI 7: STRESS trong xã hội hiện đại	172

BÀI 1: TỔNG QUAN VỀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI ĐƯƠNG ĐẠI

Mục tiêu: Bài học giúp cho sinh viên nắm được các khái niệm về xã hội đương đại, có kiến thức phổ quát về sự biến đổi xã hội và những khác biệt cơ bản giữa xã hội truyền thống và xã hội hiện đại. Đồng thời trong bài cũng giới thiệu những chuyên đề mà sinh viên sẽ được học trong học phần này.

1. Khái niệm “xã hội” và “tính hiện đại”

1.1 Khái niệm “xã hội”

Từ tiếng Anh “society” xuất hiện vào thế kỉ 14 và bắt nguồn từ tiếng Pháp société. Lần lượt nó có nguồn gốc trong từ Latin “societas”, có nghĩa là “sự giao thiệp thân thiện với người khác”, trong “socius” có nghĩa là “bầu bạn, kết giao, đồng chí hoặc đối tác”. Vì thế nghĩa của từ “xã hội” có quan hệ gần gũi với những gì được xem là thuộc về mối quan hệ giữa con người và con người.

Tuy vậy, định nghĩa xã hội là sự liên kết giữa con người và con người là chưa thật sự đầy đủ. Sự liên kết hay các mối quan hệ này phải tuân thủ theo các trật tự nhất định do các cá nhân trong xã hội ấy quy định với nhau. Chính các quy ước về trật tự trong ứng xử đã làm cho xã hội này sẽ khác biệt so với các xã hội khác, sẽ xuất hiện những đặc điểm nhận biết nhất định mang tính đặc thù của xã hội đó và của cá nhân thuộc về xã hội đó.

Có nhiều khái niệm về “xã hội”. Theo từ điển Oxford, “xã hội” được định nghĩa là một nhóm những người cùng chia sẻ một văn hóa chung, cư trú trên một vùng lãnh thổ nhất định, và họ tự cảm thấy bản thân mình tạo thành một thực thể thống nhất và riêng biệt [1] so với các thực thể khác. Xã hội là một tập thể hay một nhóm những người được phân biệt với các nhóm người khác bằng các lợi ích, mối quan hệ đặc trưng, cùng một thể chế chính trị và có cùng văn hóa.

Như vậy, có thể hiểu một cách đầy đủ nhất khái niệm “xã hội” là một thuật ngữ nói về mối quan hệ giữa các thành viên trong một tổ chức, tổ chức này vận động theo một trật tự nhất định mà các thành viên trong ấy buộc phải tuân thủ theo những quy tắc ứng xử đã được định sẵn.

1.2 Khái niệm “đương đại” (nowadays)

Theo từ điển Tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên thì “đương đại” có nghĩa là “thuộc về thời đại hiện nay” [4, 357]. Như vậy thuật ngữ “xã hội đương đại” được dùng trong giáo trình này là chúng tôi đang đề cập đến bối cảnh của một xã hội đang diễn ra tại thời điểm hiện tại, bối cảnh của xã hội đang chịu sự tác động mạnh mẽ bởi sự phát triển của cách mạng công nghiệp, khoa học kỹ thuật, cách mạng truyền thông... mà chúng tôi sẽ phân tích cụ thể hơn trong các nội dung sau.

1.3 Khái niệm “hiện đại” (modernity)

Thuật ngữ “hiện đại” (modern) xuất hiện từ thời Phục hưng ở châu Âu. Ban đầu thường được hiểu theo nghĩa đối lập với “cổ xưa” (ancient) hay “truyền thống” (traditional) [5]. Người ta cũng thường hiểu theo nghĩa “hiện đại” là một quá trình chuyển biến từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp, từ đó diễn ra sự thay đổi hàng loạt các mối quan hệ xã hội.

Một cách tổng quát, công nghiệp hóa là quá trình mà hệ thống máy móc dần thay thế sức lao động của con người trong quá trình sản xuất. Từ đây, con người hoàn toàn được giải phóng, không phụ thuộc vào tư liệu sản xuất (ruộng đất). “Tính hiện đại” được định nghĩa là các khuôn mẫu tổ chức xã hội có liên kết với công nghiệp hóa. Trong lĩnh vực học thuật, “tính hiện đại” là thuật ngữ chung để gọi các khuôn mẫu xã hội xuất hiện sau cách mạng công nghiệp.

Như vậy, bối cảnh của xã hội đương đại bao hàm các tính chất của một xã hội hiện đại và dần hiện rõ những đặc điểm khác biệt với xã hội truyền thống. Dưới đây là một số khác biệt cơ bản giữa xã hội truyền thống và xã hội đương đại.

2. Một số khác biệt giữa xã hội truyền thống và xã hội đương đại

Xã hội đương đại mang những đặc điểm khác biệt rõ nét so với xã hội truyền thống về các phương diện trong đời sống như: Chính trị, kinh tế, gia đình, giáo dục, y tế, tôn giáo, địa vị và vai trò của cá nhân, chuẩn mực của văn hóa...

Cá nhân sống trong xã hội ngày nay chịu sự tác động mạnh mẽ của những biến đổi xã hội. Những biến đổi này được Neil Smelser khái quát như sau:

- **Về kỹ thuật:** Là sự biến đổi từ sử dụng kỹ thuật thô sơ, cổ truyền (thủ công) sang việc áp dụng các tri thức khoa học vào quá trình sản xuất. Các phát minh trong khoa học được sử dụng và áp dụng rộng rãi trong quá trình sản xuất như: máy hơi nước, điện năng, Internet...
- **Về hoạt động nông nghiệp:** Là sự chuyển biến từ nền sản xuất tự cung tự cấp sang thương mại hóa các sản phẩm nông nghiệp. Tức là ngày nay, nông sản cũng trở thành một loại hàng hóa được mua bán trên thị trường với số lượng lớn và chịu sự điều phối của quy luật thị trường. Vì vậy, hoạt động nông nghiệp cũng đòi hỏi quá trình cơ giới hóa trong quy trình sản xuất.
- **Về hoạt động công nghiệp:** Là sự thay đổi mạnh mẽ từ việc thay thế sức lao động của con người và sức của gia súc bằng hệ thống máy móc. Hệ thống máy móc này ngày càng hiện đại theo xu hướng phát triển của công nghệ.
- **Về cư trú:** Con người từ cư trú ở khu vực nông thôn là phổ biến thì giờ đây, dân số tại các vùng đô thị ngày càng gia tăng. Các đô thị hiện có ngày càng được mở rộng phạm vi, các vùng ngoại vi được đô thị hóa nhanh chóng. Bên cạnh đó,

hàng loạt các đô thị mới được hình thành nhằm đáp ứng nhu cầu giao thương mua bán và cư ngụ.

- **Về chính trị:** Hệ thống quyền lực ở các công xã, làng mạc nhường lại vai trò cho các định chế ở cấp độ nhà nước. Điều này tạo nên sự thống nhất và đồng thuận cao trong phạm vi của một quốc gia. Trong một xã hội cụ thể, các cá nhân trở thành công dân có quyền và nghĩa vụ như nhau cho mọi tầng lớp và hệ thống luật pháp có hiệu lực trong một lãnh thổ.
- **Về phân tầng xã hội:** Có sự thay đổi do quá trình di động xã hội của cá nhân và cá nhân hoàn toàn có các cơ hội thay đổi số phận bằng con đường học vấn và lập nghiệp.
- **Về giáo dục:** Ngày nay, hệ thống giáo dục được đồng nhất và bình đẳng đối với mọi tầng lớp, mọi giới trong xã hội, không còn sự phân biệt nội dung giáo dục đối với nam giới và nữ giới. Thiết chế giáo dục được đặt dưới sự quản lý chung của nhà nước, các thể chế tôn giáo mất dần quyền kiểm soát đối với giáo dục – một hiện tượng phổ biến trong các xã hội cổ truyền.
- **Về gia đình:** Gia đình truyền thống với tam – tứ đại đồng đường được thay thế bằng gia đình hạt nhân với một hoặc hai thế hệ cùng chung sống.
- **Về bình đẳng giới:** Có sự khởi sắc rõ nét trong hầu hết các xã hội khi phụ nữ được đi học như nam giới, được tham gia vào các hoạt động xã hội, hoạt động chính trị (được ứng cử và bầu cử) [4].

BẢNG PHỤ LỤC

BỨC TRANH TỔNG QUÁT VỀ XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG VÀ XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

	Một số nét đặc trưng của xã hội truyền thống	Một số nét đặc trưng của xã hội hiện đại
*Mô hình cư trú	Quy mô nhỏ, dân cư phân tán trong các công xã nhỏ	Quy mô lớn, dân cư tập trung trong các đô thị và các vùng đô thị
Quan hệ với các xã hội khác	Biệt lập, tự cung tự cấp	Lệ thuộc và tương hỗ
*Cơ cấu xã hội		
Vị trí và vai trò	Ít có vị trí xã hội, vị trí có tính chỉ định, ít vai trò chuyên môn hóa	Nhiều vị trí xã hội vừa chỉ định, vừa (tự) đạt được; Nhiều vai trò được chuyên môn hóa
Quan hệ	Sơ cấp, ít riêng tư, và ít chọn lựa	Thứ cấp và riêng tư

	Một số nét đặc trưng của xã hội truyền thống	Một số nét đặc trưng của xã hội hiện đại
Truyền thông	Mặt đối mặt	Mặt đối mặt và truyền thông đại chúng
Kiểm soát xã hội	Dur luận phi chính thức	Cảnh sát và hệ thống pháp luật chính thức
Phân tầng xã hội	Mô thức bất bình đẳng chặt chẽ, ít di động xã hội	Mô thức bất bình đẳng mềm dẻo, di động xã hội đáng kể
Khuôn mẫu giới	Mẫu quyền, phụ quyền; Ít lực lượng lao động nữ ngoài xã hội	Phụ quyền thoái trào; Lực lượng lao động nữ ngoài xã hội gia tăng
Gia đình	Gia đình mở rộng, giữ vai trò quan trọng trong quá trình xã hội hóa cá nhân và trong sản xuất kinh tế	Gia đình hạt nhân vẫn giữ vai trò xã hội hóa, nhưng không còn là đơn vị sản xuất kinh tế
Tôn giáo	Là cơ sở của vũ trụ quan, ít tính đa dạng tôn giáo	Tôn giáo giảm vai trò xã hội, nhiều giáo phái đa dạng
Giáo dục	Chỉ dành cho thiểu số cá nhân ở tầng lớp trên	Giáo dục cơ bản phổ thông; Giáo dục cao cấp cho một tỉ lệ ngày càng gia tăng
Nhà nước	Quy mô nhỏ và ít can thiệp vào xã hội	Quy mô lớn và can thiệp gần như hầu hết các vấn đề xã hội
Kinh tế	Trên cơ sở nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong gia đình, ít viên chức	Sản xuất công nghiệp đại chúng, nhà máy, xí nghiệp là nơi sản xuất, nhiều nhân viên phục vụ
Y tế	Sinh suất và tử suất đều cao, tuổi thọ trung bình thấp	Sinh suất và tử suất thấp, tuổi thọ trung bình cao
*Khuôn mẫu văn hóa		
Giá trị	Đồng nhất, ít văn hóa phản kháng	Dị biệt, đa dạng, nhiều văn hóa phản kháng
Chuẩn mực	Có ý nghĩa đạo đức cao, ít chấp nhận dị biệt	Ý nghĩa đạo đức thay đổi, chấp nhận dị biệt
Định hướng	Liên kết hiện tại với quá khứ	Liên kết hiện tại với tương lai

	Một số nét đặc trưng của xã hội truyền thống	Một số nét đặc trưng của xã hội hiện đại
Kỹ thuật	Tiền công nghiệp, năng lượng do sinh vật	Công nghiệp, nguồn năng lượng tiên tiến và đa dạng
*Biến đổi xã hội	Chậm, thay đổi qua nhiều thế hệ	Nhanh, trong một thế hệ
Tính cô kết xã hội	Cao, thống nhất	Thấp, có khuynh hướng “phi chuẩn mực”

(Nguồn: Nguyễn Xuân Nghĩa, *Biến chuyển xã hội và quá trình hiện đại hóa*, in trong *Xã Hội Học*, Bùi Quang Dũng chủ biên, NXB Khoa học xã hội, 2013).

3. Những vấn đề nảy sinh trong xã hội đương đại

“Những vấn đề xã hội đương đại” xem xét các mối quan hệ giữa người và người trong bối cảnh hiện đại, sự thích nghi của cá nhân trong xã hội hiện đại.

“Trong xã hội hiện đại, cá nhân có nhiều không gian riêng tư và tự do hơn khi thể hiện cá tính, tính cô kết xã hội yếu đi. Xã hội truyền thống có quy mô nhỏ, văn hóa đồng nhất, thay đổi chậm đã tạo cơ sở xã hội ổn định cho sự phát triển tính cách cá nhân mang màu sắc văn hóa của cộng đồng. Xã hội hiện đại có quy mô rộng lớn, đa dạng về văn hóa, thay đổi nhanh mang đến cho cá nhân nhiều sự lựa chọn nhưng trên cơ sở không vững chắc. Cá nhân trong xã hội hiện đại có nhiều tự do lựa chọn trong bối cảnh xã hội biến đổi nhanh do vậy thường có khuynh hướng tạo ra những khác biệt và đóng các vai trò khác nhau tùy thuộc vào tình huống xã hội” [3].

Do vậy mà, trong bối cảnh của xã hội đương đại nảy sinh vô số vấn đề mà trong đó con người chịu nhiều ảnh hưởng. Trong phạm vi của giáo trình này, chúng tôi lần lượt giới thiệu các vấn đề mang tính thời sự và có liên quan đến giới trẻ và thanh niên trong bối cảnh của xã hội Việt Nam.

Các vấn đề đó chúng tôi đặt trong từng chuyên đề cụ thể như sau:

3.1 Vấn đề lao động việc làm trong bối cảnh toàn cầu hóa

Hiệu quả của việc giải quyết việc làm gắn liền với sự tồn tại bền vững của xã hội. Vì vậy, trong quá trình phát triển kinh tế và xã hội, vấn đề lao động và việc làm của người dân nói chung và việc làm của thanh niên nói riêng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của bất kỳ quốc gia nào. Trong những thập niên qua, vấn đề lao động việc làm và tình trạng thất nghiệp của giới trẻ ở các nước đang phát triển là một chủ đề thu hút nhiều sự quan tâm của các cấp quản lý và của giới học thuật. Đối với Việt Nam, vấn đề giải quyết việc làm cũng không nằm ngoài quỹ đạo đó.

Trong lĩnh vực nghề nghiệp và việc làm của thanh niên, số lượng và tỷ lệ thanh niên ở nước ta tham gia hoạt động kinh tế tăng dần. Theo kết quả điều tra lao động

và việc làm toàn quốc của Bộ Lao động, Thương binh và xã hội: năm 2008, số thanh niên hoạt động kinh tế của cả nước là hơn 16 triệu người, chiếm 67,2% tổng số thanh niên (38,7 % lực lượng lao động xã hội). Năm 2009, số thanh niên hoạt động kinh tế là gần 18 triệu người, chiếm 75,4% tổng số thanh niên (36,6% lực lượng lao động xã hội) [Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X; 2008:48]. Như vậy, tuy số lượng thanh niên tham gia vào hoạt động lao động gia tăng theo hằng năm nhưng vẫn còn tỉ lệ không nhỏ thanh niên không có việc làm.

Thiếu việc làm, không có việc làm hoặc việc làm với năng suất và thu nhập thấp sẽ không thể giúp thanh niên bảo đảm cuộc sống và phát triển bền vững. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng thất nghiệp của thanh niên như: kỹ năng và kiến thức của thanh niên không đạt yêu cầu của nhà tuyển dụng, hồ ngăn khoảng cách giữa chương trình đào tạo và thực tiễn công việc... Chuyên đề này sẽ trình bày những khái niệm cơ bản về lĩnh vực lao động việc làm, thực trạng việc làm của người lao động nói chung và thanh niên nói riêng, một số giải pháp nhằm giải quyết tình trạng thất nghiệp.

3.2 Internet và việc sử dụng Internet hiệu quả

Sự ra đời của Internet làm thay đổi gần như toàn bộ cách thức giao tiếp của con người. Việc sử dụng Internet và những tương tác của nó đối với đời sống của giới trẻ trong nhiều năm qua đã nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà quản lý và các nhà khoa học. Internet thực sự đã đóng vai trò là sứ mệnh "... xóa đi rào cản không gian về tuổi tác, ngôn ngữ, thậm chí là văn hóa; nó giúp cho sự kết nối và tương tác trong cộng đồng giới trẻ trở nên dễ dàng hơn; nó trở thành công cụ thể hiện sự gia nhập xã hội, thể hiện quan điểm và trao đổi thông tin" [7]. Đồng thời, thông qua Internet, hoạt động trên mạng xã hội trở thành một phần quan trọng trong cuộc sống hằng ngày của giới trẻ.

Song, bên cạnh đó, việc sử dụng Internet và mạng xã hội trong một nhóm giới trẻ dần bộc lộ những khiếm khuyết khi mà họ quá phụ thuộc, lạm dụng và dành quá nhiều thời gian cho nó. Họ coi việc trò chuyện trên mạng thú vị hơn trò chuyện trực tiếp, họ tạo các nhóm ảo và giao lưu ở đó thay vì trực tiếp gặp gỡ và vui chơi với bạn bè.

Một nguy cơ nữa từ Internet đó là tình trạng "nghiện" trò chơi trực tuyến trong một bộ phận giới trẻ. Sự quản lý lỏng lẻo của các cơ quan chức năng cùng với sự phát triển vũ bão của các trò chơi trực tuyến trong thời gian qua, và các dịch vụ xung quanh nó đã không ngừng thu hút sự quan tâm và yêu thích của thanh niên. Điều này dẫn đến hệ quả khó lường khi mà tình trạng "nghiện" trò chơi trực tuyến ảnh hưởng sâu sắc đến sức khỏe và kết quả học tập cũng như năng lực phấn đấu của họ trong công việc.

Trong tập giáo trình này, chúng tôi nêu những thực trạng sử dụng Internet nói chung, các trang mạng xã hội và thiết bị thông minh của giới trẻ; Những tác động tích cực và tiêu cực của không gian giao tiếp và truyền thông này, đồng thời nêu một số định hướng cho giới trẻ cách thức sử dụng Internet và các trang mạng xã hội một cách hiệu quả.

3.3 Giới và bình đẳng giới

Trong xã hội truyền thống, phụ nữ ở xã hội phương Đông cũng như phương Tây hầu như không được tham gia vào các hoạt động xã hội, chính trị. Công việc của họ là chăm sóc gia đình và tề gia nội trợ. Đối với hoạt động sản xuất của gia đình họ không có quyền quyết định và sở hữu tư liệu sản xuất. Hiện đại hóa và quá trình biến đổi xã hội ở tây Âu và cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã tạo cơ hội cho cá nhân thoát khỏi sự phụ thuộc vào ruộng đất. Đối với phụ nữ, đây là giai đoạn lịch sử khai sáng nhận thức của họ thân phận phụ thuộc của mình vào nam giới và cách thức mà xã hội nhìn nhận về tính “không” vai trò của họ.

Phong trào đấu tranh giải phóng phụ nữ và đòi quyền bình đẳng với nam giới xảy ra và lan rộng trên thế giới từ những năm 20 của thế kỷ XX. Song, đến thập kỷ 70 của thế kỷ đó, thuật ngữ “Giới” mới chính thức hiện diện trong các công trình nghiên cứu học thuật. Điều này có ý nghĩa to lớn trong việc đóng góp vào nhận thức kiến thức về giới và bình đẳng giới. Chuyên đề Giới và bình đẳng giới trong giáo trình này, chúng tôi sẽ trình bày thực trạng bất bình đẳng giới trên thế giới và ở Việt Nam, phân tích các nguyên nhân, hậu quả về các chiến lược tạo nên sự bình đẳng giới.

3.4 Tình yêu ở giới trẻ

Tình yêu là chủ đề không mới trong lĩnh vực tâm lý học và xã hội học. Dạng hoạt động tình cảm này nảy sinh trong hoạt động giao tiếp xã hội. Dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa, tình yêu cũng biểu hiện những khác biệt về cả ngoại diện lẫn nội hàm của nó. Mỗi quan hệ giữa các cá nhân trong xã hội, những vấn đề như tình yêu đồng giới, những hậu quả đáng quan ngại của quan hệ tình dục trước hôn nhân, yêu không làm chủ được cảm xúc dẫn đến hành vi làm tổn thương tinh thần và thể xác của người khác.

Dưới góc độ tâm lý học, trong chuyên đề này chúng tôi trình bày một số khái niệm cơ bản của tình yêu như: tình yêu là gì, phân loại tình yêu, biểu hiện của tình yêu...;

3.5 Sự thay đổi chức năng và tính đa dạng của kiểu mẫu gia đình

Trong bối cảnh của xã hội đương đại, gia đình được xem là thành tố nhạy cảm nhất của quá trình biến đổi xã hội. Điều dễ nhận thấy nhất ở gia đình là sự thay đổi các chức năng của nó. Xét trong chiều kích của xã hội học, gia đình bao gồm năm chức năng cơ bản: chức năng đảm bảo đời sống kinh tế cho các thành viên, chức năng tình dục, chức năng sinh sản và tái sản xuất con người, chức năng đảm bảo đời sống tình

cảm và sự cân bằng tâm lý cho các thành viên, và chức năng giáo dục hay xã hội hóa trẻ em. Trong xã hội truyền thống, gia đình là đơn vị đảm nhận chức năng đảm bảo đời sống kinh tế khi gia đình chính là một đơn vị sản xuất, tạo ra tài sản và của cải, nông sản nuôi sống tất cả các thế hệ và các thành viên của mình. Chuẩn mực trong xã hội cổ truyền cũng đề cao chức năng sinh sản và chức năng xã hội hóa trẻ em của gia đình. Gia đình có “nở rộ” hay không chính là tư chất của đứa con mang lại. Một gia đình đông con cháu là một gia đình được xã hội trọng thị.

Song, gia đình ngày nay thì không phải thế. Chức năng xã hội hóa trẻ em giờ đây được san sẻ rất nhiều cho nhà trường và các thiết chế xã hội khác như luật pháp, cơ quan đoàn thể... Người ta coi trọng vai trò của các thành viên trong gia đình khi họ ứng xử với nhau, giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con cái, giữa các anh chị em trên sự bình đẳng và tôn trọng. Chức năng tình dục và bình đẳng trong quan hệ tình dục bị “lờ” đi trong xã hội truyền thống thì giờ đây nó lại trở thành tiêu điểm trong việc gìn giữ hạnh phúc gia đình. Xã hội đương đại gần như xóa bỏ chức năng kinh tế của gia đình khi mà hầu hết tất cả các thành viên lao động và tạo ra kinh tế ở một nơi khác. Gia đình giờ chỉ còn là một ngôi nhà nơi mà các thành viên trở về để yêu thương và chia sẻ tình cảm với những bài giáo dục trẻ em không bằng roi vọt.

Bên cạnh đó, sự đa dạng của kiểu mẫu gia đình cũng khắc họa rõ nét hình ảnh gia đình đương đại. Trong xã hội cổ truyền, dù là gia đình vùng đô thị hay nông thôn, một cách phổ biến đó là gia đình có từ ba thế hệ trở lên cùng chung sống trong một ngôi nhà. Mối quan hệ trong các gia đình này được kiểm soát chặt chẽ và khắt khe theo quy tắc tôn ti trật tự trong quyền quyết định cũng như các chuẩn bị về ứng xử giữa các thành viên trong gia đình. Bên cạnh một phần nhỏ của kiểu mẫu gia đình truyền thống, xã hội hiện đương đại đã tạo ra những kiểu mẫu gia đình hoàn toàn mới, như: gia đình hạt nhân, gia đình đơn thân, gia đình đồng giới, gia đình tái hôn...

3.6 Sự xuất hiện và gia tăng bạo lực học đường

Bạo lực học đường đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng trong những thập kỷ gần đây ở nhiều quốc gia, đặc biệt ở những nơi các loại vũ khí như súng hay dao được phép sử dụng. Khái niệm này bao gồm tình trạng bạo lực giữa các học sinh trong phạm vi trường học cũng như những vụ tấn công bởi học sinh nhằm vào giáo viên của trường hoặc ngược lại và bắt nạt bạn cùng trường.

Tại Việt Nam, số liệu được Bộ Giáo dục và đào tạo đưa ra trong năm 2016 là: Trong một năm học, toàn quốc xảy ra gần 1.600 vụ việc học sinh đánh nhau ở trong và ngoài trường học (trung bình khoảng 5 vụ/ngày). Cứ khoảng trên 5.200 học sinh thì có một vụ đánh nhau; Cứ hơn 11.000 HS thì có một em bị buộc thôi học vì đánh nhau; Cứ 9 trường thì có một trường có học sinh đánh nhau [vi.wikipedia.org, 15/10/2017]. Bạo lực học đường đã trở thành mối quan tâm của

rất nhiều gia đình, các nhà trường và là nỗi trăn trở của toàn xã hội bởi hậu quả nghiêm trọng mà nó gây ra.

Chuyên đề này được chúng tôi đề cập trong giáo trình với một số khái niệm cơ bản về bạo lực và bạo lực học đường, thực trạng bạo lực học đường, hậu quả - nguyên nhân và một số giải pháp đối với gia đình, nhà trường và chính các em học sinh.

3.7 Thực trạng phạm tội của trẻ vị thành niên

Những năm gần đây, tình hình phạm tội ở trẻ vị thành niên mở rộng ở ba cấp độ lớn. Đó là sự gia tăng về số lượng các vụ việc do tội phạm vị thành niên gây ra, sự mở rộng phạm vi không gian phạm tội và mức độ phạm tội ngày càng tàn bạo, quyết liệt và có tổ chức hơn. Chuyên đề này giới thiệu bối cảnh của thực trạng phạm tội vị thành niên, các nguyên nhân và biện pháp phòng ngừa sự phạm tội của trẻ vị thành niên.

3.8 Giới trẻ và các chất gây nghiện

Tình trạng lạm dụng chất gây nghiện ngày càng gia tăng và theo chiều hướng diễn biến phức tạp. Người sử dụng ma túy không chỉ là nam giới mà cả nữ giới. Các chất gây nghiện nguy hiểm không chỉ là các loại có nguồn gốc tự nhiên như cần sa, heroin... mà còn nhiều dạng khác nhau của ma túy tổng hợp. Các dạng ma túy tổng hợp này ngoài khả năng gây nghiện còn gây ra những trạng thái tâm lý nguy hiểm như gây ảo giác, hoang tưởng... khiến người sử dụng có thể có hành vi gây thương tích cho người khác hoặc cho bản thân mà hoàn toàn không ý thức được.

Điều đáng quan ngại là độ tuổi của người nghiện của ngày càng trẻ. Theo một báo cáo của PGS.TS Chung Á thì vào năm 1995, trong số những người nghiện ma túy, những người dưới 30 tuổi chiếm 42%; năm 2001 là 57,7%; năm 2009 là 68,3% và đến năm 2010 con số này đã xấp xỉ 70%.

Với chuyên đề này, trong giáo trình chúng tôi lần lượt trình bày những kiến thức cơ bản về ma túy, thực trạng – nguyên nhân – tác hại của nó, vai trò của cá nhân, gia đình và cộng đồng trong việc phòng chống ma túy.

3.9 Stress trong xã hội hiện đại

Cuộc sống được cải thiện về vật chất và tinh thần trong xã hội hiện đại đồng nghĩa với việc chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao, con người ngày càng tiến đến lao động bằng trí óc. Tuy nhiên, đi kèm theo đó là rất nhiều áp lực và hệ lụy cho cá nhân, đặc biệt những người sống ở đô thị. Những căng thẳng trong công việc, bị hạn chế thời gian nghỉ ngơi... có thể dẫn cá nhân đến những căn bệnh về tâm lý, stress. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống, sức khỏe tâm thần của con người. Tại Việt Nam, theo thống kê của Bộ Y tế vào đầu năm 2017, khoảng 15% dân số có vấn đề về tâm thần. Điều này ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng cuộc sống. Một cuộc khảo sát do Công ty dược phẩm Hoffmann-La Roche tiến hành năm 2016

nhằm đánh giá tình trạng stress ở Việt Nam cho kết quả rằng tỷ lệ bình quân người bị stress trong cả nước là 52% [dantri.com.vn, 22/11/2017].

Trên đây là những phác thảo sơ nét nội dung của những chuyên đề mà chúng tôi lựa chọn sẽ được trình bày lần lượt trong quyển giáo trình này.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1) Hãy phân biệt khái niệm “hiện đại” và khái niệm “đương đại”.
- 2) Hãy nêu và phân tích những khác biệt cơ bản giữa xã hội truyền thống và xã hội hiện đại.
- 3) Trong các chuyên đề được gợi ý, hãy chọn một chuyên đề quan tâm và nêu những biểu hiện, thực trạng trong xã hội hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Thế Cường (chủ biên), *Từ điển Xã hội học Oxford*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.
- [2] Tony Bilton, Kenvin Bonnell, *Nhập môn Xã hội học*, Phạm Thủy Ba dịch, NXB Khoa học xã hội, 1993.
- [3] Nguyễn Xuân Nghĩa, *Biến chuyển xã hội và quá trình hiện đại hóa*, in trong Xã Hội Học, Bùi Quang Dũng chủ biên, NXB Khoa học xã hội, 2013.
- [4] Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 2004.
- [5] Trần Hữu Quang, *Giáo trình Nhập môn Xã hội học*, NXB Đại học Mở, 1999.
- [6] Hoàng Bá Thịnh, *Giáo trình xã hội học về Giới*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.
- [7] www.vi.wikipedia.org.

BÀI 2: VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM CỦA THANH NIÊN HIỆN NAY

Mục tiêu bài học

Bằng các phương pháp giáo dục tích cực và chủ động, sau khi kết thúc bài học này, giảng viên giúp sinh viên nắm được các khái niệm có liên quan, thực trạng của vấn đề lao động và việc làm hiện nay, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến vấn đề lao động và việc làm, tầm quan trọng của việc định hướng nghề nghiệp cho thanh niên. Từ những kiến thức này, sinh viên sẽ có những nhận thức đúng đắn về định hướng nghề nghiệp và vấn đề việc làm sau khi tốt nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển kinh tế xã hội. Song con người chỉ trở thành động lực cho sự phát triển khi mỗi con người có điều kiện sử dụng sức lao động của chính mình để tạo ra của cải vật chất, tinh thần cho bản thân và xã hội. Vì vậy, việc làm nói chung và việc làm cho thanh niên nói riêng không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn là vấn đề xã hội mà Việt Nam rất quan tâm.

Trong lĩnh vực nghề nghiệp và việc làm của thanh niên, số lượng và tỷ lệ thanh niên ở nước ta tham gia hoạt động kinh tế tăng dần. *Theo kết quả điều tra lao động và việc làm toàn quốc của Bộ Lao động, Thương binh và xã hội: năm 2008, số thanh niên hoạt động kinh tế của cả nước là hơn 16 triệu người, chiếm 67,2% tổng số thanh niên (38,7 % lực lượng lao động xã hội). Năm 2009, số thanh niên hoạt động kinh tế là gần 18 triệu người, chiếm 75,4% tổng số thanh niên (36,6% lực lượng lao động xã hội). Trong 6 tháng đầu năm 2010, tổng số thanh niên tham gia hoạt động kinh tế là 17,6 triệu người, chiếm 76% tổng số thanh niên (36,6 lực lượng lao động xã hội). Trình độ chuyên môn, kỹ thuật nghiệp vụ của thanh niên tham gia hoạt động kinh tế ngày càng gia tăng. Thanh niên có trình độ trung cấp chuyên nghiệp tăng từ 4,1% (năm 2008) lên 6,2% (năm 2009) và 6,5% (6 tháng đầu năm 2010). Thanh niên có trình độ cao đẳng, đại học tăng nhanh từ 5,5% (năm 2008) lên 7,8% (năm 2009) và 8,7% (6 tháng đầu năm 2010). Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học và cao đẳng không tìm được việc làm đúng ngành nghề được đào tạo vẫn chiếm tỷ lệ cao. Do trình độ chuyên môn không cao nên thu nhập của thanh niên vẫn còn khá thấp, đặc biệt thanh niên làm việc tại các khu chế xuất, khu công nghiệp... Vấn đề này đòi hỏi Nhà nước cần có những giải pháp giải quyết vấn đề việc làm và thu nhập cho thanh niên hiệu quả, phù hợp hơn. [1]*

Có thể nói, hiệu quả của việc giải quyết việc làm gắn liền với sự tồn tại bền vững của xã hội. Đối với Việt Nam, vấn đề giải quyết việc làm cũng không nằm ngoài quỹ đạo đó. Chính vì vậy, trong quá trình phát triển kinh tế và xã hội, vấn đề lao động và việc làm của người dân nói chung và việc làm của thanh niên nói riêng có

ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Bởi lẽ, thanh niên là lứa tuổi có nhiều sức khỏe, nhiều hoài bão, luôn có nhiều cố gắng nỗ lực để khẳng định, đóng góp kinh tế cho bản thân, gia đình và đất nước. Những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách thiết thực nhằm phát huy tối đa nội lực, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trẻ, đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vấn đề giải quyết việc làm cho người dân nói chung và thanh niên nói riêng là một trong những chính sách quan trọng của Việt Nam hiện nay. Thiếu việc làm, không có việc làm hoặc việc làm với năng suất và thu nhập thấp sẽ không thể giúp thanh niên bảo đảm cuộc sống và phát triển bền vững. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy của Ban Chấp hành Trung ương khóa X “*Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*” đã chỉ rõ nhiệm vụ: “*Nâng cao chất lượng lao động trẻ, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho thanh niên*”¹

2. Một số khái niệm liên quan

Theo quan niệm của tổ chức lao động quốc tế (ILO):

- **Người có việc làm:** là người làm trong các lĩnh vực, ngành nghề, dạng hoạt động có ích, không bị pháp luật ngăn cấm, đem lại thu nhập để nuôi sống bản thân và gia đình, đồng thời đóng góp một phần cho xã hội. Như vậy, để có việc làm không chỉ vào cơ quan nhà nước, trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, mà còn ngay tại gia đình do chính người lao động tạo ra để có thu nhập. Nói chung, bất cứ nghề nào cần thiết cho xã hội mang lại thu nhập cho người lao động và không bị pháp luật nghiêm cấm thì đó là việc làm.
- **Người thiếu việc làm:** Bao gồm những người mà tại thời điểm điều tra không sử dụng hết thời gian lao động quy định và nhận được thu nhập từ công việc khiến họ có nhu cầu làm thêm.
- **Người bán thất nghiệp:** Đây là hiện tượng thường thấy ở lao động nông thôn làm việc mùa vụ, lao động ở khu vực thành thị không chính thức, lao động ở các cơ sở sản xuất kinh doanh đang gặp khó khăn, lao động nhà nước dôi dư.
- **Người thất nghiệp:** Là những người trong độ tuổi lao động, có sức lao động nhưng chưa có việc làm, đang có nhu cầu làm việc nhưng chưa có việc làm.

Đôi lập với việc làm, thất nghiệp là tình trạng có tính quy luật của nền kinh tế thị trường. Có nhiều quan niệm khác nhau về thất nghiệp. Theo tổ chức lao động quốc tế ILO, thất nghiệp là tình trạng tồn tại của những người lao động muốn có việc làm nhưng không tìm được việc làm vì những lý do ngoài ý muốn của họ, do đó không có thu nhập. Như vậy, thất nghiệp là những người có khả năng lao động, có nhu cầu

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 48

lao động nhưng hiện tại không có việc làm, đang tích cực tìm việc hoặc đang chờ đợi trở lại làm việc.

3. Thực trạng vấn đề lao động và việc làm hiện nay

3.1. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi năm 2012 [5]

Việt Nam là một trong những nước có nền kinh tế đang phát triển, quy mô dân số và mật độ dân cư tương đối lớn so với các nước trên thế giới và tốc độ phát triển nhanh. Trong lúc đó, việc mở rộng và phát triển kinh tế, giải quyết việc làm cho người dân, đặc biệt là thanh niên gặp nhiều hạn chế như: thiếu vốn sản xuất, lao động phân bổ chưa hợp lý, chất lượng lao động chưa cao, tài nguyên khác chưa được khai thác hợp lý... càng làm cho chênh lệch giữa cung và cầu về lao động rất lớn, gây ra sức ép về vấn đề giải quyết việc làm trong toàn quốc.

Qua bảng số liệu ta thấy, nhóm tuổi có số lượng lao động cao nhất là nhóm từ 25-49 tuổi với số lượng lao động là 32,039 triệu người và chiếm với tỷ lệ là 60,9%. Kế đến là nhóm từ 50 tuổi trở lên có số lượng lao động là 12,581 triệu người với tỷ lệ là 23,9%. Nhóm tuổi có lực lượng lao động thấp nhất là nhóm tuổi từ 15-24 tuổi, chiếm tỷ lệ là 15,2%.

Bảng 1: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi năm 2012

Số lượng lao động	Nhóm tuổi			
	Tổng số	15-24	25-49	50+
	Triệu người			
	52,581	7,963	32,083	12,581
Cơ cấu				
Tỷ lệ%	100,0	15,2	60,9	23,9

Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2013

3.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và thành thị, nông thôn [5]

Xã hội ngày càng phát triển với trình độ khoa học công nghệ hiện đại. Chính vì vậy, đất nước đòi hỏi phải có đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn hóa cao, kỹ năng tay nghề vững và luôn hoàn thiện mình.

Qua bảng 2 ta thấy, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới nam và nữ qua các năm đều tăng. Đối với nam, năm 2011 tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là 17,2%, năm 2012 tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo tăng lên là 18,8%. Đối với lực lượng lao động nữ, năm 2011 tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là 13,5%, đến năm 2012 thì tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là 14,7%.

Ngoài ra, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo thành thị, nông thôn. Kết quả khảo sát tại bảng 2 cho thấy, khu vực nông thôn có tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo tăng cao qua các năm, năm 2011 tỷ lệ là 9,0%, sang năm 2012 tỷ lệ này tăng lên 17,5%. Đối với khu vực thành thị, năm 2011 tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là 30,9%, sang năm 2012 tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là 31,8%.

Bảng 2: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: %

	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
<i>Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên</i>				
2010	16,2	12,8	30,6	8,5
2011	17,2	13,5	30,9	9,0
2012	18,8	14,7	31,8	17,5

Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2013

3.3. Vấn đề lao động và việc làm với định hướng nghề nghiệp của thanh niên

Giữa vấn đề lao động và việc làm của thanh niên có liên quan chặt chẽ với những định hướng nghề nghiệp của chính bản thân họ. Kết quả điều tra xã hội học cũng cho thấy, khi đến tuổi lao động, hầu hết thanh niên đều mong muốn được đi học đại học, cao đẳng (86,5%), xu hướng này biểu hiện rõ nét nhất là ở nhóm thanh niên viên chức, học sinh, sinh viên. Nhu cầu đi học nghề (57%) và đi lao động xuất khẩu (41,2%) cũng là một xu hướng của thanh niên hiện nay, trong đó tỷ lệ thanh niên nông thôn có nguyện vọng học nghề là khá cao (71,7%). Xu hướng đi làm lao động phổ thông trong thanh niên không nhiều (21,3%). Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 2009 - 2010 toàn quốc có 600.000 thí sinh thi trượt đại học và 112.838 học sinh thi trượt trung học phổ thông nhưng nhiều học sinh vẫn không muốn theo con đường học nghề. Trong khi ngành giáo dục đặt mục tiêu trong giai đoạn 2010 - 2020 phải thu hút 30% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học trung cấp chuyên nghiệp, học nghề, nhưng các trường dạy nghề hằng năm vẫn không tuyển đủ chỉ tiêu.

Trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường, nhiều thanh niên có xu hướng lựa chọn nhóm nghề kinh doanh, thương mại, dịch vụ (chiếm tỷ lệ 67,9% số người được hỏi). Điều này biểu hiện rõ nét nhất ở nhóm thanh niên học sinh (80,5%) và sinh viên (71,7%). Nghề làm cán bộ, công chức (48%) và công nhân (42,8%) cũng là xu hướng lựa chọn tiếp theo, trong đó, nhóm thanh niên viên chức và học sinh

có xu hướng lựa chọn nghề làm cán bộ, công chức nhiều hơn. Nhóm thanh niên nông thôn và công nhân có xu hướng lựa chọn nghề công nhân lao động có kỹ thuật trong các nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp cao nhiều hơn. [1]

Từ kết quả khảo sát cho thấy, để có một nguồn nhân lực trẻ đáp ứng được những đòi hỏi ngày càng cao của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vấn đề đặt ra là phải định hướng phát triển nghề nghiệp đúng hướng cho thanh niên, phù hợp với những yêu cầu của sự phát triển. Kết hợp giữa nhu cầu thực tế của sự phát triển thị trường lao động với xu hướng lựa chọn nghề nghiệp của thanh niên. Chỉ khi nào, mối quan hệ giữa những đòi hỏi về việc làm với định hướng nghề nghiệp của thanh niên, giữa mục tiêu đào tạo nghề và sử dụng lao động được giải quyết một cách hài hòa, khoa học thì hiện tượng “thừa thầy, thiếu thợ”, vấn đề thất nghiệp ở thanh niên đã tồn tại nhiều năm qua mới được giải quyết một cách thấu đáo.

4. Các nhân tố ảnh hưởng đến vấn đề lao động việc làm ở nước ta hiện nay

4.1. Dân số và cơ cấu dân số [5]

Số lượng, tốc độ gia tăng và cơ cấu dân số có ảnh hưởng lớn tới nguồn lao động và vấn đề giải quyết việc làm của mỗi quốc gia. Dân số tăng nhanh dẫn tới việc phân bố dân cư không hợp lý, không gắn kết được lao động với các nguồn lực khác (đất đai, tài nguyên thiên nhiên, vốn...) khiến cho việc tạo việc làm mới càng khó khăn, thất nghiệp càng cao.

Dân số gia tăng sẽ buộc ngân sách Nhà nước nói chung, xã hội nói riêng phải giảm chi cho đầu tư phát triển, tăng chi cho tiêu dùng. Vì vậy, đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực để nâng cao chất lượng nguồn lao động giảm xuống, cơ hội để tìm việc làm càng gặp khó khăn.

Ngoài ra, do sự phát triển kinh tế không đồng đều giữa các vùng miền dẫn tới tình trạng di dân tự do từ nông thôn đổ ra đô thị để tìm việc làm kiếm sống gây ra sức ép khó khăn việc làm cho các đô thị.

Mặt khác, giảm tốc độ tăng dân số sẽ dẫn đến việc “già hóa” dân số, tỷ lệ người cao tuổi tăng lên và đòi hỏi các chi phí về bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội tăng lên..., ảnh hưởng lớn tới cơ cấu và chất lượng của dân số.

Từ những thực tế trên đây, vấn đề đặt ra là cần hướng tới việc “Bảo tồn tính cân bằng, ổn định bên trong của sự phát triển dân số” nhằm đạt được mục tiêu ổn định tỷ lệ sinh hợp lý, nâng cao chất lượng dân số, trên cơ sở đó mà phát triển nguồn lực lao động cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi ngày càng cao của thị trường sức lao động.

4.2. Tiến bộ khoa học - công nghệ [5]

Sự tiến bộ của khoa học - công nghệ (KH-CN) sẽ làm tăng yêu cầu việc làm cho lao động phức tạp, có kỹ thuật và ngược lại, làm giảm việc làm đối với lao

động giản đơn. Quá trình phát triển của mỗi quốc gia ngày nay được cấu trúc lại dựa trên những lợi thế của nguồn lực con người với hàm lượng trí tuệ ngày một gia tăng. Nhờ có sự tiến bộ của khoa học công nghệ mà phần tỷ lệ lao động chân tay kết tinh vào sản phẩm ngày một giảm rõ rệt, hàm lượng lao động “chất xám” kết tinh vào sản phẩm ngày càng cao. Như vậy, sự phát triển của khoa học – công nghệ mang lại nhiều cơ hội tạo ra việc làm nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức.

Xu hướng chung hiện nay là tăng lao động phức tạp, có kỹ thuật cao, giảm lao động giản đơn. Như vậy, vấn đề giải quyết việc làm của mỗi quốc gia phụ thuộc vào chất lượng nguồn lao động. Vì vậy, đòi hỏi người lao động muốn có được việc làm thì phải có phẩm chất trí tuệ cao, có năng lực sáng tạo áp dụng những thành tựu của khoa học, công nghệ tiên tiến, khả năng biến tri thức của mình thành kỹ năng nghề nghiệp trình độ tay nghề thành thạo, chuyên môn nghiệp vụ giỏi, làm chủ được công nghệ, hoàn thành tốt công việc đảm nhiệm.

4.3. Tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất vì nó vừa là đối tượng lao động, vừa là tư liệu lao động, là cơ sở quan trọng hàng đầu của sản xuất vật chất, tạo ra việc làm cho người lao động. Lịch sử phát triển cho thấy ở đâu có điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên phong phú thì ở đó có điều kiện thuận lợi hơn đối với vấn đề giải quyết việc làm và cơ cấu việc làm ở những nơi này cũng phong phú đa dạng hơn so với những nơi khác. Việt Nam có nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng, nhờ đó đã góp phần tạo ra nhiều việc làm cho người lao động, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, làm thay đổi mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội trong những năm qua. Tuy nhiên, do tốc độ gia tăng dân số trong quá khứ quá nhanh nên số người bước vào độ tuổi lao động ngày càng nhiều, tốc độ tạo việc làm không thể tăng kịp với tốc độ gia tăng của nguồn lao động. Vì vậy, vấn đề đặt ra hiện nay đòi hỏi phải phát huy và khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên cùng với các nguồn lực khác như lao động, vốn, công nghệ... để tạo ra nhiều việc làm mới cho người lao động, đảm bảo cho nền kinh tế tiếp tục phát triển nhanh và bền vững, đưa sự nghiệp đổi mới đất nước tiếp tục đi lên.

4.4. Xuất khẩu lao động

Giải quyết việc làm giảm thiểu thất nghiệp trên thực tế là giải quyết mối quan hệ giữa cung và cầu về lao động trên thị trường sức lao động. Theo nghĩa đó, xuất khẩu lao động là hướng đi quan trọng vừa tăng nhu cầu lao động, giải quyết việc làm, tạo ra thu nhập cho người lao động, tăng thu nhập cho ngân sách nhà nước...

Ở nước ta, công tác xuất khẩu lao động đã đạt được một số kết quả đáng kể, số lượng lao động xuất khẩu đã tăng dần hàng năm và đang có xu hướng gia tăng. Chúng ta đã mở ra nhiều thị trường mới có thu nhập tương đối cao như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức... Báo cáo tổng kết ngành Lao động Thương binh Xã hội

cho biết: “Năm 2016, kế hoạch xuất khẩu lao động được giao là 100.000 người đi làm việc ở nước ngoài, song thực tế Việt Nam đã đưa được 126.296 lao động đi làm việc ở nước ngoài (trong đó có 46.029 lao động nữ, chiếm 36,45%), vượt 26,29% so với kế hoạch năm và bằng 108,89% so với năm 2015. Đây là năm thứ 3 liên tiếp số lượng lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài vượt mức 100.000 lao động/năm. Trong đó, có 68.244 lao động đi Đài Loan, 39.938 lao động đi Nhật Bản, 2.079 lao động đi Malaysia, 4.033 lao động đi Ả rập Xê út, 8.482 lao động đi Hàn Quốc và các thị trường khác. Trong những năm gần đây, hoạt động đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài không chỉ gia tăng về số lượng mà còn được nâng lên về chất lượng, cánh cửa xuất khẩu nguồn nhân lực chất lượng cao đã mở rộng hơn với lao động Việt Nam. Năm 2016, thị trường Hàn Quốc đã được nối lại, mở rộng cánh cửa xuất khẩu lao động sang thị trường chất lượng cao cho Việt Nam. Cuối năm 2016, Nhật Bản đã thông qua chính sách nhập cư mới, tạo ra nhiều cơ hội hơn cho các lao động nước ngoài, trong đó có Việt Nam”. [11]

Tuy nhiên, công tác xuất khẩu lao động của nước ta hiện nay cũng còn tồn tại nhiều hạn chế, kết quả xuất khẩu lao động vẫn chưa tương xứng với tiềm năng lao động và nhu cầu của đất nước, sức ép về lao động, việc làm vẫn hết sức bức bách. Trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt, người sử dụng lao động ngày càng có điều kiện để đưa ra nhiều đòi hỏi khắt khe hơn ở người lao động. Người lao động không những phải có sức khỏe tốt, có ý thức kỷ luật cao, mà còn phải sử dụng được ngôn ngữ của nước tiếp nhận, đây là điểm yếu của người lao động Việt Nam. Hiện nay, một bộ phận lớn lao động Việt Nam chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu mà thị trường đặt ra như ngoại ngữ, tay nghề, sức khỏe và đặc biệt là ý thức kỷ luật lao động.

Tóm lại, chất lượng của nguồn lao động được coi là yếu tố then chốt quyết định sự phát triển bền vững của công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài. Do đó, Việt Nam cần hướng tới việc xây dựng thương hiệu cho lao động Việt Nam, giữ vị thế và vai trò của lao động nước mình trong mắt các nhà tuyển dụng. Muốn vậy, người lao động cần phải được trang bị kỹ năng nghề nghiệp vững chắc và ngoại ngữ để thuận lợi cho giao tiếp và công việc, các kiến thức cơ bản về phong tục, tập quán của đất nước, con người nước sở tại, đặc biệt là kỷ luật lao động, an toàn lao động và các quy định pháp luật trong quá trình sống, làm việc tại nước ngoài. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần tuân thủ các tiêu chuẩn trong tuyển chọn lao động đi xuất khẩu, cần xây dựng nội dung, chương trình đào tạo nghề và ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu của đối tác nước ngoài, cũng như phải đầu tư vốn, cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên có trình độ để phục vụ cho xuất khẩu lao động.

4.5. Chính sách giải quyết việc làm của Đảng và Nhà nước [5]

Để giải quyết việc làm, vấn đề quan trọng hàng đầu là Nhà nước phải tạo ra các điều kiện thuận lợi để người lao động có thể tự tạo việc làm thông qua những chính sách kinh tế - xã hội cụ thể. Các chính sách tác động đến việc làm có nhiều loại, có loại tác động trực tiếp, có loại tác động gián tiếp tạo thành một hệ thống chính sách hoàn chỉnh, đồng bộ có quan hệ tác động qua lại, bổ sung cho nhau hướng vào phát triển cả cung lẫn cầu về lao động; Đồng thời làm cho cung và cầu về lao động xích lại gần nhau, phù hợp với nhau thực chất là tạo ra sự phù hợp giữa cơ cấu lao động với cơ cấu kinh tế.

Chính sách giải quyết việc làm rất đa dạng, trong đó các chính sách chủ yếu thường được đề cập đến là chính sách đất đai, chính sách giáo dục và đào tạo, chính sách công nghiệp, chính sách phát triển nghề truyền thống... Ngoài ra còn các nhân tố khác ảnh hưởng đến vấn đề giải quyết việc làm như: trình độ kỹ năng, phẩm chất, tính kỷ luật lao động, sức khỏe, thể chất... của người lao động, phong tục, tập quán, thói quen, trình độ dân trí, ý thức chấp hành pháp luật, trình độ văn minh của xã hội...

Bên cạnh các chính sách về lao động và việc làm của người dân nói chung thì các chủ trương, chính sách về việc làm cho thanh niên cần đặc biệt chú trọng. Đảng và Nhà nước phải coi vấn đề việc làm và thu nhập cho thanh niên là vấn đề then chốt và là động lực quan trọng nhất đối với thanh niên hiện nay. Việc tăng thu nhập và tính ổn định cao trong công việc sẽ tạo tính tích cực làm việc cho thanh niên.

5. Tầm quan trọng của định hướng nghề nghiệp cho thanh niên

Nghề nghiệp là một trong những công việc gắn liền với bản thân mỗi con người và việc lựa chọn sai nghề nghiệp sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống của mỗi người trong tương lai. Vì vậy, việc định hướng nghề nghiệp giữ một vai trò rất quan trọng, nhất là thanh niên, những người mới bước đầu tham gia vào đội ngũ lao động, tạo ra thu nhập cho bản thân, gia đình và xã hội.

Thực tế cho thấy, ở nước ta hiện nay, công tác hướng nghiệp trong các trường cấp 2, cấp 3 chưa được quan tâm đúng mức. Đặc biệt ở cấp 3 (cấp Trung học phổ thông), đây là thời gian quan trọng nhất trong việc định hướng nghề nghiệp, giúp học sinh có thể xác định ngành nghề học mà mình mong muốn. Trên thực tế, các trường cấp 3 ở nước ta cũng có thực hiện những buổi giao lưu, tư vấn cho học sinh về việc lựa chọn ngành nghề phù hợp trong tương lai, tuy nhiên, những buổi giao lưu như vậy chưa đạt được kết quả như mong muốn. Mặt khác, các em tham gia vào những chương trình hướng nghiệp phần lớn là do bị nhà trường bắt buộc chứ không phải là do tự nguyện. Các em vẫn chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc định hướng nghề nghiệp nên chưa có sự tập trung, quan tâm đúng mức trong

quá trình tham gia tư vấn. Từ đó dẫn đến tình trạng “nghe tư vấn xong cũng chưa xác định được mình sẽ thi ngành nào” cho phù hợp với bản thân.

Hiện nay, các trường đại học, cao đẳng ở nước ta cũng đã thường xuyên tổ chức những buổi tọa đàm, giao lưu nhằm định hướng nghề nghiệp trong tương lai cho sinh viên sau khi ra trường. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, rất nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp đã lâm vào tình trạng thất nghiệp hoặc phải làm những công việc trái ngành, trái nghề. Một trong những nguyên nhân dẫn đến thực trạng này là do sinh viên đã lựa chọn sai ngành nghề ngay từ ban đầu để đăng ký thi vào. Hay nói cách khác, công tác hướng nghiệp ở cấp dưới chưa được thực hiện một cách triệt để và có hiệu quả khiến cho thanh – thiếu niên hoang mang, không xác định được mình muốn gì. Từ đó không thể lựa chọn những ngành, nghề phù hợp với bản thân dẫn đến tình trạng khi lên đại học, sinh viên bỏ học nửa chừng hoặc sau khi ra trường phải làm những công việc trái ngành, thất nghiệp.

Chính vì vậy, định hướng nghề nghiệp sẽ giúp thanh – thiếu niên hiểu được mình muốn gì và lựa chọn được ngành nghề phù hợp với sở thích cũng như năng lực bản thân chứ không phải “chạy” theo những ngành “hot” trong xã hội.

Một điều không thể phủ nhận rằng những ngành như: kinh tế, tài chính ngân hàng, quản trị... là những ngành có thu nhập cao, môi trường làm việc tốt, đa dạng và có nhiều cơ hội thăng tiến. Nhưng không phải ai cũng phù hợp và có thể thích ứng được với những ngành nghề đó, quan trọng hơn là do có quá nhiều người thi vào nên sinh viên ra trường dễ lâm vào tình trạng thất nghiệp. Chính vì vậy, định hướng nghề nghiệp cần chú trọng làm rõ vấn đề này cũng như cung cấp đầy đủ thông tin về tình hình việc làm, nhu cầu thực tế của các lĩnh vực xã hội để học sinh nắm bắt được vấn đề, từ đó có sự lựa chọn ngành nghề một cách đúng đắn và phù hợp. Theo nghiên cứu của TS.Trịnh Văn Tùng và Phạm Huy Cường, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội, đại đa số có tư tưởng xin việc vì quyền lợi bản thân chứ chưa nghĩ nhiều về công việc, chưa thật sự tâm huyết và sống chết vì nó: có đến 70% SV năm cuối của ĐHQG Hà Nội vẫn chưa thấy được mối liên hệ hay tính phù hợp giữa ngành học và các nghề, chưa có một định hướng cụ thể nào cho nghề nghiệp của họ sau khi tốt nghiệp; 62,6% không biết gì về các nghề gắn với ngành học; 25,2% biết sơ sơ. Số SV biết rất rõ các ngành nghề gắn với ngành học chiếm một tỷ lệ khiêm tốn là 12,2%. Cũng vì không biết mình học ra sẽ làm gì nên 69,7% sinh viên cho biết họ chỉ kỳ vọng nghề nghiệp tương lai “phần nào phù hợp” với ngành học. [7]

Trong môi trường làm việc mà xu thế cạnh tranh đang ngày càng phát triển, nếu không có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, làm sao sinh viên có thể bảo đảm yếu tố gắn bó với công việc ở các cơ quan tuyển dụng. Một điều chắc chắn rằng, cơ quan tuyển dụng sẽ không tuyển nếu không nhìn thấy ở ứng viên niềm say mê và tâm huyết nghề nghiệp mà họ đã chọn.

Do tầm quan trọng của việc làm đối với thanh niên, nên hoạt động giáo dục và đào tạo của nhà trường từ phổ thông, trung cấp, cao đẳng và đại học cần hướng đến mục tiêu tạo việc làm cho thanh niên nhằm giảm bớt tình trạng sinh viên ra trường thất nghiệp hoặc làm việc không đúng chuyên môn được đào tạo như hiện nay. Vì vậy, các cơ quan chịu trách nhiệm đào tạo cần gắn nội dung đào tạo với nhu cầu thực tiễn của xã hội. Trong đào tạo, cần chú ý đào tạo kỹ năng nghề nghiệp thực tiễn, kỹ năng thực hành, kỹ năng giải quyết những vấn đề thực tiễn nghề nghiệp đặt ra.

6. Một số kinh nghiệm về giải quyết vấn đề việc làm ở một số quốc gia khác hiện nay [8]

6.1. Trung Quốc

Do có nhiều nét tương đồng trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, nên việc nghiên cứu kinh nghiệm giải quyết việc làm cho người lao động có giá trị thực tiễn rất lớn đối với việc hình thành và xây dựng các chính sách, các biện pháp giải quyết việc làm ở Việt Nam trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, đô thị hóa và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Tập trung giải quyết việc làm cho lao động nông thôn là ưu tiên hàng đầu nhằm hạn chế áp lực xã hội của làn sóng di chuyển lao động từ nông thôn vào thành thị trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Với phương châm, rời ruộng không không rời làng, chính phủ tập trung đầu tư, phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp, các ngành nghề truyền thống. Hàng chục vạn xí nghiệp hương trấn được hình thành ở khắp các vùng nông thôn, thu hút hàng chục triệu lao động nông thôn. *Nhờ sự hình thành và phát triển mạnh mẽ loại hình xí nghiệp hương trấn, trong vòng 10 năm từ 1981-1990, số lao động việc làm ở loại hình này tăng từ 28,28 triệu lao động năm 1981 lên 92,65 triệu lao động năm 1990, và 96,091 triệu lao động vào năm 1991, chiếm 25,8% tổng số lao động nông nghiệp cả nước và 23% tổng số lao động khu vực nông thôn. Đến năm 1992, số lao động làm việc ở các xí nghiệp hương trấn đạt trên 100 triệu người, tăng 4 triệu lao động so với năm 1991.* [8]

6.2. Đài Loan

Đài Loan thuộc nhóm “Các quốc gia vùng lãnh thổ công nghiệp mới” (NICS) ở Châu Á, hay còn gọi là một trong những con rồng Châu Á. Đài Loan là một trong những nơi giải quyết tốt nhất vấn đề sử dụng nguồn lao động, tăng việc làm và tăng thu nhập. Vì vậy, tìm hiểu kinh nghiệm giải quyết việc làm cho người lao động của Đài Loan có một ý nghĩa rất lớn ở Việt Nam.

Chính quyền Đài Loan đã áp dụng một số biện pháp giải quyết về vấn đề lao động và việc làm như sau:

- **Thứ nhất**, phát triển mạnh mẽ kinh tế nông nghiệp, thu hút lao động vào nông nghiệp để tăng nhanh việc làm. Đây là biện pháp phổ biến trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển kinh tế Đài Loan theo phương châm: “Lấy nông nghiệp nuôi công nghiệp, lấy công nghiệp thúc đẩy phát triển nông nghiệp” nhằm chuẩn bị cơ sở vững chắc cho sự phát triển các ngành công nghiệp trong các giai đoạn tiếp theo.
- **Thứ hai**, gắn vấn đề tạo việc làm cho lao động với vấn đề công nghiệp hóa trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, đô thị hóa. Trong từng thời điểm, Đài Loan sẽ tạo ra các ngành mũi nhọn phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa và đô thị hóa. Chẳng hạn như, trong những năm 1950 ngành công nghiệp thực phẩm thu hút nhiều lao động, như từ năm 1965, do sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp điện tử nên vị trí đó đã bị thay thế.
- **Thứ ba**, tập trung phát triển những ngành sản xuất cần nhiều lao động có tay nghề trung bình thấp để đẩy nhanh tốc độ tạo ra nhiều việc làm. Trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa, đô thị hóa, để khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn lao động dư thừa quá nhiều, việc phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động, kỹ thuật tương đối đơn giản, không đòi hỏi vốn lớn, tay nghề lao động cao đã được chính phủ Đài Loan triển khai mạnh mẽ.
- **Thứ tư**, gia tăng tiết kiệm và đầu tư để gia tăng việc làm cho người lao động. Để huy động tiền gửi tiết kiệm từ dân chúng, chính phủ Đài Loan thực hiện chính sách lãi suất linh hoạt đối với người gửi, nhằm mang lại lợi ích thiết thực cho người gửi. Bên cạnh đó, chính phủ còn áp dụng các biện pháp: cải cách chế độ thuế, nâng cao lợi nhuận độc quyền, giữ cân bằng thu – chi ngân sách và thiết lập hệ thống ngân sách ổn định.

6.3. Hàn Quốc

Hàn Quốc là quốc gia công nghiệp hóa nhanh. *Nếu trước năm 1960, Hàn Quốc còn là một quốc gia nông - lâm nghiệp kém phát triển, thu nhập quốc dân bình quân đầu người khoảng 100USD, thì sau gần 40 năm, đến những năm cuối thế kỷ 20, Hàn Quốc đã trở thành nước công nghiệp phát triển, người dân có thu nhập bình quân đầu người năm 2000 là 20.000USD và đến năm 2013 là 26.000USD. Hàn Quốc có tỉ lệ thất nghiệp thấp, với 42.096.000 dân trên 15 tuổi thì số tham gia hoạt động kinh tế chiếm 61,5%, lao động có việc làm tương đối ổn định là 97,2%, số thất nghiệp là 2,8%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2013 là 3% (vì cả công nghiệp và dịch vụ còn bị ảnh hưởng nặng nề bởi khủng hoảng kinh tế thế giới).* [9]

Chính phủ Hàn Quốc rất tích cực và quan tâm trong việc giải quyết vấn đề thất nghiệp, mặc dù tỉ lệ thất nghiệp ở Hàn Quốc là không cao. Giải pháp khá đồng bộ,

cả vĩ mô và vi mô, nhưng có ba hướng lớn: Khuyến khích tiêu dùng trong nước để nâng cao tổng cầu; Đẩy mạnh ngoại thương, hỗ trợ về phát triển xuất khẩu những ngành có thể mạnh như điện tử, ô tô, các dịch vụ cao cấp cho cá nhân; Siết chặt việc nhập khẩu lao động từ nước ngoài, đặt tiêu chuẩn chặt chẽ cho các hoạt động nhập khẩu lao động; Tạo cơ chế cạnh tranh giữa lao động trong nước và lao động nước ngoài.

6.4. Kinh nghiệm của một số nước ASEAN

ASEAN trong 40 năm qua luôn được xem là khu vực kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao mà nổi bật nhất là các nước Singapore, Malaysia... Trong tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, để giải quyết tình trạng mất việc làm, thiếu việc làm, các nước ASEAN đã rút ra một số kinh nghiệm sau:

- **Thứ nhất**, tập trung sức phát triển nông nghiệp và nông thôn, coi đó là nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và giải quyết việc làm cho người lao động. Các nước ASEAN đã tiến hành cải cách ruộng đất, chia đất cho nông dân, khuyến khích nông dân tích cực lao động, tạo ra nhiều việc làm, tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để tăng vòng quay mùa vụ, tăng chất lượng sản phẩm làm ra... Mặt khác, chính phủ cũng tập trung phát triển cơ sở hạ tầng để nông sản hàng hóa được thông suốt trên thị trường trong nước và quốc tế. Nhờ nông nghiệp phát triển nhanh mà số việc làm được tạo ra nhiều, tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn được khắc phục một bước.
- **Thứ hai**, chuyển mạnh nền kinh tế từ hướng nội sang hướng ngoại, từ nông nghiệp sang công nghiệp dịch vụ, coi đó là động lực phát triển kinh tế- xã hội của một nước. Các nước ASEAN đã kết hợp chặt chẽ giữa các sản phẩm nông nghiệp truyền thống, các sản phẩm cần nhiều lao động như dệt, may mặc... với các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao và đa dạng hóa trên thị trường xuất khẩu. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp và dịch vụ đã làm cho quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động việc làm trong nền kinh tế diễn ra tương đối nhanh, lao động dôi dư từ nông nghiệp được chuyển sang làm việc ở công nghiệp và dịch vụ, tránh tình trạng thất nghiệp giảm đáng kể.
- **Thứ ba**, phát triển mạnh mẽ loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chính sách này nào điều kiện sử dụng hết lao động có tay nghề thấp, nguồn vốn nhỏ, phân tán trong dân chúng. Nhờ vậy các vấn đề thất nghiệp, thiếu việc làm ở Singapore, Thái Lan, Malaysia không trầm trọng như các nước khác. Hiện nay, các quốc gia này phải nhập khẩu lao động hàng năm mới có thể đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế.
- **Thứ tư**, chú trọng công tác đào tạo chuyển đổi nghề. Các nước ASEAN thường xuyên quan tâm công tác đào tạo nghề, xem đó là một trong những nhân tố quan trọng giúp cho lao động bị thu hồi đất trong quá trình công

nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa nhanh chóng tiếp cận và tìm kiếm việc làm mới.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1) Theo Anh/Chị thế nào được xem là người có việc làm và người thất nghiệp?
- 2) Hãy nêu thực trạng vấn đề lao động và việc làm ở Việt Nam hiện nay?
- 3) Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến vấn đề lao động việc làm ở Việt Nam hiện nay?
- 4) Giải thích tầm quan trọng của việc việc định hướng nghề nghiệp cho thanh niên?
- 5) Chứng minh mối quan hệ giữa nhà nước, nhà trường, doanh nghiệp và người lao động trong việc giải quyết việc làm cho sinh viên tốt nghiệp hiện nay?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trương Xuân Cừ, *Giải pháp giải quyết việc làm và thu nhập của thanh niên nước ta hiện nay*, tạp chí Tâm lý học, số 5/2017.
- [2] Vũ Dũng, *Thực trạng việc làm, thu nhập của Thanh niên*, Tạp chí Tâm lý học, số 1/2012.
- [3] Vũ Mạnh Lợi, *Lao động và việc làm ở Việt Nam sau 30 năm đổi mới*, Tạp chí Xã hội học, số 4/2015.
- [4] Đỗ Nguyên Phương, Nguyễn Xuân Kiên, 2010, *Cơ cấu xã hội Việt Nam và những vấn đề xã hội bức xúc trong quá trình đổi mới*, NXB Chính trị Quốc gia, các trang 115 - 137.
- [5] Dương Ngọc Thành và Nguyễn Minh Hiếu (2014), *Thực trạng lao động và nông thôn Việt Nam*, Tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ.
- [6] <http://www.baomoi.com/giao-duc-huong-nghiep-huong-di-nao-cho-gioi-tre/c/14482973.epi>
- [7] <http://tadri.org/vi/news/Xa-hoi-hoc/viec-lam-cua-sinh-vien-sau-khi-tot-nghiep-mot-van-de-xa-hoi-nan-giai-215/>
- [8] http://dinhchin2013.blogspot.com/2013/02/normal-0-false-false-false_9255.html
- [9] <http://www.baomoi.com/kinh-nghiem-giai-quyet-that-nghiep-o-han-quoc/c/15286248.epi>
- [10] <http://www.vlr.vn/vn/news/info/ngghien-cuu-ung-dung/2610/xuat-khau-lao-dong-o-viet-nam-thoi-ky-hoi-nhap.vlr>
- [11] <https://baomoi.com/xuat-khau-lao-dong-chat-luong-cao-co-hoi-va-thach-thuc/c/22415688.epi>

BÀI 3: INTERNET VÀ VIỆC SỬ DỤNG INTERNET HIỆU QUẢ

Mục tiêu: Cung cấp cho sinh viên các khái niệm về Internet, mạng xã hội; Thực trạng sử dụng Internet hiện nay của giới trẻ. Bài học cũng phân tích một số cá ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của Internet, từ đó sinh viên nhận thức và có những kỹ năng về cách thức sử dụng Internet một cách phù hợp trong học tập và cuộc sống của mình.

Dẫn nhập

Theo số liệu của Trung tâm Internet Việt Nam thống kê năm 2012, ngày 19/11/1997 là ngày đầu tiên Việt Nam gia nhập vào mạng Internet toàn cầu. Theo thống kê của Trung tâm Quản lý Mạng Việt Nam, đến tháng 12 năm 2003 mới có 3.8% dân số dân số Việt Nam sử dụng Internet, tháng 12 năm 2005 tăng lên 12.9%, tháng 3 năm 2006 là 14% dân số. Tính đến tháng 5 năm 2007 có đến 16.176.973 người sử dụng Internet chiếm 19,46% và tháng 5 năm 2008 là 19.774.809 người chiếm đến 23,50% dân số toàn quốc. Sau 15 năm tính tới tháng 10/2012, số người sử dụng Internet đã lên tới 31,1 triệu người, chiếm tỷ lệ 35,49% dân số. Việt Nam đứng thứ 18/20 quốc gia có số người sử dụng Internet lớn nhất thế giới, đứng thứ 8 trong khu vực Châu Á và đứng vị trí thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á.

1. Một số khái niệm liên quan

1.1. Internet

Internet là một hệ thống thông tin toàn cầu có thể được truy nhập công cộng gồm các mạng máy tính được liên kết với nhau. Hệ thống này truyền thông tin theo kiểu nối chuyển gói dữ liệu (packet switching) dựa trên một giao thức liên mạng đã được chuẩn hóa (giao thức IP). Hệ thống này bao gồm hàng ngàn mạng máy tính nhỏ hơn của các doanh nghiệp, của các viện nghiên cứu và các trường đại học, của người dùng cá nhân và các chính phủ trên toàn cầu.

Mạng Internet mang lại rất nhiều tiện ích hữu dụng cho người sử dụng, một trong các tiện ích phổ thông của Internet là hệ thống thư điện tử (e-mail), trò chuyện trực tuyến (chat), công cụ tìm kiếm (search engine), các dịch vụ thương mại và chuyển ngân, các dịch vụ về y tế, giáo dục như là chữa bệnh từ xa hoặc tổ chức các lớp học ảo. Chúng cung cấp một khối lượng thông tin và dịch vụ khổng lồ trên Internet.

1.2. Mạng xã hội

Khái niệm mạng xã hội giờ đây đã trở nên khá quen thuộc với con người, đặc biệt là với giới trẻ. Đến năm 2013 có đến 22% dân số thế giới sử dụng mạng xã hội [5]. Việc sử dụng mạng xã hội mang đến những tiện ích to lớn cho người sử dụng trong công việc, đời sống và đặc biệt là hoạt động giao tiếp.

Về khái niệm mạng xã hội chúng tôi sử dụng ở đây là muốn nói đến mạng xã hội trực tuyến. Đây là một khái niệm mới được hình thành trong những thập niên cuối thế kỷ thứ XX, là một trong những sản phẩm ra đời trong sự phát triển của Internet. Trang mạng xã hội đầu tiên trên thế giới có thể kể đến Classmates.com (1995), SixDegrees (1997), tiếp đến là MySpace (2002) và bước ngoặt tạo nên không gian giao tiếp mới trên mạng xã hội có thể kể đến sự ra đời của Facebook vào năm 2004. Với sự phát triển nhanh chóng về các tiện ích sử dụng và sự gia tăng đáng kể về số lượng người dùng, cho đến nay có khá nhiều định nghĩa về mạng xã hội.

Mạng xã hội là một đại diện tiêu biểu của Web 2.0 mô phỏng các quan hệ xã hội. Mạng xã hội tạo ra một hệ thống trên nền Internet kết nối các thành viên cùng sở thích với nhiều mục đích khác nhau không phân biệt không gian và thời gian. Có thể kể đến các tính năng của Internet như kết bạn, trò chuyện trực tuyến (chat, voice chat), thư điện tử (e-mail), phim ảnh... nhằm phục vụ những nhu cầu giao tiếp của cá nhân [5].

Như vậy, một cách vắn tắt có thể hiểu mạng xã hội là một không gian giao tiếp trên Internet, ở đó mọi người gặp gỡ, tập hợp thành một cộng đồng mà không bị giới hạn về không gian và thời gian. Mạng xã hội cũng có những đặc điểm nổi bật như: tính liên kết cộng đồng, tính tương tác, khả năng truyền tải và lưu trữ khối lượng lớn các thông tin.

1.3. Thiết bị thông minh

Thiết bị thông minh bao gồm điện thoại thông minh (smartphone) và máy tính bảng (tablet). Điện thoại thông minh hay điện thoại tinh khôn [1] (tiếng Anh: smartphone) là khái niệm để chỉ loại điện thoại tích hợp một nền tảng hệ điều hành di động với nhiều tính năng hỗ trợ tiên tiến về điện toán và kết nối dựa trên nền tảng cơ bản của điện thoại di động thông thường. Ban đầu điện thoại thông minh bao gồm các tính năng của điện thoại di động thông thường kết hợp với các thiết bị phổ biến khác như PDA, thiết bị điện tử cầm tay, máy ảnh kỹ thuật số, hệ thống định vị toàn cầu GPS. Điện thoại thông minh ngày nay bao gồm tất cả chức năng của laptop như duyệt web, Wi-Fi, các ứng dụng của bên thứ 3 trên di động và các phụ kiện đi kèm cho máy.

Những điện thoại thông minh phổ biến nhất hiện nay dựa trên nền tảng của hệ điều hành Windows Phone của Microsoft, Android của Google và iOS của Apple.

Máy tính bảng (Tablet computer) còn được gọi ngắn gọn là Tablet, là một loại thiết bị được tích hợp gần như hầu hết các tính năng của một chiếc máy tính trong một màn hình cảm ứng 7" (inches) trở lên, sử dụng bút cảm ứng (nếu có) hay ngón tay để nhập dữ liệu thông tin thay cho bàn phím và chuột máy tính. Đây là thiết bị di động thứ ba (không phải là máy tính xách tay hay điện thoại di động), nó có thể có bàn

phím hay chuột đi kèm, tùy đời máy và tùy theo hãng sản xuất. Tên gọi của loại thiết bị này là bảng viết vì nó trông giống cái bảng.

Máy tính bảng ra đời vào khoảng năm 2009. Trước đó chỉ là máy sử dụng chức năng cảm ứng nhưng sau này được phát triển thành máy tính bảng. Cũng giống như các thiết bị máy tính khác, máy tính bảng chạy một số hệ điều hành. Các hệ điều hành phổ biến nhất hiện nay bao gồm: Apple iOS, Mac OS X, Microsoft Windows, và Google Android. Các hệ điều hành khác ít phổ biến hơn bao gồm: Windows C, Chrome OS và các phiên bản khác nhau của hệ điều hành Linux.

Có thể nói rằng đời sống trong xã hội đương đại việc sử dụng Internet bằng các thiết bị thông minh trở nên ưu việt hơn bao giờ hết. Internet mang lại rất nhiều lợi ích trong cuộc sống giúp cung cấp thông tin tối ưu trên toàn cầu mà dù ở bất cứ nơi đâu con người cũng có thể truy cập được. Internet được xem là một kho dữ liệu khổng lồ, nó chứa đựng thông tin đa ngành nghề trên thế giới giúp con người có thể tra cứu và tìm kiếm thông tin một cách nhanh nhất khi cần. Internet liên kết con người thông qua mạng xã hội, gửi nhận mail, đọc báo trực tuyến, giải trí trực tuyến (xem phim, nghe nhạc...). Internet còn được sử dụng như là không gian cho hoạt động kinh doanh trực tuyến phát triển như quảng cáo, bán hàng qua mạng...

Bên cạnh những tính năng vượt trội đó, Internet cũng tiềm ẩn những tác hại. Các cá nhân và các tài khoản trên Internet thường mang tính nặc danh. Là nơi chứa rất nhiều thông tin nhưng không phải thông tin nào cũng có ích, thậm chí có nhiều thông tin gây hại cho sự hiểu biết của cá nhân, Internet chứa nhiều trò chơi trực tuyến (game online) có ảnh hưởng xấu cho giới trẻ (bạo lực, khiêu dâm,...), nếu sử dụng Internet quá nhiều có thể gây hại đến sức khỏe (đột quỵ hay chứng bệnh thần kinh gọi là nghiện Internet...).

2. Sử dụng các ứng dụng mạng xã hội

2.1 Hiện trạng sử dụng Internet, các trang mạng xã hội và thiết bị thông minh của giới trẻ

Trong công trình nghiên cứu “Mạng xã hội với thanh niên Việt Nam – Thực trạng và giải pháp” của nhóm tác giả Trần Hữu Luyến, Trần Thị Minh Đức, Bùi Thị Hồng Thái do Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia tài trợ, cho kết quả điều tra với tổng số 4247 sinh viên được khảo sát có đến 99% (4.205 sinh viên) sử dụng mạng xã hội.

2.1.1 Thời gian sử dụng

Một khảo sát của tác giả Trần Thị Thu Hiền – Học viện Báo chí Tuyên truyền khảo sát 500 sinh viên tại ba trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Quốc gia Hà Nội và Học viện Báo chí Tuyên truyền cho thấy: số sinh viên sử dụng Internet ở mức trên 3 giờ (tiếng)/ngày chiếm tỉ lệ 38,7%; Khung giờ họ sử dụng thường xuyên nhất là từ

17giờ - 23giờ hằng ngày. Ngoài ra, có 14% được hỏi cho biết họ thường xuyên sử dụng Internet sau 23giờ. Có thể thấy nhu cầu sử dụng Internet của sinh viên là khá cao khi hầu hết các hoạt động sau giờ học của họ là trao đổi thông tin, bài vở, tìm tài liệu học tập... và các công việc đó đều thường được thực hiện nhờ sử dụng Internet.

Nhóm tác giả Trần Minh Trí, Đỗ Minh Hoàng cũng thực hiện một cuộc khảo sát về thực trạng sử dụng Internet của 737 sinh viên trường Đại học Nông Lâm. Kết quả về tần suất sử dụng Internet của sinh viên khá ấn tượng.

Bảng 3: Nhận thức của sinh viên về vai trò của Internet

Mức độ cần thiết	Tần suất	Tỉ lệ	Tỉ lệ tích lũy
Rất cần thiết	428	58,1	58,1
Cần thiết	300	40,7	98,8
Không cần thiết	9	1,2	100

(Nguồn: Trần Minh Trí, Đỗ Minh Hoàng, Tạp chí Đại học Nông Lâm, 3/11/2013)

Qua bảng cho thấy 98,8% sinh viên đánh giá cao sự cần thiết của Internet trong đời sống của họ. Điều này cũng dễ hiểu do Internet tích hợp hầu hết các tính năng cần thiết cho cá nhân trong hoạt động hằng ngày như giao tiếp, cập nhật tin tức, giải trí...

2.1.2 Mục đích sử dụng

Ngày nay, mục đích sử dụng của Internet hết sức đa dạng, như là học tập, giải trí, liên lạc, giao dịch mua sắm... Vậy đối với sinh viên, mục đích nào là phổ biến nhất? Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả Trần Minh Trí, Đỗ Minh Hoàng, trường Đại học Nông Lâm Tp.HCM cho thấy, tỷ lệ cao nhất các sinh viên (32,6%) sử dụng Internet để “tương tác xã hội qua Facebook” ở mức độ rất thường xuyên, còn với mục đích cập nhật tin tức và học tập tỉ lệ này là 27,5% và 24,4%. (xem bảng 4)

Bảng 4: Mục đích sử dụng Internet của sinh viên

Mục đích sử dụng/ Mức độ thường xuyên (%)	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Không bao giờ
Mua hàng	1,6	5,4	18,3	28,2	46,5
Trò chơi trực tuyến	6,9	15,2	30,9	25,1	21,9
Xem phim	32,7	45,4	17,0	3,1	6,4
Thư điện tử	15,2	39,3	29,1	10,6	5,9
Học tập	24,4	56,0	17,8	10,0	5,8
Facebook	32,7	45,4	17,0	3,1	6,4
Cập nhật tin tức	27,5	54,3	16,0	6,2	8,4

(Nguồn: Trần Minh Trí, Đỗ Minh Hoàng, Tạp chí Đại học Nông Lâm, 3/11/2013)

Kết quả nghiên cứu của Hoàng Thị Hải Yến qua công trình “Trao đổi thông tin trên Mạng xã hội của giới trẻ từ năm 2010 đến năm 2011 – Thực trạng và giải pháp”

cho thấy, nhóm tuổi sử dụng mạng xã hội (*khảo sát trên ba mạng xã hội Facebook, Go.vn và ZingMe*) cao nhất là từ 15 – 20 tuổi (*chiếm 49,8% mẫu nghiên cứu*), tiếp theo là nhóm 21 – 25 tuổi (*chiếm 33,1%*) và thấp nhất là nhóm 26 – 30 tuổi (*17,1%*). Tác giả này cho rằng độ tuổi từ 15 – 25 có nhu cầu cao về giao lưu, kết bạn, tìm tòi thông tin nên mạng xã hội trở thành nơi lý tưởng để thực hiện các mong muốn đó [5].

Ngoài việc sử dụng Internet cho mạng xã hội có phần vượt trội thì các mục đích sử dụng Internet khác của giới trẻ cũng khá phong phú. Theo đó, số sinh viên có mục đích cập nhật tin tức và học tập ở mức độ “rất thường xuyên” và “thường xuyên” chiếm tỷ lệ khá cao (*lần lượt là 80,4% và 81,8%*). (*Xem bảng số liệu theo kết quả khảo sát của Trần Minh Trí và Đỗ Minh Hoàng*). Ở đây, Facebook đứng vị trí thứ ba với tỷ lệ 78,1%, tiếp sau đó email (54,4%) và xem phim/nghe nhạc (49,2%); các mục đích còn lại như chơi game, mua hàng, blog có tỷ lệ thấp thể hiện tính không phổ biến trong sinh viên. Dù chơi game không chiếm tỷ lệ cao ở 2 mức độ rất thường xuyên và thường xuyên, nhưng tỷ lệ tích lũy 2 mức độ này đạt đến khoảng 20% cũng là một vấn đề đáng lo ngại, bởi lẽ việc thường xuyên chơi game có thể dẫn đến nghiện game, và từ đó dẫn đến nhiều hệ lụy khác, trong đó có việc sa sút kết quả học tập.

2.2 Tác động của việc sử dụng Internet, các trang mạng xã hội và thiết bị thông minh

2.2.1 Những tác động tích cực

Internet được xem như quyển bách khoa toàn thư khổng lồ khi chứa đựng trong mình lượng thông tin vô tận. Internet cũng được gọi là “thư viện của tất cả các thư viện trên thế giới” với khả năng kết nối nhanh chóng. Người sử dụng Internet cũng có khả năng khai thác thông tin một cách triệt để dưới dạng văn bản, hình ảnh, âm thanh và cả video. Các diễn đàn (forum) là nơi mà mọi người có thể trao đổi, thảo luận bày tỏ ý kiến về những vấn đề cùng quan tâm, đồng thời họ cũng nhận được sự phản hồi, tương tác với những người khác.

Đối với giới trẻ, đặc biệt là sinh viên, Internet tỏ ra ưu việt hơn hẳn khi việc tìm kiếm tài liệu cho việc học khá nhanh chóng với chi phí rẻ. Với tài liệu Việt ngữ, hiện có khá nhiều các trang web cho phép người dùng đăng và tải về các tài liệu khá có giá trị học thuật như: *tailieu.vn*, *ebook.edu.vn*, *123doc.com*, *bookilook.com*... Người dùng chỉ cần tạo một tài khoản, đăng nhập và gõ các từ khóa vào thanh tìm kiếm là có thể dễ dàng tải về máy tính cá nhân những tài liệu cần thiết với chi phí hợp lý. Kết quả khảo sát tại Đại học Nông lâm Tp.HCM của hai tác giả Trần Minh Trí và Đỗ Minh Hoàng cũng cho thấy mục đích sử dụng Internet của sinh viên cho mục đích học tập là 70,4% với mức độ “rất thường xuyên” và “thường xuyên”. Kết quả nghiên cứu của tác giả Trần Thị Thu Hiền (đã dẫn) cũng cho thấy bức tranh tương tự: 43% sinh viên sử dụng Internet cho việc học tập và tải về các tài liệu.

Sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên cũng là một tiện ích quan trọng mà Internet mang lại. Việc sử dụng thư điện tử và giải đáp thắc mắc của sinh viên thông qua một số phần mềm trò chuyện trực tuyến (Facebook messenger, Zalo, Viber...) đã làm cho giảng viên tiết kiệm thời gian đồng thời giải quyết khá hiệu quả quá trình tương tác này.

Với phương pháp giáo dục hiện đại lấy người học làm trung tâm, sinh viên hiện nay thường xuyên thực hiện các bài tập theo nhóm, do vậy nhu cầu trao đổi thông tin và bài vở của họ là khá cao. Tính năng trò chuyện trực tuyến được họ sử dụng khá hiệu quả khi lập các phòng họp nhóm trực tuyến (conference). Thay vì họ phải gặp nhau trực tiếp thì việc họp nhóm theo hình thức này giúp họ tiết kiệm thời gian di chuyển và tiện lợi trong việc sắp xếp thời điểm “gặp gỡ”.

2.2.2 Những tác động tiêu cực

Tác động tiêu cực từ Internet phổ biến nhất là tình trạng nghiện Internet hay việc sử dụng Internet quá mức của người dùng. Biểu hiện phổ biến nhất được các nhà khoa học trong cả lĩnh vực y khoa lẫn khoa học xã hội xác định đó là loạn thần, trầm cảm, lo âu, rối loạn lưỡng cực và thậm chí là đột tử. Dựa theo một khảo sát của Lê Minh Công – Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp.HCM, thang đo đánh giá tình trạng nghiện Internet có thể đo lường qua các tiêu chí như: Ở trên mạng lâu hơn thời gian dự định; Thiết lập các mối quan hệ với những thành viên trên mạng; Lo sợ rằng cuộc sống mà không có mạng Internet sẽ chán nản, trống trải và không có niềm vui; Cáu kỉnh, kêu la hoặc bực mình nếu có ai có ai đó làm phiền trong khi bạn đang trực tuyến; Gia tăng thời gian mỗi lần lên mạng... Tác giả này tiến hành cuộc nghiên cứu tại Đồng Nai năm 2013 nhằm xác định tỷ lệ và một số biểu hiện tâm lý của thanh thiếu niên theo phương pháp phân tích trắc nghiệm YOUNG.

Trong khảo sát của mình, tác giả Lê Minh Công đưa ra kết quả sau:

Bảng 5: Một số biểu hiện tâm lý của thanh thiếu niên do tác động của việc nghiện Internet

STT	Các biểu hiện	Phương án trả lời					
		0	1	2	3	4	5
1	Ở trên mạng lâu hơn thời gia dự định	5,5	10,3	24,4	30,7	12,6	16,5
2	Xao lãng việc chăm sóc gia đình để dành nhiều thời gian lên mạng	11,8	26,1	38,6	15,7	3,1	4,7
3	Thích sự kích thích, sôi nổi của mạng Internet hơn là thân mật với các thành viên trong gia đình	30,7	18,9	28,4	12,6	6,3	3,1
4	Thiết lập các mối quan hệ mới với những thành viên trên mạng	13,4	15,7	18,9	22,0	11,8	18,2

STT	Các biểu hiện	Phương án trả lời					
		0	1	2	3	4	5
5	Giảm chất lượng học tập/ điểm số thấp do sử dụng Internet	21,3	24,4	22,0	18,9	6,3	7,1
6	Nói dối hoặc dấu giếm người khác về việc sử dụng Internet	25,2	18,9	24,3	15,0	7,9	8,7
7	Sử dụng Internet giúp thoát khỏi âu lo, căng thẳng từ cuộc sống	18,9	22,1	26,8	16,5	4,7	11,0
8	Lo sợ rằng cuộc sống mà không có mạng Internet sẽ chán nản, trống trải và không có niềm vui	11,0	18,9	28,3	13,4	7,1	21,3
9	Cáu kỉnh, kêu la hoặc bực mình nếu có ai đó làm phiền trong khi bạn đang trực tuyến trên mạng	8,7	23,6	26,8	18,1	3,1	19,7
10	Gia tăng thời gian mỗi lần lên mạng	7,9	19,7	24,4	15,0	9,4	23,6
11	Dành nhiều thời gian lên mạng hơn so với hoạt động thực tế	18,1	24,4	22,8	18,2	4,7	11,8

[Ghi chú: 0 = không thích hợp; 1 = Hiếm khi; 2 = Thỉnh thoảng; 3 = Thường; 4 = Thường xuyên; 5 = Luôn luôn]

(Nguồn: Lê Minh Công, Tạp chí Tâm lý học số 2 (179). 2 – 2014)

Với kết quả trên có thể nhận thấy người tham gia trả lời “thường xuyên” và “luôn luôn” là khá thấp, tuy nhiên mức độ “thỉnh thoảng” và “thường” chiếm tỉ lệ khá cao ở mỗi tiêu chí. Ví dụ với biểu hiện “Ở trên mạng lâu hơn dự định”, mức độ “thỉnh thoảng” và “thường” chiếm tỉ lệ 55,1%; “Xao lãng việc chăm sóc gia đình để dành nhiều thời gian lên mạng” tỉ lệ là 54,3%; “Thiết lập các mối quan hệ mới với những thành viên trên mạng” là 40,9%; “Dành nhiều thời gian lên mạng hơn so với hoạt động thực tế” là 41%, “Cáu kỉnh, kêu la hoặc bực mình nếu có ai đó làm phiền trong khi bạn đang trực tuyến trên mạng” chiếm 44,9%. Điều này có thể thấy rằng tuy người sử dụng Internet trong mẫu nghiên cứu chưa biểu hiện mức độ nghiêm trọng của tình trạng nghiện Internet nhưng có dấu hiệu cho thấy việc sử dụng Internet là có ảnh hưởng tiêu cực đến công việc, học tập và các mối quan hệ xã hội.

Một ứng dụng giải trí phổ biến trên Internet hiện nay là trò chơi trực tuyến (game online). Trong công trình nghiên cứu “Thanh thiếu niên với game bạo lực: những phân tích từ góc độ tâm lý xã hội và các giải pháp can thiệp” do tác giả Trần Thị Minh Đức và cộng dự thực hiện năm 2010 cho thấy trong tổng số 4.468 thanh thiếu niên được nghiên cứu có đến 2.846 (chiếm 63,7%) chơi trò chơi trực tuyến bạo lực. Trò chơi bạo lực được hiểu là các trò chơi điện tử có những hành động cố ý của người tham gia chơi trực tiếp gây tổn hại về thể chất, tinh thần đối với nhân vật sống trong game hoặc là những trò chơi điện tử có miêu tả công khai sự đe dọa về vũ lực hoặc

sử dụng những vũ lực tương tự một cách có chủ động làm tổn hại về thể chất một vật thể sống hoặc một nhóm người [3].

Những ảnh hưởng của trò chơi trực tuyến, đặc biệt là các trò chơi có tính bạo lực đến cá nhân là thường xuyên bị áp lực bởi trò chơi. Việc tham gia vào trò chơi khiến họ bị ảnh hưởng sức khỏe, hạn chế giao tiếp, sinh hoạt hằng ngày bị chi phối về nhận thức hay cảm xúc. Một trường hợp phỏng vấn sâu cho biết: “Khi chơi game được trải nghiệm cảm xúc cũng như thư giãn đến hồi hộp, vui có, buồn cũng có. Do vậy chỉ cần vài ngày không được động vào game là cảm giác thèm thuồng đã xuất hiện” [3].

Bên cạnh những tiện ích do mạng xã hội nên ở mục 2.1, không gian giao tiếp này cũng tiềm ẩn những mối nguy hại đến đời sống người sử dụng. Mạng xã hội khiến người sử dụng dành nhiều thời gian lên mạng hơn là đi ra ngoài và thiết lập các mối quan hệ thực, gặp gỡ người khác. Nhiều nội dung tìm kiếm từ trang mạng xã hội khiến người dùng lãng phí thời gian thay vì dành cho các hoạt động có ích hơn. Thanh thiếu niên thường tiêu tốn 9 giờ/tuần cho các hoạt động trên mạng xã hội. Việc sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội tăng lên kéo theo số giờ mỗi ngày dành cho tiếp xúc trực tiếp giảm đi. Những người sử dụng thường xuyên các trang mạng xã hội dễ bị cô lập trong đời sống thực. Cha mẹ ít dành thời gian cho con cái, các cặp vợ chồng ít dành thời gian cho nhau ngay cả khi họ chung sống cùng nhà vì họ sử dụng Internet thay vì tương tác với nhau [6].

Việc sử dụng quá mức các trang mạng xã hội còn khiến tiêu tốn thời gian và chi phí trong công việc. Năm 2007, người lao động sử dụng Facebook trong văn phòng tại Úc làm tiêu tốn 4,5 tỷ đô la Mỹ, ở Anh năm 2009 là 12,5 tỷ đô la Mỹ. Đối với thanh thiếu niên, sử dụng mạng xã hội có thể khiến họ không ý thức được về các thông tin mà họ công khai. Những thông tin họ từng đăng tải rồi xóa có thể được phục hồi do khả năng lưu trữ của mạng xã hội là không kiểm soát được. Hệ quả của việc công khai không kiểm soát là nguy cơ bị xâm hại hoặc bị hăm dọa. Hăm dọa trực tuyến dễ xảy ra và công khai hơn hình thức hăm dọa khác như trực tiếp hay qua thư điện tử. Một điều tra ở Mỹ năm 2009 cho thấy có 17,3% học sinh trung học là nạn nhân của hăm dọa trên mạng. Các nạn nhân thường giảm lòng tự trọng và có nguy cơ trầm cảm [6].

2.3 Một số định hướng cho giới trẻ sử dụng Internet, các trang mạng xã hội và thiết bị thông minh như một không gian giao tiếp

Cung cấp cho giới trẻ những kỹ năng sử dụng Internet, kỹ năng sử dụng truyền thông an toàn để hạn chế những rủi ro với các trang mạng xã hội trong quá trình sử dụng.

Giới trẻ cần thận trọng khi giao tiếp trên mạng, cảnh giác với người lạ. Cần lựa chọn những thông tin đăng tải trên tài khoản cá nhân và cần lựa chọn ưu tiên trong

danh sách những người theo dõi. Cần có tinh thần tôn trọng cộng đồng mạng và tránh làm tổn thương người khác.

Mỗi người sử dụng mạng xã hội đều nên có những hiểu biết cần thiết về những ưu điểm, tiện ích và những áp lực, nguy cơ, tác hại mà mạng xã hội có thể mang đến để giảm thiểu các áp lực và tăng cường tiện ích do mạng xã hội mang đến.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1) Bằng kiến thức của mình, hãy định nghĩa về Internet, mạng xã hội.
- 2) Hãy nêu những hiện trạng sử dụng Internet hiện nay của giới trẻ. Từ đó đưa ra những nhận định của bản thân về hiện trạng này.
- 3) Giới trẻ cần sử dụng Internet như thế nào để tăng cường tính tích cực và giảm thiểu tác hại do Internet mang lại?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Minh Công, *Xác định tỷ lệ và một số biểu hiện tâm lý của thanh thiếu niên nghiện Internet theo trải nghiệm của YOUNG*, Tạp chí Tâm lý học số 2 (179), 2 – 2014.
- [2] Nguyễn Ngọc Diệp, Trần Thị Minh Đức, *Các kiểu sử dụng Internet và kế hoạch tương lai của vị thành niên*, Tạp chí Tâm lý học số 6 (159), 6 – 2012.
- [3] Trần Thị Minh Đức, *Áp lực của game bạo lực đến tâm lý của người chơi*, Tạp chí Tâm lý học số 6 (171), 6 – 2013.
- [4] Trần Thị Thu Hiền, *Internet và việc quản lý Internet trong đời sống học tập của sinh viên hiện nay*, Tạp chí Khoa học Giáo dục số 69, 6 – 2011.
- [5] Trần Hữu Luyện, Trần Thị Minh Đức, Bùi Thị Hồng Thái, *Mạng xã hội với sinh viên*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015.
- [6] Trần Hữu Luyện, Đặng Hoàng Ngân, *Mạng xã hội: Khái niệm, đặc điểm, tính năng, áp lực và ý nghĩa trong thực tiễn và nghiên cứu*, Tạp chí Tâm lý học số 7 (184), 7 – 2014.
- [7] Trần Minh Trí, Đỗ Minh Hoàng, *Thực trạng sử dụng Internet và những tác động của Internet đến sinh viên trường Đại học Nông lâm Tp. HCM*, Tạp chí Khoa học Đại học Nông lâm, 11 – 2013.
- [8] Website: vi.wikipedia.org

BÀI 4: GIỚI VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI

Mục tiêu của bài

Bằng các phương pháp giáo dục tích cực, giảng viên giúp sinh viên hiểu các khái niệm có liên quan, các biểu hiện của bất bình đẳng giới (BBĐG), thực trạng của BBĐG trên thế giới, ở Việt Nam, phân tích các nguyên nhân, hậu quả và biết về các chiến lược tạo bình đẳng giới. Từ những hiểu biết này sinh viên có thái độ và hành vi tích cực thực hiện bình đẳng giới cho bản thân, gia đình và xã hội.

1. Các khái niệm

1.1. Giới tính (sex)

Giới tính là một thuật ngữ được các nhà khoa học xã hội và các nhà sinh học dùng để chỉ một phạm trù sinh học của con người. Trong đó nam và nữ khác nhau về mặt sinh học, tạo ra hai giới tính: nam và nữ. Luật Bình đẳng giới (2006) định nghĩa “Giới tính chỉ các đặc điểm sinh học của nam, nữ”. Điều này mang tính tự nhiên, phổ biến từ lâu đời đối với đa số các dân tộc và được nâng lên thành quy chuẩn pháp luật [9].

Những khác biệt căn bản về giới tính:

- Hình dạng bên ngoài của cơ thể: nam giới cao nặng hơn, thể lực cường tráng hơn nữ giới.
- Khác nhau về cấu tạo bên trong cơ thể: gen, nhiễm sắc thể, hormone, cơ thể học

Thí dụ: Khác biệt về cấu tạo cơ thể nam và nữ (%) [16, 19]

Giới tính	Xương	Cơ	Mỡ	Nội tạng	Máu
Nữ	15	36	30	12	7
Nam	20	40	20	12	8

Nguồn: R.Neubert, 1991:15

- Khác nhau về chức năng sinh học tạo nên vai trò của nam và nữ: phụ nữ (PN) mang thai, sinh con, cho con bú.

1.2. Giới (Gender)

1.2.1. Khái niệm

Giới là một thuật ngữ dùng trong ngành phụ nữ học, là một phạm trù khoa học xã hội, được Ann Oakley đưa ra đầu tiên từ những năm 1970, để nói về **các vai trò, thái độ, giá trị** mà xã hội gán cho người nam và nữ.

Luật Bình đẳng giới định nghĩa “Giới chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội”.

Theo nhà xã hội học Hoàng Bá Thịnh: “Khái niệm giới không chỉ đề cập đến nam và nữ mà cả mối quan hệ giữa nam và nữ. Trong mỗi quan hệ ấy có sự phân biệt về vai trò, trách nhiệm, hành vi hoặc sự mong đợi mà xã hội đã quy định cho mỗi giới. Những quy định/mong đợi xã hội này phù hợp với các đặc điểm văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội và tôn giáo; vì thế nó luôn biến đổi theo các giai đoạn lịch sử và có khác biệt giữa các cộng đồng, xã hội”. [15]

Bảng 6: Những đặc điểm của giới tính (sex) và giới (gender)

<i>Giới tính (sex)</i>	<i>Giới (gender)</i>
- Đặc trưng sinh học	- Đặc trưng xã hội
- Bẩm sinh	- Do học hỏi mà có
- Đồng nhất	- Đa dạng
- Khó thay đổi	- Có thể và dễ thay đổi

1.2.2. Sự hình thành giới

Theo quan điểm xã hội học thì giới là một hệ thống cấu trúc trong các thiết chế xã hội với hàm ý là giới được gắn liền với cơ cấu xã hội. Do đó giới được tạo thành không chỉ trong gia đình hoặc trong quan hệ giữa các cá nhân (mặc dù những yếu tố này là rất quan trọng đối với các quan hệ giới) mà còn trong cấu trúc của tất cả các thiết chế xã hội chủ yếu như trường học, tôn giáo, kinh tế và chính trị. Những thiết chế này định hướng cho cho tất cả nam và nữ giới trong một xã hội cụ thể. [16, 21-23]

1.3. Các quan điểm khác về Giới và Giới tính

1.3.1. Thuyết kiến tạo xã hội

Từ thập kỷ 60 của thế kỷ 20 một số nhà xã hội học đề ra thuyết kiến tạo xã hội (social constructionism) với ý tưởng chính là xã hội do con người tạo ra một cách năng động và sáng tạo chứ không phải đơn thuần tồn tại một cách tự nhiên.

Các nhà xã hội học theo quan điểm của thuyết kiến tạo xã hội này cho rằng cả giới tính và giới đều là sản phẩm do xã hội kiến tạo ra chứ không chỉ “giới”. Với giới tính (cơ thể con người) không còn là “tự nhiên” nữa mà chính con người có thể kiến tạo, tái kiến tạo chúng như con người mong muốn bằng nhiều cách như: Tập luyện, ăn kiêng, thay đổi bằng thời trang, bằng giải phẫu, bằng điều trị hormone, bằng phẫu thuật chuyển đổi giới tính... Từ đó có thể lập luận cơ thể con người và yếu tố sinh học không phải hoàn toàn là cái gì có sẵn mà nó lệ thuộc vào sự chọn lựa của cá nhân trong một bối cảnh xã hội nào đó. [4].

1.3.2. Y học

Ngoài nam và nữ có giới tính rõ ràng như đã nêu (1.1), trong thực tế đời sống của xã hội từ xưa đến nay còn có “giới tính hỗn hợp” (intersex) hay trong tiếng

Việt thường gọi là “ái nam, ái nữ” để chỉ những người mang đặc điểm được coi là vừa của nam vừa của nữ mà y học phân làm 3 nhóm chính sau:

- Người lưỡng tính (hermaphrodite) có một tinh hoàn và một buồng trứng.
- Người lưỡng tính giống nam (male hermaphrodite) có 2 tinh hoàn và vài bộ phận của cơ quan sinh dục nữ, nhưng không có buồng trứng.
- Người lưỡng tính giống nữ (female pseudo-hermaphrodite) có đủ các buồng trứng và một vài bộ phận của cơ quan sinh dục nam, song không có tinh hoàn. [2, 205].

Tuy nhiên, nếu xét về các đặc điểm sinh học như mang thai, sinh con và cho con bú thì cho đến nay quan điểm giới tính có được là nam hay nữ do mong muốn của con người thông qua luyện tập, giải phẫu... (thuyết kiến tạo xã hội) và những người có giới tính hỗn hợp (theo y học) thì những người này không thể mang thai và sinh con.

1.4. Bình đẳng giới

Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó. Mọi người, dù là nam giới hay phụ nữ, với tư cách là các cá nhân đều có quyền bình đẳng và cần được tạo cơ hội để phát huy tiềm năng sẵn có của mình cũng như có quyền thụ hưởng bình đẳng trong quá trình phát triển chung như: Tiếp cận và sử dụng các nguồn lực (tài chính, đất đai, thời gian, cơ hội...) [9].

1.5. Định kiến về giới

Định kiến giới là nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ.

Thí dụ [20]:

Nam	Nữ
<i>Trong ca dao</i>	
• Đàn ông nông nổi giéng khơi	• Đàn bà sâu sắc như coi đưng trầu
• Trai thời trung hiếu làm đầu	• Gái thời tiết hạnh là câu trao mình
<i>Trong chuyện thường ngày</i>	
• Trai giống cha giàu ba họ	• Gái giống mẹ khó ba đời
• Đàn ông xây nhà	• Đàn bà xây tổ ấm
<i>Trong chuyện cười</i>	
Một văn sĩ viết lời đề tặng bà vợ mình trên cuốn tiểu thuyết mới xuất bản: “ <i>Tặng người vợ yêu dấu của tôi. Nếu nàng không chịu khó vắn mặt lúc tôi viết thì chẳng bao giờ cuốn sách này được hân hạnh ra mắt độc giả</i> ”.	

1.6. Phân biệt đối xử về giới

Phân biệt đối xử về giới là việc hạn chế, loại trừ, không công nhận hoặc không coi trọng vai trò, vị trí của nam và nữ, gây bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình [9].

1.7. Vai trò giới

Vai trò giới là những trông chờ khác nhau về vẻ ngoài, hành vi, vai trò xã hội, trách nhiệm gia đình và công việc đối với nam và nữ.

- a. **Vai trò sản xuất:** Là những công việc do phụ nữ và nam giới thực hiện nhằm tạo ra thu nhập hoặc để tự tiêu dùng. Bao gồm các hoạt động tạo ra sản phẩm vật chất hoặc tinh thần hoặc các dịch vụ, trao đổi mua bán v.v..
- b. **Vai trò tái sản xuất:** sinh sản, việc gia đình, việc duy trì/nuôi dưỡng nguồn nhân lực.
- c. **Vai trò cộng đồng:** có thể chia làm hai loại:
 - Vai trò tham gia cộng đồng để thực hiện các hoạt động nhằm duy trì, bảo vệ các nguồn lực khan hiếm được sử dụng chung ở cộng đồng như nước sinh hoạt, chăm sóc sức khỏe và giáo dục, giữ gìn môi trường an ninh trật tự cộng đồng... (đây thường là những công việc tự nguyện, không được trả công).
 - Vai trò xã hội tham gia các sinh hoạt tạo mối quan hệ xã hội với các thành viên của cộng đồng như thăm viếng, dự lễ hội, tham gia hỗ trợ các thành phần yếu kém trong cộng đồng...

Trong thực tế, **phụ nữ** được mong chờ làm cùng lúc các công việc sau:

- Lao động kiếm sống, còn gọi là lao động sản xuất (cấy, cày, làm thuê v.v...)
- Lao động nuôi dưỡng, còn gọi là lao động tái sản xuất (ví dụ: nội trợ, chăm sóc trẻ em, người già v.v..)
- Công việc cộng đồng (ví dụ: vệ sinh xóm ngõ, đắp đường làng v.v...)

Nam giới chủ yếu được trông chờ làm các công việc sau:

- Lao động kiếm sống (ví dụ: làm cán bộ, công nhân, làm thuê v.v..)
- Công việc cộng đồng (ví dụ: họp thôn, dự các đám hiếu hỉ, tổ chức lễ hội v.v...)

Nam giới thường ít làm công việc nuôi dưỡng là do xã hội hầu như không trông chờ người đàn ông tham gia các công việc nội trợ và chăm sóc các thành viên trong gia đình.

Quyền hạn, trách nhiệm, công việc của mỗi giới tuy vậy không mang tính phổ biến như ta vẫn nghĩ. Những mong chờ đối với phụ nữ nông thôn có thể khác với trông chờ ở phụ nữ thành phố, những trông chờ ở phụ nữ Khmer khác với phụ nữ

Chăm, mong chờ đôi với bà chúng ta khác với những gì có thể chờ đợi ở phụ nữ ngày nay v.v...

Vai trò giới **không phải là cố định** [Công ước CEDAW]

2. Những biểu hiện của bất bình đẳng nam nữ

2.1. Đánh giá bất bình đẳng thông qua một số biểu hiện

Thông qua các nghiên cứu, các nhà chuyên môn về Giới đã đúc kết những biểu hiện bất bình đẳng nam-nữ trên thế giới như sau:

Phụ nữ còn chưa bình đẳng vì:

- Họ là người được thuê sau cùng và bị sa thải trước tiên.
- Đóng góp kinh tế của họ không được xã hội công nhận đầy đủ.
- Họ dễ trở thành nạn nhân của bạo lực.
- Họ đóng vai trò thứ yếu trong việc ra quyết định.
- Họ được trả lương thấp hơn nam giới.
- Họ bị coi là món hàng tình dục.
- Họ có ít cơ hội hơn nam giới.
- Không được nam giới chia sẻ trong công việc nội trợ.
- Họ là người dễ phục tùng.
- Họ là nạn nhân của quấy rối tình dục.
- Họ được dạy dỗ để phục vụ nam giới.
- Tri thức và năng lực của họ bị đánh giá thấp.
- Quan niệm về bản thân của họ phụ thuộc vào sự đánh giá của nam giới.
- Gánh nặng công việc gia đình và lao động sản xuất.
- Họ bị phân biệt đối xử ở các vị trí trí lãnh đạo [11].

2.2. Vài số liệu minh họa cho một số biểu hiện bất bình đẳng

Những biểu hiện trên được ghi nhận chung cho thế giới trong các tài liệu Hội nghị Quốc tế về Phụ nữ lần thứ tư họp tại Bắc Kinh vào tháng 9/1995.

Riêng với phụ nữ Việt Nam, sau hơn 20 năm thực hiện chủ trương bình đẳng giới tình hình bất bình đẳng giới có nhiều thay đổi, sau đây tác giả xin trích dẫn vài kết quả của đề tài nghiên cứu KX03-07/11-15: *Phát huy nguồn nhân lực nữ trí thức trong sự nghiệp CNH-HĐH và hội nhập quốc tế (4/2013-10/2015)* khảo sát 3.884 trí thức (70% nữ) trong nhiều lĩnh vực tại một số thành phố lớn ở Việt Nam.

Bảng 7: Đánh giá hoàn toàn đúng và phần lớn đúng vật số với các nhận định

Các nhận định	Số lượng trả lời	Tỷ lệ (%) đánh giá hoàn toàn đúng
1. Phụ nữ (PN) dễ trở thành nạn nhân của bạo lực	2.658	26,5
2. PN có khó khăn khi tìm việc nhưng dễ bị sa thải khi công việc bị thu hẹp	2.670	23,2
3. PN mất nhiều thời gian cho việc mang thai và nuôi con	2.654	39,0
4. PN ít được nam giới chia sẻ công việc nội trợ, chăm sóc con	2.652	27,8
5. PN bị gánh nặng gia đình cản trở sự phát triển khả năng trong các lĩnh vực khác	2.626	25,3
6. PN phải theo chồng sau khi lập gia đình	2.634	31,0
7. PN đóng vai trò thứ yếu trong việc ra quyết định	2.642	37,9
8. Đóng góp lao động của PN không được trả công đầy đủ	2.660	37,0
9. Chính sách lao động còn phân biệt đối xử với PN	2.654	35,6
10. PN có ít cơ hội thăng tiến hơn nam giới	2.662	39,2
11. PN bị hạn chế phát triển trong các lĩnh vực khoa học công nghệ	2.658	35,9
12.. PN là nạn nhân của quấy rối tình dục và bị coi là món hàng thương mại tình dục	2.644	27,2

Kết quả bảng trên cho thấy có từ 23,2 đến 39,0% người tham gia khảo sát cho là Phụ nữ chịu gánh nặng công việc nội trợ, mang thai, sinh nở, nuôi con, khó khăn trong tìm việc và dễ bị sa thải, dễ là nạn nhân của bạo lực và gánh nặng gia đình làm hạn chế sự phát triển trong các lĩnh vực khác là hoàn toàn đúng. Bên cạnh đó, có từ 27,2% đến 39,2% PN cho phần lớn là đúng với các nhận định : PN phải theo chồng sau khi lập gia đình; PN đóng vai trò thứ yếu trong việc ra quyết định; PN đóng vai trò thứ yếu trong việc ra quyết định; Chính sách lao động còn phân biệt đối xử với PN; PN có ít cơ hội thăng tiến hơn nam giới; PN bị hạn chế phát triển trong các lĩnh vực khoa học công nghệ và PN là nạn nhân của quấy rối tình dục và bị coi là món hàng thương mại tình dục.

Tóm lại kết quả nghiên cứu trên cho thấy có một tỷ lệ khá cao trí thức đánh giá là vẫn còn bất bình đẳng giữa nam và nữ trong nhiều lĩnh vực của đời sống gia đình và xã hội.

Bảng 8: Đánh giá hoàn toàn sai về một số nhận định

<i>Các nhận định</i>	<i>Số lượng trả lời</i>	<i>Tỷ lệ (%) đánh giá hoàn toàn sai</i>
1. Trẻ em gái không được hưởng các nguồn ưu tiên trong gia đình như trẻ trai	2.604	48,2
2. PN bị hạn chế trong giáo dục và đào tạo	2.650	39,5
3. Quan niệm về bản thân của PN phụ thuộc vào đánh giá của nam giới	2.642	28,9
4. PN được dạy dỗ từ nhỏ để trở thành người biết phục tùng nam giới	2.652	31,7
5. Trí thức và năng lực của PN bị đánh giá thấp	2.654	21,3
6. PN được trả lương thấp hơn nam giới	2.646	37,1

Các số liệu trên cho thấy so với trước đây một số hành vi chăm sóc giáo dục trẻ trai và gái trong gia đình, trí thức, năng lực, tiền lương, sự phụ thuộc của PN vào nam giới đã có sự thay đổi, tiến bộ, bình đẳng hơn trước đây.

Sự bất bình đẳng trong giáo dục trẻ trai và gái trong gia đình số liệu trên phù hợp với đánh giá năm 2010 của UNICEF: Việt Nam đạt mức bình đẳng giới khá tốt. Về bất bình đẳng trong trả lương, số liệu trên cũng cho thấy có sự thay đổi, tiến bộ, bình đẳng hơn. Trong khi đó thì tình hình lương của nữ ở một số nước phát triển vẫn còn thấp hơn của nam giới cùng trình độ, bằng cấp, kinh nghiệm làm việc. Thí dụ: Thống kê ở Mỹ năm 2010 cho thấy PN làm việc toàn thời gian có lương bằng 72% so với nam giới. Hay ở Pháp mức tiền lương của nữ thấp hơn nam từ 20-25% [8].

3. So sánh các chỉ số về giới của Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới

Các tổ chức quốc tế xác lập nhiều chỉ tiêu để đánh giá bình đẳng giới: HDI: chỉ số phát triển con người. GDI: Chỉ số phát triển liên quan đến giới (có so sánh với chỉ số phát triển con người); GEM: chỉ số vai trò của phụ nữ ; GII: chỉ số bất bình đẳng giới

Các chỉ số HDI, GDI, GEM càng sát 1 càng tốt. Chỉ số GII càng sát 0 càng tốt.

Bảng 9: HDI, GDI, GEM, GII và thứ bậc của VN so với Khu vực và Thế giới

Chỉ tiêu	Chỉ số	Thứ bậc	
		Khu vực	Thế giới
1. HDI (2012)	0.617	7/11	117/187
2. GDI			
Năm 1995	0.537	7/10	72/130
Năm 2009	0.73	5/8	94/182
3. GEM (2007)	0.554	2/7	62/138
4. GII			
Năm 2008	0.53	3/8	58/138
Năm 2012	0.299	3/9	48/131

Nguồn: UNDP- Thứ bậc xét trong các nước và vùng lãnh thổ có số liệu so sánh [14].

Kết quả bảng trên cho thấy:

- Thứ bậc về GDP, GEM cao hơn thứ bậc về HDI, điều này chứng tỏ Việt Nam tâm nhiều hơn đến phát triển liên quan đến giới, đến vai trò của phụ nữ so với nhiều nước.
- Chỉ số và thứ bậc của Việt Nam về GDI, GEM có xu hướng tốt hơn qua các năm, điều này minh chứng cho sự phát triển giới và vai trò của phụ nữ.
- Chỉ số và thứ bậc của về GII của Việt Nam giảm xuống qua các năm. Số liệu này chứng tỏ tình trạng bất bình đẳng giới ở Việt Nam đã được cải thiện tốt.

Để có được sự cải thiện các chỉ số tổng quát trên, Việt Nam đã nỗ lực cải thiện nhiều lĩnh vực:

* **Về chính trị:** ngày càng có nhiều phụ nữ đảm nhiệm các vị trí quan trọng trong hệ thống các cơ quan lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị-xã hội-ngành nghề nghiệp, tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp:

- Ủy viên Bộ Chính trị: Có 3 nữ. Ban Bí thư có 2 nữ. Ban Chấp hành Trung ương có 9 Ủy viên nữ. PCT nước có 2 nữ. CT Quốc hội là nữ. Trong chính phủ có 1 nữ Bộ trưởng là nữ.
- Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ 1997-2002 là 26,2%, nhiệm kỳ 2002-2007 là 27,3%, nhiệm kỳ 2007-2011 là 25,8% (cao thứ 31 trên thế giới), nhiệm kỳ 2011-2016 là 24,4% (cao thứ 2 trong khu vực và thứ 43 trên thế giới). Tỷ lệ nữ đại biểu HĐND cấp tỉnh là 25,2%, cấp huyện là 24,6%, cấp xã là 21,7%.

* **Về dân số, lao động và kinh tế:** Nữ giới chiếm 48,5% trong tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên. Nữ giới chiếm 42,1% trong tổng số lao động làm việc ở các doanh nghiệp. Trong đó hơn 20% nữ tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp. Tỷ lệ này là khá cao so với khu vực và thế giới.

* **Về giáo dục, đào tạo:** Nữ giới chiếm tỷ lệ gần như tuyệt đối ở hệ mẫu giáo; chiếm 70,9% bậc phổ thông; Chiếm 48,9% giảng viên đại học, cao đẳng; 41,2% giảng viên trung cấp chuyên nghiệp.

Tỷ lệ nữ học sinh phổ thông đạt 49,4%; Nữ sinh viên đại học, cao đẳng đạt 49,9%; Trung cấp chuyên nghiệp đạt 53,7%.

* **Về y tế, sức khỏe:** Tuổi thọ bình quân của nữ giới Việt Nam đạt 76 tuổi, cao hơn của nam giới (70 tuổi), cao hơn của nữ giới trong khu vực (73 tuổi), nữ giới ở châu Á (72 tuổi), và nữ giới trên thế giới (72 tuổi).

Có nhiều nguyên nhân giúp Việt Nam đạt được kết quả trên:

- Việt Nam có đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước: Ngay từ khi Đảng CSVN ra đời và ngay Hiến pháp 1946 VN đã sớm xác định nam nữ bình quyền. từ Năm 1982 Việt Nam phê chuẩn Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ.
- Năm 2006 thông qua Luật Bình đẳng giới; năm 2007 thông qua Luật Ngăn chặn và chống bạo lực gia đình.
- Trong các Luật: Luật Lao động, Luật Đất đai, Luật Hôn nhân và Gia đình đã quan tâm đến bình đẳng giới.

Những cơ sở pháp lý trên đã giúp toàn thể hệ thống chính trị và toàn dân đã giúp mục tiêu bình đẳng giới đạt được kết quả tốt như đã nêu trên.

Bên cạnh những kết quả tích cực về bình đẳng giới nêu trên, hiện Việt Nam vẫn cần tiếp tục có những biện pháp tích cực đưa các chính sách chủ trương, luật pháp về bình đẳng giới vào cuộc sống nhiều hơn để có những thay đổi sâu rộng hơn về nhận thức bình đẳng giới. Nhất là thay đổi định kiến trọng nam khinh nữ vẫn còn ngấm ngấm tồn tại sâu trong nhiều người. Định kiến này đã dẫn đến nhiều hậu quả:

- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh (số bé trai/100 bé gái) đã tăng lên nhanh (từ 105,6 năm 2005 lên 111,2 năm 2010, lên 111,9 năm 2011).
- Bạo lực gia đình, tệ nạn mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em, lấy chồng người nước ngoài diễn biến phức tạp (Theo kết quả nghiên cứu của bộ Văn hóa và du lịch, Tổng cục thống kê, Viện gia đình và giới thì có đến 21,2% các cặp vợ chồng trải qua hình thức bạo lực từ chửi mắng nhục mạ, đe dọa, buộc quan hệ tình dục khi không có nhu cầu). .
- Còn bất bình đẳng về lao động và việc làm (Trong số các việc làm đăng tuyển có yếu tố giới, 70% yêu cầu chỉ tuyển nam giới, trong khi chỉ có 30% mong muốn ứng viên nữ giới nộp hồ sơ. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng dần qua các năm, nhưng tỷ lệ lao động nam qua đào tạo luôn nhiều hơn nữ).
- Ở nhiều vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa, phụ nữ còn bị ràng buộc bởi những phong tục, tập quán lạc hậu.
- Tỷ lệ phụ nữ nghèo, phụ nữ mù chữ còn cao [12].

4. Tình hình chung của thế giới 2010

4.1. Dân số

Trên thế giới hiện nay, dân số nam nhiều hơn phụ nữ 57 triệu người. Sự chênh lệch nam giới này tập trung ở các nhóm tuổi trẻ nhất. Đến khoảng 50 tuổi thì tỷ lệ nam nữ cân bằng. Ở độ tuổi sau 50 thì phụ nữ nhiều hơn do tuổi thọ của PN dài hơn và xu hướng này đang gia tăng. Giới trẻ ngày nay ở các nước phát triển có xu hướng lập gia đình muộn (Ở Châu Âu khoảng 30 tuổi). Tuy nhiên, ở một số nước kém phát triển, như Mali, Niger và một số quốc gia khác ở Châu Phi, vùng hạ Sahara, độ tuổi trung bình mà phụ nữ kết hôn lần đầu vẫn thấp hơn 20. Trên toàn cầu, mức sinh giảm xuống còn 2.5 lần sinh trên một phụ nữ. Nhưng ở các nước nêu trên phụ nữ thường có hơn năm con. Hôn nhân sớm và khả năng sinh sản cao giới hạn những cơ hội học hành, việc làm từ đó giảm cơ hội thăng tiến của PN trong cuộc sống.

4.2. Sức khỏe

Ở tất cả các vùng, phụ nữ sống lâu hơn nam giới. Dù vậy các yếu tố KTXH và văn hóa ảnh hưởng đến lợi thế tự nhiên của phụ nữ so với nam giới. Ví dụ ở các nước đang phát triển, sự mang thai và sinh đẻ có thể đe dọa đến tính mạng của PN hoặc ở các nước phát triển việc PN có những hành vi không lành mạnh như hút thuốc và uống rượu cũng có thể làm cân bằng tuổi thọ nam và nữ. Số liệu toàn cầu cho thấy các bệnh không lây nhiễm là nguyên nhân gây tử vong quan trọng nhất của cả 2 giới. Hội nghị Bắc Kinh công nhận rằng các yếu tố xã hội và văn hoá thường làm tăng khả năng bị tổn thương của phụ nữ đối với HIV. Số liệu gần đây cho thấy ở châu Phi cận Sahara, Bắc Phi và Trung Đông, phụ nữ chiếm hơn một nửa số người sống với HIV/AIDS.

4.3. Giáo dục

Nhìn chung, tình hình biết chữ của phụ nữ và nam giới trên toàn thế giới có sự tiến bộ - mặc dù chậm và không đều. Tuy vậy, trong số 774 triệu người trưởng thành của thế giới mù chữ có đến 2/3 là phụ nữ và tỷ lệ này không thay đổi trong hai thập kỷ qua. Đa số thanh thiếu niên trên thế giới đều biết chữ. Tuy nhiên, những cải thiện về tỷ lệ biết chữ ở thanh thiếu niên cũng còn sự chênh lệch về giới. Số nữ thanh thiếu niên biết chữ thấp hơn nam khá nhiều. Mặc dù tiến bộ trong giáo dục tiểu học trong thập kỷ qua là đáng khích lệ, nhưng trên thế giới vẫn còn 72 triệu trẻ em (54% trẻ gái) không đến trường. Đặc biệt, trong hai Thập kỷ qua ở đa số khu vực của thế giới số lượng người theo học đại học tăng, trong đó tỷ lệ nữ cao hơn nam, đã làm thay đổi sự thống trị trước đây của nam giới ở bậc học này (ngoại trừ Châu Phi cận Sahara và Nam và Tây Á). Dù vậy, việc chọn ngành học vẫn còn thể hiện rõ định kiến giới: Số lượng sinh viên theo học trong các lĩnh vực giáo dục, y tế và phúc lợi, khoa học xã hội, nhân văn và nghệ thuật chiếm ưu thế, trong khi đó rất ít sinh viên trong các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật.

4.4. Việc làm

Trên toàn cầu, sự tham gia của phụ nữ vào thị trường lao động dao động quanh mức 52%. vẫn ổn định trong hai thập kỷ từ năm 1990 đến năm 2010. Ngược lại, tỷ lệ nam giới tham gia lực lượng lao động toàn cầu giảm đều từ 81 đến 77% trong cùng thời kỳ. Riêng các khu vực Bắc Phi và Tây Á lao động nữ chiếm dưới 30%; Ở Nam Á dưới 40% Trong năm 2010, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ vẫn còn dưới 30 phần trăm ở; dưới 40 phần trăm ; ở Caribê và Trung Mỹ dưới 50 phần trăm (năm 2010).

Mức độ việc làm trong ngành dịch vụ tiếp tục tăng lên cho cả phụ nữ và nam giới. Ở các nền kinh tế phát triển hơn, lực lượng lao động - đặc biệt là lao động nữ - được sử dụng chủ yếu trong các dịch vụ. Ngành này chiếm ít nhất ba phần tư việc làm của phụ nữ ở hầu hết các vùng phát triển hơn và ở Châu Mỹ La Tinh và Ca-ri-bê.

Ngược lại, nông nghiệp vẫn chiếm hơn một nửa số việc làm của phụ nữ và nam giới ở Châu Phi vùng hạ Sahara (trừ Nam Phi) và phụ nữ ở Nam Á.

Mặc dù những thay đổi trong sự tham gia của phụ nữ vào thị trường lao động, phụ nữ vẫn tiếp tục chịu trách nhiệm chính trong gia đình: chăm sóc trẻ em và các thành viên khác trong gia đình, nội trợ và làm các việc nhà khác. Tổng số giờ làm việc của phụ nữ dài hơn nam giới ở tất cả các khu vực và công việc gia đình của họ không được tính đến.

Ở các nước kém phát triển, nhiều trẻ gái 5-14 tuổi phải làm việc nhà nhiều hơn trẻ trai vì vậy đã ảnh hưởng nhiều đến việc học việc học của trẻ gái dẫn đến tỷ lệ đi học của trẻ gái luôn cao hơn trẻ trai.

4.5. Quyền lực và ra quyết định

Sự thiếu cân bằng giới tính trong các vị trí ra quyết định trong chính phủ diễn ra trên toàn thế giới: Chỉ 17% phụ nữ là đại biểu quốc hội và bộ trưởng. Các vị trí cao hơn lại càng có ít phụ nữ: Chỉ có 7/ 150 nguyên thủ quốc gia trên thế giới là phụ nữ và 11PN /198 Thủ trưởng Chính phủ. Tình hình cũng tương tự ở cấp chính quyền địa phương.

Trong khu vực tư nhân, có nhiều phụ nữ là thành viên ban giám đốc của các công ty; Tuy nhiên số lượng vẫn thấp hơn so với nam giới và trong các tập đoàn lớn nhất vẫn duy trì sự thống trị của nam giới: Trong số 500 công ty lớn nhất thế giới, chỉ có 13 công ty có nữ giám đốc điều hành.

4.6. Bạo lực đối với phụ nữ

Số liệu thống kê cho thấy bạo lực đối với phụ nữ về thể chất, tình dục, tâm lý và kinh tế - cả trong lẫn ngoài nhà là một hiện tượng phổ quát trên thế giới. Những kẻ hành hung bạo lực đối với phụ nữ thường là những người thân thiết của họ. Tình trạng

mại dâm nữ xảy ra ở hầu hết các nước. Ở nhiều vùng trên thế giới, phong tục tập quán gây áp lực đáng kể cho phụ nữ như: Hiện tượng cắt xén bộ phận sinh dục nữ - hành động gây bạo lực phụ nữ có hại nhất - tuy có giảm nhưng vẫn còn ở mức cao ở một số quốc gia; phụ nữ chấp nhận bị đánh đập bởi chồng...

4.7. Môi trường

Cơ sở hạ tầng, nhà ở tạm bợ và các nguy cơ tự nhiên ở các vùng kém phát triển ảnh hưởng đến nhiều đến công việc, sức khỏe và sự sống còn của phụ nữ. Hơn một nửa số hộ gia đình nông thôn và khoảng ¼ số hộ gia đình ở khu vực cận Sahara Châu Phi thiếu khả năng tiếp cận với nước uống và sinh hoạt. Ở những nơi này việc đi lấy nước đều do phụ nữ, tình trạng này đã làm sụt giảm thời gian để họ lo các hoạt động khác như tạo thu nhập, giáo dục hay vui chơi, giải trí.

Ở vùng cận Sahara Châu Phi, một phần của Nam và Đông Nam Á phụ nữ phải tiếp xúc nhiều với khói, lửa nấu ăn bằng nhiên liệu rắn, dành nhiều thời gian trong nhà chăm sóc trẻ em và làm nội trợ đã bị ảnh hưởng lớn đến sức khỏe: tăng khả năng mắc các bệnh nhiễm trùng hô hấp, bệnh phổi và ung thư phổi.

Tất cả những yếu tố môi trường luôn gây ảnh hưởng không cân đối đến phụ nữ khi trong đời sống gia đình và cộng đồng khi các định kiến về giới vẫn duy trì. Thêm vào đó, vì phụ nữ không có vai trò ra quyết định cũng như hạn chế tham gia vào việc lập chính sách về môi trường ở cấp cao do đó việc lồng ghép các vấn đề của phụ nữ và các quan điểm giới vào chính sách về môi trường còn nhiều hạn chế.

4.8. Nghèo

Ở một số nơi trên thế giới, phụ nữ và trẻ em gái thường bị gánh nặng bởi nghèo đói của gia đình và môi trường xung quanh hơn nam giới và trẻ em trai. Ở cấp hộ gia đình, số liệu cho thấy một số loại hộ có chủ hộ là nữ chủ hộ có xu hướng nghèo hơn so với hộ có nam giới có cùng loại. Ở Châu Mỹ Latinh và Caribe và các vùng phát triển hơn, hộ gia đình của các bà mẹ đơn thân có con có tỷ lệ đói nghèo cao hơn.

Ở cấp độ cá nhân, phụ nữ thiếu sự tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực, hạn chế tính tự chủ về kinh tế do đó phụ nữ dễ bị tổn thương trước những cú sốc về kinh tế và môi trường. Ở các khu vực kém phát triển tỷ lệ phụ nữ có thu nhập bằng tiền mặt thấp hơn nam giới. Luật pháp và tập quán hiện hành vẫn còn hạn chế quyền tiếp cận của phụ nữ đối với đất đai và các loại tài sản khác ở hầu hết các quốc gia ở châu Phi và khoảng một nửa các quốc gia ở Châu Á [19].

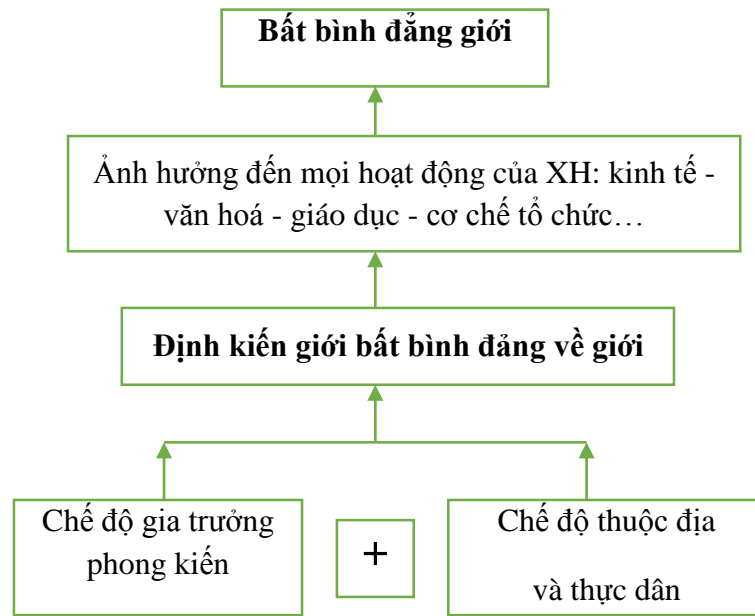
5. Nguyên nhân của bất bình đẳng giới

5.1. Nguyên nhân căn cơ

Các nhà phát triển và các nhà nghiên cứu về giới tìm ra nguyên nhân cốt lõi của khoảng cách giới bắt nguồn từ chế độ phong kiến, chế độ gia trưởng phụ quyền, chế

độ thuộc địa và thực dân. Tư tưởng, quan điểm của các chế độ này đã hình thành dần những định kiến giới từ lúc những chế độ này thành hình trên thế giới và đã được rập khuôn (xã hội hóa) từ đời này sang đời khác. Những định kiến này chi phối mọi hoạt động của xã hội (kinh tế, văn hoá, giáo dục, tín ngưỡng, luật pháp, cơ chế tổ chức...), chi phối hành vi của cá nhân, nhóm, gia đình, cơ quan, tổ chức xã hội...

Sơ đồ tóm lược nguyên nhân bất bình đẳng giới



Những nguyên nhân căn cơ trên có thể nhìn rõ qua lịch sử Việt Nam thời kỳ phong kiến và thực dân. Trong thời kỳ này những quy định của luật pháp xem người phụ nữ không chỉ có vai trò, vị trí thấp kém mà còn bị đối xử bất bình đẳng trong hôn nhân.

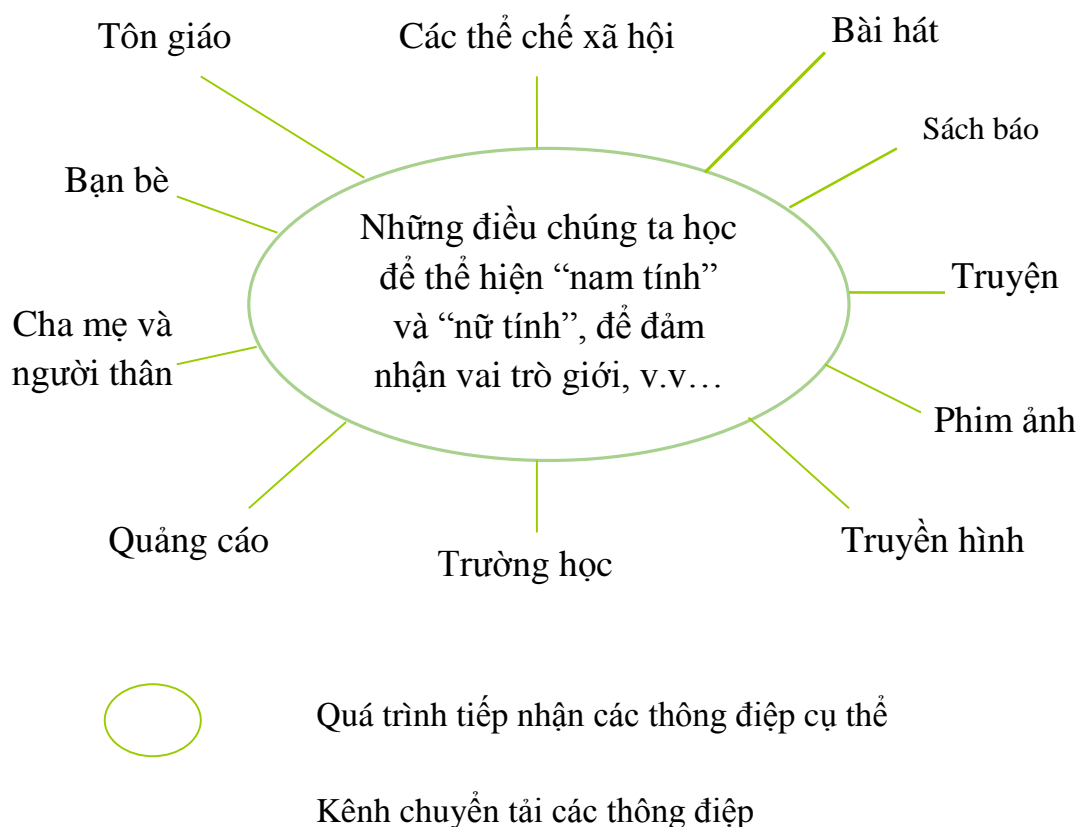
Thí dụ:

- Trong xã hội phong kiến, người phụ nữ không được tự do lựa chọn chồng tương lai của mình. Theo luật Gia Long “Cha mẹ đặt đâu, con ngồi đó” và khi người phụ nữ lập gia đình thì họ phải thuộc về gia đình chồng, phụ thuộc vào uy quyền của chồng. Con gái không được quyền hưởng gia tài.
- Bắt buộc người chồng phải bỏ vợ khi người vợ phạm một trong 7 tội sau: không có con, dâm dăng, hạnh kiểm xấu, không chịu phụng dưỡng cha mẹ chồng, trộm cắp, ghen tuông và ác tật.
- Con vợ lẽ hoặc nàng hầu đẻ ra, danh chính ngôn thuận đều thuộc về vợ cả...
- Lấy quan điểm của Nho giáo làm nền tảng tư tưởng, nhà nước phong kiến Việt Nam đã phân con người làm 2 hạng quân tử và tiểu nhân, trong đó phụ nữ bị coi khinh như tiểu nhân. Nguồn gốc của quan điểm “Nam tôn nữ ti” này xuất phát từ quan điểm sai lầm của Khổng Tử.
- Tuy nhiên trong Luật Hồng Đức có một số tiến bộ: Con gái được chia gia tài như con trai, không có con trai thì con gái được hưởng đất hương quả. Người

con gái được trả đồ sính lễ nếu sau đính hôn mà người chồng bị ác tật hay phạm tội.

Trong thời kỳ thuộc địa, Bác Hồ thấy và mô tả: “Không một chỗ nào người phụ nữ thoát khỏi những hành động bạo ngược của bọn xâm lược: ngoài phố, trong nhà, giữa chợ hay ở nông thôn, ở đâu họ cũng vấp phải những hành động tàn nhẫn của các quan cai trị, sĩ quan, cảnh binh, nhân viên nhà đoan, nhà ga...Thói dâm bạo ở thuộc địa của thực dân là hiện tượng phổ biến và tàn ác không thể tưởng được...” [18].

5.2. Giới và quá trình xã hội hóa



5.3. Khoảng cách giới trong vòng đời con người

Khoảng cách giới là sự cụ thể hóa của bất bình đẳng giới. Khoảng cách giới xuất hiện và được nuôi dưỡng bởi sự phân biệt đối xử về giới trong xã hội. Sự phân biệt đối xử với phụ nữ có ở tất cả các giai đoạn trong cuộc đời con người và ở mọi lĩnh vực xã hội. Tuy nhiên, chúng ta thấy các vấn đề giới xuất hiện và thay đổi tùy theo mỗi giai đoạn khác nhau của vòng đời.

Các biểu hiện khoảng cách giới trong vòng đời con người

Giai đoạn trong vòng đời	Sức khỏe	Học vấn	Công việc gia đình	Việc làm	Hoạt động xã hội
0 – 10 tuổi	Trẻ gái suy dinh dưỡng nhiều hơn trai	Trẻ gái dễ bị thất học hơn trẻ trai	Trẻ gái làm việc nhà nhiều hơn		
10 – 20 tuổi	Tệ tảo hôn; lạm dụng trẻ em gái	Trẻ gái bỏ học nhiều hơn	Làm công việc nhà như mẹ	Làm thuê, làm ruộng, các nghề thủ công	
20 – 30 tuổi	Vấn đề sức khỏe sinh sản của phụ nữ; bạo lực gia đình...	Phụ nữ không được học tiếp lên cao. Nam giới thì vẫn có thể học tiếp ở bậc cao hơn	Phụ nữ làm nội trợ gia đình là chính	Phụ nữ khó tìm việc hơn nam giới ở khu vực quốc doanh	Nam giới tham gia vào các hoạt động đoàn thể chính trị, ở các vị trí lãnh đạo nhiều hơn
30 – 40 tuổi	Sức khỏe của phụ nữ ổn định hơn	Nam giới tham gia đào tạo lại hoặc học tiếp ở bậc cao hơn phụ nữ	nt	Phụ nữ dễ bị sa thải vì không đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ, tay nghề, nghề mới ...	nt
40 – 50 tuổi	Phụ nữ có vấn đề về sức khỏe	Phụ nữ khó được tiếp tục đào tạo lại	Phụ nữ thêm việc chăm sóc người già	Phụ nữ tham gia lao động nhưng ở vị trí công việc chờ về hưu	Phụ nữ tham gia các cấp thấp hơn so với nam giới
50 trở lên	phụ nữ và nam giới đều có vấn đề về sức khỏe	nt	Phụ nữ thêm công việc chăm sóc cháu	Phụ nữ về hưu sớm hơn nam giới	nt

5.4. Các nguyên nhân nhân phát sinh

Sự thay đổi chậm chạp của ý thức xã hội và hầu như nam giới chưa thay đổi quan niệm trụ cột của mình với gia đình, chính họ đã tự đặt cho mình trọng trách lớn. Phụ nữ thì còn tự ti, luôn nghĩ mình là người hỗ trợ cho vai trò trụ cột của chồng.

Trình độ học vấn cũng góp phần quan trọng trong việc tạo quyền quyết định trong gia đình. Nếu trong gia đình cả hai vợ chồng có học vấn cao thì sự bàn bạc, thỏa thuận chiếm tỉ lệ lớn, nếu người vợ có trình độ học vấn thấp thì quyền quyết định mọi mặt chủ yếu ở người chồng và ngược lại.

Vấn đề kinh tế cũng là một trong những lí do dẫn đến bất bình đẳng giới trong gia đình, giữa thu nhập của vợ và chồng, tư tưởng đề cao vai trò của người đàn ông, hạ thấp vai trò vị thế của người phụ nữ là phổ biến. Quan niệm chung của nhiều người là người chồng lãnh đạo là lẽ đương nhiên. Nhiều người cho rằng những việc nội trợ là việc nhẹ, vì vậy người chồng là chủ chốt kiếm ra tiền thì họ phải là người chủ của gia đình.

Ngoài ra còn có một số nguyên nhân khác như tệ nạn xã hội (rượu chè, cờ bạc...) làm cho nhận thức con người ngày càng kém, cách hành xử với vợ chồng con cái luôn gay gắt dễ dẫn đến bạo lực gia đình.

6. Hậu quả

Bất bình đẳng giới để lại rất nhiều hậu quả nghiêm trọng làm ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của xã hội: Phụ nữ chiếm hơn 50 % dân số, tỷ lệ tham gia lao động sản xuất cho xã hội của phụ nữ khá cao; thế nhưng vị trí, tiếng nói của phụ nữ trong cơ quan, xí nghiệp và nhất là ở các cơ quan cấp cao thiếu tiếng nói phụ nữ trong xây dựng chính sách và ban hành các quyết định quan trọng. Trong giáo dục, định kiến giới vô tình đã làm hạn chế sự phát triển trí tuệ, tài năng của phụ nữ; từ đó tỉ lệ nữ trong các ngành nghề quan trọng luôn thấp hơn nam giới và lao động nữ ngày càng gặp nhiều khó khăn. Phần lớn phụ nữ trong gia đình gặp nhiều cản trở khác như phải phụng dưỡng bố mẹ, làm nội trợ, chăm sóc con cái, lo toan việc nhà... Từ đó họ có ít thời gian cho công việc trở nên lệ thuộc kinh tế vào chồng, không có thời gian chăm sóc cho bản thân, sức khỏe thể chất và tinh thần kém điều này phần nào lí giải vì sao phụ nữ mau già hơn nam giới. Những thiệt thòi trên của phụ nữ đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của xã hội [10].

7. Nhu cầu và lợi ích giới

7.1. Nhu cầu giới

Nhu cầu giới là nhu cầu mà mỗi giới có nguyện vọng, yêu cầu được đáp ứng để thực hiện tốt các vai trò của mình.

Nhu cầu này nảy sinh từ đời sống hàng ngày và thường góp phần củng cố phân công lao động theo giới. Ví dụ: phụ nữ có nhiều nhu cầu giới gắn với công việc nuôi dưỡng của mình như củi, nước, thực phẩm, chữa bệnh, v.v...

7.2. Lợi ích giới

Là những lợi ích của phụ nữ và nam giới mà khi được đáp ứng sẽ làm biến đổi thực tế phân công lao động theo hướng tiến bộ, góp phần nâng cao bình đẳng nam nữ. Nhưng lợi ích này trừu tượng hơn và có ý nghĩa lâu dài hơn nhu cầu giới.

Lợi ích giới của phụ nữ có thể là:

- Nam giới chia sẻ việc nội trợ và chăm sóc con;
- Xoá bỏ sự phân biệt trong vay vốn;
- Nắm giữ các chức vụ ra quyết định;
- Được đào tạo những nghề mới như cơ khí, vi tính.

Để phân biệt nhu cầu và lợi ích của giới cần căn cứ vào thực tế phân công lao động của nhóm phụ nữ và nam giới là đối tượng của dự án. Cụ thể là:

- Nếu các dự án giúp phụ nữ và nam giới thực hiện tốt hơn các vai trò vốn có của mình mà không làm thay đổi thực tế phân công lao động theo giới thì đó là đáp ứng các nhu cầu của giới.
- Nếu dự án tạo điều kiện cho phụ nữ và nam giới thực hiện những công việc vốn được coi là của giới khác, giúp họ đổi mới các vai trò truyền thống của mình, qua đó nâng cao được bình đẳng nam nữ thì đó là đáp ứng các lợi ích của giới.

7.3. Vì sao cần phân biệt nhu cầu và lợi ích giới ?

- Phân biệt nhu cầu và lợi ích của giới là nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng đến quan hệ giới của các dự án, chương trình hoặc chính sách phát triển để từ đó có hướng cải thiện tốt hơn.
- Những dự án bỏ qua vai trò và lợi ích giới của phụ nữ có thể không thu được hiệu quả mong muốn. Ví dụ, phụ nữ làm phần lớn công việc nhà nông nhưng các dự án khuyến nông lại chỉ đào tạo nam giới.
- Do nhu cầu và lợi ích giới được quy định bởi các yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị như dân tộc, lứa tuổi, vùng cư trú, tập quán nên khi xem xét nhu cầu và lợi ích của giới cần chú ý là các nhóm phụ nữ khác nhau có nhu cầu và lợi ích giới khác nhau.
- Nam giới cũng có nhu cầu và lợi ích song chúng thường không xuất phát từ giới vì nam giới không bị thiệt thòi như phụ nữ với tư cách là một giới [6, 31].

7.4. Nhu cầu thiết thực và nhu cầu chiến lược [13]

- Nhu cầu thiết thực: mang tính truyền thống, quan trọng, cải thiện điều kiện sống PN.
- Nhu cầu chiến lược: Tạo quyền, tạo thay đổi, làm chuyển đổi vị trí của PN.

Nhu cầu thiết thực	Nhu cầu chiến lược
<ol style="list-style-type: none"> 1. Ngắn hạn, trước mắt (nước, thực phẩm, nhà ở, thu nhập) 2. Đồng nhất với một số phụ nữ (ở một địa bàn nhất định) 3. Khi được hỏi, PN có thể nhận rõ những nhu cầu cơ bản 4. Trong dự án PN là người thụ hưởng / người tham gia 5. Vấn đề có thể được giải quyết bởi những đầu vào cụ thể, nhất định (giếng nước, giống, việc làm) 6. Tăng điều kiện sống cho một số PN 7. Để đạt khi cải thiện hoàn cảnh sống của một số PN 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Dài hạn 2. Lợi ích cho tất cả PN (thí dụ: dễ bị tổn thương bởi bạo hành thể xác, giới hạn về luật pháp trong việc thừa kế tài sản, khó học lên cao) 3. PN không thường nhận ra những nguyên nhân gốc của những thiệt thòi và giới hạn của họ 4. Trong dự án PN là tác nhân tích cực 5. Vấn đề được giải quyết qua gây nhận thức, giáo dục và vận động chính sách ở các ngành các cấp 6. Cải thiện vị trí của mọi PN trong XH 7. Có tiềm năng làm chuyển đổi hoặc tạo ra những thay đổi cơ bản trong một hoặc nhiều lãnh vực của đời sống PN. Điều này được gọi là “tiềm năng mang lại chuyển đổi” của dự án / chính sách

8. Chiến lược bình đẳng giới

8.1. Phương thức tiếp cận WID và GAD

Cho đến nay, trên thế giới có 2 quan điểm về phát triển đối với phụ nữ: Quan điểm WID (Woman in Development = Phụ nữ trong Phát triển) và GAD (Gender and Development = Giới và Phát triển). Hai quan điểm này có một số khác biệt cơ bản. Dưới đây là bảng tóm lược đơn giản về những khác biệt đó đã được đăng trong văn bản Hai nửa hợp thành một (Two halves make a whole, 1991) của Hội đồng Canada về Hợp tác Quốc Tế (CCIC) [7].

PHỤ NỮ TRONG PHÁT TRIỂN (WID)	GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN (GAD)
Quan điểm	
<ul style="list-style-type: none"> • Quan điểm xem phụ nữ như là vấn đề cần quan tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> • Quan điểm hướng đến sự phát triển.

PHỤ NỮ TRONG PHÁT TRIỂN (WID)	GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN (GAD)
Chủ điểm	
<ul style="list-style-type: none"> Phụ nữ. 	<ul style="list-style-type: none"> Mối quan hệ giữa phụ nữ và nam giới.
Vấn đề	
<ul style="list-style-type: none"> Việc loại bỏ phụ nữ (một nửa tài nguyên/ lực lượng lao động) ra khỏi tiến trình phát triển. 	<ul style="list-style-type: none"> Quan hệ bất công về quyền lực (giữa người giàu và người nghèo, giữa phụ nữ và nam giới) đã kìm hãm sự tham gia tối đa của phụ nữ vào sự phát triển công bằng.
Mục tiêu	
<ul style="list-style-type: none"> Có năng lực và hiệu quả hơn. 	<ul style="list-style-type: none"> Phát triển công bằng và bền vững cùng với phụ nữ và những người có quyền quyết định/ các nhà làm chính sách.
Giải pháp	
<ul style="list-style-type: none"> Hội nhập phụ nữ vào cấu trúc xã hội sẵn có. 	<ul style="list-style-type: none"> Tăng quyền lực cho những người bị thiệt thòi và phụ nữ. Thay đổi các mối quan hệ bất bình đẳng.
Chiến lược	
<ul style="list-style-type: none"> Các dự án dành cho phụ nữ. Chú ý những yếu tố có liên quan đến PN. Các dự án lồng ghép. Hỗ trợ cho phụ nữ tăng năng suất. Tăng thu nhập cho phụ nữ. Tăng khả năng nội trợ cho phụ nữ. 	<ul style="list-style-type: none"> Phụ nữ và nam giới nhận diện/ đáp ứng những nhu cầu thiết thực để cải thiện đời sống. Cùng lúc, đáp ứng những lợi ích chiến lược của phụ nữ. Đáp ứng những lợi ích chiến lược của người nghèo qua việc phát triển lấy con người làm trung tâm. Lồng ghép các hoạt động thực hiện Bình đẳng giới vào mọi tổ chức xã hội trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

8.2. Sơ nét tiến trình phát triển của phong trào vì sự tiến bộ phụ nữ

8.2.1. Trên thế giới

Từ nhiều thế kỷ trước đây, chế độ phụ hệ, định kiến trọng nam khinh nữ đã kìm hãm sự phát triển của phụ nữ, dần dần tình hình chính trị và kinh tế thay đổi giúp phụ

nữ dần dần nhận thức lại được vai trò của mình và có những phong trào tự phát đòi bình đẳng... Thế nhưng mãi cho đến năm 1865 R.M.Pankhurs mới sáng lập ra phong trào đấu tranh đòi quyền cử ở Anh, phong trào này đã châm ngòi cho làn sóng đấu tranh đòi quyền sống, quyền bình đẳng của phụ nữ. Phong trào này lan dần ra Châu Âu, Châu Mỹ. Ngày 8/3/1899 phụ nữ ngành dệt và may ở Chicago (Mỹ) biểu tình chống bọn chủ, đòi tăng lương và bảo đảm quyền lợi phụ nữ. Cuộc đấu tranh này thắng lợi và đã thu hút người dân nhiều quốc gia ủng hộ và năm 1910 Hội nghị Quốc tế Phụ nữ tại Copenhagen (Thủ đô Đan Mạch) đã quyết định lấy ngày 8.3 hằng năm làm ngày Quốc tế phụ nữ.

Liên Hiệp Quốc công nhận quyền bình đẳng của phụ nữ từ 1945 và nêu rõ trong Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền năm 1948.

Liên Hiệp Quốc đề ra “Thập kỷ quốc tế về phụ nữ” từ năm 1975-1985.

Ngày 18/12/1979 Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc họp thông qua “Công ước loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ”.

Tháng 7/1980 ở Copenhagen (Đan Mạch) Hội nghị Quốc tế Phụ nữ đã được tổ chức để đánh giá kết quả nửa đầu Thập kỷ phụ nữ do Liên Hiệp Quốc đề ra năm 1975.

Ngày 03/12/1982 Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc tiếp tục thông qua “Tuyên bố về sự tham gia của phụ nữ vào sự nghiệp hòa bình và hợp tác quốc tế”.

Ngày 10-19/7/1985 diễn đàn các tổ chức Phi chính phủ đã họp ở Nairobi (Kenia) nhằm đánh giá kết quả đã đạt được trong Thập kỷ quốc tế về phụ nữ do Liên Hiệp Quốc đề ra, và vạch ra chiến lược hoạt động đến năm 2000. Trong diễn đàn này đoàn Việt Nam đã tham dự các hội thảo do các nước khác tổ chức; Đồng thời đoàn cũng đã tổ chức 4 hội thảo về các chủ đề: Hòa bình, Bình đẳng, nữ thanh niên, sức khỏe phụ nữ và trẻ em.

Ngày 4-15/9/1995 Hội nghị Thế giới lần thứ tư về phụ nữ được tổ chức tại Bắc Kinh (Trung Quốc) với chủ đề Hành động vì Bình đẳng, Phát triển và Hòa bình. Hội nghị khẳng định lại sự cam kết đối với các điều khoản ghi trong Hiến chương Liên hiệp quốc, các Công ước và các Văn kiện Quốc tế có liên quan, đặc biệt Công ước loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống phụ nữ (CEDAW). Hội nghị đã thành công rực rỡ khi đưa ra được “Tuyên bố Bắc Kinh” thể hiện sự nhất trí của phụ nữ thế giới về các vấn đề quốc tế, sự đồng lòng của đại biểu trong sự nghiệp đòi bình quyền và giải phóng phụ nữ.

Hội nghị cấp cao thiên niên kỷ được Liên Hiệp Quốc tổ chức trong năm 2000 tại New York (Mỹ) đã thông qua Tuyên bố Thiên niên kỷ với 8 mục tiêu và sau này 2007 được bổ sung thêm, gồm: Loại trừ nghèo đói; Phổ cập giáo dục tiểu học; Nâng cao bình đẳng giới và vị thế, năng lực phụ nữ; Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em; Cải thiện sức

khỏe bà mẹ; Phòng chống HGIV/AIDS, sốt rét và các bệnh dịch khác; Bảo đảm sự bền vững của môi trường; và Tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển.

Hội nghị Bắc Kinh + 10 được tổ chức từ 28/2-11/3/2005 tại khóa họp lần thứ 49 của UB Địa vị PN (tại New York - Mỹ) với sự tham dự của hơn 1.800 đại biểu từ 165 nước thành viên, đại diện tất cả các cơ quan thuộc LHQ và đại diện của 2.720 tổ chức Phi chính phủ. Hội nghị nhằm đánh giá những tiến bộ trong thực hiện các cam kết tại hội nghị Bắc. Kinh, xác định những thách thức và đề ra chiến lược tiếp theo.

Hội nghị Bắc Kinh + 15 được tổ chức từ 01-12/3/2010 tại khóa họp lần thứ 49 của UB Địa vị PN (tại New York - Mỹ). Hội nghị nhằm tổng kết và đánh giá 15 năm thực hiện Tuyên bố và Cương lĩnh Hành động Bắc Kinh. Hội nghị tập trung thảo luận 5 vấn đề chính: Trách nhiệm của các chính phủ đối với vấn đề bình đẳng giới và tăng cường năng lực cho phụ nữ, quyền và sự bảo đảm về kinh tế của phụ nữ, thu hẹp khoảng cách giới trong thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ, thực hiện Công ước Quốc tế xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và tiếp tục chiến dịch nói không với bạo lực đối với phụ nữ.

Trách nhiệm thực hiện các hoạt động bình đẳng giới trên thế giới do các cơ quan chuyên môn của Liên Hiệp Quốc, Chính phủ các nước là chính. Ngoài ra hiện nay trên thế giới còn có nhiều Hội đoàn hoạt động vì phụ nữ như Liên đoàn Phụ nữ Dân chủ Quốc tế, Liên đoàn Thế giới Phụ nữ vì Hòa bình và Tự do, Tổ chức Thế giới của Phụ nữ Cơ đốc trẻ, Hội đồng Thế giới phụ nữ Do Thái, Phụ nữ Quốc tế Xã hội... Bên cạnh đó còn có Hội phụ nữ các nước và vô số tổ chức Phi Chính phủ hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ [17].

8.2.2. Ở Việt Nam

Lịch sử của sự đấu tranh vì bình đẳng giới

Quan điểm giải phóng phụ nữ, thực hiện bình đẳng nam nữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh

- Ngay từ những năm 1930, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quan tâm đến việc giải phóng phụ nữ. Bác Hồ: “Chế độ thực dân là chế độ ăn cướp, chế độ hãm hiếp đàn bà và giết người”.
- Bác Hồ phân tích và khẳng định rõ: “Phụ nữ Việt Nam chỉ được giải phóng chừng nào nhân dân ta thoát khỏi ách thống trị của bọn đế quốc và bọn phong kiến tay sai, dành được độc lập, chủ quyền, thiết lập chính quyền dân chủ nhân dân”.
- Bác Hồ chủ trương giải phóng phụ nữ là một nội dung rất quan trọng trong chương trình hành động của Đảng. Trong nội dung này việc giải phóng PN, giải phóng sức lao động của PN là quan trọng. Mặt khác phải tiêu diệt tư tưởng phong kiến, tư tưởng tư sản trong người đàn ông, đồng thời PN phải phấn đấu vươn lên, tự lập, tự cường, tránh ỷ lại vào Đảng và Chính phủ.

- Hồ Chủ tịch còn chỉ rõ: Muốn giải phóng PN, không phải chỉ thực hiện sự phân công mới, bình đẳng giữa vợ và chồng trong những công việc gia đình mà cái căn bản là phải có sự phân công, sắp xếp lại lao động của toàn xã hội, đưa phụ nữ tham gia vào nhiều ngành nghề như nam giới. Cần tổ chức lại đời sống công nông cũng như sinh hoạt gia đình để PN được giảm nhẹ công việc bếp núc, chăm lo con cái, có điều kiện tham gia sản xuất, học tập, nâng cao trình độ mọi mặt. Từ đó chị em mới có đủ khả năng làm nhiều công việc chuyên môn và đảm nhiệm những chức vụ ngang hàng với nam giới...[16, 131]

Bình đẳng giới trong các văn bản pháp luật

Với quan điểm, tư tưởng, chủ trương trên, ngay từ khi lập nước Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa 1946 đã tuyên bố với thế giới là phụ nữ Việt Nam đã đứng ngang hàng với đàn ông để hưởng mọi quyền lợi. Trong Hiến pháp này, điều 9: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”.

Điều 24 HP 1959 ghi: “PN nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa có quyền bình đẳng với nam giới về mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình”.

Điều 69 HP 1980, 1992 quy định chế độ hôn nhân: “Chế độ hôn nhân được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng”.

Theo các Hiến pháp trên, Luật hôn nhân và gia đình (1960, 1986), Luật lao động (1995), Luật dân sự và Hình sự (1996) đều có những điều khoản quy định thực hiện sự bình đẳng nam nữ.

Thí dụ:

- Luật Hôn nhân gia đình năm 1960; Điều 12: “Trong gia đình vợ chồng đều bình đẳng về mọi mặt”, “Vợ và chồng đều có quyền tự do hoạt động chính trị xã hội”.
- Luật Lao động 1995 quy định nam và nữ có quyền bình đẳng trong tuyển dụng; Lựa chọn ngành nghề, công việc; Trả lương; Đình công và yêu cầu giải quyết tranh chấp về lao động; Vay vốn tự giải quyết việc làm; được nghỉ phép năm; ...
- Luật dân sự và Hình sự 1996: Quyền bình đẳng giữa vợ chồng (điều 36); quyền tự do kết hôn, ly hôn (điều 35-38)...
- Ngày 22/7/2011 Thủ tướng chính phủ đã ký quyết định phê duyệt Chương trình hành động quốc gia Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.
- Ngày 29/11/2006 Việt Nam đã ban hành luật Bình đẳng giới.

Phải thừa nhận rằng, xét trên phương diện chủ trương chính sách thì Việt Nam có khá đầy đủ văn bản pháp luật quy định thực hiện bình đẳng giới. Nhưng trong thực

tế việc thực hiện còn nhiều hạn chế, do đó cho đến hiện nay vẫn còn khoảng cách Giới [20].

9. Giải pháp khắc phục tình trạng bất bình đẳng giới

9.1. Các giải pháp do Đảng và Nhà nước đề ra và thực hiện

Từ những năm trước 2011, nhà nước Việt Nam đã ban hành chiến lược 10 năm vì sự tiến bộ của phụ nữ (2000-2010) và gần đây nhất: Ngày 22/7/2011 Chính phủ đã ban hành quyết định số: 1241/QĐ-TTg phê duyệt chương trình hành động quốc gia giai đoạn 2011-2020. Chương trình này gồm nhiều dự án và tiểu dự án và được Chính phủ giao cho nhiều Bộ, Ban Ngành, Đoàn thể các cấp thực hiện. Nội dung chương trình hành động quốc gia này gồm 5 dự án sau:

- **Dự án 1:** Truyền thông nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi về bình đẳng giới. Mục tiêu: 70% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ, người hưởng lương trong lực lượng vũ trang và sinh viên, học sinh các cấp, các cụm dân cư được tuyên truyền nâng cao nhận thức về bình đẳng giới.
- **Dự án 2** (gồm 3 tiểu dự án): Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về bình đẳng giới. Mục tiêu: 100% cán bộ làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ, cán bộ tham mưu hoạch định chính sách và cán bộ làm công tác pháp chế ở các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương và đội ngũ cộng tác viên về bình đẳng giới ở thôn, bản, tổ dân phố được tập huấn kiến thức, kỹ năng hoạt động bình đẳng giới; Xây dựng và sử dụng cơ sở dữ liệu về bình đẳng giới và bộ chỉ số giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Luật Bình đẳng giới.
- **Dự án 3:** Dự án nâng cao năng lực cho đội ngũ nữ đại biểu Quốc hội, nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nữ cán bộ quản lý, nữ lãnh đạo các cấp; Nữ ứng cử đại biểu Quốc hội, nữ ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2020, nữ cán bộ thuộc diện quy hoạch. Mục tiêu: Có các biện pháp hỗ trợ nhằm giúp phụ nữ nâng cao năng lực tham gia vào các vị trí quản lý, lãnh đạo trong các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp ở trung ương và địa phương; từng bước tạo nguồn cán bộ nữ tham gia các vị trí quản lý, lãnh đạo trong các cơ quan Đảng, cơ quan dân cử, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp giai đoạn đến năm 2020 để đạt được chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020.
- **Dự án 4:** Hỗ trợ thực hiện bình đẳng giới trong những lĩnh vực, ngành, vùng, địa phương có bất bình đẳng giới hoặc có nguy cơ cao bất bình đẳng giới. Mục tiêu: Xây dựng và thí điểm thực hiện 05 mô hình nhằm can thiệp giảm thiểu tình trạng bất bình đẳng giới.

- **Dự án 5:** Dự án hỗ trợ xây dựng phát triển dịch vụ tư vấn, hỗ trợ về bình đẳng giới. Mục tiêu: Thí điểm thành lập và vận hành 04 Trung tâm công tác xã hội cung cấp dịch vụ hỗ trợ thực hiện hoạt động bình đẳng giới.

Các giải pháp thực hiện các dự án trên:

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền đối với công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ.
- Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bình đẳng giới trong cán bộ các cấp, ngành.
- Đa dạng hóa việc huy động nguồn lực từ Nhà nước, cộng đồng và quốc tế.
- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra chuyên ngành và liên ngành về việc thực hiện hoạt động bình đẳng giới.
- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế.

9.2. Đề xuất của tác giả

9.2.1. Tổ chức bộ máy và ngân sách

Luật Bình đẳng giới (2006) có quy định rõ nhiệm vụ của Chính phủ, các Bộ và cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Cơ quan nhà nước, Các tổ chức chính trị và Các tổ chức chính trị-xã hội trong thực hiện Bình đẳng giới trong tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục-đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao, y tế...; Thế nhưng trên thực tế không có bộ máy chuyên trách mà hầu hết là cán bộ kiêm nhiệm. Về ngân sách dành cho các hoạt động này ít; vì vậy các hoạt động Bình đẳng giới còn nhiều hạn chế. Vì vậy cần tổ chức bộ máy chuyên trách ở các cấp (giao cho một cơ quan nhà nước cụ thể) với cán bộ có chuyên môn và kinh phí cần thiết để hoạt động. Các hoạt động cần tăng cường:

9.2.2. Truyền thông-giáo dục

Như đã trình bày Bất bình đẳng giới đã hình thành và có từ xa xưa, do dạy và học và do các thiết chế xã hội tạo dựng. Vì vậy việc xóa bỏ bất bình đẳng giới đòi hỏi nhiều công sức và cần thực hiện liên tục, lâu dài bởi cá nhân, gia đình và các thiết chế xã hội.

Nhằm nâng cao hiểu biết, thái độ và hành vi của mọi người ở mọi lứa tuổi, ở cả nam và nữ, của người dân và cả của công nhân-viên chức đảng và chính quyền các cấp, trong tất cả mọi ngành.

Các cơ quan nhà nước, đoàn thể chính trị xã hội có chức năng liên quan cần tổ chức các hoạt động nâng cao hiểu biết về bất bình đẳng và bình đẳng giới cho mọi người bằng các hình thức phổ biến thông tin (về thực trạng, nguyên nhân, tác hại, giải pháp, gương điển hình...), bằng tất cả các hình thức sinh động, hấp dẫn (tập huấn, bài viết, ca nhạc, kịch, tuồng ...), thông qua tất cả các loại phương tiện truyền thông, giáo

dục. Hoạt động này cần được thực hiện thường xuyên, liên tục cho mọi lứa tuổi, ở mọi cấp, địa phương, mọi ban ngành, cơ quan, tổ chức đảng đoàn thể.

9.2.3. Tư vấn, giám sát

Công tác truyền thông-giáo dục nâng cao nhận thức cần được theo dõi và hỗ trợ để giúp thay đổi thái độ hành vi. Vì vậy cần có bộ máy chuyên trách để nắm bắt kết quả sự thay đổi thái độ, hành vi của mọi người và kịp thời tư vấn, động viên khen thưởng gương thực hiện bình đẳng giới ở các cấp từ cá nhân, gia đình đến tổ dân phố/tổ nhân dân, khu phố và ở các đơn vị hành chính cao hơn.

9.2.4. Nghiên cứu, đánh giá

Như mọi hoạt động khác của xã hội, các hoạt động Bình đẳng giới muốn có hiệu quả cần có nhiều nghiên cứu khoa học để hiểu biết phương pháp triển khai phù hợp với đặc điểm môi trường sống, kinh tế, tâm lý, xã hội... của từng giới, lứa tuổi; vì vậy khuyến khích, hỗ trợ các nhà nghiên cứu thực hiện các nghiên cứu, đánh giá liên quan đến các hoạt động bình đẳng giới.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- Nêu các yếu tố phân biệt Giới và Giới tính và cho thí dụ minh họa.
- Thế nào là Bình đẳng và Bất bình đẳng giới? Cho thí dụ minh họa.
- Nêu những biểu hiện bất bình đẳng giới trong gia đình.
- Nêu những biểu hiện bất bình đẳng giới trong các lĩnh vực hoạt động của xã hội chúng ta hiện nay.
- Nêu nguyên nhân và tác hại của bất bình đẳng giới.
- Bạn đồng tình hay phản đối nhận định là hiện nay ở Việt Nam còn Bất bình đẳng giới? Cho biết lý do và minh họa bằng thí dụ cụ thể quan điểm của bạn.
- Theo bạn cá nhân, gia đình, xã hội cần làm những gì liên quan đến bình đẳng giới cho xã hội Việt Nam hiện nay.

Bài tập:

Xác định những nhận định sau đây liên quan đến Giới hay Giới tính:

- 1) Nam hút thuốc nhiều hơn nữ
- 2) Con trai thích học các môn tự nhiên hơn con gái
- 3) Phụ nữ quản lý tiền trong gia đình tốt hơn
- 4) Con trai vỡ giọng khi dậy thì
- 5) Giáo viên nữ dạy tiểu học đông hơn giáo viên nam
- 6) Con trai không chơi búp bê
- 7) Phụ nữ sống lâu hơn nam giới
- 8) Đa số nam giới có lương cao hơn phụ nữ

- 9) Nam giới có râu, còn phụ nữ thì không
- 10) Phụ nữ chiếm chưa đến 1/3 tổng số đại biểu Quốc hội
- 11) Phụ nữ có kinh nguyệt, nam giới không có
- 12) Phụ nữ có trách nhiệm chăm sóc con cái

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Thị Vân Anh - Nguyễn Hữu Minh chủ biên (2008), *Bình đẳng giới ở Việt Nam* (Phân tích số liệu điều tra), Viện KHXH Việt Nam, Hà Nội.
- [2] Bùi Quang Dũng (2013), *Xã hội học*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3] Trần thị Minh Đức và ThS. Lê Thu Trang (2016), *Phát huy nguồn nhân lực nữ trí thức trong sự nghiệp CNH-HĐH và hội nhập quốc tế* (4/2013-10/2015). Tạp chí TLH Số 3 (204), 3-2016.
- [4] Tuyển tập Giới và Xã hội Số 3 (1/2014-3/2016), Trung tâm Nghiên cứu Giới và Xã Hội, ĐH.Hoa Sen, TP.Hồ Chí Minh.
- [5] Nguyễn Thị Vân Hạnh (2015), *Sự tham gia của phụ nữ vào hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Lý luận Chính trị số 10/2015.
- [6] Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam - UNICEF – UNDP - (1996), *Tập huấn về giới*, Hà Nội, (tr. 31).
- [7] Hội đồng Canada về Hợp tác Quốc Tế (CCIC, 1991), *Two halves make a whole*
- [8] Lisa Quast (2011), *Causes And Consequences Of The Increasing Numbers Of Women In The Workforce*. (<https://www.forbes.com/sites/lisaquast/2011/02/14/causes-and-consequences-of-the-increasing-numbers-of-women-in-the-workforce/#26525e94728c>).
- [9] *Luật Bình đẳng giới* (2011), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [10] Phạm Thị Lý (2016). *Bất bình đẳng Giới trong gia đình ở VN*. (<http://sachgiai.com/>. 15/7/2017).
- [11] MEASURING INEQUITY: THE 2009 GENDER EQUITY INDEX (<http://www.socialwatch.org/taxonomy/term/527> - 25/2/2018).
- [12] Minh Ngọc: *BDG qua số liệu thống kê* (<http://baochinhphu.vn/Thong-ke-Nhung-con-so-biet-noi/Binh-dang-gioi-qua-so-lieu-thong-ke/183405.vgp> - 15/7/2017).
- [13] Linda Moffat (1990), *Tài liệu tập huấn Giới và Phát Triển cho NGOs*.
- [14] Phạm Thị Tính (2012), *Bình đẳng giới và Phát triển* (Báo cáo phát triển thế giới 2012).
- [15] Hoàng bá Thịnh (2013), *Bất bình đẳng giới về thu nhập: Tiếp cận từ đầu tư giáo dục vào Vốn con người*, Thông tin KHXH số 5.2013 (tr.19-26).

- [16] Hoàng bá Thịnh (2014). *Giáo trình Xã hội học về Giới*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
- [17] Đặng Trường (2013), *Giới, Bình đẳng giới và PTBV*, NXB Dân Trí.
- [18] Trần Hồng Vân (2001), *Tìm hiểu XHH về Giới*, Nxb Phụ nữ.
- [19] The World's Women 2010: Trends and Statistics (<https://unstats.un.org/unsd/demographic/products/Worldswomen/Executive%20summary.htm> - 16/7/2017)
- [20] Trung tâm Nghiên cứu- Tư vấn CTXH và PTCĐ - SDRC (2005), *Tài liệu tập huấn về Giới* (TL vi tính).

BÀI 5: TÌNH YÊU – HÔN NHÂN – GIA ĐÌNH TRONG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

Chuyên đề 1. TÌNH YÊU

Mục tiêu của chuyên đề

Giúp sinh viên có kiến thức về bản chất của tình yêu và một số vấn đề nảy sinh trong tình yêu để hình thành ở sinh viên thái độ và kỹ năng đúng đắn về tình yêu lứa đôi.

1. Tình yêu là gì và phân loại tình yêu?

1.1. Tình yêu là gì?

Có nhiều quan điểm khác nhau về tình yêu. Có người cho rằng, tình yêu là nhìn thấy ở người đó những điều không hoàn hảo mà vẫn yêu; Yêu là vẫn học, vẫn dành trái tim mình cho gia đình, bạn bè; Tình yêu là phải dành thời gian, công sức để tìm hiểu tâm hồn và tính cách của nhau; Yêu là nhường nhịn, yêu thương, là nếu tranh cãi thì giúp hiểu nhau hơn và tình yêu sẽ bền vững hơn; Yêu là hướng đến mối quan hệ lâu dài, khi xa cách thì thấy yêu hơn và gần bó hơn.

Theo Nguyễn Văn Hân, tình yêu là một phạm trù văn hóa nên mang đậm tính nhân văn. Tình yêu là sự hợp nhau giữa thể chất và tâm hồn. Tình yêu được hình thành như một tình cảm đặc biệt đối với một con người cụ thể - với một phẩm chất, cá nhân được cụ thể hóa [6, 8].

Một số nhà tâm lý học thì cho rằng, tình yêu khác giới là tình bạn được nâng lên đến mức sống động nhất bởi sự khác biệt giới tính.

Nói chung, tình yêu là sự “phải lòng” nhau, “hợp” nhau cả về thể chất và tâm hồn của đôi trai gái.

1.2. Phân loại tình yêu

Robert Sternberg đưa ra tam giác tình yêu, gồm có 3 thành tố [2, 149]:

Gần gũi: sự thân mật, muốn người kia có hạnh phúc, muốn cùng nhau chia sẻ suy nghĩ, cảm giác và hoạt động.

Dam mê: mức độ bận tâm sâu sắc với người được yêu, với sự hấp dẫn giới tính và cảm giác khao khát được có sự gắn kết về thể xác và tinh thần.

Quyết định/cam kết: rắc rối là khía cạnh này được tạo bởi 2 mục tương đồng, một người có thể quyết định rằng mình đang yêu một ai đó nhưng chưa chắc có sự cam kết.

Từng loại tình yêu của một người dành cho người kia tùy thuộc hoàn toàn vào sức mạnh của 3 thành tố nêu trên. Một mối quan hệ chỉ dựa trên một thành tố thì sẽ kém bền vững hơn. Dựa vào tam giác tình yêu, có 8 loại tình yêu sau:

- Không tình yêu: vắng mặt cả 3 nhân tố.
- Tình yêu tuyệt đích: có mặt cả 3 nhân tố.
- Tình yêu trống rỗng: có cam kết nhưng không có đam mê hay gần gũi. Loại tình yêu trống rỗng này ít liên quan đến tình yêu (tuân thủ những kỳ vọng của một hôn nhân theo quy ước).
- Thích: có sự gần gũi nhưng không có đam mê hay lời cam kết.
- Si mê: có đam mê nhưng không có lời cam kết hay sự gần gũi.
- Tình yêu bầu bạn: có sự cam kết và gần gũi nhưng không có đam mê.
- Tình yêu ngốc nghếch: có sự đam mê và lời cam kết nhưng không có sự gần gũi.
- Tình yêu lãng mạn: Kết hợp sự đam mê và sự gần gũi. Đây không phải tình yêu tuyệt đích vì thiếu sự cam kết.

Mặt khác, trong tình yêu cần phân biệt 3 loại tình yêu đích thực, tình yêu đam mê và tình yêu say mê.

Tình yêu đích thực là tình yêu bao giờ cũng có sự e thẹn, trong sáng, kính trọng, có sự hòa hợp tâm hồn, có sự cao thượng, quan tâm đến người yêu hơn bản thân mình. Tình yêu đích thực phát sinh và nảy nở trong thời gian không ngắn. Tình yêu đích thực có sự chờ đợi có khi đến khắc khoải, có sự hy sinh và chín dần theo năm tháng. Ví dụ, Tình yêu đích thực của người con trai là xem sự sung sướng, thanh bình của người bạn gái chính là hạnh phúc của đời mình. Do vậy, tình yêu đích thực sẽ giúp cho trai/gái:

- Cảm thấy nhớ khi xa nhau: thể hiện niềm kiêu hãnh, sự say mê, là chỗ dựa của đời mình.
- Trai/gái khao khát hoàn thiện mình, sống tốt đẹp hơn.
- Trai/gái không chỉ chia sẻ niềm vui, nỗi buồn mà còn san sẻ cho nhau những khó khăn gian khổ.
- Trai/gái muốn tạo hạnh phúc cho người mình yêu.

Tình yêu đam mê là loại yêu cuồng, thiếu lý trí, thích những cái mới lạ rồi mau nhàm chán.

Tình yêu say mê là loại tình yêu nồng nàn tha thiết và gần giống với tình yêu đích thực.

Giữa 3 loại tình yêu này, tình yêu đích thực (chân chính) luôn bền vững với mọi thử thách và thời gian. Lúc đó, tình yêu lứa đôi sẽ mang lại niềm vui, niềm hạnh phúc cho mỗi người.

2. Các thành phần cơ bản của tình yêu

Theo Beverly Fehr (1988) đưa ra 12 nét đặc trưng thường gặp của tình yêu: sự tin cậy lẫn nhau, chăm sóc, trung thực, là bạn của nhau, kính trọng nhau, quan tâm đến sự yên ổn của nhau, nghe lời nhau, trung thành, chấp nhận nhau như vốn có, ủng hộ nhau, muốn ở cạnh nhau, quan tâm lẫn nhau.

Theo Kelley (1983) và Zick Rubin (1973) cho rằng có 4 tình cảm giúp con người nhận biết tình yêu qua thái độ và ứng xử: quan tâm chăm sóc người mình yêu (mong muốn giúp đỡ người mình yêu), cần đến người mình yêu (có khát vọng mãnh liệt được ở cạnh người mình yêu và được người mình yêu chăm sóc), tin tưởng vào người mình yêu (trao đổi, tâm sự với nhau), khoan dung và độ lượng với người mình yêu (độ lượng với cả sai lầm và khuyết điểm của người mình yêu).

Theo Swensen (1972), tình yêu được biểu hiện qua: biểu lộ tình cảm bằng lời (anh yêu em), tự bộc bạch (tâm sự những điều thầm kín của bản thân), đưa ra những bằng chứng phi vật chất (ủng hộ về tình cảm, đạo đức khi cần và tôn trọng quan điểm của người mình yêu), biểu lộ tình cảm bằng thái độ (cảm thấy hạnh phúc, mãn nguyện và an toàn khi người mình yêu có mặt), đưa ra những bằng chứng vật chất (quà, hoa...), có biểu hiện thể chất của tình yêu (ôm, hôn), khoan dung, độ lượng với người mình yêu (chấp nhận phong cách riêng, những thói quen lập dị, tính lơ đãng...).

Nhìn chung, tình yêu có nhiều biểu hiện khác nhau. Tuy nhiên, tác giả Hà Phương cho rằng tình yêu có 3 thành phần cơ bản: phần sinh học, phần tâm lý và phần xã hội [10, 6].

❖ Sinh học

Khi trai/gái đã hoàn thiện về các cơ năng sinh dục. Họ sẽ nhạy cảm với các phản ứng kích thích tình dục. Ví dụ như mặt xinh/đẹp trai, tiếng nói dịu dàng, mùi da thơm tho... Khi được cảm nhận những điều này từ người khác phái sẽ gây nên ở người đó những xúc động tình dục. Và sẽ theo đuổi người khác giới đó.

Họ nhận thức được sự khác biệt về giới và mối quan hệ giữa 2 giới tính thì trai/gái bắt đầu sẽ có thái độ nhất định đối với người khác giới

Sau khi nữ giới có kinh nguyệt, nam giới có di tinh thì trai/gái bắt đầu có cảm xúc giới tính với người khác giới.

❖ Tâm lý

Tình cảm của trai/gái được xây dựng dựa trên cơ sở những mục tiêu chung:

- Quý mến nhau.
- Hòa hòa về mặt tâm hồn: tìm hiểu đầy đủ và thích ứng đối với các mặt tình cảm, tư tưởng, đạo đức, tâm sinh lý của đối phương.

- Chung thủy.
- Tự trọng và tự tôn: các quan điểm “trọng nam khinh nữ”, “phu xướng phụ tùng”, “vợ quân chặt”... đi ngược nguyên tắc cùng tôn trọng lẫn nhau trong tình yêu.

❖ *Xã hội*

Trai/gái không chỉ lựa chọn người yêu dựa vào thể chất, sức khỏe, dung mạo mà còn chú trọng phong độ, phẩm cách, tu dưỡng, tài trí (đạo đức và năng lực).

Thước đo giá trị của đối phương để cải tạo và hoàn thiện mình.

3. Động cơ của tình yêu

Có nhiều lý do mà con người yêu nhau, đến với nhau. Trai gái yêu nhau vì một số nguyên nhân [6, 13].

❖ *Yêu vì sự hấp dẫn giới tính*

Yêu vì sự hấp dẫn giới tính, thể xác. Một số nhà thần kinh học trường đại học Luân Đôn làm nghiên cứu “quét não của những người xem ảnh người yêu” → Não họ có nồng độ hóa học dẫn truyền liên quan đến trạng thái hưng phấn – thèm khát – tập trung cao độ và hành động có mục đích. Điều này lý giải vì sao trai gái yêu nhau thường lãng mạn, quyến rũ. Hay còn gọi “hiệu ứng lăng kính hồng” khi yêu.

❖ *Yêu vì khỏe đẹp*

“Da em trắng ngán trắng ngần/để anh ngắm mãi bản thân con tim”.

Yêu dáng vẻ bên ngoài của người yêu: dáng vẻ (khuôn mặt, cơ thể, mái tóc...), điệu bộ (phong cách, dáng đi, cách ngồi...), ngôn ngữ (giọng nói, cung cách cư xử, ứng xử), phi ngôn ngữ (ánh mắt, nụ cười)...

Những người thành đạt, học hàm học vị công danh càng cao càng quan tâm đến tiêu chí này.

❖ *Yêu vì duyên vì nét*

Những người có nét có duyên thì dễ quen, dễ mến, dễ “hạp nhau”, dễ “phải lòng nhau”. Do vậy, họ dễ yêu nhau tha thiết.

Cái duyên là sự hòa quyện hài hòa giữa thể chất và tinh thần. Trai/gái muốn có cái duyên cần phải: kết hợp hài hòa giữa những đường nét vốn có của mình; Biết đề cao những ưu điểm nổi trội của mình; Kết hợp hài hòa giữa vẻ mặt, giọng nói, nụ cười với dáng đi... để có một hình dáng khả ái, hấp dẫn, khuôn mặt khả ái, sống động, hấp dẫn.

Cái nét là cái tư cách, cốt cách làm người của con người.

❖ ***Yêu vì tâm hồn, vì có văn hóa***

Yêu tâm hồn (hai người có sự đồng điệu, có sự tương đồng) là thứ tình yêu lâu bền, dai nhất, trường cửu nhất, thiêng liêng nhất.

Yêu có văn hóa là khả năng vận dụng kiến thức của đối tượng yêu trong đời nhân xử thế. Văn hóa là cái “khôn ngoan, nét na, đoan chính, tài sắc, lịch thiệp tế nhị, có nhân cách, lao động giỏi...”

Chính vì vậy, người ta nói “cái nét đánh chết cái đẹp” là vậy. Người ta có đẹp bao nhiêu mà không có nét, có duyên, có văn hóa thì cũng bằng không.

❖ ***Yêu vì lý tưởng***

Là những người đã có những hình ảnh lý tưởng trong nhận thức của họ (nó được khắc sâu trong não – cái vô thức). Do vậy, những người yêu theo những lý tưởng là họ chỉ ước mơ, mong muốn có người yêu được như những gì mình mong muốn.

Ngoài ra, xã hội hiện nay tình yêu của con người rất thực dụng. Họ yêu nhau vì muốn giải quyết nhu cầu sinh lý, muốn được giàu có, muốn có địa vị... Họ muốn đánh đổi tình yêu bằng những thứ mà họ cảm thấy mình đang thiếu, đang cần. Ai đáp ứng được những thứ mà họ cần thì họ sẽ yêu. Cho nên, thứ tình yêu như vậy không bền vững, mau đổ vỡ, mau lụi tàn khi họ đã có được những điều họ muốn. Ngoài ra, họ không quan tâm bất kỳ điều gì về tính cách con người, sự nghiệp của người ấy.

4. Các giai đoạn phát triển của tình yêu

❖ ***Rung động***

Đây là giai đoạn đầu tiên của tình yêu. Khi trai/gái bị hấp dẫn trước người khác phái nào đó về “hình ảnh lý tưởng” sẽ làm lòng mình rộn ràng, khao khát. Khi đó, trai/gái sẽ “ra hiệu” cho nhau biết là mình đã “có tình ý” với người kia và ngỏ lời muốn người kia bắt đầu chấp nhận mối quan hệ này.

Muốn có sự rung động với người khác phái, bản thân mỗi người phải tự suy xét về mình, xem mình có điểm mạnh hay điểm yếu nào, so sánh với các tiêu chuẩn về “hình ảnh lý tưởng” để suy nghĩ về người yêu tương lai của mình sẽ như thế nào để từ đó đưa ra những tiêu chuẩn để chọn lựa [18].

❖ ***Tìm hiểu***

Khi giai đoạn 1 đã được cả hai phía chấp nhận thì hai người bắt đầu giai đoạn tìm hiểu nhau.

Họ tìm hiểu sự hài hòa về tính cách, đạo đức, sở thích, tâm hồn của nhau, xem có giống nhau (người bạn tâm đầu ý hợp).

Hiểu mình và người yêu là người như thế nào?

Tình yêu luôn cần sự trân trọng, chân thành của nửa kia mà không phân biệt giới tính, tuổi tác, giàu nghèo.

Trong giai đoạn này, nếu hai người tìm hiểu không thấy hợp nhau sẽ dẫn đến chia tay nên người bị chia tay cố gắng tìm hiểu một cách khéo léo lý do mà “người kia” từ chối, xem nguyên nhân đó là thật tình hay cố ý để rút kinh nghiệm, hoàn thiện bản thân nếu thấy điều đó là hợp lý và nếu được có thể hai người vẫn giữ liên lạc với nhau, trở thành bạn bè của nhau.

❖ Thích

Khi hai người đã tìm hiểu nhau một thời gian, thấy hợp nhau sẽ thích nhau. Mới thích những cái gì mà mình tìm hiểu được ở người yêu (sự tương đồng trong tính cách, sở thích, quan niệm sống, tâm hồn...). Cần chú ý thích chưa phải là yêu.

❖ Yêu

Sau một quá trình tìm hiểu, thấy thích sẽ dần dần chuyển sang tình yêu. Khi yêu là yêu cả những cái mà mình cảm thấy chưa thích (trong giai đoạn tìm hiểu). Khi yêu là yêu bằng cả tấm lòng của mình.

❖ Kết hôn

Khi tình yêu dữ dội, nồng nàn chuyển sang êm ả, đầm thắm, cảm thấy sống không thể thiếu nhau, tha thiết cần có nhau thì nên xin bố mẹ hai bên tổ chức đám cưới.

❖ Quan hệ tình dục

Khi cưới xong, trai/gái mới làm chuyện ấy (quan hệ tình dục) để thể hiện sự chín muồi trong tình yêu cả về mặt thể xác và tâm hồn. Trong tình yêu chân thật, nếu người con trai yêu người con gái thật sự, họ sẽ dành, tôn trọng “chuyện ấy” khi hai người thuộc về nhau hoàn toàn mà không “đòi hỏi” người con gái phải “cho”. Chính vì vậy, người con gái phải biết trân quý cơ thể mình để dành cho người nào yêu mình thật sự mới có hạnh phúc bền lâu.

❖ Trách nhiệm

Khi hai người đã lấy nhau, ở chung với nhau dưới 1 mái nhà, họ không chỉ còn tôn trọng, yêu thương, quan tâm, chăm sóc cho nhau mà còn phải có trách nhiệm trong việc chăm sóc và giáo dục con cái hay chia sẻ những khó khăn với cha mẹ, anh chị em của họ.

Nói tóm lại, các giai đoạn trong tình yêu được hình thành từ thấp đến cao. Khi ta đã tìm được người yêu thích hợp với “hình ảnh lý tưởng” mà ta đã chọn thì tình yêu sẽ làm cho cuộc sống của mỗi người trở nên cao đẹp, nhân ái, vị tha, tác động đến toàn bộ suy nghĩ, hành động của mỗi người, biến họ thành con người mới khác trước như lạc quan hơn, nghị lực hơn, sức sống mãnh liệt hơn...

5. Một số vấn đề nảy sinh trong tình yêu

5.1. Ghen tuông

Ghen là một trạng thái tâm lý của con người phản ánh những suy nghĩ mang tính tiêu cực được biểu hiện bằng cảm giác bất an, nghi ngờ, bức tức, giận hờn, ích kỷ, cảm thấy mình thua kém và lo lắng về một sự mất mát của một người trai/gái nào đó. Ghen tuông là thước đo của sự bất an, nổi ám ảnh chứ không phải thước đo tình yêu.

Cho nên, ghen là một trạng thái tâm lý dễ nảy sinh trong tình yêu. Nó là một phản ứng tâm lý độc chiếm tình yêu của người ta. Có người nói ghen là biểu hiện của yêu, yêu càng mãnh liệt, ghen càng ghê gớm [10, 188].

Hiện nay trên các trang mạng xã hội hay trong đời sống hàng ngày, chúng ta chứng kiến không ít những cảnh tượng ghen tuông. Họ đánh ghen mà chửi nhau, đánh nhau, xé quần xé áo, gây thương tích cho nhau. Trước sự việc ngày càng phức tạp, luật pháp Việt Nam cũng đã có hiệu lực cho người bị đánh ghen, không chung thủy trong tình yêu hôn nhân. Những người đánh ghen sẽ bị buộc vào tội xúc phạm nghiêm trọng đến nhân phẩm, danh dự của người khác sẽ *bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm hoặc tùy vào mức độ nghiêm trọng mà có thể có những hình phạt cao hơn như tù chung thân, tử hình...* Do vậy, trai gái đã yêu nhau, có thể có ghen nhưng vấn đề là ghen như thế nào cho đúng, cho thật tế nhị đó mới là việc nên bàn.

Nguyên nhân của ghen tuông là do sự nghi ngờ, biết về quan hệ yêu đương trong quá khứ, hiện tại hay ý đồ trong tương lai. Mặt khác, tâm lý thiếu tự tin vào bản thân nên sinh ra phản ứng phòng vệ, lo sợ cái đang sở hữu sẽ mất, sự ích kỷ của bản thân, muốn kiểm soát người yêu.

Hậu quả của ghen tuông là có thể làm mối quan hệ thêm vững chắc nếu như ghen có chừng mực và văn hóa nhưng ghen tuông một cách mù quáng sẽ làm cho tình yêu trở nên vỡ vụn, gia đình tan nát...đường ai nấy đi, nặng hơn là thù nhau, tìm cách làm hại nhau. Mặt khác, ghen tuông làm cho cá nhân đánh mất sự tự kiểm soát, phơi bày mặt trái của nhân cách.

Chính vì vậy, trong tình yêu cần tạo niềm tin cho nhau để cả hai có sự tin tưởng lẫn nhau, cùng nhau vun vén cho tình yêu ngày càng khăng khít, bền vững. Tránh nghi ngờ lẫn nhau. Mặt khác, không chỉ trong tình yêu mà trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta cần nuôi dưỡng tâm hồn một cách tích cực, lành mạnh tức là có suy nghĩ tích cực khi gặp phải những vấn đề khó khăn trong tình yêu để cùng nhau tìm ra những giải pháp thích hợp với bản thân. Tuy nhiên, một yếu tố không kém phần quan trọng khác trong tình yêu là giữa hai người yêu nhau phải có mối quan hệ trong sáng, lành mạnh với người bạn khác giới cũng như cùng giới với mình để

nửa kia thấy được ranh giới mang tính chuẩn mực mà xã hội đã đặt ra cho tình bạn, tình yêu để không có sự nghi ngờ lẫn nhau, dẫn đến mất niềm tin về nhau.

5.2. Sống thử

Tình yêu đích thực là mối quan hệ đặc biệt thiêng liêng. Đó là sự phải lòng nhau, thiết tha cần có nhau giữa thể xác, tâm hồn và lý trí vừa mang tính xã hội vừa mang tính nhân văn. Tuy nhiên, xã hội ngày nay cũng xuất hiện những kiểu “tình yêu hiện đại” là thứ tình yêu “yêu thử, yêu nháp” và dẫn đến “sống thử”.

“Sống thử” hay “sống thử trước hôn nhân” là tình trạng 2 người nam và nữ về sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không tổ chức hôn lễ và đăng ký kết hôn [Internet].

Theo báo cáo của “Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam, lần thứ 2” người tự nguyện có quan hệ tình dục trước hôn nhân chiếm tỉ lệ 37% và báo cáo cũng cho thấy độ tuổi có quan hệ tình dục trước hôn nhân cao là nhóm tuổi từ 22-25.

Nhìn chung đa phần, sống thử trong giới trẻ có cùng một số nguyên nhân. Với mỗi cá nhân, khi quyết định sống thử, đa phần họ có quan niệm “yêu nhanh sống gấp”. Họ mới chỉ có quen biết nhau, thấy thích và quyết định sống thử. Họ xem vấn đề tình dục là chuyện bình thường nhưng lại thiếu kiến thức về tình yêu tình dục. Cho nên, có rất nhiều bạn khi mới chỉ thích nhau mà đã sống thử với nhau mà chưa có sự tìm hiểu gì ở nhau. Mặt khác, do sống xa gia đình, thiếu thốn tình cảm gia đình và vật chất, được sống tự do và có phần buông thả nên họ dễ dàng chấp nhận lời đề nghị khi có yêu cầu từ “bạn trai” để thử nghiệm cái gọi là “tình yêu” của mình dành cho nửa kia. Về mặt gia đình, cha mẹ sống không hạnh phúc chính là yếu tố làm cho giới trẻ không muốn nghĩ đến hôn nhân. Họ coi hôn nhân như một sự ràng buộc, cùm kẹp, hoặc chỉ như cơ hội để người ta lợi dụng nhau. Đồng thời, do cha mẹ sống không gương mẫu như “ông ăn chả, bà ăn nem” nên con cái cảm thấy mình không được tôn trọng nên không còn thích sống trong khung cảnh gia đình như vậy và có xu hướng muốn ra ngoài sống. Mặt khác, cha mẹ không quan tâm đến đời sống và tình cảm của con mình, không động viên con cái sống lành mạnh, chỉ biết phó mặc cho nhà trường. Do vậy, các em dễ bị rủ rê khi có sự đề nghị của nửa kia. Về mặt xã hội, do ảnh hưởng của trào lưu văn hóa phương Tây, giới trẻ xem quan hệ tình dục và “sống thử” trước hôn nhân thật dễ dãi, cho rằng “việc đó” là bình thường, không ảnh hưởng gì. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của truyền thông như đọc tiểu thuyết, xem phim ảnh, tạp chí về yêu đương và cả những trang web về tình dục cũng góp phần dẫn đến sống thử. “Tai nghe không bằng mắt thấy”, có nhiều bạn trẻ vì tò mò “sống thử để biết”, và “sống thử vì thấy bạn bè mình có nhiều cặp cũng đang sống chung đấy thôi”. Cách suy nghĩ mang tính trào

lưu này khiến các bạn trẻ dễ thả mình theo sóng thử, không thấy hợp thì chia tay, không còn xem trọng việc hệ trọng cả đời là hôn nhân và gia đình.

Khi sống thử mà không đi đến hôn nhân để lại nhiều hậu quả mà phần nhiều thiệt thòi vẫn thuộc về các bạn nữ như khủng hoảng tâm lý khi hai người chia tay, có thai ngoài ý muốn, những bệnh lây truyền qua đường tình dục, hôn nhân sau này không có hạnh phúc...

Khi có thai ngoài ý muốn mà hai người chưa chuẩn bị về mặt tâm lý. Cho nên, từ vấn đề này mà ta thấy một bộ phận giới trẻ coi sinh mạng người rất rẻ: có bạn đi nạo thai, sinh con ra vứt bỏ con... Mặt khác, khi sống thử, các bạn trẻ dành thời gian quan tâm, chăm sóc cho nhau và sao nhãng việc học hành, hiệu quả làm việc không cao. Bên cạnh đó, khi hai người sống thử mà không đến được với nhau sau này sẽ làm cho một trong 2 nhưng đặc biệt là giới nữ cảm thấy mất tự tin, không còn niềm tin vào người khác giới nên gặp khó khăn trong việc quen người khác giới và lập gia đình sau này. Các em không coi trọng nhân phẩm, giá trị đạo đức, tư cách của bản thân mình. Theo luật hôn nhân gia đình hiện hành, tòa án sẽ không thụ lý những vụ ly hôn mà chưa kết hôn. Do vậy, về mặt pháp lý, những người sống chung không hôn thú đã tự đặt cuộc sống chung của họ ra ngoài sự bảo vệ của pháp luật. Họ sẽ phải chịu trách nhiệm và tự giải quyết với nhau khi có chuyện không hay xảy ra.

Do vậy, nữ giới phải luôn luôn ý thức được rằng quan hệ tình dục không phải là cái cớ để các bạn đi tới hôn nhân. Nếu bạn chấp nhận sống thử trước hôn nhân là do bạn và phải chịu hậu quả nếu có. Trong trường hợp này, bạn nên có các biện pháp an toàn để bảo vệ sức khỏe cho nhau như: chung thủy với bạn tình hay sử dụng một số biện pháp tránh thai: bao cao su, thuốc tránh thai... Khuyến khích các bạn trẻ tham gia vào các tổ chức Đoàn Hội để rèn luyện kỹ năng, trau dồi nhân phẩm và nói không với “sống thử”. Mặt khác, cha mẹ hãy là tấm gương đạo đức cho con cái và luôn dành thời gian quan tâm đến đời sống tình cảm của con để có những khuyên răn, chấn chỉnh kịp thời để con cái có cuộc sống tình cảm đúng mực và phù hợp với lứa tuổi. Tuy nhiên, các tổ chức xã hội cũng cần phải tổ chức những buổi hội thảo, hội nghị, tọa đàm... để tuyên truyền về tác hại của sống thử để nâng cao nhận thức cho giới trẻ về sống thử và hậu quả của nó.

5.3. Tình yêu đồng giới

Người đồng tính luyện ái là những người có ham muốn quan hệ tình cảm, sinh lý với người cùng giới bằng hành động cụ thể [4, 18].

Có nhiều cách phân loại đồng tính luyện ái. Căn cứ vào sự biểu hiện của người đồng tính luyện ái có đồng tính lộ và đồng tính ẩn [4, 191].

Đồng tính luyện ái lộ: là chỉ những người có những biểu hiện ra ngoài trong ăn mặc, nói năng, cử chỉ... đối nghịch với giới tính của mình.

Đồng tính luyện ái ẩn: là những người luôn ăn mặc, cử chỉ, nói năng theo đúng phong cách giới tính của mình. Có nghĩa rằng họ che giấu, giấu đi sự nhập nhèm giới tính của mình.

Mặt khác, nếu căn cứ vào vai trò, đồng tính luyện ái cũng chia thành 2 loại là: người đóng vai trò làm chồng và người đóng vai trò làm vợ trong mỗi quan hệ. Tuy nhiên, trong xã hội còn chia đồng tính luyện ái thành đồng tính nam và đồng tính nữ.

Nhưng nhìn chung, đồng tính luyện ái có hai: đồng tính luyện ái thật và đồng tính luyện ái giả.

Đồng tính luyện ái thật là những người có biểu hiện hành động cụ thể về mặt tình cảm và có quan hệ tình dục với người cùng giới vì thiên hướng tình dục bẩm sinh.

Đồng tính luyện ái giả là những người bình thường giả làm người đồng tính luyện ái để dụ dỗ, làm tiền có tính chất vụ lợi cho bản thân mình.

Có rất nhiều giả thuyết đưa ra để chứng minh nguyên nhân nào đã dẫn tới đồng tính luyện ái nhưng đến bây giờ vẫn chưa có một giả thuyết nào là đáng tin cậy cả. Tuy nhiên, nguyên nhân được đưa ra cũng chỉ theo 2 chiều hướng: nguyên nhân sinh học hay nguyên nhân từ tâm lý và xã hội.

Trước tiên, một số nhà khoa học đã có những bằng chứng chứng minh gen, hoocmon không phải là nguyên nhân gây ra đồng tính luyện ái ở con người. Người ta thấy có những gia đình qua mấy thế hệ không có ai là người đồng tính nhưng bỗng nhiên có một chú “gà cò” lạ hoặc không cất tiếng gáy. Và người ta cũng thấy có gia đình hoặc vợ hoặc chồng là người đồng tính nhưng con cái của họ lại sinh ra rất rõ ràng về giới tính. Qua các cuộc thử nghiệm tự nguyện, người ta tiêm hoocmon nam cho người đồng tính nam và hoocmon nữ cho người đồng tính nữ thì kết quả trái mong muốn: người đồng tính không thay đổi khuynh hướng tình dục, trái lại càng kích thích sự “thèm khát gần gũi” với người đồng giới [12, 173].

Tuy nhiên, một số nhà khoa học khác lại cho rằng trong mỗi người nam và nữ đều có 2 loại hooc môn Testosterone (hooc môn nam tính) và Oestrogen (hooc môn nữ tính). Nếu ở nam giới có lượng Oestrogen quá cao sẽ có tính tình, cung cách hành xử và giọng nói như nữ giới mà thân hình vẫn là nam giới. Và ngược lại, ở nữ giới cũng vậy.

Một số nhà tâm lý học mà tiêu biểu là Sigmund Freud lại cho rằng quá trình hình thành các kinh nghiệm thời thơ ấu của trẻ góp phần định hướng giới tính của trẻ sau này. Ông tin rằng, người đồng tính luyện ái khi lớn đã gặp phải một sự kiện gây tổn thương về tâm lý, ngăn chặn sự phát triển giới tính bình thường của những

người này như gia đình có cha mẹ ly hôn. Mặt khác, trẻ thường xuyên chứng kiến cảnh người thân yêu của mình tranh cãi nhau, mâu thuẫn nhau cho nên trẻ không tin tưởng vào mối quan hệ khác giới nữa mà có xu hướng làm ngược lại để tránh sự đổ vỡ như cha mẹ chúng. Tuy nhiên, sự khủng hoảng về hình mẫu của trẻ cũng được xem là một trong những nguyên nhân. Trong gia đình, trẻ thường lấy cha/mẹ, ông/bà... hay những người khác mà chúng thần tượng làm hình mẫu để mình hướng tới. Vì thế, trẻ có thể bị khủng hoảng hình mẫu khi những người trong gia đình không phải là hình mẫu cho trẻ hướng đến khi cha /mẹ hay người thân... bị nghiện ngập, cờ bạc, rượu chè, ngoại tình, sống ích kỷ hay hành hạ con cái. Từ đó, trẻ cũng có xu hướng làm ngược lại để chứng minh mình làm được người bố mặc dù là nữ hoặc ngược lại là mẹ mặc dù là nam giới. Mặt khác, ông cũng tin rằng tất cả người lớn, kể cả những người có một quá trình phát triển giới tính bình thường, vẫn có một "khả năng đồng tính" tiềm tàng ở nhiều cấp độ khác nhau. Chính vì thế, trẻ thiếu sự quan tâm, chăm sóc của cha mẹ hoặc thiếu sự định hướng về giới tính ở lứa tuổi thanh thiếu niên cũng là nguyên nhân dẫn tới sự đồng tính luyến ái.

Sự mong đợi của gia đình đặc biệt là bố mẹ về giới tính của trẻ trước khi sinh. Chính sự mong đợi, hy vọng đó cho nên khi trẻ sinh ra có giới tính trái với mong muốn của mình. Thay vì họ giáo dục con theo giới tính thực của trẻ nhưng họ lại giáo dục con theo mong muốn của mình. Họ cho đứa trẻ mặc đồ, chơi đồ chơi, giáo dục theo nam giới hay nữ giới - theo mong muốn của họ - mà quên rằng con mình là gái hay trai.

Tóm lại, nguyên nhân dẫn tới đồng tính vẫn chưa rõ ràng nhưng chúng ta tạm chấp nhận sự lý giải của nhà khoa học Kensey (Mỹ). Theo ông, có sự biến đổi nhỏ nào đó ở bán cầu đại não đã ảnh hưởng tới thiên hướng tình dục. Ông cho rằng, đa số nhân loại có khuynh hướng tình dục đồng giới nhưng để thành người có hành động đồng tính phụ thuộc vào 2 yếu tố: khuynh hướng tình dục đồng tính nặng hay nhẹ và tác động của môi trường gia đình, xã hội tới cá thể đó như thế nào. Như vậy, khuynh hướng đồng tính mặc dù ở con số khá cao nhưng may thay nhờ có văn hoá truyền thống, với những chuẩn mực khắt khe về giới tính và đạo đức mà hành động đồng tính không trở nên phổ biến [12, 182].

Do vậy, trong chuẩn đoán bệnh theo DSM-IV của tổ chức Y tế thế giới, người đồng tính không còn là một căn bệnh. Họ chỉ khác chúng ta ở thiên hướng tình dục. Với những người bình thường, thiên hướng tình dục mà chúng ta hướng tới là người khác phái nhưng người đồng tính thì thiên hướng tình dục của họ là người cùng giới tính.

Tóm lại, tình yêu đồng tính vẫn còn sự phê phán, phản đối, cái nhìn khắt khe của xã hội nhưng thực tế vẫn ngày càng xuất hiện nhiều trong xã hội. Mặc dù vậy, hôn nhân đồng tính đã được thừa nhận trên phạm vi quốc tế. Cuối 2015 thế giới

đã có 54 quốc gia cho phép kết hôn đồng tính. Đan Mạch (1989) đã cho phép các cặp đôi đến tòa thị chính làm thủ tục đăng ký 1 cách hợp pháp và sau đó là các nước Na Uy, Thụy Điển (1995), Iceland (1996), Hà Lan (1998), Pháp (1999), Đức, Bồ Đào Nha, Phần Lan, Bỉ (2001) có quyền và nghĩa vụ như các cặp vợ chồng khác giới: chăm sóc, tương trợ, chung thủy đối với nhau và quyền về di sản. Việt Nam (2014) luật hôn nhân gia đình đã bỏ điều cấm “kết hôn cùng giới tính” nhưng chưa công nhận hôn nhân đồng tính.

5.4. Một số điều lưu ý để xây dựng và phát triển tình yêu chân chính

- Chung thủy

“Thủy” là khởi nguồn, bắt đầu, “Chung” là cuối, kết thúc. Người ta dùng từ chung thủy để nói lên sự không thay đổi, trước sau vậy và đặc biệt dùng để miêu tả tính chất đẹp đẽ của mối quan hệ, sự gắn kết giữa hai người khác giới hay vợ chồng. Tình yêu giữa hai người khác giới hay chính xác hơn là vợ và chồng không có quan hệ huyết thống nhưng tình cảm này hết sức gắn bó, đẹp đẽ và thiêng liêng, chỉ có thể là một trừ khi một trong hai người mất đi hoặc vì lý do nào đó không còn chung sống nữa. Do vậy, chúng ta chỉ đề cập đến mọi vấn đề trên cơ sở đạo đức của truyền thống dân tộc và quy định của luật pháp nước ta chứ không nói các dân tộc khác hay các thời kỳ khác. Trong tình yêu đặc biệt tình yêu vợ chồng, hai người phải biết vun đắp cho tình cảm đó luôn đong đầy và được thể hiện tuyệt đối qua sự chung thủy của cả hai chứ không phải chỉ một người nào đó.

- Kỹ năng kiểm chế cảm xúc tiêu cực

Trong tình yêu và đặc biệt trong mối quan hệ vợ chồng không thể tránh khỏi những lúc “cơm không lành canh không ngọt”. Khi hai người còn yêu nhau, tranh luận sẽ giúp hai người hiểu nhau, thông cảm cho nhau. Tuy nhiên, khi đã là vợ chồng, cả hai cần học cách kiểm chế cảm xúc tiêu cực của bản thân bằng cách “chồng giận thì vợ bớt lời” để giữ hòa khí, tôn trọng cho nhau. Mặt khác, hai người cần tránh tranh cãi để lý giải thiệt hơn hay bào chữa cho việc làm bản thân mà hãy biết nhận trách nhiệm về mình. Điều này sẽ giúp bạn làm chủ bản thân và giao tiếp ứng xử tốt và quan trọng “người kia” sẽ thấy được sự trưởng thành và đặt niềm tin vào bạn làm mối quan hệ vợ chồng thêm gắn bó, khăng khít.

- Kiến thức về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục

Trong tình yêu, để bảo vệ sức khỏe bản thân và bạn tình của mình, cả nam và nữ phải có kiến thức về sức khỏe sinh sản như sự thụ thai, hậu quả của nạo phá thai, các biện pháp tránh thai, các bệnh lây lan qua đường tình dục... để biết cách ứng xử phù hợp trong mối quan hệ tình cảm của mình nhằm tránh để lại hậu quả đáng tiếc do sự “thiếu hiểu biết” của mình gây ra.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1) Tình yêu lứa đôi là gì? Biểu hiện của tình yêu lứa đôi?
- 2) Phân tích những động cơ (nguyên nhân) dẫn đến tình yêu lứa đôi?
- 3) Phân tích các giai đoạn của tình yêu lứa đôi?
- 4) Trong tình yêu lứa đôi có nên ghen tuông? Vì sao? Nếu ghen thì ghen như thế nào cho phù hợp, có văn hóa?
- 5) Theo bạn có nên sống thử trong tình yêu? Vì sao?
- 6) Bạn sẽ ứng xử như thế nào khi người yêu của mình rủ sống thử hay quan hệ tình dục trước hôn nhân?
- 7) Để bảo vệ bản thân trong tình yêu đôi lứa, chúng ta cần chuẩn bị và trang bị những kiến thức, kỹ năng nào?
- 8) Hãy cho biết quan điểm của bạn về tình yêu đồng tính? Khi bạn của bạn là người đồng tính bạn sẽ có thái độ và cách ứng xử như thế nào?

TRẮC NGHIỆM ĐỂ KIỂM NGHIỆM TÌNH YÊU

1. Theo bạn, quan hệ lâu dài với ai đó chỉ:
 - a. Chuốc lấy sự rầy rà (3)
 - b. Là chuyện bình thường (2)
 - c. Làm tăng thêm niềm hạnh phúc (1)
2. Tại một buổi dạ tiệc bạn thường:
 - a. Vui vẻ, chuyện trò với mọi người để mọi người chú ý đến mình (3)
 - b. Chỉ chuyện trò với một vài người mà bạn đã biết rõ về họ (2)
 - c. Cảm thấy e lệ, ngại ngùng khi giao tiếp và muốn tách mình ra khỏi đám đông (1)
3. Khi mới quen với ai, bạn thường:
 - a. Chỉ chú ý đến các điểm tốt của họ (3)
 - b. Thấy cả điểm tốt lẫn xấu (2)
 - c. Chỉ chú ý đến các điểm xấu của họ (1)
4. Bạn có bao giờ làm hỏng một mối quan hệ bằng cách đeo bám hoặc đòi hỏi:
 - a. Có và thường xuyên làm vậy (3)
 - b. Chỉ đôi lần thôi (2)
 - c. Chưa bao giờ làm vậy (1)
5. Bạn đã yêu bao nhiêu lần rồi?
 - a. Một hoặc chưa yêu (1)
 - b. Từ 3 đến 9 lần (2)
 - c. Trên 9 lần (3)

6. Nếu quan hệ trực trặc, bạn thường:
 - a. Cảm thấy ức chế khủng khiếp nhiều tuần, nhiều tháng (3)
 - b. Cảm thấy bối rối trong chốc lát rồi thôi (2)
 - c. Phớt lờ khi không có chuyện gì xảy ra (1)
7. Khi bắt đầu một mối quan hệ mới, bạn thường:
 - a. Quá phấn chấn đến nỗi ăn không ngon, ngủ không yên (3)
 - b. Cảm thấy phấn chấn vừa vừa (2)
 - c. Cố giữ bình thần trầm tĩnh để tìm hiểu thêm về người ấy (1)
8. Khi yêu, bạn sẽ:
 - a. Giữ riêng cho mình (1)
 - b. Chỉ thổ lộ với một vài bạn thân (2)
 - c. Hô lên với mọi người (3)
9. Bạn hãy đánh giá tính ghen tuông của bạn là:
 - a. Chẳng ghen gì cả (1)
 - b. Ghen qua loa (2)
 - c. Rất ghen (3)
10. Bạn cho yếu tố nào sau đây là quan trọng nhất trong quan hệ:
 - a. Tình yêu (3)
 - b. Tình dục (2)
 - c. Tình bạn (1)

ĐÁP ÁN

Hãy cộng điểm của từng câu mà mình chọn lại với nhau rồi em kết quả:

25-30: Bạn đúng là người “nghiện” yêu. Yêu làm cuộc sống bạn đáng sống hơn. Bạn thích săn đuổi và hỏi hớp. Bạn nhầm chán sự ổn định, bạn chỉ cần tình yêu.

15-25: Bạn là người vui sướng trong yêu đương, song bạn phải cố gắng vượt qua nhiều khó khăn trở ngại mới duy trì được tình yêu. Bạn thích được yêu và thiết tha mong muốn người ta đáp lại

10-15: Bạn đã yêu ai thì mối tình ấy vững bền. Dù cho lúc ban đầu hơi xao xuyến song bạn sẽ tận hưởng hạnh phúc lâu dài nơi tình yêu. Bạn mong muốn có được người bạn tri kỷ đồng hành trong đời với bạn. Đây chính là tình yêu đích thực của bạn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Lan Anh (2008), *Đồng tính luyến ái và những hệ lụy*, NXB. Thanh Hóa
- [2] Ronald De Sousa, Thái An dịch (2016), *Dẫn luận về tình yêu*, NXB. Hồng Đức
- [3] Huỳnh Thiên Kim Bôi (2015), *Điều kỳ diệu của tình yêu*, NXB. Tổng hợp Tp.HCM

- [4] Hậu Thanh Bình (2006), *Giới tính và giới tính thứ ba*, NXB. Thanh Hóa
- [5] Eric Marcus, Bùi Thanh Châu dịch (2014), *Đồng tính thì đã sao? Trả lời những câu hỏi thế nào là người đồng tính*, NXB. Hà nội
- [6] Nguyễn Văn Hân (2011), *Tình yêu hôn nhân gia đình*, NXB. Đồng Nai
- [7] Trịnh Trung Hòa (2005), *Ghen chất men của tình yêu*, NXB. Thanh Niên
- [8] Ngọc Hòa sưu tầm và biên soạn (2013), *Sức khỏe giới tính tuổi vị thành niên*, NXB. Văn Hóa Thông Tin
- [9] Trịnh Trung Hòa (2008), *Sống thử - những bài học đắt giá*, NXB. Thanh Niên
- [10] Hà Phương (2012), *Tâm lý tình yêu*, NXB. Thanh Niên
- [11] Huỳnh Văn Thanh biên dịch (2012), *Đây là cuộc đời bạn chứ không phải sống thử*, NXB. Từ điển bách khoa Hà nội
- [12] Nguyễn Thành Thống (1995), *Giáo dục giới tính cho thanh thiếu niên*, NXB. Thanh Niên
- [13] Viện KHXH (1986), *Tình yêu hôn nhân gia đình trong xã hội ta*, NXB. Viện Xã Hội Học
- [14] <https://luatduonggia.vn>
- [15] <https://vi.wikipedia.org>

Chuyên đề 2. HÔN NHÂN TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

Mục tiêu của chuyên đề: Giúp sinh viên có kiến thức về hôn nhân nói chung và về hôn nhân trong bối cảnh toàn cầu hóa nói riêng. Đồng thời, sinh viên hiểu rõ thực trạng, hậu quả, nguyên nhân và các giải pháp liên quan các vấn đề liên quan với hôn nhân xuyên quốc gia. Trên cơ sở đó, sinh viên có thái độ và kỹ năng cần thiết liên quan đến các vấn đề được nêu.

1. Khái niệm về hôn nhân

1.1. Hôn nhân

Chúng ta biết rằng, hôn nhân được dựa trên nền tảng của tình yêu thì mới đảm bảo hạnh phúc bền lâu. Khi muốn tiến tới hôn nhân, cả hai người phải tìm hiểu nhau cho kỹ và lưu ý phải nhìn nhận người ấy sẽ như thế nào dưới khía cạnh một người vợ, người mẹ, một người chồng, người cha sau này và ngay cả những khó khăn phát sinh trong cuộc sống sau này đòi hỏi chúng ta phải “thận trọng” khi kết hôn với một ai đó.

Theo Văn Ban, hôn nhân là sự “kết hợp giữa hai nhân cách, hai tâm hồn” [1; 33].

Theo bách khoa toàn thư mở Wikipedia, hôn nhân là sự kết hợp của các cá nhân (thường là một người đàn ông gọi là chồng và một người đàn bà gọi là vợ) về mặt tình cảm, xã hội hoặc tôn giáo một cách hợp pháp. Lễ cưới thường là sự kiện đánh dấu sự chính thức cuộc hôn nhân giữa hai người còn việc đăng ký kết hôn là đã được gia đình và xã hội công nhận và bảo vệ [16].

Hiến pháp Việt Nam năm 2013 quy định: “Hôn nhân là sự kết hợp đặc biệt dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tiến bộ, một vợ một chồng nhằm xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững” [16].

Tóm lại, hôn nhân là một mối quan hệ, sự kết hợp bình đẳng, tự nguyện giữa 2 con người với nhau, được xã hội và pháp luật thừa nhận để xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững.

1.2. Phân loại hôn nhân

Nếu xét theo khía cạnh tình cảm khi hai người kết hôn với nhau, có 3 loại hôn nhân sau:

- **Hôn nhân định đoạt “đặt đầu con ngồi đây”:** Đây là một loại hôn nhân đã có từ thời xa xưa. Hai người kết hôn với nhau theo sự sắp đặt của người lớn trong nhà. Người con trai và con gái có thể chưa yêu nhau nhưng cứ lấy nhau rồi tình yêu nảy nở. Loại hôn nhân này thường có ở hai người ít tuổi, học vấn thấp, sống trong cộng đồng dân cư, gia đình, họ hàng có mối quan hệ quen biết, mai mối.
- **Hôn nhân tự do:** Đây là hôn nhân giữa hai người tự quen biết, tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau đúng theo pháp luật. Loại hôn nhân này thường đúng tuổi,

hai người có hiểu biết, có nghề nghiệp, có ý thức tự lập cao. Đây là loại hôn nhân được xuất phát từ tình yêu của hai người.

- **Hôn nhân kết hợp:** Loại hôn nhân này được kết hợp từ hai loại hôn nhân định đoạt và hôn nhân tự do. Người lớn hay bạn bè giới thiệu hai người với nhau, hai người tự tìm hiểu nhau. Sau một thời gian nếu thấy hợp và họ tiến tới hôn nhân cùng nhau [1].

Tuy nhiên, nếu dựa vào yếu tố văn hóa xã hội, hôn nhân sẽ có một số loại sau:

- **Hôn nhân một vợ một chồng:** mỗi cá nhân chỉ có một người hôn phối trong suốt cuộc đời của họ hoặc bất kỳ thời điểm nào đang xét đến. Đây là hình thức hôn nhân phổ biến và được nhiều xã hội chấp nhận nhất trên thế giới.
- **Hôn nhân nhiều vợ nhiều chồng:** là một cuộc hôn nhân có hơn 2 người tham gia hôn phối. Khi người đàn ông cùng một lúc có hơn một vợ, thì mối quan hệ này được gọi là đa thê, khi không có ràng buộc hôn nhân giữa các người vợ; và khi một người phụ nữ cùng một lúc có hơn một chồng, thì được gọi là đa phu, và không có ràng buộc hôn nhân giữa các người chồng.
- **Hôn nhân đồng tính:** Đây là một loại hôn nhân giữa hai người cùng giới tính với nhau (nam với nam hoặc nữ với nữ). Hôn nhân đồng tính đã được thừa nhận ở một số quốc gia nhưng pháp luật Việt Nam thì chưa thừa nhận mà đã bỏ cấm “kết hôn cùng giới tính” trong luật hôn nhân gia đình.

Tóm lại, tuy có nhiều loại hôn nhân trong xã hội nhưng loại “hôn nhân một vợ một chồng”, “hôn nhân tự do” hay “hôn nhân kết hợp” được phổ biến hơn cả.

1.3. Một số điều kiện dẫn đến hôn nhân

- **Tuổi tác:** Theo pháp luật Việt Nam, gái trên 18, trai trên 20. Nhưng nhìn chung ở thành thị, thành phố lớn thì độ tuổi kết hôn có cao hơn ở nông thôn: Thành thị hay thành phố, gái thường trên 24 và nam trên 27. Nếu tuổi quá trẻ, người chồng không có khả năng làm chủ gia đình.
- **Hình thức bên ngoài và bên trong:** giữa hai người phải có sự hài hòa, cân đối, giữa thân thể, sự nghiệp, hình dáng bên ngoài... Ví dụ không nên chọn người có cùng nhược điểm như mình để khi sinh con không lặp lại những nhược điểm đó, nhưng cũng đừng quá khác biệt như ông bà ta hay nói “nồi nào vung nấy”, đừng với quá cao, “trèo cao ngã đau”. Tuy nhiên, nam hay nữ cũng đừng hạ tiêu chuẩn quá thấp.
- **Đạo đức, tác phong:** chung thủy, trung thực, nhân hậu, chân thành, vui vẻ, hòa đồng, thẳng thắn. *Con trai cần bản lĩnh, dũng cảm, độ lượng. Con gái cần dịu dàng, đảm đang.*

Trong quá trình yêu nhau, cả nam và nữ biết tự nhận ra sai lầm, thiếu sót, biết chấp nhận và sẵn sàng tha thứ cho nhau và lắng nghe lời khuyên từ mọi người để hoàn thiện chính mình.

Để hôn nhân bền vững và hạnh phúc, sự chung thủy và tôn trọng lẫn nhau luôn được đặt lên hàng đầu trong quá trình yêu nhau và hôn nhân sau này. Luôn tôn trọng ranh giới và thế giới riêng của nhau.

Sự quan tâm, chăm sóc cũng là “thần dược” không thể thiếu của tình yêu và hôn nhân. Trong nhịp sống hối hả của cuộc sống hiện đại, dù rất bận rộn nhưng hai người cùng nên thu xếp thời gian dành riêng cho nhau, bất kể là vào thời điểm nào.

Chỉ có chia sẻ mọi điều trong cuộc sống mới dễ đạt được sự hòa hợp trong tình yêu và hôn nhân. Khi bên nhau hãy cùng trao đổi về mọi chuyện để thêm hiểu nhau. Đừng ngại ngần khi tâm sự với bạn đời về cảm giác của mình, suy nghĩ của mình về bạn đời cũng như suy nghĩ của cả hai về mọi điều trong cuộc sống. Nên sẵn sàng lắng nghe và cùng trao đổi ý kiến với nhau.

Mỗi gia đình là một tế bào của xã hội, tốt hay xấu phần lớn do bản thân hai vợ chồng quyết định. Kết hôn là khởi đầu của một gia đình.

2. Hôn nhân trong bối cảnh toàn cầu hóa

2.1. Đặt vấn đề

Phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài đã có từ lâu trong lịch sử. Trong vài thập kỷ qua, nhất là sau khi gia nhập WTO Việt Nam đã hội nhập sâu rộng với thế giới. Việt Nam đã ký hiệp định tham gia mở rộng thị trường lao động với hơn 40 quốc gia trên thế giới và giao thương với tất cả các nước. Trong bối cảnh đó sự giao tiếp quá trình lao động, học tập, buôn bán... của người Việt Nam với người nước ngoài gia tăng và hôn nhân có yếu tố nước ngoài ở nước ta ngày càng trở nên phổ biến. Hiện nay thì việc kết hôn khác chủng tộc đều được các nước xem là bình thường và cho phép, hỗ trợ vì điều này thuộc tự do cá nhân, nhân quyền và giúp mở rộng mối quan hệ giữa các dân tộc cũng như mối quan hệ ngoại giao giữa các nước.

Thống kê của Bộ Tư pháp cho thấy từ năm 1995 đến hết năm 2010, đã có hơn 257.000 công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài hoặc kết hôn với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài. Trong đó, có hơn 80% trường hợp là phụ nữ Việt Nam đã kết hôn với công dân của hơn 50 vùng quốc gia và vùng lãnh thổ, số lượng đông nhất là ở Đài Loan (chiếm 30%), Hàn Quốc (chiếm 12,8%), Trung Quốc (chiếm 10,86%)... [8].

Lẽ ra việc kết hôn với người nước ngoài là bình thường, thế nhưng sự kiện này đã trở thành vấn đề khiến xã hội quan tâm vì sau kết hôn tỷ lệ các cô dâu Việt Nam có cuộc sống khó khăn từ vật chất đến tinh thần nơi “đất khách quê người” xảy ra đáng kể. Những trường hợp này thường xuất phát từ rất nhiều nguyên nhân thuộc

nhiều lĩnh vực như kinh tế, văn hóa - xã hội, tâm lý, môi trường sống ...và từ cả hai phía chồng cũng như vợ.

Trong bài này tác giả trình bày thực trạng, nguyên nhân, tác hại và có những đề xuất. Bài viết nhằm giúp cho sinh viên hiểu biết về tình trạng hôn nhân có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam để có thái độ, hành vi phù hợp trước sự kiện này.

2.2. Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

Theo quy định tại Khoản 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: *Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình mà ít nhất một bên tham gia là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; quan hệ hôn nhân và gia đình giữa các bên tham gia là công dân Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.*

Như vậy, theo các quy định trên, các quan hệ hôn nhân và gia đình được coi là quan hệ hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài khi có một trong những dấu hiệu sau:

- *Chủ thể trong quan hệ hôn nhân và gia đình là người nước ngoài.*
- *Sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ hôn nhân và gia đình xảy ra ở nước ngoài.*
- *Tài sản liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình ở nước ngoài.*
- *Nơi cư trú của các bên đương sự tham gia vào quan hệ hôn nhân và gia đình ở nước ngoài [5].*

Trong bài viết này tác giả sử dụng khái niệm: “*Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình mà ít nhất một bên tham gia là người nước ngoài*”. Cụ thể, bài viết tập trung đề cập đến các cuộc hôn nhân giữa phụ nữ Việt Nam với người có quốc tịch Trung Quốc, Đài Loan và Hàn Quốc.

2.3. Thực trạng hôn nhân có yếu tố nước ngoài

2.3.1. Tình hình chung

Theo số liệu của Tổng cục Cảnh sát (Bộ Công an) tổng hợp từ các địa phương trên cả nước thì từ đầu năm 2008 đến hết tháng 6/2014 cả nước có 115.675 công dân Việt Nam (nữ chiếm 92,01%) kết hôn với công dân của trên 50 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Hiện nay số cô dâu Việt Nam ở các nước rất đông và ngày càng tăng nhanh về số lượng. Theo báo cáo năm 2007 thì số cô dâu Việt Nam ở Malaixia và Singapore mỗi nơi có hơn 5.000 người. Ở Trung Quốc và Hàn Quốc mỗi nơi hơn 20.000 người. Từ 2003 đến Quý /2005 đã có 31.800 phụ nữ Việt Nam kết hôn với người Trung Quốc và Đài Loan. Theo thống kê của Sở Tư pháp Cần Thơ thì số phụ nữ Cần Thơ kết hôn với người Đài Loan và Hàn Quốc lại tăng lên rất nhanh (năm 2000 có 2.502 vụ, 2001 có 2.610 vụ, 2002 có 2.817 vụ, 2003 có 3.165 vụ) [4].

2.3.2. Tình hình kết hôn của phụ nữ Việt Nam với nam công dân Trung Quốc

Trung Quốc là nước láng giềng phía Bắc của Việt Nam, là quốc gia có sự chênh lệch về giới tính giữa nam và nữ lớn: nam giới dưới 20 tuổi ở nước này nhiều hơn số nữ cùng tuổi là 32 triệu người (tin mới express Trung Quốc). Với sự chênh lệch về giới tính như vậy, nam giới Trung Quốc thuộc tầng lớp nghèo rất khó lấy vợ là người bản xứ đã làm nảy sinh nhu cầu tìm vợ là phụ nữ Việt Nam một cách chính thức hoặc thông qua các đường dây buôn bán phụ nữ. Theo thống kê của cơ quan công an tại 3 tỉnh Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh: Tính đến tháng 8 năm 2004, tại Lào Cai có 1064 trường hợp phụ nữ bỏ sang Trung Quốc làm ăn sinh sống, tại Lạng Sơn là 4976 chị em, tại Quảng Ninh là 3449 chị em. Theo các cơ quan chức năng Việt Nam thì số chị em này kết hôn với người Trung Quốc chiếm tỷ lệ khá cao nhưng việc quản lý di cư gặp nhiều khó khăn nên không thể thống kê được tỷ lệ kết hôn với người Trung Quốc [2].

2.3.3. Tình hình kết hôn của phụ nữ Việt Nam với nam công dân Đài Loan

Theo thống kê của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Đài Bắc tại Thành phố Hồ Chí Minh, từ năm 1995 đến cuối tháng 10 năm 2004 có 84.479 phụ nữ Việt Nam kết hôn với nam công dân Đài Loan. Số lượng này tăng dần theo từng năm: 1995: 1.476 người; 1997: 4.827 người; 1998: 5.035 người; 1999: 8.482 người; 2000: 13.863 người; 2001: 12.417 người; 2002: 13.743 người; 2003: 11.358 người; tháng 10/2004: 8.529 người (Tổng hợp số liệu trong cuốn Phan An – Phan Quang Thịnh).

Theo thống kê của Bộ Tư pháp Việt Nam (2008), trong khoảng hơn 10 năm (1995 – 2007), số lượng các cô dâu Việt Nam lấy chồng nước ngoài là trên 100.000 người; trong đó có đến 80.000 cô dâu Việt lấy chồng Đài Loan, chiếm hơn 80% tổng số vụ kết hôn có yếu tố nước ngoài ở nước ta. Từ năm 1995 đến nay số lượng các cô gái Việt Nam lấy chồng Đài Loan ở một số tỉnh Nam Bộ như: Tây Ninh, Cần Thơ, Vĩnh Long... tăng đột ngột gia tăng: năm 1995 chỉ có 78 cuộc kết hôn giữa cô dâu Việt Nam và chú rể Đài Loan nhưng đến năm 2004 con số này đã lên tới 2.200 vụ (tăng gần 30 lần). Theo thống kê của Hội phụ nữ và sở Tư pháp Cần Thơ, từ 2000- 2004 có 12.076 phụ nữ kết hôn với người nước ngoài, trong đó có 11.229 cuộc kết hôn giữa người Việt Nam với người Đài Loan, chiếm 92,98%. Thực trạng phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài là người Đài Loan đang ngày một gia tăng, nhất là tại một số tỉnh vùng Nam bộ.

Đây là một hiện tượng cần được xã hội quan tâm vì nhiều cuộc hôn nhân này không dựa trên cơ sở tình yêu và sự hiểu biết lẫn nhau [11].

2.3.4. Tình hình kết hôn của phụ nữ Việt Nam với nam công dân Hàn Quốc

Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam và công dân Hàn quốc phát sinh kể từ khi hai nước tăng cường hợp tác trong lĩnh vực xuất khẩu lao động. Trong những năm gần đây văn hóa Hàn Quốc đã và đang xâm nhập khá nhiều vào một bộ phận giới trẻ

Việt Nam nhất là thông qua phim ảnh, ca nhạc. Những tác động này đã khiến nhiều thiếu nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc với mong muốn được sang sinh sống ở xứ sở giàu có này. Số liệu do Tổng lãnh sự Hàn Quốc tại TP. Hồ Chí Minh ghi nhận số trường hợp kết hôn giữa công dân Việt Nam và công dân Hàn quốc từ 2000 đến 2006: Năm 2000: 95 trường hợp; 2001: 134; 2002: 476; 2003: 1.403; 2004: 2.462; 2005: 5822; 2006:10.131. Số liệu này cho thấy số trường hợp gia tăng nhanh kể từ năm 2003 [10].

2.4. Vài đặc điểm nhân khẩu học của các cô dâu Việt Nam kết hôn với người Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc

2.4.1. Trình độ học vấn

Theo thống kê của bộ tư pháp, gần 30% cô dâu Việt Nam kết hôn với người Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc có trình độ tiểu học, 50% có trình độ trung học cơ sở, 20% có trình độ trung học phổ thông, 1% có trình độ trung học chuyên nghiệp.

Kết quả điều tra về hôn nhân có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam cũng cho thấy đa số các cô dâu Việt Nam hoàn toàn không biết ngôn ngữ của chồng cũng như phong tục tập quán của gia đình chồng.

2.4.2. Tuổi

Các cô dâu Việt Nam lấy chồng là người Đài Loan, Hàn Quốc là thiếu nữ rất trẻ trong độ tuổi 18- 25. Trong khi đó, tuổi của chú rể người Đài Loan, Hàn Quốc lại khá cao (từ 31- 50), thậm chí có trường hợp lên tới 60-70 tuổi.

2.4.3. Gia đình

Trong các cô dâu Việt kết hôn có yếu tố nước ngoài, có 13 1,5% có mức sống khá giả, 63,1% có mức sống trung bình; 19,2% có mức sống khó khăn, 7,9% có mức sống rất khó khăn.

Hầu hết cô dâu Việt Nam được sinh ra trong các gia đình đông con: gia đình có 3 con chiếm 12,8%, 4 con chiếm 20,7%, 5 con chiếm 35%. Đa số các cô lấy chồng nước ngoài đều trả lời rằng do cuộc sống gia đình gặp khó khăn (78,9%), 65,5% cho rằng thất nghiệp và không có việc làm, 62,56% cần tiền để giải quyết khó khăn đột xuất.

2.4.4. Nghề nghiệp

Kết quả điều tra của Ủy ban dân số, gia đình và Trẻ em, 2005 cho thấy có 34% làm ruộng; 26,1% nội trợ; 19,7% thợ may, uốn tóc; 11,8% công nhân viên; 5,9% buôn bán vặt; 2,5% làm các nghề khác [8].

2.5. Nguyên nhân phụ nữ Việt Nam kết hôn với người Trung Quốc, Đài Loan, Hàn quốc

2.5.1. Nguyên nhân chủ quan từ phía cô dâu Việt Nam

Nhiều nghiên cứu cho kết quả tương tự: hầu hết thiếu nữ Việt Nam kết hôn với người Trung Quốc, Đài Loan, Hàn quốc vì sống trong cảnh gia đình đông anh em nghèo khó, trình độ học vấn thấp nên khó tìm được công việc làm có thu nhập khá. Chính vì vậy họ muốn kết hôn với người nước ngoài để đổi đời: hy vọng được ra nước ngoài, có cuộc sống khá giả hơn và tích cóp để gửi tiền về cho cha mẹ để “trả hiếu”. Nhiều cô bị lôi cuốn qua nhìn thấy kết quả từ các trường hợp đi trước, kể cả nhiều trường hợp được môi giới khuyến dụ bằng lời nói, hình ảnh....Trong khi đó hình ảnh nhiều người lấy chồng Việt có cuộc sống vất vả, nghèo khó, con cái nheo nhóc... hoặc hình ảnh nhiều ông chồng Việt say xỉn, bạo hành vợ xảy ra hằng ngày trước mắt các thiếu nữ... làm họ ngán ngại lấy chồng Việt và đánh liều kết hôn với người nước ngoài [13].

2.5.2. Các yếu tố khách quan

Xu thế hội nhập

Sự gia tăng tỷ lệ phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài là kết quả tất yếu của quá trình phát triển kinh tế, xã hội trong xu thế hội nhập. Mở rộng quan hệ hợp tác, giao lưu trên mọi lĩnh vực giữa các nước là cơ hội để nhiều người nước ngoài đến Việt Nam công tác cũng như công dân Việt Nam ra nước ngoài gặp gỡ, giao lưu tìm hiểu nhau.

Trong khi đó đời sống kinh tế tại nhiều vùng nông thôn của ta còn khó khăn, nhiều thanh niên không có việc làm... xã hội lại phát sinh nhiều hình thái môi giới hôn nhân bất hợp pháp với nhiều chiêu thức hoạt động tinh vi đã dụ dỗ, lôi kéo nhiều phụ nữ nông thôn lấy chồng nước ngoài.

Thái độ chấp nhận của cộng đồng

Thường ở các cộng đồng làng xã Việt Nam dư luận, thái độ của cộng đồng ảnh hưởng rất mạnh đến hành vi của các thành viên: Thái độ đồng tình, khuyến khích sẽ thúc đẩy các thành viên thực hiện, ngược lại sự phê phán, chê bai, lên án... của cộng đồng sẽ làm giảm hoặc triệt tiêu các hành vi không phù hợp với cộng đồng.

Đối với việc phụ nữ Việt Nam kết hôn với nam giới Trung Quốc (xảy ra ở các tỉnh biên giới phía Bắc) hoặc kết hôn với nam giới Đài loan, Hàn quốc (trở thành phong trào ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long) được đa số người dân trong các địa

phương này chấp nhận/đồng tình. Chính vì vậy, việc phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài đã trở thành phong trào [13].

Nam giới Trung Quốc, Đài loan và Hàn quốc có nhu cầu

Chính sách một con và quan niệm trọng nam, khinh nữ của Trung Quốc đã dẫn đến hệ quả là mất cân bằng giới tính: nam đông hơn nữ. Tình trạng này dẫn đến hậu quả là nhiều nam thanh niên, nhất là người thuộc tầng lớp nghèo và cận nghèo, rất khó lấy vợ là người bản xứ. Việt Nam là nước gần với Trung Quốc vì vậy người Trung Quốc đã tìm vợ là người Việt Nam vì thuận lợi về địa lý. Ngoài ra, Việt Nam và Trung Quốc có nhiều điểm tương đồng về văn hóa.

Đài Loan và Hàn quốc dù ở khá xa Việt Nam nhưng mức sống của người dân ở các nước này khá cao và có nhiều điểm tương đồng về văn hóa với Việt Nam. Nam giới ở các nước này, nhất là những người có thu nhập trung bình và có vị thế xã hội thấp, rất khó lấy được vợ là người bản xứ có cùng hoàn cảnh. Trong khi đó các cô gái Việt Nam cũng phù hợp với các tiêu chí làm vợ của nam giới hai nước này: cần cù, chịu khó, thương chồng, sống giản dị, dịu dàng, sẵn sàng gánh vác công việc cùng chồng, hiếu thảo với cha mẹ.

Ngoài ra, chi phí cho việc cưới một cô vợ Việt Nam cũng thấp hơn nhiều so với cưới vợ người bản xứ [13].

2.6. Một số ảnh hưởng đến cá nhân, gia đình và xã hội của hôn nhân có yếu tố nước ngoài

2.6.1. Ảnh hưởng tích cực

Hôn nhân là quy luật tự nhiên của loài người. Hôn nhân cùng cũng như khác chủng tộc nếu hòa hợp sẽ mang đến hạnh phúc cho cặp đôi, làm tốt nhiệm vụ sinh sản, nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ con người kế thừa, giúp phát triển kinh tế-xã hội cho cá nhân, gia đình (hai bên) và cho xã hội...

2.6.2. Các hạn chế

Theo quy luật chung thì mọi sinh hoạt khó có thể hoàn toàn thành công. Trong hôn nhân cũng thế, cho dù là hôn nhân cùng hay khác dân tộc cũng phải có tỷ lệ đổ vỡ.

Cho đến nay chưa có một số liệu nào cho thấy tỷ lệ đổ vỡ của các cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài của các cô dâu Việt Nam. Tuy vậy, qua phản ánh của các cơ quan truyền thông trong những năm qua về các trường hợp cô dâu Việt Nam sống không hòa hợp với chồng và gia đình chồng nước ngoài, bị bạo hành, sống khó khăn, tủi nhục phải tìm cách trốn ở nước sở tại hoặc trốn về Việt Nam, thậm chí có trường hợp bị đánh chết ... Theo phân tích của các chuyên gia thì tỷ lệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài bị đổ vỡ là không ít dựa vào các yếu tố: Đa số phụ nữ Việt Nam lấy chồng Trung Quốc, Đài Loan và Hàn quốc là những người có học vấn thấp, không có tay nghề chuyên môn tốt, chênh lệch nhiều về tuổi tác, sức khỏe, không rành ngôn

ngữ, phong tục tập quán của gia đình chồng... Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Thiện Nhân đã nêu ra 4 yếu tố hạn chế và còn gọi là những cuộc hôn nhân “4 không”: Không biết văn hóa, phong tục tập quán, ngôn ngữ; Không biết sức khỏe; Không biết hoàn cảnh gia đình và Không tình yêu [6].

Số liệu của Sở Tư Pháp tỉnh Hậu Giang ghi nhận: Số phụ nữ kết hôn có yếu tố nước ngoài trong tỉnh tăng cao và số vụ ly hôn cũng không ít: Từ năm 2011 đến nay, tỉnh Hậu Giang giải quyết ly hôn 956 trường hợp (trong đó ly hôn với người Hàn Quốc là 630 trường hợp).

Khi hôn nhân thất bại thì bản thân người trong cuộc bị tổn hại về nhiều mặt như sức khỏe thể chất lẫn tinh thần, cuộc sống khó khăn, bất ổn về kinh tế, an toàn, không làm tốt được nhiệm vụ nuôi dưỡng, giáo dục con cái...Nhiều trường hợp phải bỏ chồng mang con trở về Việt Nam sinh sống trong tình trạng các trẻ không có khai sinh phải khá khó khăn để xin làm khai sinh và cho trẻ đến trường. Một số liệu của tỉnh Hậu Giang nêu: Khi hôn nhân đổ vỡ, các cô gái ôm con về ngoại. Tại 8 huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh Hậu Giang, từ năm 2000 đến nay có 340 trẻ em là con lai của các cuộc hôn nhân với người nước ngoài nảy sinh nhiều vấn đề tư pháp, nhân thân. Toàn tỉnh có 160 học sinh có yếu tố nước ngoài, nhưng chỉ mới có 1/3 số học sinh này được đăng ký khai sinh tại Việt Nam" [14]. Số liệu của một tỉnh đã cho thấy tình trạng khó khăn liên quan đến con của những phụ nữ lấy chồng nước ngoài trở về Việt Nam. Nếu có đầy đủ số liệu về tình trạng này trên cả nước thì con số trẻ em gặp khó khăn như trên lên đến con số hàng ngàn. Ngoài khó khăn về khai sinh, học hành, các em còn phải đối mặt với nhiều vấn đề khác như tâm lý, kinh tế, hội nhập xã hội...

Bên cạnh các ảnh hưởng đến cá nhân và gia đình người trong cuộc, tình hình kết hôn có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam ngày càng gia tăng cũng đã kéo theo một số ảnh hưởng tiêu cực cho xã hội như: gia tăng các nhóm, tổ chức bắt cóc và bán phụ nữ sang Trung Quốc; gia tăng các cá nhân, nhóm môi giới bất hợp pháp đi vào các vùng nông thôn nghèo “mồi chài”, khuyến dụ thiếu nữ lấy chồng nước ngoài; gia tăng các trung tâm môi giới kết hôn tổ chức các hình thức tuyển vợ cho người nước ngoài vi phạm thuần phong, mỹ tục, văn hóa Việt Nam... Tình hình đó đã nảy sinh thêm việc và ngân sách cho chính quyền và các cơ quan có liên quan như: Văn hóa, An ninh, Lao động-Thương binh và Xã hội, Tư pháp, các đoàn thể phụ nữ, thanh niên...

2.7. Một số giải pháp

Để giảm thiểu tình trạng phụ nữ Việt Nam vì những suy nghĩ nông cạn như muốn đổi đời, muốn báo hiếu, muốn ra nước ngoài...mà đánh liều kết hôn với người nước ngoài theo kiểu “4 không”, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và các đoàn thể phải tư vấn, tập huấn, tuyên truyền về hôn nhân, thậm chí có thể yêu cầu có giấy xác nhận đã được tư vấn là một trong những điều kiện bắt buộc trong hôn nhân với người nước ngoài.

Ngành tư pháp cần rà soát lại các thủ tục đăng ký kết hôn và đưa hình thức môi giới kết hôn quốc tế vào khuôn khổ pháp luật để quản lý [6].

Với trường hợp con của các bà mẹ ly hôn trở về từ nước ngoài, ngành tư pháp cần có những hỗ trợ về mặt pháp lý để trẻ có khai sinh, được đến trường...[3].

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1) Nêu những nguyên nhân, động cơ khiến nhiều phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài.
- 2) Trình bày quan điểm của bạn về hiện tượng một số phụ nữ Việt Nam thích lấy chồng nước ngoài.
- 3) Theo bạn, có cần có các biện pháp nhằm giảm số phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài không? Nếu cần thì nên làm những gì? Nếu không thì tại sao?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Van Ban (1999), *Tâm lý tình yêu*, NXB. Phụ nữ
- [2] *Các yếu tố tác động đến xu hướng hôn nhân của phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài*. <http://www.luanvan.co/luan-van/>. 10/11/2017.
- [3] Trần Minh Giang. *Tòa án giải quyết tranh chấp phát sinh từ hôn nhân có yếu tố nước ngoài ngày càng nhiều*. <http://congty.vn/hoat-dong-toa-an/> 19/11/2017.
- [4] *Hội thảo di cư và hôn nhân ở Châu Á* - Tạp chí Gia đình và Giới số 4/2007.
- [5] *Luật hôn nhân và gia đình năm 2014*. <https://vndoc.com/>. 16/11/2017.
- [6] Nguyễn Minh Ngọc. *Hôn nhân... ngoại và hệ lụy*. www.baomoi.com/ 16/11/2017.
- [7] *Nghiên cứu trường hợp phụ nữ Việt Nam kết hôn nam công dân Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc*. <http://www.luanvan.co/luan-van/> 15/11/2017.
- [8] Anh Nguyễn, <http://baomoi.com/19/11/2017>
- [9] Lê Thị Quý (2011), *Xã hội học gia đình*, NB. Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
- [10] *Vấn đề kết hôn của phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài hiện nay và một số giải pháp nhằm đảm bảo quyền lợi của phụ nữ*. <http://luanvan.com/luan-van/>. 15/11/2017
- [11] *Xu hướng kết hôn có yếu tố nước ngoài của phụ nữ Việt Nam hiện nay - môn xã hội học gia đình* <https://123doc.org/document>. 14/11/2017.
- [12] Nguyễn Đình Xuân (1993), *Tâm lý học tình yêu gia đình*, Nxb. Giáo dục
- [13] Trần Thị Kim Xuyên. *Nguyên nhân Phụ nữ đồng bằng sông Cửu Long kết hôn với người Đài Loan*. XHH số 1/89.2005.

- [14] Văn Vĩnh. *Hậu làn sóng ly hôn chồng ngoại ở miền Tây*
<http://cstc.cand.com.vn/> 15/11/2017.
- [15] Hoàng Như Thái. <http://repository.vnu.edu.vn>. 19.11.2017.
- [16] https://vi.wikipedia.org/wiki/Hôn_nhân

Chuyên đề 3. GIA ĐÌNH TRONG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

Mục tiêu chuyên đề: Giúp sinh viên có kiến thức về gia đình, hiểu khái niệm, các chức năng, các hình thái và một số tiêu chí đánh giá tính chuẩn mực của gia đình trong xã hội hiện đại. Trên cơ sở đó, sinh viên có thái độ và kỹ năng cần thiết liên quan đến các vấn đề được nêu.

Trong quá trình biến chuyển từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp, gia đình cũng trải qua sự biến đổi sâu sắc. Từ một gia đình truyền thống với những chức năng và hình thái phù hợp với xã hội cổ truyền, gia đình trong bối cảnh đương đại vẫn mang trong lòng nó những chức năng cơ bản nhưng đã chuyển hóa một cách rõ rệt và khác biệt, hình thái của gia đình cũng trở nên đa dạng. Trước khi đi vào tìm hiểu sự thay đổi trong các chức năng của gia đình và sự đa dạng về hình thái, cần điểm qua định nghĩa về gia đình.

1. Định nghĩa gia đình

Việc xác định nghĩa “gia đình” mang ý nghĩa quan trọng trong nhận thức xã hội và đời sống của mỗi cá nhân, đồng thời đó cũng là tiền đề cho công tác xây dựng các chính sách và chương trình hỗ trợ phù hợp của nhà nước và chính phủ dành cho gia đình. Trong công việc nghiên cứu, gia đình không chỉ là đối tượng nghiên cứu mà còn là một đơn vị cơ bản để thu thập thông tin và phân tích cứ liệu khoa học. Vì vậy, định nghĩa về “gia đình” là luôn cần thiết trước khi đi vào những phân tích sâu hơn các cấu trúc của nó, và càng quan trọng hơn khi gia đình được đặt trong bối cảnh của xã hội hiện đại.

Về cơ bản, có hai cách tiếp cận chính khi định nghĩa về gia đình. Đó là cách tiếp cận vĩ mô và cách tiếp cận vi mô.

1.1. Cách tiếp cận vĩ mô

Theo cách tiếp cận này, gia đình được định nghĩa là một thiết chế xã hội cơ bản, là đơn vị xã hội thực hiện các chức năng cơ bản của một xã hội thu nhỏ. Những nhà nghiên cứu theo cách tiếp cận này xác định rằng gia đình cùng với các cấu trúc và chức năng được đặt trong mối quan hệ với hệ thống xã hội [13]. Từ điển Xã hội học, tác giả G. Endrweit và G. Trommsdorff nêu: “Gia đình là một nhóm thuộc loại đặc biệt vì nó biểu hiện cấu trúc vai trò nhất định (bố/ mẹ/ con gái/ con trai/ em/ cháu...), với nó thì sự tách biệt về giới tính và thế hệ là tiêu chí của cơ cấu gia đình (nam/ nữ; số thế hệ trong gia đình) và qua nó sẽ chuyển hóa một quan hệ hợp tác và đoàn kết rất đặc biệt mà tất cả các xã hội tổ chức theo nghi lễ sự thành lập của nó. Ngoài ra, xã hội cũng trao cho nhóm đặc biệt này những chức năng rất đặc biệt” [3]. Theo định nghĩa này, gia đình được xem là một nhóm xã hội có cấu trúc đặc thù thông qua mối quan hệ giữa hai giới tính nam và nữ, giữa các thế hệ các thành viên trong gia đình. Các mối quan hệ này được phát triển

thông qua sự hợp tác và đoàn kết giữa các thành viên và xã hội sẽ trao cho nhóm xã hội này những chức năng đặc biệt.

Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Hội nghị cán bộ thảo luận Dự luật Hôn nhân – Gia đình vào tháng 10 năm 1959, cũng trên cách tiếp cận vĩ mô chủ tịch phát biểu: “Quan tâm đến gia đình là đúng vì nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt hơn, hạt nhân của xã hội là gia đình”. Theo đó, gia đình là nền móng của xã hội, một xã hội tốt đẹp cần có những gia đình ổn định về cấu trúc và thực hiện đúng các chức năng của nó.

Trong tác phẩm *La Sociologie et les sciences de societe* ấn bản năm 1973, gia đình được định nghĩa như sau: “Gia đình là một nhóm xã hội không thể quy về các nhóm khác: sự hình thành của nó, cấu trúc, các chiều hướng, các quan hệ giữa các thành viên và các quan hệ của nó với toàn bộ cơ chế xã hội, các chức năng biến đổi trong không gian và thời gian gắn liền với hệ thống xã hội và các hình thức văn minh khác nhau” [10, 22].

Với các định nghĩa trên có thể thấy với cách tiếp cận vĩ mô định nghĩa về gia đình được đặt trong bối cảnh của xã hội. Gia đình – xã hội là một mối quan hệ biện chứng, xã hội quyết định những hình thái gia đình phù hợp và trao cho nó những chức năng cơ bản và đặc thù. Gia đình được xem là một thiết chế xã hội cơ bản bên cạnh các thiết chế khác như thiết chế chính trị, thiết chế văn hóa... trong hệ thống xã hội.

1.2. Cách tiếp cận vi mô

Theo các tiếp cận này, gia đình được định nghĩa là một nhóm xã hội với những tiêu chí cụ thể để nhận diện nó. So với cách tiếp cận vĩ mô thì cách tiếp cận vi mô ngày nay nhận được nhiều sự quan tâm và ủng hộ của giới nghiên cứu hơn bởi tính thực tế và sự thuyết phục của nó. Với cách tiếp cận này, mỗi định nghĩa về gia đình sẽ đưa ra những hệ thống tiêu chí khác nhau. Và như vậy trong mỗi bối cảnh xã hội cụ thể sẽ có những định nghĩa về gia đình khác nhau. Dưới đây lần lượt giới thiệu một số định nghĩa về gia đình theo cách tiếp cận vi mô.

Tổ chức Văn hóa, Khoa học, Giáo dục Liên Hiệp Quốc (viết tắt UNESCO) định nghĩa: “Gia đình là một nhóm người có quan hệ họ hàng, cùng sống chung và có ngân sách chung” [14, 145]. Theo đây, một nhóm xã hội được xem là gia đình khi giữa các thành viên phải có cùng quan hệ huyết thống, chung sống cùng nhau và có chung nguồn tài chính.

Nhóm tác giả Nguyễn Đình Tấn, Lê Tiêu La định nghĩa: “Gia đình là một nhóm xã hội nhỏ đặc thù, có đặc trưng cơ bản là được thiết lập trên cơ sở của hôn nhân mà từ đó hình thành các quan hệ huyết thống ruột thịt giữa các thành viên” [14, 145]. Nếu định nghĩa của UNESCO xem yếu tố huyết thống là trọng yếu của gia

đình thì theo các tác giả này gia đình cần thiết phải bắt đầu bằng hôn nhân rồi mới nảy sinh các mối quan hệ huyết thống (anh/ chị/ em, họ hàng, dòng tộc...).

Theo Từ điển Xã hội học Oxford, gia đình được định nghĩa “là một nhóm thân thuộc hợp thành từ những người có liên hệ với nhau bằng những ràng buộc dòng máu, bạn tình hay những ràng buộc pháp luật” [2]. Theo đây, gia đình được hiểu là những cá nhân ngoài sự liên hệ với nhau bằng huyết thống bằng hôn nhân, huyết thống còn có yếu tố pháp luật.

Như vậy có thể thấy rằng, có rất nhiều định nghĩa về gia đình. Mỗi định nghĩa thể hiện quan điểm và tiêu chí nhận định về một nhóm xã hội như thế nào thì được gọi là gia đình. Trong phạm vi tìm hiểu ở đây, chúng tôi dựa theo cách tiếp cận vi mô để hiểu “*Gia đình là một nhóm người có quan hệ với nhau bởi hôn nhân, huyết thống hoặc quan hệ nghĩa dưỡng, có đặc trưng giới tính qua quan hệ hôn nhân, cùng chung sống, có ngân sách chung*” [14]. Chúng tôi chọn định nghĩa này bởi nó bao hàm các tiêu chí xác định về gia đình phù hợp trong bối cảnh của xã hội đương đại.

2. Gia đình trong xã hội đương đại

Gia đình trong bối cảnh của xã hội đương đại tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong việc kết nối cá nhân với xã hội. Trong quá trình chuyển biến từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp, gia đình đã trải qua sự quá độ từ gia đình mang những đặc trưng của xã hội truyền thống sang gia đình với những cấu trúc và chức năng phù hợp với xã hội hiện đại như: hình thức gia đình hạt nhân dần thay thế kiểu loại gia đình tam – tứ đại đồng đường; sự bình đẳng trong mối quan hệ giữa các thành viên, nhà trường và xã hội giữ thay thế gia đình trong một số các chức năng xã hội hóa cá nhân... Trong đó, sự thay đổi các chức năng trong gia đình là một biểu hiện quan trọng của gia đình trong xã hội đương đại.

2.1. Sự biến đổi chức năng của gia đình

Từ cách tiếp cận xã hội học, gia đình mang trong mình những chức năng cơ bản là: sinh sản và duy trì nòi giống; đảm bảo đời sống kinh tế cho các thành viên; thực hiện công tác giáo dục trẻ em hay xã hội hóa trẻ em trước khi chúng tiếp xúc với xã hội; đảm bảo và cân bằng đời sống tình cảm cho các thành viên; và chức năng tình dục. Những chức năng này tất yếu thay đổi khi gia đình chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của sự biến đổi xã hội. Do sự va chạm giữa yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại, tốc độ biến đổi của cơ cấu xã hội và tốc độ biến đổi của gia đình, chức năng của gia đình Việt Nam có những biến đổi theo phương thức khác với gia đình phương Tây trong bối cảnh đương đại.

- Chức năng sinh sản và duy trì nòi giống

Trong xã hội truyền thống, sinh con là một chức năng vô cùng quan trọng của gia đình. Một gia đình đông con là “phúc đức”, một phụ nữ đã lập gia sẽ bị kỳ thị nếu

không sinh được con. Thành ngữ “Con đàn cháu đông” hay “Cây độc không trái, gái độc không con” thể hiện những quan niệm xã hội này. Trong bối cảnh này, gia đình là một đơn vị sản xuất nông nghiệp, duy trì cuộc sống, do vậy nhân khẩu gia đình là lực lượng lao động sẽ tạo ra của cải nuôi sống gia đình. Gia đình hầu như là nơi duy nhất đảm bảo cuộc sống cho mỗi người từ lúc sinh ra cho đến khi về già; nơi tiến hành lao động sản xuất tạo ra của cải vật chất, nơi tình cảm được thỏa mãn. Gia đình truyền thống là một cộng đồng sinh hoạt, cộng đồng sản xuất, cộng đồng tình cảm và cộng đồng văn hóa. Mỗi cá nhân không thể sống không có gia đình hoặc sống ngoài gia đình. Ý thức trách nhiệm, tinh thần cộng đồng, sự hy sinh cho gia đình là tình cảm nảy sinh ở mỗi cá nhân đối với gia đình. Tinh thần đó chi phối các mối quan hệ trong gia đình truyền thống, trong đó cá nhân – đặc biệt là con cái hoàn toàn phụ thuộc vào gia đình [14].

Trong bối cảnh của xã hội đương đại, chức năng sinh con vẫn còn là quan trọng. Trong một nghiên cứu thực nghiệm tại Hải Dương về “Xu hướng gia đình ngày nay” có khoảng 98% người trả lời cho rằng một trong những mục đích quan trọng của việc xây dựng gia đình là có con. Một tỉ lệ nhỏ còn lại cho rằng có con không phải là mục đích chính của hôn nhân rơi vào nhóm trẻ mà chu kỳ sinh đẻ của người vợ còn khá dài để có thể sinh con. Tuy nhiên, đối với hầu hết các cặp vợ chồng, có con là một giá trị và giá trị của con cái gắn liền với hôn nhân [5, 125].

Bảng 10: Có con là một trong những mục đích của việc xây dựng gia đình

	Nhóm tuổi		Tổng cộng
	Năm sinh 1946 – 1956	Năm sinh 1966 – 1976	
<i>Rất quan trọng</i>	88,9%	80,6%	84,8%
<i>Phần lớn quan trọng</i>	10,6%	16,4%	13,5%
<i>Không quan trọng lắm</i>	0,5%	2,0%	1,3%
<i>Rất không quan trọng</i>		0,5%	0,3%
<i>Không biết</i>		0,5%	0,3%

(Nguồn: Vũ Tuấn Huy chủ biên, Xu hướng gia đình ngày nay – Một vài đặc điểm từ nghiên cứu thực nghiệm tại Hải Dương, NXB Khoa học xã hội, 2004).

Tuy nhiên, ngày nay gia đình không còn là đơn vị sản xuất, nơi làm việc tách khỏi nhà ở, gia đình từ một đơn vị sản xuất trở thành đơn vị tiêu dùng vì vậy con cái không còn là lực lượng lao động tạo ra giá trị kinh tế cho gia đình nữa. Giờ đây, con cái như là nguồn mang lại hạnh phúc gia đình, củng cố hôn nhân hơn là việc xem con cái như một giá trị hay thước đo gia đình. Vì vậy, việc sinh ít con hay chưa vội có con sau khi kết hôn ở phần nhiều các gia đình trẻ trở nên phổ biến.

Theo kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006, nhóm người trong độ tuổi từ 18 – 60 chỉ có 6,6 % là đồng ý với quan điểm “gia đình phải có nhiều con”; nhóm người trên 60 tuổi có tỉ lệ 18,6% đồng ý và 2,8% trong độ tuổi vị thành niên. Qua

số liệu này cho thấy, thứ nhất, tỉ lệ người đồng ý về việc có đông con trong gia đình giảm dần theo nhóm độ tuổi nghĩa là càng trẻ càng không muốn có nhiều con; thứ hai, có sự thay đổi nhận thức rõ rệt trong nhóm người cao tuổi (trên 60 tuổi), tỉ lệ đồng ý chỉ chiếm 18,6% ².

Trong xã hội truyền thống, bên cạnh gia đình đông con thì quan niệm “gia đình nhất thiết phải có con trai” là rất phổ biến. “Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” cho thấy tầm quan trọng trong ý niệm về việc có con trai. Quan niệm này cũng ít nhiều thay đổi. Cũng trong kết quả của cuộc điều tra trên, có đến 63% người trong độ tuổi 18 - 60 cho rằng “không nhất thiết phải có con trai” (đã dẫn). Điều này phần nào làm giảm nhẹ áp lực về việc sinh sản của người phụ nữ nói riêng và chức năng sinh sản của gia đình có những thay đổi rõ rệt.

Đồng thời, với sự phát triển của y học trong xã hội đương đại cũng giúp các gia đình cho thể lựa chọn giới tính của con cái họ bằng các phương pháp khoa học hiện đại.

- Chức năng tình dục

Đến nay cấu trúc xã hội và quan điểm giá trị liên quan đến vấn đề quan hệ tình dục cũng đã có sự thay đổi. Trong xã hội truyền thống, chức năng tình dục song song với chức năng sinh sản. Nghĩa là việc thỏa mãn của cá nhân trong tình dục không được xem trọng bằng việc quan hệ tình dục để có con. Điều này mang ý nghĩa tiềm ẩn rằng những giá trị thuộc về gia đình về cộng đồng là quan trọng hơn những giá trị thuộc về cá nhân. Do vậy, chức năng tình dục gần như không được xem xét đến trong chức năng của gia đình truyền thống.

Trong xã hội đương đại, tính tự do cá nhân được đề cao, giá trị của cá nhân tạo nên sự bền vững cho các giá trị của gia đình và cộng đồng. Quan hệ tình dục hòa hợp của vợ/ chồng được xem là một trong những chỉ tiêu đo lường sự ổn định của hôn nhân và tính bền vững của gia đình. Sự tự do trong việc mang thai và sinh sản do các tiến bộ của y học cũng mang lại cho con người sự tự do trong quan hệ tình dục nhờ vào sự phát triển của các phương pháp tránh thai, sinh sản có kế hoạch và các loại dịch vụ liên quan đến tình dục; hay sự quan tâm đến việc điều trị những căn bệnh lây lan qua đường tình dục... đã góp phần mang lại sự thay đổi trên. Giờ đây tình dục không chỉ mang ý nghĩa là một phương cách của việc sinh sản mà còn là sự thể hiện của nhu cầu thể xác tự nhiên của loài người. Đời sống tình dục thỏa mãn đang trở thành nhân tố chính trong việc làm tăng mức độ thỏa mãn trong đời sống hôn nhân và chức năng tình dục trong quan hệ vợ/ chồng cũng được xem xét một cách nghiêm túc bên cạnh các chức năng khác.

² Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006 do Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (nay thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) phối hợp cùng Tổng cục Thống kê, Viện Gia đình và Giới thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) và Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (UNICEF) thực hiện và công bố cuối tháng 6/2008.

- Chức năng giáo dục

Trong xã hội truyền thống, gia đình là nhà trường thu nhỏ, mọi sự giáo dục mà cá nhân có được là hầu hết dựa vào các thành viên lớn hơn trong gia đình: ông bà, cha mẹ, anh chị. Gia đình là nơi cá nhân được sinh ra, nuôi dưỡng, giáo dục và xã hội hóa. Nội dung giáo dục phần nhiều là các giá trị xã hội truyền thống như lễ nghi, văn hóa tập tục, đạo đức gia phong, tôn ti trật tự trong xã hội...

Trong xã hội đương đại, chức năng giáo dục cá nhân của gia đình phần nào được hệ thống nhà trường chia sẻ một phần đáng kể từ khi Chính phủ đưa chính sách phổ cập giáo dục trong toàn quốc. Nội dung giáo dục trong xã hội hiện đại đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội đối với cá nhân. Xã hội hiện đại đòi hỏi nguồn lao động cần có kiến thức chuyên môn vững, có tay nghề tăng cao. Do đó, tiêu chuẩn của việc dưỡng dục con cái cũng tăng theo. Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt đã làm tăng kì vọng xã hội đối với tiêu chuẩn chất lượng của việc dưỡng dục con cái. Nhà trường đảm nhận vai trò cung cấp kiến thức cho cá nhân, nhưng gia đình cũng rất quan trọng trong việc định hướng nghề nghiệp cho con cái.

Trong xã hội hiện đại, xã hội biến đổi nhanh chóng, gia đình cũng đang gặp phải những xáo trộn trong chức năng dưỡng dục con cái và xã hội hóa. Hiện tượng gia đình hạt nhân làm giảm cơ hội truyền thụ những hiểu biết về việc nuôi dạy con cái từ thế hệ ông bà cho thế hệ cha mẹ. Thế hệ trẻ mới lập gia đình cho dù có nhận được sự giúp đỡ của bố mẹ nhưng họ vẫn bộc lộ những bất đồng thế hệ, xung quanh việc nuôi dạy con cái vì giới trẻ ngày nay trông cậy vào tri thức khoa học và chuyên môn hơn là dựa vào kinh nghiệm của thế hệ cha mẹ họ.

- Chức năng kinh tế

Trong xã hội truyền thống, hầu hết gia đình là đơn vị sản xuất kinh tế độc lập. Các thành viên trong gia đình cùng tham gia vào hoạt động sản xuất để tiêu dùng và hầu như chỉ tiêu dùng những sản phẩm mà họ tạo ra. Gia đình là nơi duy nhất đảm bảo sự mưu sinh của cá nhân và cá nhân phục thuộc hoàn toàn vào các lao động này. Có thể nói, gia đình vừa là không gian sinh hoạt vừa là không gian lao động của mọi thành viên.

Quá trình biến đổi xã hội gia đình và nơi làm việc tách rời nhau, theo đó chức năng sản xuất của gia đình cũng suy giảm hoặc mất đi và chức năng tiêu dùng được tăng cường. Điều này có thể dẫn đến lối sống của gia đình được quyết định tùy thuộc vào công việc hay mức thu nhập của các thành viên trong gia đình và tiêu chuẩn tiêu dùng của gia đình có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ thỏa mãn sinh hoạt của gia đình. Đối với trường hợp của các gia đình ở nông thôn thì chức năng sản xuất và chức năng tiêu dùng của gia đình không bị phân chia rạch ròi nhưng dưới cơ chế xã hội lấy việc sản xuất phục vụ cho sự trao đổi thì việc sản xuất tự cung tự cấp của gia đình cũng bị suy giảm đáng kể. Như vậy, có thể thấy rằng các hoạt động sản

xuất kinh doanh do gia đình như một đơn vị kinh tế thực hiện có xu hướng giảm thì các hoạt động kinh tế do cá nhân thực hiện ngoài gia đình sẽ tăng lên, ví dụ như: làm công ăn lương... Xu hướng cá nhân hóa các nguồn thu nhập của các thành viên trong gia đình dẫn đến chỗ phạm vi hoạt động của gia đình như một đơn vị kinh tế thu hẹp lại. Chức năng kinh tế của gia đình bộc lộ rõ hơn ở các hoạt động tiêu dùng hơn là các hoạt động tạo thu nhập.

- Chức năng cân bằng đời sống tâm lý - tình cảm

Đời sống tâm lý – tình cảm trong gia đình thể hiện qua các mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình. Hai mối quan hệ được xem là quan trọng nhất trong gia đình là mối quan hệ giữa vợ - chồng và mối quan hệ giữa con cái – cha mẹ. Quan hệ vợ chồng được xem là mối quan hệ giới và quan hệ cha mẹ - con cái là mối quan hệ giữa các thế hệ. Trong gia đình truyền thống, mối quan hệ giữa các thế hệ được xem trọng thông qua các quy tắc ứng xử theo tôn ti trật tự, mối quan hệ giới cũng được đặt trong mối quan của trật tự này. Đời sống tâm lý – tình cảm của cá nhân được nhận diện thông qua sự đánh giá của làng xóm, cộng đồng xã hội. Mọi thành viên trong gia đình phải tuân thủ theo các giá trị đã được định sẵn trong gia đình như con cái phải tuyệt đối theo sự sắp xếp của cha mẹ (như kết hôn), vợ tuyệt đối phải tuân thủ chồng. Sự lựa chọn cá nhân gần như không được xem trọng và cần phải điều chỉnh sau cho phù hợp với lợi ích chung của gia đình

Trong xã hội đương đại, chức năng cân bằng đời sống tâm lý – tình cảm biến đổi một cách sâu sắc. Con cái thoát khỏi sự sắp đặt hôn nhân của cha mẹ. Tình yêu là tiêu chuẩn trọng yếu của cuộc hôn nhân, yếu tố không thể thiếu trong việc cấu thành gia đình. Tự do lựa chọn hôn nhân được đề cao, mối quan hệ giới trong gia đình trở nên bình đẳng. Quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình cũng trở nên bình đẳng khi mà cha mẹ giờ đây cần thiết trở thành bạn bè của con cái hơn là ép buộc sự quy phục. Sự bình đẳng trong quyền lợi và sự đảm bảo nhu cầu tình cảm cho các thành viên trong gia đình ngày càng được xem trọng.

Hiện nay, các gia đình ở Việt Nam vẫn tồn tại đặc tính “gia đình chế độ” - tức là, người vợ kì vọng vào vai trò trụ cột về kinh tế và vai trò làm cha của người chồng hơn là kì vọng vào tình yêu và sinh hoạt tình dục của vợ chồng. Còn người chồng thì ưu tiên kì vọng vào vai trò quản gia tài giỏi, đảm đang và vai trò làm mẹ của người vợ. Tuy nhiên, cũng không ít biểu hiện cho thấy rằng, ở thế hệ trẻ, số người cho rằng quan hệ vợ chồng quan trọng hơn quan hệ giữa cha mẹ và con cái ngày càng tăng lên.

Trong đời sống tinh thần, tình cảm của gia đình thì việc con cái đã tách hộ về thăm hỏi cha mẹ là tập quán phổ biến ở nước ta. Không phải chỉ có con cháu là chỗ dựa của cha mẹ mà cha mẹ cũng là chỗ dựa cho con cháu trong cuộc sống hàng ngày. Trên 90% người cao tuổi cho biết họ hỗ trợ con cháu mình ít nhất một trong các hoạt động sau: về kinh tế - góp phần tạo ra thu nhập và cấp vốn cho con cháu

làm ăn, về kinh nghiệm - quyết định các việc quan trọng của gia đình hay chia sẻ kinh nghiệm làm ăn, ứng xử xã hội và dạy dỗ con cháu, về chăm sóc gia đình - nội trợ và chăm sóc cháu nhỏ. Nhiều người cho rằng bây giờ con cháu lo toan cho bố mẹ về vật chất nhiều hơn và đầy đủ hơn, còn việc trực tiếp trò chuyện, thăm hỏi thì ít hơn trước. Cũng theo kết quả điều tra gia đình Việt Nam 2006 (đã dẫn) có 37,5% người cao tuổi cho biết họ thường trò chuyện, tâm sự chuyện vui buồn với vợ hoặc chồng của mình; 24,8% tâm sự, trò chuyện với con và 12,5% tâm sự với bạn bè, hàng xóm.

2.2. Sự đa dạng của các hình thái gia đình

2.2.1 Sự biến đổi của hình thái gia đình

Gia đình Việt Nam truyền thống được các nhà nghiên cứu cho là loại gia đình được hình thành từ nền văn hóa bản địa, chứa nhiều yếu tố dường như bất biến, ít đổi thay. Theo đó, hình thái gia đình phổ biến là gia đình mở rộng gồm nhiều thế hệ các thành viên liên kết với nhau bằng chuỗi quan hệ huyết thống và thường bị chi phối bởi chế độ “gia trưởng”. Trong quá trình phát triển, gia đình truyền thống đã thể hiện được các ưu điểm về sự gắn bó tình cảm giữa các thành viên trong gia đình; về vấn đề bảo lưu các truyền thống văn hóa, tập tục, nghi lễ và phát huy tốt nề nếp gia phong, gia đạo... Tuy nhiên, gia đình truyền thống lại là một trong những nhân tố tham gia vào quá trình kìm hãm năng lực phát triển của các cá nhân.

Trong bối cảnh đương đại, đặc biệt tại các vùng đô thị, gia đình truyền thống có vẻ không còn là khuôn mẫu của gia đình lý tưởng. Sự giải thể của cấu trúc gia đình truyền thống và sự hình thành hình thái gia đình hạt nhân là một điều tất yếu. Theo kết quả điều tra gia đình Việt Nam 2006 (đã dẫn), mô hình gia đình hai thế hệ (gồm cha mẹ và con cái) – gia đình hạt nhân tồn tại khá phổ biến ở Việt Nam, chiếm tỉ lệ 63,4%; hộ gia đình ba thế hệ (ông bà – cha mẹ - con/ cháu) có xu hướng giảm.

Ngày nay, hình thái gia đình hạt nhân tỏ ra có nhiều ưu điểm hơn một số loại hình thái gia đình khác (gia đình mở rộng, gia đình khuyết...) bởi vì gia đình hạt nhân tồn tại như một đơn vị độc lập, có khả năng thích ứng nhanh với các biến chuyển của xã hội với những đặc điểm sau:

- Tương đối tự do so với sức ảnh hưởng của tập thể, dòng họ. Sau khi kết hôn, vợ- chồng không sống chung với bà con nội ngoại mà chuyển sang nơi ở mới, từ đó hình thành nên nơi sinh sống độc lập.
- Trọng tâm của gia đình đã chuyển từ mối quan hệ ông - bà, cha - mẹ và con cái sang quan hệ vợ - chồng, cho nên sức hấp dẫn và tính thân mật về mặt tình cảm giữa hai vợ chồng được đề cao và tính năng quan hệ về mặt tình cảm của gia đình được tăng cường.
- Gia đình hạt nhân có sự độc lập về quan hệ kinh tế và tạo cho mỗi thành viên trong gia đình khoảng không gian tự do tương đối để phát triển tự do cá nhân.

- Xã hội hiện đại mang đặc tính “động” rất cao và cần đến một cơ chế mở để vận hành cung - cầu của lực lượng lao động theo nguyên tắc của thị trường một cách thuận lợi. Trong đó, tính “động” có được từ sự tự do lựa chọn nghề nghiệp của cá nhân rất được quan tâm. Do vậy, gia đình hạt nhân vợ - chồng là trọng tâm có thể tự do lựa chọn nơi ở mà không bị sức ép từ dòng họ mang đặc tính gắn liền với nhu cầu của xã hội công nghiệp.
- Xu hướng di cư của thanh niên trong độ tuổi lao động từ nông thôn ra thành thị để làm việc rồi lập gia đình ở thành thị và điều kiện đất đai, nhà ở tại các thành thị bị hạn chế... [13, 04].

2.2.2 Một số hình thái gia đình trong xã hội đương đại

- Gia đình hạt nhân

Gia đình hạt nhân là kiểu gia đình bao gồm một cặp vợ chồng và con cái của họ khi chưa kết hôn. Gia đình này có hai thế hệ gồm cha mẹ và thế hệ con cái.

Tên gọi kiểu gia đình có nguồn gốc ở tây Âu vào cuối thế kỷ thứ XIX, có lẽ được vay mượn trong ngành vật lý học. Vào thời điểm ấy, hạt nhân được xem là đơn vị vật chất nhỏ nhất, được các nhà nghiên cứu về gia đình đặt tên cho kiểu mẫu gia đình mới xuất hiện được tách ra từ gia đình truyền thống tây Âu với nhiều thế hệ.

Trong hình thái gia đình này, có ba trục quan hệ xã hội cơ bản gồm: quan hệ vợ chồng, quan hệ cha mẹ - con cái và nếu gia đình có hai con trở lên sẽ có thêm quan hệ anh chị em.

Tính ưu việt của hình thái gia đình hạt nhân là nếu được hình thành trên cơ sở hôn nhân tự nguyện và tình yêu, loại hình gia đình này tạo ra những lợi thế về mặt tình cảm cho quan hệ vợ chồng và khả năng xảy ra xung đột hay mâu thuẫn giữa các thế hệ.

- Gia đình đơn thân

Gia đình đơn thân là hình thái gia đình chỉ có cha hoặc mẹ cùng sống với con cái bởi một số nguyên nhân (ly hôn, không kết hôn...). Phổ biến hiện nay là phụ nữ chủ động lựa chọn loại hình gia đình cho mình.

- Gia đình đồng giới

Hiện nay, hôn nhân đồng tính trở nên khá phổ biến. Điều này không chỉ xảy ra ở những nước châu Âu mà còn ngày một “nở rộ” ở các nước châu Á, trong đó có Việt Nam. Theo báo cáo khoa học từ tổ chức WHO của Liên hợp quốc, khoảng 3% dân số có thiên hướng đồng tính. Nếu như tỉ lệ này áp dụng ở Việt Nam (khoảng 90 triệu dân) thì cả nước có khoảng 2,7 triệu người đồng tính. Trên thực tế tình trạng sống chung như vợ chồng của những cặp đồng tính đang diễn ra theo chiều hướng gia tăng nhanh.

Nhà nghiên cứu Morten Frisch đăng tải trên tờ Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế về Dịch tễ học (International Journal of Epidemiology) đưa ra kết quả chứng minh rằng hôn nhân đồng giới giúp mối quan hệ của những người đồng tính trở nên gắn kết hơn, có trách nhiệm hơn.

- **Gia đình tái hôn**

Gia đình tái hôn là loại hình gia đình được hình thành khi trước đó ít nhất vợ hoặc chồng đã từng kết hôn. Loại hình này xuất hiện nhiều dần trong xã hội hiện đại khi mà chức năng tình dục và chức năng đảm bảo đời sống tâm lý – tình cảm của các nhân được đề cao. Có thể với cuộc hôn nhân trước đó, họ (người tái hôn) cảm thấy không hạnh phúc và ly hôn. Gia đình tái hôn là một cơ hội mới gắn với hạnh phúc và bù đắp những tổn thương về tình cảm. Tuy vậy, gia đình tái hôn tiềm ẩn trong lòng nó những vấn đề phức tạp khi người tái hôn đã có con từ cuộc hôn nhân trước.

Hình thái gia đình này thường có những khó khăn như: con cái của họ sẽ mang những tổn thương nhất định về mặt tình cảm khi không cùng chung sống với cha hay mẹ ruột và phải thích nghi với môi trường gia đình mới; Con cái trong gia đình tái hôn có nguồn gốc xuất thân khác nhau nên có những chuẩn mực xã hội và ứng xử khác nhau, do đó dễ có sự va chạm và xung khắc; Ứng xử của những người trong cuộc khi họ còn phải gặp nhau (như đến thăm hoặc gặp gỡ con cái).

3. Một số tiêu chí đánh giá tính chuẩn mực của gia đình trong xã hội hiện đại

Trong bối cảnh của xã hội hiện đại, gia đình vẫn luôn là thiết chế cơ bản nhất và gắn liền với đời sống của mỗi cá nhân. Từ xã hội truyền thống đến xã hội hiện đại, gia đình trải qua những biến đổi sâu sắc về hình thái cũng như chức năng của mình. Những giá trị và chuẩn mực của gia đình cũng từ đó mà thay đổi theo. Dưới đây là một số tiêu chí gợi mở để đánh giá chuẩn mực của một gia đình trong xã hội hiện đại:

- Tình cảm gia đình phải được xây dựng trên cơ sở bình đẳng và tự nguyện giữa các thành viên chứ không phải sự áp đặt của quyền lực chính trị hay sự ràng buộc của quyền lợi kinh tế.
- Giải pháp cho các mối quan hệ trong gia đình cần thiết phải dựa trên yếu tố tình cảm. Gia đình cần được xây dựng trên những quy tắc mới đảm bảo những mối quan hệ lành mạnh giữa các thành viên. Đó là sự tôn trọng và bình đẳng giữa hai giới trong gia đình [chồng/ vợ], sự quan tâm, chăm sóc và tôn trọng giữa các thế hệ [cha mẹ - con cái].
- Đảm bảo đời sống vật chất tương đối đầy đủ cho các thành viên trong gia đình. Điều này phụ thuộc số con của các cặp vợ chồng tỉ lệ thuận với thu nhập của họ. Kinh tế gia đình phải được đảm bảo để con cái được quan tâm, chăm sóc và giáo dục theo bối cảnh của xã hội hiện đại.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1) Hãy nêu và phân tích sự thay đổi các chức năng của gia đình
- 2) Hãy nêu những đặc điểm cơ bản của các hình thái gia đình trong xã hội hiện đại
- 3) Bằng kiến thức và quan điểm của mình, hãy nêu và phân tích ý kiến của bản thân về chuẩn mực của một gia đình trong xã hội hiện đại

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Mai Huy Bích, *Xã hội học Gia đình*, NXB Khoa học xã hội, 2003.
- [2] Bùi Thế Cường (chủ biên), *Từ điển Xã hội học Oxford*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.
- [3] Phạm Tất Dong (chủ nhiệm), đề tài nghiên cứu “*Vị trí – vai trò của gia đình trong sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em*”, 2002.
- [4] G. Endrweit và G. Trommsdorff.
- [5] Vũ Tuấn Huy (chủ biên), *Xu hướng gia đình ngày nay*, NXB Khoa học xã hội, 2004.
- [6] Lê Văn Hùng, *Xây dựng chuẩn mực văn hóa gia đình Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Giáo dục lý luận, số 217 (8 – 2014).
- [7] Đặng Cảnh Khanh Lê Thị Quý, *Gia đình học*, NXB Lý luận Chính trị, 2007.
- [8] Đặng Cảnh Khanh (chủ nhiệm), đề tài nghiên cứu “*Gia đình, trẻ em và các giá trị truyền thống*”, 2003.
- [9] Lê Khanh (chủ nhiệm), đề tài nghiên cứu “*Thực trạng công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong gia đình và cộng đồng sau 10 năm đổi mới*”.
- [10] Tương Lai (chủ biên), *Những nghiên cứu Xã hội học về gia đình*, NXB Khoa học xã hội, 1996.
- [11] Mai Quỳnh Nam, *Gia đình trong tám gương xã hội học*, NXB Khoa học xã hội, 2002.
- [12] Nguyễn Đình Tấn, Lê Tiêu La (chủ biên), *Vai trò nam chủ hộ ngư dân ven biển trong các bước chuyển đổi nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia, 1999.

- [13] Lâm Ngọc Như Trúc, *Công nghiệp hóa và sự biến đổi của gia đình Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ số 3 – 2015.
- [14] Lê Ngọc Văn, *chương V “Gia đình”*, Xã hội học, Bùi Quang Dũng (chủ biên), NXB Khoa học xã hội, 2013.
- [15] Trần Thị Kim Xuyên, *Gia đình và những vấn đề của gia đình hiện đại*, NXB Thống kê, 2001.

Chuyên đề 4. THỰC TRẠNG LY HÔN Ở CÁC GIA ĐÌNH TRẺ

Mục tiêu của chuyên đề

Sau khi nghiên cứu chuyên đề, sinh viên nhận thức rõ thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng, các nguyên nhân, hệ quả và các giải pháp giảm thiểu ly hôn ở gia đình trẻ, từ đó, có thái độ đúng đắn với việc kết hôn và xây dựng gia đình bền vững.

1. Thực trạng ly hôn ở các gia đình trẻ

1.1. Ly hôn

Kết hôn và ly hôn là hai mặt của một hiện tượng trong đời sống gia đình. Nếu kết hôn là việc hình thành quan hệ hôn nhân giữa 2 người khác giới tính thì ly hôn là việc chấm dứt mối quan hệ đó về mặt pháp lý theo luật Hôn nhân và gia đình. Cho dù có thể một số trường hợp ly hôn là sự “giải thoát” cho những người trong cuộc khỏi sự tù túng trong đời sống hôn nhân thì hệ quả của ly hôn vẫn luôn là gánh nặng với cá nhân và xã hội.

1.2. Thực trạng ly hôn ở các gia đình trẻ

❖ Trên thế giới

Hiện tượng phân rã gia đình ở phương Tây phát triển đến đỉnh điểm vào vào những năm 70, 80 của thế kỉ trước. Cũng vào những năm đó, tỷ lệ ly hôn ở các nước châu Á đang có nguy cơ gia tăng cao. Có thể điểm qua một số con số:

- Ở Mỹ, tỷ lệ ly hôn tính trên tỷ lệ kết hôn là hơn 50 % (cơ quan thống kê dân số của Mỹ công bố và đăng trên The Straits Times, tháng 7 năm 1994)
- Ở Anh, 40 % các cuộc hôn nhân được kết thúc bằng ly hôn (The Straits Times, tháng 6 năm 1995)
- Ở Trung Quốc, tỷ lệ ly hôn gia tăng nhanh chóng. Chẳng hạn ở Bắc Kinh, nếu năm 1990, tỷ lệ này là 12% thì trong năm 1994, tỷ lệ đó đã tăng lên là 24, 4% (theo báo Hương Cảng 1 - 1997) [1, 201 - 204]
- Ở trên thế giới, ly hôn ở độ tuổi dưới 30 bao giờ cũng chiếm tỷ lệ cao nhất, tức là các cặp đôi chia tay nhau chỉ sau một vài năm chung sống. Vào những năm cuối thế kỉ 20, ở các nước phương Tây, hơn 65 % các cặp ly hôn rơi vào độ tuổi dưới 30. Tình hình này cũng diễn ra tương tự ở các thành phố như Tokyo, Đài Bắc, Hồng Kông, Seoul. [1, 213, 217]

❖ Ở Việt Nam

Kết quả điều tra gia đình Việt Nam 2006 cho thấy, có 2,6% cặp vợ chồng ở nhóm tuổi 18 – 60 tuổi ly hôn, ly thân (thành thị 3,3 %, nông thôn 2,4 %). Tỷ lệ phụ nữ đứng đơn ly hôn cao hơn gần gấp đôi so với nam (47 % so với 28,1%). Số năm chung sống trung bình trước khi ly hôn tương đối ngắn (9 năm). Những người có học vấn thấp có số năm chung sống ít hơn. Những người ở vùng Đông Nam bộ và

đồng bằng sông Cửu long, có số năm chung sống ít hơn các vùng khác. Trong các nguyên nhân ly hôn thì mâu thuẫn về lối sống chiếm tỷ lệ cao nhất (27,7 %), sau đó là nguyên nhân ngoại tình (25,9%), nguyên nhân kinh tế là 13% và nguyên bạo lực gia đình chiếm tỷ lệ 6,7%. [3, 23]. Có thể nói, tỷ lệ các cặp ly hôn, ly thân ở Việt Nam nhìn chung còn thấp so với các nước công nghiệp hóa.

Theo Nguyễn Minh Hòa [2, 78], nếu tính tỷ lệ số các vụ ly hôn trên tổng số dân số thì đó là con số nhỏ. Tuy nhiên nếu tính tỷ lệ ly hôn so với kết hôn thì riêng trong năm 1995, trong khi ở các quận huyện ở thành phố Hồ Chí Minh, có 15.916 các cặp kết hôn thì có 5.195 cặp ly hôn. Như vậy, cứ 3 đôi kết hôn thì có một đôi ly hôn. Số liệu từ tòa án, từ năm 1990 đến 1996 cho thấy:

Bảng 11: Độ tuổi ly hôn

ĐỘ TUỔI LY HÔN	TỶ LỆ
Từ 18 đến dưới 35	35,74%
Từ 35 đến dưới 55	55,56%
Từ 55 trở lên	8,7%

Qua thống kê trên ta thấy, nhóm tuổi từ 35 đến 55 tuổi ly hôn chiếm tỷ lệ cao nhất, bên cạnh đó, nhóm tuổi từ 18 đến dưới 35 tuổi cũng khá cao [2, 85].

Số liệu được tác giả Phan Thị Luyện tổng hợp qua nghiên cứu hồ sơ tòa án cho ta thấy bức tranh chi tiết về tình hình hình ly hôn ở quận Thanh Xuân, Hà Nội từ 2005 đến 2010. [4, trang 56]. Trong 5 năm, tòa án nhân dân quận Thanh Xuân đã giải quyết ly hôn cho 1 369 cặp vợ chồng. Số vụ ly hôn tăng lên từ 164 vụ lên 267 vụ (tăng 38,6%). Tỷ lệ ly hôn trên tổng số cặp kết hôn tăng từ 9,72% (năm 2005) lên đến 16,96% (năm 2010).

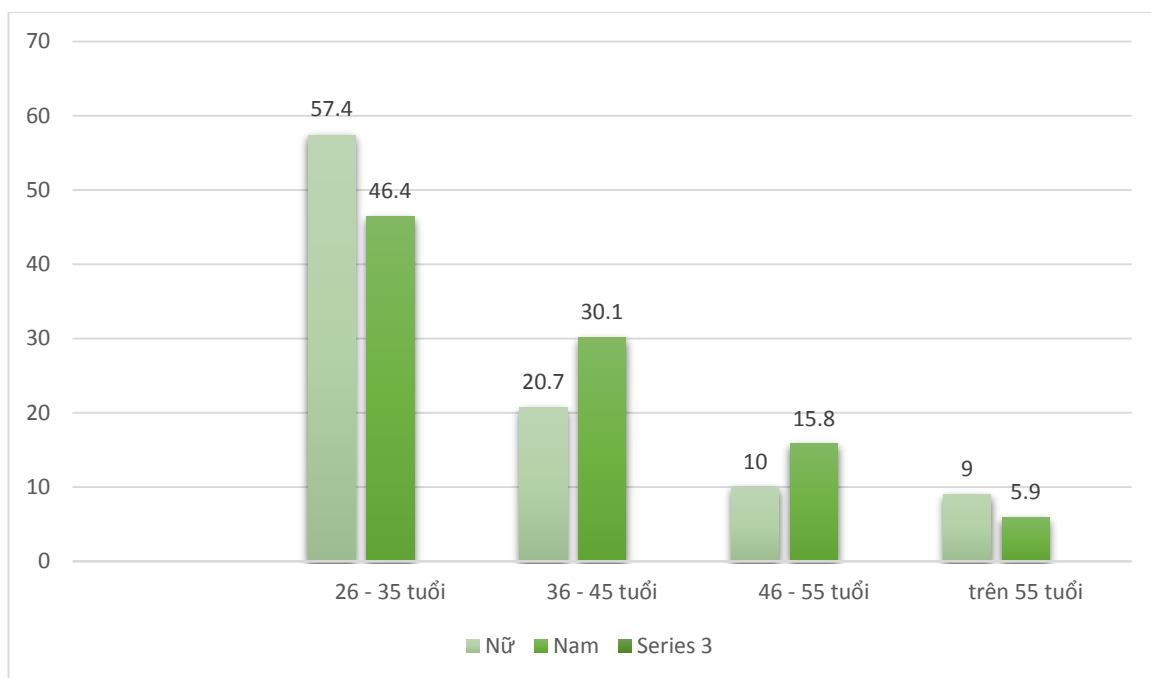
Số lượng và tỷ lệ ly hôn ở quận Thanh Xuân – Hà Nội được thống kê ở bảng dưới đây:

Năm	Số cặp vợ chồng kết hôn	Số cặp vợ chồng ly hôn	Tỷ lệ ly hôn (%)
2005	1687	164	9,72
2006	2786	203	7,29
2007	1593	217	13,62
2008	2076	244	11,75
2009	1983	274	13,82
2010	1574	267	16,96

(Nguồn: Tổng hợp số liệu của Phòng Tư pháp quận Thanh Xuân – Hà Nội)

Theo Phan Thị Luyện, tỷ lệ ly hôn cao nhất ở các gia đình trẻ (ở độ tuổi từ 26 đến 35 tuổi (nữ 57,4%; nam 46,4%). [4]

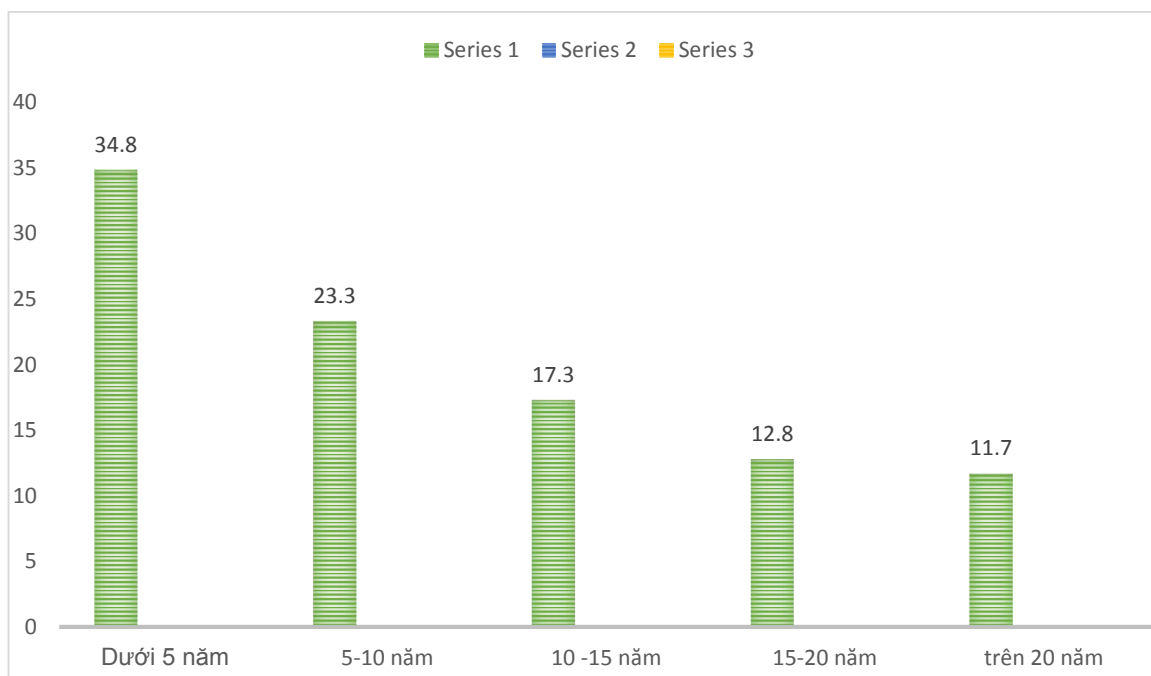
Biểu đồ 1: Tuổi ly hôn của vợ và chồng



(Nguồn: Tổng hợp số liệu của Phòng Tư pháp quận Thanh Xuân – Hà Nội)

Số liệu thu được từ tòa án quận Thanh xuân cũng cho thấy, thời gian vợ chồng chung sống của vợ chồng ly hôn là khá ngắn, số cặp vợ chồng chung sống với nhau dưới 5 năm chiếm tỷ lệ cao nhất (34,8%). [4]

Biểu đồ 2: Thời gian chung sống của vợ chồng trước ly hôn



2. Các nhân tố thúc đẩy ly hôn [6, 48 - 50]

Trong những năm 80 của thế kỉ trước, mối quan tâm của các nhà khoa học về nghiên cứu các qui luật lựa chọn người bạn đời giảm đi rõ rệt. Các nhà nghiên cứu

đã chuyển các nỗ lực của mình sang việc phân tích các nhân tố trước và sau kết hôn đe dọa sự ổn định của gia đình. Cần lưu ý rằng, chính việc lựa chọn người bạn đời đã có ảnh hưởng đến số phận của cặp vợ chồng cụ thể. Các kết quả của nhiều các công trình nghiên cứu đã cho thấy, phức hợp các yếu tố trước khi kết hôn có ảnh hưởng một cách căn bản đến việc thích ứng thành công trong những năm đầu của cuộc sống chung, tới sự bền vững của gia đình và tới mức độ của khả năng ly hôn. Các yếu tố tiền hôn nhân bao gồm một số các đặc điểm của gia đình của cha mẹ, các đặc điểm xã hội – nhân khẩu học của chính những người kết hôn, các đặc điểm của giai đoạn làm quen và tìm hiểu của cặp đôi (giai đoạn hẹn hò, tán tỉnh).

2.1. Các ảnh hưởng của các yếu tố sau được nghiên cứu nhiều nhất

- Ly hôn của cha mẹ:

Ảnh hưởng của các đặc điểm sau đây của gia đình cha mẹ được nghiên cứu nhiều nhất:

Mọi người thường cho rằng ly hôn của cha mẹ làm tăng xác suất ly hôn của con cái khi trưởng thành (xác suất không có nghĩa là không tránh khỏi). Cũng đã xác định được rằng, ở những người mà cuộc sống riêng tư không thành công thường hay có những người anh, người chị ly hôn. Điều đó có nghĩa là, sự bền vững của một mối liên kết chịu ảnh hưởng không chỉ bởi sự thiếu vắng một trong hai người cha hoặc mẹ mà còn cả sự xung đột trong gia đình của cha mẹ đẻ, của bầu không khí tâm lý tiêu cực trong gia đình đó. Có thể giải thích điều đó là trong gia đình có xung đột, gia đình của cha mẹ đơn thân, trẻ em không được tiếp thu biểu tượng đúng đắn về mô hình của các mối quan hệ thành công trong gia đình. Trong gia đình có người ly hôn có thể hình thành thái độ khoan dung hơn với việc ly hôn (“sẵn sàng với sự ly hôn”). Điều có ý nghĩa quan trọng là gia đình của cha mẹ đơn thân thường khó khăn hơn về tài chính so với gia đình có đầy đủ cha mẹ, do vậy, làm giảm khả năng các con được tiếp thu học vấn, có nghề nghiệp và thu nhập tốt.

- Trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn và thu nhập của người chồng

Với cùng các điều kiện như nhau, thì mức độ học vấn, trình độ chuyên môn và thu nhập của người chồng càng thấp càng có xác suất ly hôn cao hơn.

Các nhà tâm lý học và xã hội học phương Tây thống nhất coi việc mang thai của cô dâu (có thể có ảnh hưởng đến cái gọi là hôn nhân bắt buộc) là yếu tố tiền hôn nhân làm tăng khả năng ly hôn. Các nghiên cứu ở Mỹ đã chỉ ra rằng xác suất tan rã gia đình mà người vợ mang thai trước khi cưới cao hơn gấp hai lần. Trong số các nguyên nhân của hiệu ứng này thường là sự bỏ qua quá trình thích ứng của chú rể và cô dâu với hôn nhân mà “nhảy vọt” ngay sang giai đoạn tiếp theo của đời sống gia đình liên quan với việc sinh đẻ và giáo dục con cái, với sự trầm trọng thêm các vấn đề tài chính của đôi vợ chồng liên quan với việc sinh con. Các động cơ kết hôn cũng không kém quan trọng: trong trường hợp này, thường nguyên nhân kết hôn chỉ

là nguyên nhân duy nhất: sự sắp chào đời của đứa con. [Foteeva E.V., 1988, trích theo Андреева Т. В., 2004].

2.2. Các đặc điểm khác của thời kì tiền hôn nhân cũng làm tăng khả năng ly hôn

- Thời gian tìm hiểu ngắn (thời gian các nhà tâm lý học khuyến cáo là 1 – 1,5 năm).
- Có các cuộc cãi vã và xung đột nghiêm trọng trong thời gian tìm hiểu.
- Thái độ tiêu cực của cha mẹ với cuộc hôn nhân của cặp đôi (43% những người ly hôn đã không được cha mẹ đồng ý cho kết hôn và chỉ 13% những người không được sự đồng thuận của cha mẹ, sống trong hôn nhân ổn định) [6].

Các yếu tố nguy cơ bao gồm kết hôn sớm (trước 19 tuổi), trì hoãn đăng kí quan hệ chính thức (dấu hiệu của sự không sẵn sàng chịu trách nhiệm), sự chênh lệch tuổi tác giữa các cặp vợ chồng nhiều hơn 10 năm, sự chênh lệch đáng kể về sự hấp dẫn bên ngoài, một vài động cơ khi kết hôn (vì lí do vật chất, do muốn chọc giận người thứ ba nào đó, muốn rời khỏi gia đình mà mình thù ghét), [Jaffe M., Fenwick F., 1991 – trích theo Андреева Т. В., 2004].

Một vài các phẩm chất của cá nhân có ảnh hưởng tiêu cực đến việc xây dựng các mối quan hệ lâu dài: sự không trưởng thành (về mặt tình cảm), tự đánh giá thấp (do đó làm nảy sinh sự thiếu tự tin, sự ghen tuông, cản trở các mối quan hệ được xây dựng trên cơ sở của tình yêu và sự tin cậy), sự lệ thuộc thái quá vào cha mẹ, sự cô lập về mặt tình cảm (không có khả năng thể hiện tình cảm của bản thân và tiếp nhận tình cảm của người khác) [Jaffe M., Fenwick F., 1991, đã dẫn]. A. Adler đã liên kết sự trưởng thành của cá nhân với niềm tin vào chính bản thân, với khả năng sẵn sàng đón nhận các vấn đề của cuộc sống và giải quyết chúng, với việc có những người bạn và với việc có các mối quan hệ bình thường với những người hàng xóm. Ngoài ra, A. Adler cho rằng, hoạt động hữu ích, và sự chuyên nghiệp là dấu hiệu quan trọng của hướng đi đúng đắn của cuộc đời. “Ai bị thiếu các phẩm chất này là không đáng tin cậy, anh ta hoàn toàn chưa chín chắn cho các mối quan hệ yêu đương” [A. Adler, trang 164 - trích theo Андреева Т. В., 2004].

Cần lưu ý rằng, các yếu tố nguy cơ nêu trên không phải là “các yếu tố tiền định” khi dự báo về các mối quan hệ của đôi vợ chồng trong tương lai, bởi vì vẫn có các đôi vợ chồng thành công với những sự cách biệt lớn về tuổi tác, với khoảng thời gian tìm hiểu ngắn trước hôn nhân... Tuy nhiên, nếu có nhiều các yếu tố đó được tích tụ thì xác suất cho các mối quan hệ không ổn thỏa của đôi vợ chồng bị tăng lên. Chẳng hạn, theo chứng cứ của M. Jaffe và F. Fenwick, nếu như còn có thể hy vọng về sự gìn giữ mối quan hệ khi có một người chưa trưởng thành về mặt tâm lý, thì khi cả hai cùng chưa trưởng thành, sự thất bại của họ là không thể tránh khỏi. [6]

3. Nguyên nhân

3.1. Các nguyên nhân khách quan [1, 218 - 223]

- *Vấn đề nhân quyền*: hầu như hiến pháp của tất cả các quốc gia trên thế giới đều đề cao các quyền tự do cá nhân và quyền tự do lựa chọn của cá nhân trong việc làm, nơi cư trú, tín ngưỡng, hôn nhân. Đồng thời có các thiết chế luật pháp, các công cụ chế tài bảo đảm cho các quyền đó được thực hiện. Nhân quyền cũng là một nhân tố cơ sở có tính pháp lý làm tăng khả năng lựa chọn và tang quyền quyết định của cá nhân trong việc duy trì hay hủy bỏ một cuộc hôn nhân.
- *Địa vị của người phụ nữ*: Ngày nay, phụ nữ được nhà nước, pháp luật và các tổ chức xã hội bảo vệ, nâng đỡ. Họ không còn phụ thuộc hoàn toàn vào người chồng như trước kia. Họ có thể độc lập về kinh tế, vị trí xã hội và tự quyết được số phận của mình.
- *Các điều luật về ly hôn*

Theo Luật Hôn nhân gia đình Việt Nam ban hành ngày 3-1-1987, việc ly hôn không cần phải tuân theo qui định là phải thuận tình từ cả hai phía nữa mà chủ yếu xem xét đời sống hôn nhân thực tế. Chỉ cần có yêu cầu từ một phía, tòa cũng có thể xét xử miễn sao chứng minh được cuộc sống chung không thể kéo dài. Quan điểm của các cán bộ xét xử các vụ án về hôn nhân gia đình hiện nay cởi mở hơn và thoáng hơn so với thể hệ trước đây. Nếu các vụ ly hôn không có tranh chấp về con cái và tài sản thì chỉ trong vòng 15 ngày là tòa quyết định hủy hôn thú.

Dư luận xã hội chấp nhận ly hôn một cách cởi mở hơn, tán đồng một cách công khai và coi đó là chuyện bình thường.

3.2. Nguyên nhân chủ quan (Mâu thuẫn gia đình)

Các nhà nghiên cứu về các mối quan hệ gia đình đã kết luận rằng không thể có sự phát triển gia đình mà không có khủng hoảng, tuy nhiên, không phải mọi nguyên nhân đều dẫn đến sự tan vỡ. Có thể kể đến các yếu tố gây phá vỡ hôn nhân sau đây:

3.2.1. Sự quá tải và kiệt sức về thể chất

Trên thực tế, có những đôi vợ chồng trẻ cùng một lúc phải làm nhiều việc như đi học ở trường đại học, đi làm cả tuần, chăm sóc con mới đẻ, đưa khách mới biết đi, sửa chữa nhà cửa. Rồi họ ngạc nhiên và tự hỏi tại sao mình bị cạn kiệt sức lực, tại sao gia đình họ tan vỡ. Tình huống nguy hiểm nhất là khi người chồng bận công việc quá nhiều, và vợ ngồi ở nhà với một đứa con còn bé. Lúc đầu cô ấy cảm thấy cô đơn, sau đó thấy không hài lòng ghê gớm và cuối cùng tất cả những điều đó chuyển thành trầm cảm. [11, 623]

Có thể nói, so với các các giai đoạn khác, giai đoạn nguy hiểm nhất theo góc độ của tính ổn định của hôn nhân là giai đoạn “hôn nhân rất trẻ” (từ 0 đến 4 năm). Ở giai đoạn này, xuất hiện các khó khăn trong việc thích ứng tâm lý, trong việc đảm

nhiệm vai trò của người chồng, người vợ, trong sự phân chia các trách nhiệm trong gia đình, các vấn đề cùng nhau quản lý tiền bạc và chi tiêu. Sự căng thẳng trong các mối quan hệ tăng lên khi ra đời những đứa con, khi xuất hiện các vấn đề về nhà cửa và tài chính. [6]

Ở Việt Nam, kết quả nghiên cứu cho thấy xung đột, mâu thuẫn trong gia đình trẻ hiện nay có xu hướng gia tăng và biểu hiện của nó ngày càng phức tạp và đa dạng. Trong số 300 gia đình trẻ được hỏi, có 37,65% thừa nhận mâu thuẫn gay gắt nhất xuất hiện khi đứa con đầu lòng ra đời. [1, 226]

3.2.2. Chi tiêu hoang phí (đầu tư không đúng chỗ), và các cuộc cãi cọ về chi tiêu tiền bạc.

3.2.3. Ích kỷ

Trên thế giới tồn tại hai nhóm người: những người cho và những người nhận. Hôn nhân giữa hai người cho sẽ là hôn nhân rất hạnh phúc. Những va chạm thường xuyên là không tránh khỏi trong hôn nhân giữa người cho và người nhận. Nhưng trong gia đình chỉ có hai người nhận thì chỉ sau một tháng rưỡi họ sẽ đánh nhau tới bời. Chính vì lý do đó nên tính ích kỷ và hôn nhân là không tương hợp với nhau.

3.2.4. Sự can thiệp của cha mẹ

Một vài cha mẹ khó chấp nhận rằng con họ đã trưởng thành, là những người tự lập và nếu họ sống gần thì thường xuyên can thiệp vào cuộc sống, phá hoại các mối quan hệ của những người trẻ.

3.2.5. Những kỳ vọng không thực tế

Một vài người trước khi bước vào cuộc hôn nhân mong chờ điều gì đó thật phi thường: ngôi nhà phủ đầy hoa hồng, những cuộc dạo chơi theo các con đường phủ đầy hoa. Tất nhiên với những người đó, sự thất vọng là không tránh khỏi.

3.2.6. Say rượu và ma túy

Chúng không chỉ giết chết các cuộc hôn nhân mà giết chết cả mọi người. Cần phải sợ chúng như sợ bệnh dịch hạch.

Tất cả những gì len vào các mối quan hệ của cặp vợ chồng một cách “bất hợp pháp” và có thể chia cắt họ (chẳng hạn, sự ghen tuông, tự đánh giá thấp bản thân...).

3.2.7. Cờ bạc, các đam mê xấu nói chung [11]

3.2.8. Mâu thuẫn về cá tính, về sở thích và lối sống

Ở Việt Nam, trong số 900 hộ gia đình được hỏi thì 37,33% gia đình mâu thuẫn về cá tính nổi trội trái ngược nhau (*chăm chỉ - lười biếng; ngăn nắp - cầu thả; ít nói - nói nhiều; vị tha - cố chấp; rộng rãi - keo kiệt; quan hệ rộng, cởi mở - quan hệ hẹp- khép kín...*); 29,33% hộ gia đình có mâu thuẫn liên quan với dạy dỗ, chăm sóc (*lựa chọn trường học và môn học thêm*) con cái; 25% có mâu thuẫn liên quan

với sở thích, thị hiếu của cá nhân (*trong ăn mặc, mua sắm đồ đạc, thưởng thức văn hóa, nghệ thuật, sử dụng thời gian rỗi*). [1, 218 - 232].

Ngoài ra có thể một số nguyên nhân khác như: sự không chung thủy, đôi vợ chồng phải sống xa nhau vì lí do khách quan... Đôi khi đôi vợ chồng có thể không hợp nhau về vấn đề thân mật, riêng tư. [6, 82]

4. Hệ quả (Đối với trẻ em, vợ/chồng)

Hôn nhân đổ vỡ không chỉ làm ảnh hưởng đến gia đình, người thân mà còn ảnh hưởng đến xã hội. Sau những cuộc hôn nhân không thành là những đứa con phải sống trong cảnh thiếu tình thương và sự chăm sóc, nuôi dưỡng của cha hoặc mẹ. Đó là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tội phạm và các tệ nạn xã hội ngày một gia tăng.

Đối với một số người, ly hôn là sự giải thoát mong muốn, mang đến sự tự do, thoát khỏi các ràng buộc, các trách nhiệm, và rối loạn tinh thần. [Крайг Г., 2002 – trích theo Андреева Т. В. 2004, đã dẫn].

Bên cạnh đó, cần nhìn nhận rằng, đối với đôi vợ chồng ly hôn, chính bản thân sự ly hôn là một sự trải nghiệm đau đớn. Có thể kể đến các hậu quả tâm lý – xã hội của ly hôn:

- Giảm tỷ lệ sinh;
- Các điều kiện giáo dục gia đình xấu đi;
- Giảm khả năng làm việc;
- Các chỉ số sức khỏe suy giảm, tăng khả năng bệnh tật và tử vong;
- Tăng cường sử dụng rượu;
- Gia tăng tự sát;
- Tăng nguy cơ mắc bệnh tâm thần.

Những người ly hôn thường mất thăng bằng, bị tổn thương dữ dội về tinh thần: ở người bản lĩnh, kéo dài 6 tháng. Có người phải mất đến 3 năm, 5 năm mới lấy lại thăng bằng. Đời sống thường ngày bị xáo trộn.

Trong số những người đàn ông và phụ nữ mới li hôn, mức độ nghiện rượu, bệnh tật và trầm cảm cao hơn. Đôi khi chúng là kết quả trực tiếp của sự thay đổi cuộc sống sau ly hôn. Một năm sau ly hôn, nguy cơ mắc bệnh tăng lên 30 %. Những người bệnh sau ly hôn thường than phiền về chứng đau đầu, rối loạn về niệu sinh dục và các bệnh về da. Họ đi đến các bác sỹ tâm thần 6 lần nhiều hơn. A. Rosenfeld đã giải thích điều này rằng sự tương tác giữa não bộ, hệ thống thần kinh và hệ thống miễn dịch bị phá vỡ trong các tình huống khủng hoảng. Sau khi bị căng thẳng, trong 14 tháng sau đó, số các tế bào miễn dịch giảm đi, nguy cơ bệnh tật tăng lên. [Розенфельд А., 1993 - trích theo Д.Б. Шнейдер, 2006]

Các bệnh tâm thần ở những người đàn ông ly hôn nhiều hơn 5,09 lần so với những người có gia đình, tỷ lệ này ở phụ nữ là 2, 8 lần nhiều hơn so với những người sống với gia đình.

Trước kia, (đơn cử, trong xã hội học của Mỹ), người ta cho rằng, phụ nữ trải qua sự ly hôn nặng nề hơn đàn ông (khó khăn về vật chất, tìm kiếm việc làm, giáo dục trẻ, khó tái hôn ...). Từ những năm 80 của thế kỉ trước, các nhà tâm lý học đi đến kết luận rằng, hôn nhân cần cho đàn ông hơn phụ nữ. Sự không hài lòng với sự cô đơn của đàn ông trầm trọng hơn và kéo dài hơn. Đàn ông trải qua sự ly hôn khổ sở hơn phụ nữ. Chẳng hạn, những đàn ông ly hôn có nguy cơ bị các bệnh tâm thần nhiều hơn 3,13 lần so với phụ nữ ly hôn. Thống kê về các vụ tự sát của đàn ông sau ly hôn cũng cao hơn nhiều so với phụ nữ.

Gia đình tan vỡ làm mất đi ở trẻ một chỗ dựa tinh thần tốt nhất, nhờ đó mà chúng được lớn lên một cách quân bình. Theo phần lớn các nhà tâm lý học nước ngoài, sự hình thành đứa trẻ khỏe mạnh về tình cảm phụ thuộc vào giao tiếp của trẻ với cả cha và mẹ. 90 % những trẻ có cha mẹ ly hôn đã cảm thấy sốc trong ngắn hạn với cảm giác đau đớn và sự khiếp sợ vô ý thức. Khi cha mẹ ly hôn, tâm trạng của các con thay đổi từ sự trầm cảm chậm chạp, sự thờ ơ đến sự chống đối gay gắt và thể hiện sự không đồng tình với ý kiến của cha mẹ.

Các khó khăn chờ đợi các cặp vợ chồng liên quan với ly hôn rất lệ thuộc vào độ tuổi của những đứa con. Nếu trẻ còn nhỏ (không lớn hơn 2 – 3 tuổi), thì cuộc sống trong quá khứ có thể không ảnh hưởng mạnh mẽ như với những trẻ lớn hơn. Trẻ từ 3,5 đến 6 tuổi chịu đựng sự ly hôn của cha mẹ rất khổ sở, chúng không có khả năng hiểu tất cả những điều đang diễn ra và thường tự đổ lỗi cho bản thân về tất cả mọi chuyện. Trẻ 6 – 10 tuổi có cha mẹ ly hôn, có thể cảm thấy sự tức giận, sự gầy hấn với cha mẹ và sự bị xúc phạm khó nguôi ngoai trong thời gian dài. Vào 10 – 11 tuổi, không hiếm trường hợp ở trẻ xuất hiện phản ứng bị bỏ rơi và sự tức giận với cả thế giới. Ly hôn của cha mẹ có thể không ảnh hưởng đến những đứa con đã trưởng thành và có thể hoàn toàn không làm chúng quan tâm đặc biệt nữa.

Nếu như đối với người lớn, ly hôn là sự trải nghiệm đau đớn, khó chịu và đôi khi kịch tính thì đối với trẻ, sự chia tay của cha mẹ là sự phá hủy môi trường sống. [11, 637 - 640]

Theo số liệu nghiên cứu của các nhà nghiên cứu Mỹ, (Dobson D., Nicoli A., 1995), 3 năm sau ly hôn, 50% những người cha đã không đến thăm con của mình. Gần một nửa các trẻ cảm thấy mình bị từ chối và bỏ rơi.

Mọi người đều biết rằng, nếu từ nhỏ bị thiếu sự giao tiếp đầy đủ với người cha, các bé trai hoặc lĩnh hội các kiểu hành vi “nữ tính”, hoặc có biểu tượng sai lệch về hành vi của đàn ông như là cái đối lập với hành vi nữ tính và không tiếp thu tất cả những gì mà người mẹ muốn truyền đạt cho chúng. Những bé trai lớn lên không có

cha thường kém trưởng thành và ít có tính mục đích hơn, không cảm thấy được an toàn đầy đủ, ít sáng kiến và ít cân bằng hơn, khó phát triển ở chúng khả năng cảm thông và khả năng tự điều khiển hành vi của bản thân. Sau này chúng khó khăn nhiều hơn khi thực hiện các trách nhiệm làm cha.

Các bé gái lớn lên không có cha, ít thành công trong việc hình thành biểu tượng đúng đắn về nam tính, trong tương lai, chúng ít có cơ hội hiểu đúng đắn về chồng và con trai của và thực hiện vai trò làm vợ, làm mẹ. Tình yêu của cha dành cho con gái rất quan trọng để phát triển ở bé lòng tự trọng, sự tự tin, hình thành hình ảnh nữ tính của bản thân. [6, 84, 85]

Một số ít cha mẹ khi ly hôn không muốn hoặc không thể gánh vác trách nhiệm một mình nuôi dưỡng và chăm sóc con cái. Họ đã thỏa thuận trẻ ở với bố vài tháng hoặc vài tuần lại đến ở với mẹ. Sự chuyển dịch chỗ ở liên tục như vậy kéo theo sự xáo trộn trong sinh hoạt, tạo ra cho trẻ một số lo âu, chủ yếu là lo bị bỏ rơi.

Nếu như sự thay đổi hoàn cảnh sống sau ly hôn tác động lớn đến trẻ nhỏ thì ở trẻ lớn hơn, khó khăn đối với chúng lại thường xuất hiện trong các mối quan hệ xã hội, đặc biệt là quan hệ bạn bè. Ở các em sinh ra tâm lý mặc cảm, tự ti, ngại tiếp xúc, có xu hướng co mình.

Trẻ còn cảm thấy cô đơn, bởi trong những hoàn cảnh bình thường con cái bao giờ cũng nhận được sự giúp đỡ của cha mẹ thì khi ly dị xảy ra, chúng rất ít hoặc hầu như không nhận được sự giúp đỡ đó.

Một trong những hậu quả lâu dài mà sự ly dị của cha mẹ để lại cho trẻ trai là xu hướng sử dụng bạo lực trong các mối quan hệ, đặc biệt là quan hệ gia đình sau này. Theo nhiều nghiên cứu, nhóm trẻ trai trong các gia đình ly hôn có tỷ lệ nghiện rượu, nghiện ma túy và có nguy cơ xuất hiện các rối nhiễu tâm lý cao hơn hẳn nhóm trẻ bình thường. [13]

S. Kratochvil đã nghiên cứu so sánh về 118 trẻ con của các gia đình có cha hoặc mẹ đơn thân (ly hôn) 1. Các kết quả nghiên cứu đã cho thấy các trẻ của các gia đình không đầy đủ (ly hôn) trung bình kém thích ứng hơn với các điều kiện mới so với những trẻ của các gia đình bình thường. Các yếu tố quan trọng làm giảm sự thích ứng là cường độ và sự kéo dài các bất đồng, các cuộc cãi cọ và các xung đột giữa các cha mẹ, mà đứa trẻ là người chứng kiến và đặc biệt khi trẻ bị một người trong cha mẹ lôi kéo để chống lại người còn lại. [Кратохвил С., 1991, trích theo Д.Б. Шнейдер, 2006]

Có thể kể đến những khó khăn mà trẻ gặp phải trong quá trình thích ứng tâm lý - xã hội như: khó khăn trong học tập, khó khăn trong việc thích ứng với hoàn cảnh sống mới, khó khăn trong các mối quan hệ xã hội... Sau khi cha mẹ ly hôn, nhuwng khó khăn trẻ nhỏ gặp phải trong học tập rất đa dạng: đọc không đúng, nói ngọng,

viết sai chính tả nhiều, không thể tập trung chú ý trong giờ học, hay quên... Những trẻ lớn hơn thì tỏ ra chán học, hay quậy phá trong lớp. [13]

Đứa trẻ tiếp nhận các sự kiện phần lớn dựa vào phản ứng của người lớn. Nếu người mẹ coi điều đang xảy ra như là một bi kịch khủng khiếp thì nhiều khả năng, đứa trẻ cũng cảm thấy như vậy. Do vậy, theo nhà tâm lý Aleshina Yu.E., ít nhất, vì con trẻ, cha mẹ không nên không nhấn mạnh mặt tiêu cực của tình hình. Thực tế cho thấy, hậu quả nghiêm trọng nhất đối với trẻ không phải bản thân việc ly hôn mà là những năm không hạnh phúc của cuộc sống gia đình của đôi vợ chồng.

Nếu như cả hai cha mẹ thể hiện sự chín chắn, khôn ngoan và biết chịu đựng, thì họ có thể cùng nhau nghĩ cách để trẻ thắng chứ không thua khi cha mẹ ly hôn. Trong nhiều các cuộc tranh luận diễn ra những năm gần đây ở phương Tây về vấn đề này, có thể thấy rằng, sự đóng góp ngang nhau của cha mẹ ly hôn vào việc giáo dục con là có lợi cho bé. Điều quan trọng là giúp trẻ hiểu rằng mọi người là khác nhau và khi tham gia vào các mối quan hệ có thể họ không thể thống nhất được với nhau. Nhưng điều này không có nghĩa rằng mọi người là xấu. Và cũng theo cách như vậy, bản thân các vấn đề đang xảy ra không làm hỏng các mối quan hệ. Đứa trẻ cần được liên tục đảm bảo rằng cả cha và mẹ vẫn yêu bé như trước đây. Cần giữ gìn cơ hội để đứa trẻ cảm thấy mình là nhân cách và tạo các điều kiện để trong đó phát triển sự tin cậy và sự yêu thương lẫn nhau. [11, 639, 640]

5. Giải pháp giảm thiểu tình trạng ly hôn ở gia đình trẻ

5.1. Các nhân tố thúc đẩy củng cố các mối quan hệ gia đình

Các yếu tố thuận lợi thúc đẩy củng cố các mối quan hệ là: tương đồng về học vấn, về địa vị xã hội, tương đồng trong các quan điểm về phần lớn các vấn đề cơ bản trong cuộc sống, sự hấp dẫn về vẻ bên ngoài giống nhau, sự chia sẻ các sở thích và các hoạt động, có các nhu cầu về tình dục cũng như các đặc điểm nhân cách giống nhau, trong số đó có khả năng xây dựng và chấp nhận sự gần gũi về mặt tâm hồn, khả năng thích ứng tốt, sự ổn định về tình cảm và nhiều các đặc điểm nhân cách khác.

M. Jaffe và F. Fenwick (1991) nhấn mạnh tầm quan trọng của khả năng tương hợp về tình dục, cái mà họ hiểu không phải là “kỹ thuật” yêu, (điều mà theo họ, hoàn toàn có thể học được trong quá trình thích ứng với nhau), mà đó là sự cuốn hút thực tế của cặp đôi với nhau và tầm quan trọng gần ngang nhau của lĩnh vực quan hệ vợ chồng này cho cả hai người. Theo các tác giả này, trên cơ sở của sự cuốn hút và tình yêu lẫn nhau, hầu như tất cả các vấn đề về tình dục đều được giải quyết, còn thiếu tình yêu và sự cuốn hút đó, các vấn đề về tình dục không thể vượt qua được.

Vấn đề tìm hiểu trước hôn nhân: Đây là giai đoạn quan trọng chuẩn bị cho hôn nhân và lựa chọn vị hôn phu của mình.

- Cần tích lũy các ấn tượng và trải nghiệm cùng nhau.

- Tìm hiểu nhau và đồng thời chính xác hóa, kiểm tra quyết định mà mình đã đưa ra. Cần kiểm tra các tình cảm của bản thân và tình cảm của người khác, cũng như đánh giá khả năng tương hợp với nhau. Để xác định mức độ tương hợp, điều quan trọng nhất là kiểm tra sự tương ứng về chức năng, vai trò (phân tích biểu tượng chung về hôn nhân – gia đình tiếp thu được từ gia đình của cha mẹ). Cần chú ý đến phong cách quan hệ và giao tiếp đã được hình thành (vì rằng nó sẽ được chấp nhận trong cuộc sống sau này), chú ý đến mức độ hiểu biết lẫn nhau, đến khả năng cùng nhau giải quyết các xung đột.

Niềm tin về “việc giáo dục lại” người khác trong quá trình sống cùng nhau trong phần lớn các trường hợp là không thể thành hiện thực. Ở đây, Theo S.V. Kovaliev, cần chú ý đến các yếu tố sau: các đặc điểm nền nếp của gia đình của đối tượng mình đang tìm hiểu; Khả năng của người đó trong việc vượt qua các trở ngại không thể tránh khỏi trong một cuộc hôn nhân; Sự sẵn sàng của người bạn đời tương lai với việc hoàn thành các chức năng gia đình thường ngày (và sự chấp nhận của bản thân với mức độ sẵn sàng đó).

Cần thiết kế cuộc sống gia đình: xác định các điều kiện vật chất và xác định lối sống của gia đình. [6, 48 - 50]

Muốn có một gia đình bền vững, các gia đình cần áp dụng nguyên tắc Chấp nhận – chịu đựng – điều chỉnh – thích ứng trong cuộc sống gia đình. [2, 97 – 103]. Chẳng hạn có một số lời khuyên mà các gia đình trẻ cần thực hiện như: Biết dừng đúng lúc khi phát sinh mâu thuẫn: Đừng vì quá tự trọng hay kiêu ngạo mà cãi đến cùng theo quan điểm của mình để đối phương phải tâm phục khẩu phục.

Cùng làm việc nhà: Hình thành tổ ấm gia đình bao gồm rất nhiều yếu tố, trong đó cần có thái độ tích cực của cả đôi bên. Cùng nhau gánh vác công việc gia đình khiến đôi bên càng hiểu, quý trọng và yêu nhau hơn. [13]

V.A. Sysenko đã đưa ra khái niệm “năng lực hôn nhân”, bao hàm các nghĩa sau:

- Khả năng quan tâm về người khác, phục vụ người đó một cách tận tụy, biết thể hiện lòng tốt bằng hành động,
- Khả năng thấu cảm, cảm thông với đối tượng tìm hiểu của mình, hiểu niềm vui sướng và đau khổ, tìm thấy sự đồng điệu về tâm hồn với người đó.
- Khả năng hợp tác, giao tiếp với mọi người, có kỹ năng, kỹ xảo trong việc thực hiện nhiều loại hoạt động và trong tổ chức chi tiêu trong gia đình.

Văn hóa đạo đức cao, đòi hỏi kỹ năng biết chịu đựng và nhún nhường, tính cao thượng và tốt bụng, chấp nhận người khác với tất cả sự kì quặc và thiếu sót của người đó, kìm nén sự ích kỷ của bản thân.

V.A. Sysenko cho rằng, tất cả các năng lực này là các biểu hiện của khả năng con người thay đổi nhanh chóng hành vi của bản thân tương ứng với các thay đổi, cho thấy sự khoan dung, sự vững vàng và sự ổn định của hành vi, khả năng thỏa hiệp của người đó. [6, 48 - 50].

Trong xã hội hiện đại, không thể có giải pháp nào chấm dứt tình trạng ly hôn. Các quốc gia chỉ cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm làm chậm tốc độ ly hôn và giảm bớt những trường hợp ly hôn không đáng có. Điều quan trọng là, trước một quyết định ly hôn, cần có sự thận trọng và cân nhắc cần thiết của những người đại diện pháp luật, của những người thân và của chính bản thân các cặp vợ chồng.

5.2. Các giải pháp nhằm làm chậm tốc độ ly hôn và giảm bớt những trường hợp ly hôn không đáng có

5.2.1. Giải pháp về luật pháp

Bổ sung qui định ***Chế độ ly thân*** vào luật. Điều này nhằm mục đích làm cho các cặp vợ chồng có mâu thuẫn cao nhưng chưa dứt khoát chọn giải pháp ly hôn. Thời gian ly thân là thời gian mỗi người tự chiêm nghiệm lại tình cảm, có điều kiện sửa chữa các sai lầm. Trong thời gian này, người thân và các tổ chức xã hội tiến hành hòa giải. Sau thời gian này, đôi vợ chồng sẽ có quyết định chín chắn hơn.

Trong mỗi tòa án, cần có một nhóm chuyên viên có trình độ cao về tâm lý – xã hội, có kinh nghiệm hoạt động xã hội đóng vai trò tư vấn cho các tòa án và làm công tác hòa giải cho các đôi ly hôn. [1, 233, 234]

5.2.2. Giải pháp về xã hội

Để hạn chế tình trạng ly hôn, các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể cần đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền phổ biến Luật hôn nhân và gia đình; đặc biệt chú trọng đến truyền thông, giáo dục đời sống gia đình thông qua các nghi lễ tôn giáo, phong tục tập quán, đẩy mạnh cuộc vận động “Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” và “Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc”... [14]

Bổ sung các yêu cầu cho các cặp đôi khi xin kết hôn:

- Có giấy chứng nhận độc thân;
- Có giấy chứng nhận không bị nhiễm HIV, không bị các bệnh tâm thần;
- Có giấy chứng nhận đã qua các lớp dự bị hôn nhân.

Tổ chức các lớp dự bị hôn nhân cho các đôi nam nữ thanh niên trước khi kết hôn. Nhờ đó, họ được tiếp thu các kiến thức và kỹ năng tối thiểu về giới tính, quan hệ tình dục, phòng tránh thai, nuôi dạy con, tổ chức đời sống gia đình... [1, 235]

Trước khi kết hôn, đôi nam nữ thanh niên nên được trang bị những kiến thức về hôn nhân, về giao tiếp trong gia đình, về những kỹ năng sống khác như nuôi dạy con trẻ, kỹ năng khi đưa con chào đời, kỹ năng xử lý những khác biệt về người bạn đời. [13]

Thành lập nhiều hơn nữa các Trung tâm tư vấn về tình yêu – hôn nhân và gia đình có chất lượng cao. Các Trung tâm này cần có mặt ở các cấp quận, phường và

những người làm tư vấn cần được huấn luyện một cách cẩn thận và được đào tạo chuyên sâu.

Cần nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ hòa giải. Tổ hòa giải cần có người có chuyên môn chuyên trách về lĩnh vực hôn nhân – gia đình.

Cần thu hút các tổ chức xã hội kể cả các tổ chức tôn giáo, các tổ chức tư nhân, các nhóm dân cư vào việc hòa giải mâu thuẫn trong hôn nhân, gia đình. [1, 236]

Nhiệm vụ cơ bản của sự hòa giải là giúp đôi vợ chồng đưa ra quyết định một cách thận trọng, có trách nhiệm bất kể là họ có cố gắng duy trì hôn nhân bất hòa hay không. Cần giúp họ hiểu rằng có thể vượt qua sự khủng hoảng tạm thời, có thể thỏa mãn các nhu cầu của cả hai vợ chồng, có thể đạt được những thay đổi tích cực trong các mối quan hệ và trong việc chăm sóc con cái. Đồng thời cần giúp họ hiểu về các hậu quả của ly hôn đối với đôi vợ chồng và nhất là với con cái. [11, 629 - 630]

5.2.3. Giải pháp về tình cảm

Cần tăng cường vai trò của gia đình, dòng họ trong việc củng cố giữ gìn sự bền vững của gia đình hạt nhân. Những lời khuyên bảo của người lớn tuổi sẽ giúp cho những người trẻ tuổi chín chắn hơn trước một quyết định, nhất là ngăn chặn những người lợi dụng quyền ly hôn để thực hiện những điều không trong sáng.

5.2.4. Giải pháp về không gian sinh tồn

Nếu nhà quá chật, được phân chia các không gian sinh hoạt không hợp lí, không thuận tiện cho sinh hoạt riêng tư của đôi vợ chồng cũng có thể làm mâu thuẫn của gia đình trẻ thêm nặng nề. [1, 236 - 240]

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1) Hãy đánh giá về thực trạng ly hôn của gia đình trẻ ở Việt Nam
- 2) Hãy phân tích các yếu tố ảnh hưởng, các nguyên nhân của ly hôn của gia đình trẻ và nêu ví dụ minh họa.
- 3) Hãy phân tích các hệ quả của ly hôn.
- 4) Hãy phân tích các yếu tố thúc đẩy củng cố các mối quan hệ gia đình và các giải pháp giảm thiểu ly hôn
- 5) Hãy trình bày quan điểm của bản thân về hôn nhân, gia đình
- 6) Khi vợ chồng của một người thân của bạn mâu thuẫn với nhau về cá tính nào đó. Bạn hãy đưa ra lời khuyên cho đôi vợ chồng đó.
- 7) Bạn hãy lý giải câu nói: “Một điều nhịn, chín điều lành”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Minh Hòa (1998), *Hôn nhân và gia đình ở thành phố Hồ Chí Minh* (Nhận diện và dự báo), NXB TP.HCM.
- [2] Nguyễn Minh Hòa (2000), *Hôn nhân và gia đình trong xã hội hiện đại*, TP.HCM, NXB Trẻ.
- [3] *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, phối hợp với Tổng cục Thống kê, Viện Nghiên cứu gia đình của Úc-xtrây-li-a và Viện Nghiên cứu gia đình và giới tiến hành năm 2006 với sự hỗ trợ của UNICEF, Hà Nội, tháng 6, 2008.
- [4] Phan Thị Luyện, *Một số đặc điểm nhân khẩu – xã hội của cặp vợ chồng ly hôn* (qua nghiên cứu hồ sơ tòa án), tạp chí Xã hội học số 2 (134), 2016, trang 56.
- [5] Адлер А. *Наука жить* /Пер. с англ. и нем. Киев (1997).
- [6] Андреева Т. В. *Семейная психология: Учеб. пособие.* — СПб.: Речь, 2004. — 244 с.
- [7] Крайг Г. *Психология развития*. СПб.: Питер (2002).
- [8] Кратохвил С. *Психотерапия семейно-сексуальных дисгармоний*. М. 1991. С. 303-309.
- [9] Розенфельд А. *Симптомы*. М., 1993. С. 338-339.
- [10] Фотеева Е. В. *Семья в современном буржуазном мире*. М. (1988).
- [11] Д.Б. Шнейдер, *Семейная психология: Учебное пособие для вузов*. 2-е изд.—М.: Академический Проект; Екатеринбург: Деловая книга (2006).
- [12] Яффе М., Фенвик Ф. *Секс в жизни женщины*. М. (1991)
- [13] [<http://songkhoe.vn/cha-me-ly-hon-vet-thuong-trong-long-con-tre-s2960-0-74192.html>], ngày 9/ 6/ 2017
- [14] <http://we25.vn/xa-hoi/bao-dong-tinh-trang-ly-hon-tang-cao-o-gioi-tre-ly-do-kinh-dien-la-khong-hop-nhau>, ngày 16/09/2017

Chuyên đề 5. BẠO LỰC GIA ĐÌNH

Giúp sinh viên hiểu rõ thực trạng, hậu quả, nguyên nhân và các giải pháp liên quan vấn đề liên quan bạo lực gia đình. Trên cơ sở đó, sinh viên có thái độ và kỹ năng cần thiết liên quan đến các vấn đề được nêu.

1. Đặt vấn đề

Bạo lực gia đình (BLGD) là vấn đề mang tính toàn cầu, là hiện tượng phổ biến, xảy ra ở hầu hết các nước trên thế giới, bất kể tình trạng kinh tế-xã hội, văn hóa, chính trị... BLGD để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng cho nạn nhân, nhất là đối với phụ nữ. BLGD không chỉ gây hậu quả về thể chất, tâm lý cho bản thân phụ nữ trước mắt và lâu dài mà còn với cả trẻ em, gia đình, toàn xã hội và vi phạm nghiêm trọng các quyền con người [10].

Ở Việt Nam điều tra quốc gia về bạo lực gia đình của Tổng cục Thống kê (2017) đã cho thấy nhiều số liệu đáng báo động: 58% phụ nữ thừa nhận từng bị một loại hình bạo lực trong đời; mỗi năm có 1.000 vụ xâm hại tình dục trẻ em gái; 87% nạn nhân bạo lực gia đình chưa tìm kiếm sự hỗ trợ từ các dịch vụ công hoặc người có thẩm quyền; 60% phụ nữ bị bạo lực không nắm được Luật phòng chống bạo lực gia đình [12].

Thấy được tình trạng và mức độ tác hại của BLGD, năm 2007 nhà nước Việt Nam đã ban hành Luật phòng chống bạo lực gia đình. Từ đó các cơ quan chức năng liên quan đã tổ chức nhiều hoạt động nhằm phòng ngừa và hỗ trợ các nạn nhân của BLGD.

Bài này trình bày khái niệm, thực trạng, nguyên nhân, hậu quả và đề xuất các giải pháp nhằm giúp sinh viên hiểu được vấn đề; từ đó bản thân có nhận thức, thái độ hành vi tích cực chống BLGD.

2. Khái niệm

BLGD đã được Jack Ashley đưa ra vào năm 1973. Lúc bấy giờ thuật ngữ này chỉ đề cập đến bạo lực thể xác: Các hành vi như lạm dụng vợ, đánh đập vợ. Ý nghĩa của khái niệm này dần được mở rộng ra, bao gồm các hành vi bạo hành thể xác của bạn tình (kể cả không hoặc chưa kết hôn), và cả các mối quan hệ đồng tính. Hiện nay BLGD được hiểu theo nghĩa rộng hơn nữa, bao gồm "*tất cả các hành vi bạo lực thể xác, tình dục, tâm lý hoặc kinh tế*" do một thành viên trong gia đình hoặc do bạn tình của họ gây ra [15].

Về thuật ngữ, hiện nay có khá nhiều thuật ngữ khác nhau đề cập đến BLGD, trong tiếng Anh có thuật ngữ "Domestic violence" và "Family violence"; trong tiếng Việt có thuật ngữ "Bạo lực gia đình", "Bạo hành gia đình", "Ngược đãi trong gia đình".

Theo Điều 1, Luật Phòng chống bạo lực gia đình (2007) của Việt Nam thì bạo hành gia đình là một dạng thức của bạo lực xã hội, là “*hành vi cố ý của các thành viên gia đình gây tổn hại hoặc đe dọa gây tổn hại... với các thành viên khác trong gia đình*”. Nói nôm na, đó là việc “*các thành viên gia đình vận dụng sức mạnh để giải quyết các vấn đề gia đình*”.

Trong bài viết này tác giả dùng thuật ngữ “Bạo lực gia đình” và BLGD được hiểu là gồm các dạng bạo lực sau:

- **Bạo lực thể xác:** Những hành vi như đá, đấm, tát... tác động trực tiếp đến sức khỏe nạn nhân. Hành vi này hay xảy ra khi hai bên chênh lệch về sức mạnh thể chất như giữa chồng và vợ, cha mẹ và con cái hoặc con cái và cha mẹ già.
- **Bạo lực tình dục:** Ép quan hệ tình dục khi bạn đời không muốn. Hành vi loạn luân giữa cha và con gái, hoặc mẹ và con trai, giữa anh chị em... cũng được xếp vào loại này.
- **Bạo lực tinh thần:** Bạo lực tinh thần còn được gọi là bạo lực tình cảm/tâm lý. Đây là loại bạo lực khá phổ biến nhưng nó khó nhận dạng hơn bạo lực thể chất. Nạn nhân bị hành hạ bằng chửi mắng, hạ nhục bằng những lời lẽ thô thiển, nặng nề xâm phạm đến nhân phẩm và danh dự. Nặng hơn, bạo lực tinh thần nhiều khi còn thể hiện dưới các hình thức như đe dọa, khủng bố tâm lý... gây nên sự phẫn uất, khủng hoảng tâm sinh lý nạn nhân.
- **Bạo lực xã hội:** Ngăn không cho tiếp xúc với bạn bè, cộng đồng hoặc kiểm soát gắt gao tiền bạc, hoạt động kinh tế nhằm hạn chế các hoạt động mang tính cộng đồng [14].
- **Bạo lực về kinh tế:** Bạo lực về kinh tế là hành vi cưỡng bức với thủ đoạn muốn kiểm soát các thành viên khác trong gia đình nhằm tạo tình trạng lệ thuộc về tài chính. Hành vi ngược đãi có thể là cắt giảm quá mức chi tiêu sinh hoạt trong gia đình hoặc ngăn cản người trong gia đình có việc làm ổn định. Điều này gây thiệt hại và đau khổ không kém gì hành vi bạo lực về thể chất [1].

3. Thực trạng

Nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra các số liệu thống kê: Trên thế giới có khoảng 20%-30% phụ nữ bị chồng hoặc bạn đời bạo hành thể chất hoặc tình dục; 40%-75% phụ nữ bị chồng hoặc bạn đời bạo hành về tinh thần (Jewkes et al., 2002; Koenig, 2003; Ratner, 1998; Smith, 1987; Tjaden, 2000) [3].

Ở Ấn Độ, mỗi năm có khoảng hơn 5.000 phụ nữ bị cướp đi mạng sống vì nhà chồng cho rằng của hồi môn ít. Tính đến năm 2011, đã có 8.618 vụ thiêu sống cô dâu được diễn ra tại các quốc gia Nam Á, trong đó đa số là ở Ấn Độ.

Tại nhiều nước thuộc khu vực Trung đông, nhiều hộ gia đình thực hiện việc "giết danh dự", tức là giết chết một người trong gia đình mà người đó mang lại nỗi si

nhục hoặc sự phỉ báng tới gia đình hoặc cộng đồng. Thí dụ: Nếu một người phụ nữ từ chối tảo hôn, đòi ly hôn, hay thậm chí là nạn nhân của những vụ tấn công tình dục, sẽ bị gia đình "giết danh dự" nhằm giữ thanh danh trong sạch của dòng họ.

Ở Băng-la-đét, theo thống kê tội giết vợ chiếm 50% trong tổng số vụ giết người.

Ở Mỹ một cuộc điều tra tiến hành với 3.429 phụ nữ trong 3 năm cho thấy có 46% người trả lời cho là họ bị bạo hành trong đời [Dutton, 2009]. Trung bình trong một ngày (24 giờ) nhân viên làm việc trong lĩnh vực chống BLGD phục vụ cho trên 67,000 nạn nhân và trả lời trên 22,000 cú điện thoại do nạn nhân của BLGD gọi đến đường dây nóng khẩn cấp (năm 2011) .

Tại Anh, 37% số phụ nữ bị chết là do bị bạn tình giết hại. Con số này với nữ giới ở các quốc gia Canada, Úc, Nam phi, Israel và Mỹ đạt từ 40% đến 70%. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), số này tính trung bình trên toàn thế giới là 38% [14].

Ở Việt Nam, theo thống kê của Tòa án Nhân dân tối cao (2014) thì trung bình một năm trên cả nước có 8.000 vụ ly hôn mà nguyên nhân do bạo lực gia đình. Hiện nay, hằng ngày có 64 phụ nữ và 10 trẻ em bị BLGD (Theo tin trên VTV1 phát tối 27/11/2017). Theo báo cáo của Bộ Công an (2005), cứ khoảng 2-3 ngày trên cả nước có một người bị giết có liên quan đến BLGD. Riêng năm 2005, có 14% số vụ giết người liên quan đến BLGD (151/1.113 vụ giết người), trong đó có 39 vụ chồng giết vợ, tám vụ vợ giết chồng). Sáu tháng đầu năm 2006, tỷ lệ này là 30,5% (26/77 vụ) [9]. Kết quả một cuộc điều tra XHH năm 2011 trên 188 phụ nữ (cả ở thành thị và nông thôn) ở Hà Nội, Hải Dương và Hà Tĩnh cho thấy có 53,7% chị em phụ nữ nông thôn đã từng bị đánh, 40% bị ném và 43,8% bị xô đẩy. Tỷ lệ này ở thành thị thấp hơn (7,4%; 33,7%). Bạo lực tinh thần (mắc nhức) chiếm tỷ lệ cao hơn ở phụ nữ thành thị và nông thôn (42,5%; 76,2%). 1/3 chị em phụ nữ thành thị và nông thôn đều cho biết là họ đã bị bạo lực tình dục (22,2%; 31,2%). Có khoảng 20% phụ nữ trong nghiên cứu cho rằng họ đã bị chồng kiểm soát tiền bạc và của cải. 18,5% phụ nữ thành thị và 26,3% phụ nữ nông thôn đã từng bị cô lập không cho giao tiếp [5].

Theo thống kê chưa đầy đủ của Vụ Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), từ năm 2011 đến 2015, trên cả nước có đến 157.859 vụ bạo lực gia đình, trong đó 117.206 trường hợp nạn nhân là phụ nữ, chiếm 74,24%; 17.586 là trẻ em chiếm 11,14% và 14.017 là người cao tuổi, chiếm 8,91%. Trong những năm gần đây tình trạng bạo lực gia đình xảy ra với số lượng lớn, thậm chí mức độ nghiêm trọng tăng lên.

Điều tra quốc gia về bạo lực gia đình của Tổng cục Thống kê (2010) cho thấy nhiều số liệu đáng báo động: 58% phụ nữ thừa nhận từng bị một loại hình bạo lực trong đời; mỗi năm có 1.000 vụ xâm hại tình dục trẻ em gái; 87% nạn nhân bạo lực

gia đình chưa tìm kiếm sự hỗ trợ từ các dịch vụ công hoặc người có thẩm quyền; 60% phụ nữ bị bạo lực không nắm được Luật phòng chống bạo lực gia đình [12].

4. Nguyên nhân

Nguyên nhân bạo lực gia đình do các tệ nạn xã hội mà người chồng hoặc vợ mắc phải, như nghiện rượu, ma túy, sa vào cờ bạc, con cái vi phạm pháp luật... Khi sử dụng các chất kích thích như rượu, ma túy...nam giới thường có nguy cơ giải quyết các khó khăn bằng hành vi bạo lực. Nhiều trường hợp BLGD xảy ra khi nam giới say rượu, khi cần tiền đi bài bạc hoặc tới cử cần may túy. Đây là các nguyên nhân được nhiều người đồng thuận nhất, bởi ai cũng dễ thấy tệ nạn xã hội xâm nhập vào gia đình thì thường dẫn đến vợ chồng lục đục, kinh tế khó khăn, suy sụp, mâu thuẫn vợ chồng gay gắt và khi đó, bạo hành đối với vợ con là điều khó tránh khỏi [10].

BLGD có tỷ lệ cao ở các gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, vợ chồng có trình độ văn hóa thấp, người chồng không có việc làm...Tuy nhiên điều này không có nghĩa là giàu có hay được học hành đầy đủ thì bảo đảm chắc chắn là gia đình hòa thuận. Thực tế cũng có nhiều gia đình giàu có, có trình độ vẫn xảy ra BLGD nhưng các trường hợp này người ngoài khó nhận biết.

Cha mẹ bạo hành con cái thường được biện hộ là theo cách giáo dục "thương cho roi cho vọt". Đó có thể là hành vi đánh đập tể, bỏ mặc không cho ăn uống hoặc không thêm quan tâm đến con dưới mọi hình thức... Hậu quả thường là rất nghiêm trọng, một bộ phận trẻ có thể bỏ nhà đi, bỏ học và sau đó lâm vào cảnh nghiện ngập hay đi làm gái mại dâm (ở trẻ nữ) [14].

Bên cạnh các nguyên nhân trên, yếu tố được coi là nguyên nhân sâu xa, cơ bản nhất của BLGD là nhận thức về bình đẳng giới còn hạn chế, bất bình đẳng giới là gốc rễ của BLGD. Nguyên nhân này xuất phát từ truyền thống văn hóa, phong tục tập quán, chuẩn mực đạo đức...lâu đời của xã hội: trọng nam, khinh nữ; chồng chúa, vợ tôi; phụ nữ là người giữ gìn hạnh phúc gia đình - “một điều nhịn là chín điều lành”. Do ảnh hưởng của tư tưởng phụ quyền, nam giới luôn nghĩ rằng họ có vai trò trụ cột trong gia đình, có quyền định đoạt mọi việc nên có thể mắng chửi vợ hoặc tát vợ là điều bình thường ...Về phía người nữ, chính phụ nữ cũng chưa nhận thức về bình đẳng giới vì vậy đa số họ đành cam chịu, họ sợ “vạch áo cho người xem lưng”, hay sợ “hàng xóm, bạn bè chê cười”...vì vậy họ đã âm thầm chịu đựng.

Cũng do ảnh hưởng của nền văn hóa phong kiến, nhận thức về bình đẳng giới còn hạn chế nên đa số người dân trong cộng đồng coi BLGD là chuyện thông thường, chuyện riêng của mỗi gia đình: “Đèn nhà ai nhà nấy rạng”. Vì vậy khi BLGD xảy ra thì sự can thiệp, lên án của cộng đồng, làng xóm, chính quyền địa phương chỉ mang tính chất nhất thời, mờ nhạt [9].

5. Tác hại

Kết quả của nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng BLGD để lại nhiều hậu quả tiêu cực tức thời cũng như lâu dài về thể chất lẫn tâm lý của nạn nhân. Nhiều trường hợp BLGD dẫn đến thương tật suốt đời thậm chí tử vong. BLGD thường là nguyên nhân của trầm cảm và stress, đặc biệt là đối với trẻ em - đối tượng nhạy cảm hơn. Những bé gái sống trong môi trường bạo lực, khi trưởng thành khó đặt niềm tin vào những người đàn ông khác và thường gặp rắc rối trong tình yêu. Họ thường hoài nghi với người khác giới vì lúc nhỏ đã chứng kiến hành vi bạo lực của cha đối với mẹ hoặc với bản thân mình. Các trẻ trai về sau này có thể bạo hành trong gia đình bất chước các hành vi bạo lực với người vợ trong tương lai [14]. Bạo lực học đường (giữa học sinh) cũng có nguyên nhân xuất phát từ việc trẻ con bị bạo hành hoặc chứng kiến cảnh bạo hành trong gia đình chịu ảnh hưởng, có khí chất hung bạo hơn hoặc bắt chước hành vi bạo hành và thể hiện hành vi này với học sinh trong trường, lớp.

Một số kết quả nghiên cứu từ 1989 đến 2002 nêu rõ hơn về các tổn hại do BLGD đối với phụ nữ: BLGD làm cho phụ nữ bị tổn thương về sức khỏe như bị thương tích, đau dạ dày, khuyết tật, đau mãn tính (Krug et al., 2002). BLGD có liên quan đến sức khỏe tâm thần như rối loạn lo âu, trầm cảm, cảm thấy vô vọng, tổn thương sau san chấn, có ý nghĩ và thử tự sát (Astin et al.1993; Krug et al., 2002). Trẻ con chứng kiến BLGD có nguy cơ cao về hành vi và tình cảm tiêu cực và hay than phiền về sức khỏe thể chất (McCloskey loskey et al., 1995; Jounnriles et al., 1989). Trẻ em trai chứng kiến BLGD cũng tăng nguy cơ sử dụng bạo lực khi chúng trở thành người lớn (Krug et al., 2002) [3].

Bên cạnh tác hại về sức khỏe thể chất và tinh thần của nạn nhân, BLGD còn tạo ra các vấn đề kinh tế-xã hội cho xã hội như: Gia đình bất an, không còn là tổ ấm để sản xuất, nuôi dạy con cái; trẻ con trong các gia đình có BLGD sống bất an, khó phát triển tốt nhân cách, trí tuệ. BLGD làm tăng chi phí và dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dịch vụ bảo trợ xã hội. Một số liệu do VTV.VN công bố ngày 11/5/2016 cho biết bạo lực giới gây tổn thất gần 1,41% thu nhập GDP của Việt Nam [13].

6. Giải pháp

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Luật Phòng chống bạo lực gia đình, nguyên tắc phòng chống bạo lực gia đình gồm: *“Kết hợp và thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống bạo lực gia đình, lấy phòng ngừa là chính, chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục về gia đình, tư vấn, hoà giải phù hợp với truyền thống văn hoá, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc Việt Nam”*.

Dựa vào các nguyên tắc quy định nêu trên và tình hình thực tế phòng chống BLGD của Việt Nam, tác giả có các đề xuất sau:

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền Luật Phòng chống BLGD, Luật Bình đẳng giới nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức của toàn dân trong thực hiện bình đẳng giới và tích cực chống BLGD.
- Các cộng đồng cần đưa chương trình phòng chống bạo lực gia đình, bình đẳng giới vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của cộng đồng.
- Đẩy mạnh thực hiện phong trào xây dựng gia đình văn hóa, nếp sống văn minh, trong đó cộng đồng không có BLGD và tệ nạn xã hội là những tiêu chí được xem là quan trọng.
- Cần xử lý nghiêm người có hành vi BLGD theo đúng quy định của luật pháp.

Bên cạnh các hoạt động mang tính phòng ngừa, các cơ quan có trách nhiệm liên quan các cấp cần tích cực có những hoạt động can thiệp, hỗ trợ kịp thời các trường hợp BLGD. Thí dụ: Khi được báo có BLGD, Công an, các đoàn thể cần kịp thời có mặt can thiệp, hòa giải...; Các đoàn thể cần tổ chức đường dây nóng để tiếp nhận thông tin về BLGD; Ngành Lao động-TB và XH nên tổ chức các Nhà tạm lánh có nhân viên chuyên môn tiếp nhận, tham vấn, hỗ trợ cho nạn nhân BLGD.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1) Nêu thực trạng BLGD trên thế giới và ở Việt Nam.
- 2) Trình bày và cho thí dụ minh họa về nguyên nhân và hậu quả của BL

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Anh Duy. *Bạo lực gây thiệt hại và đau khổ không kém gì hành vi bạo lực về thể chất*. <http://www.hoinongdan.org.vn/sitepages/news/1145/48966/bao-luc-kinh-te-gay-dau-kho-khong-kem-bao-luc-ve-the-chat> - 27/2/2018.
- [2] Lý Thị Minh Hằng. *Khó khăn về hành vi của phụ nữ bị bạo lực trong đấu tranh chống BLGD*. Tạp chí TLH, số 11 (176), 11-2013.
- [3] Đỗ Ngọc Khánh, Bahr Weiss, Amie Pollack. *Mức độ bị bạo hành và một số ảnh hưởng*. Tạp chí TLH, số 2 (179), 2-2014.
- [4] *Luật phòng chống BLGD*. <http://vanban.chinhphu.vn/>. 27/11/2017.
- [5] Bùi thị Xuân Mai. *BLGD và xu hướng tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý của phụ nữ và trẻ em bị BLGD*. Tạp chí TLH, số 9 (150), 9-2011.
- [6] Bùi thị Xuân Mai. *Thực trạng các biện pháp can thiệp BLGD đối với phụ nữ hiện nay ở Việt Nam*. Tạp chí TLH, số 7 (184), 7-2014.
- [7] G.Nam: *58%. phụ nữ từng bị bạo lực gia đình*. <http://nld.com.vn/cong-doan/.27/11/2017>.
- [8] Thảo Nguyên. *Bạo lực gia đình, vết thương khó lành với trẻ em*. <http://www.nhandan.com.vn/xahoi/item/>. 28/11/2017.

- [9] Nguyễn Thị Thanh. *Nguyên nhân cội rễ của BLGD*. <https://ione.vnexpress.net/tin-tuc/gioi-tinh/>. 28/11/2017.
- [10] Phùng Thúy. *Ngăn chặn BLGD*. <http://www.nhandan.com.vn/>. 27/11/2017.
- [11] Trang Vũ. *Do sĩ diện, nhiều người đàn ông là nạn nhân của bạo hành gia đình không dám lên tiếng*. <http://www.tinmoi.vn/>. 10/11/2017
- [12] VTV. *Bạo lực giới báo động đặc biệt với phụ nữ và trẻ em gái*. <http://giadinh.net.vn>, 27/11/2017.
- [13] VTV.VN. *Ở Việt Nam, bạo lực giới gây tổn thất gần 1,41% thu nhập GDP*. <http://vtv.vn/trong-nuoc/>. 27/11/2017
- [14] Wikipedia (Việt). *Bạo hành gia đình*. <https://vi.wikipedia.org/>. 27/11/2017.
- [15] Wikipedia (Anh). *Domestic violence*. <https://en.wikipedia.org/wiki/>. 27/11/2017.

BÀI 6: BIỂU HIỆN CỦA MỘT SỐ HÀNH VI LỆCH LẠC

1. Khái niệm về hành vi lệch lạc

Ở nước ta, dưới tác động của những mặt trái trong cơ chế thị trường, hiện tượng sai lệch xã hội của một bộ phận thanh thiếu niên đã xuất hiện ngày một trầm trọng. [1] Trước khi đi sâu tìm hiểu một số các hành vi lệch lạc trong xã hội hiện nay, cần xác định rõ khái niệm và các biểu hiện của hành vi lệch lạc. Có các cách tiếp cận khác nhau với hành vi lệch lạc như cách tiếp cận sư phạm, y tế, và tâm lý học. Ở dạng chung nhất, có thể coi hành vi lệch lạc là hệ thống các hành vi hay các hành vi riêng rẽ trái ngược với các chuẩn mực đạo đức và qui phạm pháp luật được chấp nhận chung trong xã hội. Đây cũng có thể là hành vi sai lệch so với các tiêu chuẩn về sức khỏe tâm thần, các qui phạm pháp luật, các chuẩn mực văn hóa, đạo đức cũng như so với các kì vọng của xã hội trong một thời kì nhất định (Шнейдер Л.Б., 2005). Wiesel T.G. coi hành vi lệch lạc là hành vi ổn định của nhân cách, sai lệch so với các chuẩn mực xã hội quan trọng nhất, gây nên sự thiệt hại thực tế cho xã hội hay cho chính bản thân cá nhân và cũng như kèm theo đó là sự không thích ứng với xã hội của cá nhân đó [2].

Để phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật ở thanh thiếu niên, việc phát hiện và ngăn ngừa từ sớm hành vi trái với các qui định xã hội có vai trò đặc biệt quan trọng. [Г.А.Аванесов, 1980].

Vậy hành vi trái với các qui định của xã hội là gì? chúng có những biểu hiện ra sao?

Có thể chia hành vi xã hội thành hành vi hợp chuẩn (bình thường) và hành vi lệch lạc (sai lệch so với chuẩn).

Hành vi lệch chuẩn có thể là tích cực (chẳng hạn năng khiếu sáng tạo) và tiêu cực. Hành vi lệch chuẩn tiêu cực là hành vi lệch lạc. Hành vi lệch lạc có thể được chia thành hành vi chống lại xã hội, trái với pháp luật (trừ hành vi hình sự) hay hành vi tội phạm (khi con người vi phạm các chuẩn của luật hình sự). Trong tâm lý học nước ngoài, thuật ngữ “hành vi lệch lạc” tránh được sử dụng. Trong trường hợp đó, người ta thường nói về hành vi có vấn đề. Hành vi có vấn đề có thể được chia thành hành vi hướng vào bên trong (hướng tới bản thân) và hành vi hướng tới người khác. Trong trường hợp thứ hai, hành vi chống lại xã hội là hành vi có vấn đề hướng ra bên ngoài.

LB Schneider chia hành vi lệch lạc thành hai nhóm lớn:

- Nhóm thứ nhất bao gồm các hành vi lệch lạc so với tiêu chuẩn của sức khỏe tâm thần. Đó là chứng bệnh tâm lý ẩn kín hay rõ rệt.
- Nhóm thứ hai bao gồm các hành vi vi phạm các chuẩn mực nào đó về mặt xã hội, văn hóa và đặc biệt là các quy phạm pháp luật. Đó là các hành vi có lỗi hay phạm tội. Khi các hành vi này là không đáng kể thì gọi là hành vi vi phạm pháp luật, còn nếu đó là các hành vi nghiêm trọng và bị kết án tội hình sự thì đó là

trọng tội. Tương tự, có thể nói về hành vi tiền phạm tội (vi phạm pháp luật) và hành vi phạm tội (Шнейдер Л.Б., 2005).

Theo các tác giả V.K. Andrienko, Yu.V. Gerbeev và I.A. Nevsky, có các giai đoạn phát triển hành vi trái với các qui định của xã hội sau đây:

- Hành vi không được tán đồng (thỉnh thoảng chọc ghẹo, nghịch ngợm);
- Hành vi tiêu cực (liên quan với sự phê phán có hệ thống hơn từ phía giáo viên);
- Hành vi lệch lạc (các biểu hiện tiêu cực về mặt đạo đức và hành vi có lỗi);
- Hành vi lệch lạc tiền phạm tội;
- Hành vi tội phạm;
- Hành vi phá hoại (Андриенко В.К., Гербеев Ю.В., Невский И.К., 1990).

2. Các biểu hiện hành vi lệch lạc ở học sinh

Các nhà tâm lý học Hoa Kỳ và Anh Quốc đã chỉ ra các triệu chứng (các hành vi được thực hiện trong thời gian khoảng 6 tháng), theo đó có thể chắc chắn nhận định hành vi của thiếu niên có lệch lạc hay không:

1. Thường xuyên nghỉ học ở trường (ăn không ngồi rồi);
2. Thường xuyên “mượn” đồ dùng của người khác mà không được phép;
3. Gian lận trong trò chơi với người khác và trong học tập;
4. Chạy trốn khỏi nhà ít nhất hai lần (trừ trường hợp phản ứng do bị bạo lực về thể xác và tình dục);
5. Thường xuyên gây sự đánh nhau;
6. Sử dụng vũ khí trong hai cuộc đánh nhau trở lên;
7. Ép buộc ai đó quan hệ tình dục;
8. Sự tàn nhẫn về thể xác với động vật và con người;
9. Cố ý phá hủy tài sản của người khác;
10. Quan hệ tình dục tự nguyện sớm một cách bất thường so với nền văn hóa nhất định;
11. Cố ý khiêu khích đánh nhau;
12. Sử dụng thường xuyên các sản phẩm thuốc lá, rượu, ma túy hay bắt đầu sử dụng chúng sớm một cách bất thường;
13. Thường xuyên nói dối;
14. Xâm nhập vào nhà ở và xe hơi của người khác;
15. Ăn cắp các thứ trong nhà từ hai lần trở lên;
16. Ăn cắp có hành hung;
17. Dùng mảnh khoe để được lợi: sử dụng phương tiện giao thông công cộng không trả tiền, xem phim và xem kịch không mua vé (Kazdin A., 1987) [2].

3. Các khía cạnh tâm lý – sự phạm của hành vi lệch lạc

Các nhà nghiên cứu đã xem xét vấn đề này từ góc độ tiếp cận lứa tuổi cũng như từ tính tích cực xã hội của học sinh. Chẳng hạn, A.S.Belkin đã chỉ ra mối liên hệ giữa việc bị thiếu giáo dục (do vậy có các biểu tượng sai rõ ràng, bền vững về đạo đức, sự vô giáo dục về tình cảm và các kỹ năng của hành vi xã hội) với các đặc điểm lứa tuổi tương ứng và với các nhân tố chi phối sự phát triển đạo đức của trẻ.

Giai đoạn đầu tiên tương ứng với tuổi mẫu giáo: Đây là giai đoạn xuất hiện các tiền đề của việc thiếu giáo dục. Sự lệch lạc chủ đạo ở giai đoạn này là sự phát triển không đầy đủ của các phẩm chất tâm lý cá nhân (chú ý, sự siêng năng, trí nhớ, sự ổn định của tình cảm,) và với sự sẵn sàng kém với việc học ở trường phổ thông.

Giai đoạn thứ hai xuất hiện ở học sinh tiểu học: xuất hiện hình thức đầu tiên của hành vi lệch lạc. Đó là thái độ âm tính với các chuẩn mực và các qui tắc của lớp học. Các lệch lạc chủ đạo là không có thành tích trong học tập và trong công tác xã hội, không biết cách hoàn thành các yêu cầu của giáo viên, có các mối quan hệ yếu kém ở trong lớp, các hành vi phạm lỗi mang tính tình huống.

Giai đoạn thứ ba xuất hiện ở học sinh đầu cấp II (lớp 6): các xu hướng xấu trong hành vi của học sinh trở nên ổn định; các hành vi sai trái liên quan với việc vi phạm các chuẩn mực hành vi của học sinh mang tính tình huống và trong một số tình huống mang tính có chủ ý.

Giai đoạn thứ tư là ở học sinh cuối cấp II (lớp 7 đến lớp 9): xuất hiện các dấu hiệu ổn định của các hành vi trái với các qui định của xã hội. Đây là hệ quả của sự phát triển không thuận lợi do những sai lầm của tác động giáo dục của gia đình và nhà trường. Các hành vi sai trái có chủ ý có xu hướng xã hội có thể tồn tại như là các tiền đề của việc vi phạm pháp luật và thậm chí của tội phạm. (А.С.Белкин)

Tất nhiên, trên thực tế, mối liên hệ giữa lứa tuổi và sự lệch lạc trong hành vi không nhất thiết diễn ra. Điều đáng lưu ý là, trong các điều kiện xã hội – giáo dục nhất định, khuynh hướng của các hành vi lệch lạc là khá bền vững. Hơn nữa, các nghiên cứu cho thấy rằng, ở các giai đoạn lứa tuổi khác nhau, ở các trẻ khó giáo dục có những đặc điểm nhân cách đặc trưng. Chẳng hạn, ở cấp tiểu học, các đặc điểm này là: nhõng nhẽo, ương bướng, lười biếng, không chú ý, nói dối, không cẩn thận, tính hung hăng, thiếu tính tự lập; ở học sinh trung học cơ sở, các đặc điểm này là sự thô tục, dễ nổi giận, không muốn học và lao động vì lợi ích chung, cố gắng làm điều gì đó “có hại”, hứng thú tăng cao với các vấn đề tình dục; ở các học sinh trung học phổ thông, các đặc điểm này là thái độ khinh thường với cha mẹ, với người lớn và với bạn bè, với các nghĩa vụ học tập và xã hội của bản thân, không biết thực hiện đến cùng công việc đã bắt đầu, thiếu kiểm chế, sự kín đáo quá mức. [Д. Перфильевская]

Trong giáo trình này, một số các hành vi lệch lạc được đề cập như *bạo lực học đường, sự phạm tội của trẻ vị thành niên và tình hình giới trẻ sử dụng các chất gây nghiện.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đặng Cảnh Khanh, <http://www.tuyengiao.vn/Home/diendan/317/Ngan-chan-nhung-sai-lech-chuan-va-gia-tri-xa-hoi-trong-loi-song-cua-thanh-thieu>, 21/12/2017
- [2] “*Определения и классификации отклоняющегося поведения подростков*”, Источник: Визель Т.Г., Девиантное поведение подростков. Теории и эксперименты
- [3] https://psyera.ru/opredeleniya-i-klassifikacii-otklonyayushchegosya-povedeniya-podrostkov_7342.htm, 20/12/2017

Chuyên đề 1. VẤN ĐỀ BẠO LỰC HỌC ĐƯỜNG

Mục tiêu: Trang bị cho sinh viên những thông tin mang tính thực tiễn về thực trạng bạo lực học đường, hậu quả - nguyên nhân, một số giải pháp giúp giảm tình trạng bạo lực học đường. Từ đó, chính bản thân mỗi sinh viên biết được những mặt trái của bạo lực học đường để có cách giao tiếp, ứng xử cũng như các kỹ năng ứng phó để tránh xảy ra bạo lực học đường và hoàn thiện bản thân.

1. Khái niệm bạo lực và bạo lực học đường

1.1. Bạo lực

Bạo lực được hiểu như là cách cư xử có chủ ý, gây tổn thương cho người khác.

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), 1996, bạo lực là hành vi cố ý dùng sức mạnh thể chất hoặc uy quyền để đe dọa hoặc thực hiện hành vi chống lại bản thân, người khác hoặc một nhóm người hay một cộng đồng hoặc làm gia tăng khả năng gây ra tổn thương, tử vong, tổn thương về tâm lý, ảnh hưởng đến sự phát triển hay gây ra sự mất mát.

1.2. Bạo lực học đường

Bạo lực học đường là những hành vi làm hại, gây ra sự tổn thương về thể chất và tinh thần cho học sinh, sinh viên hoặc các thành viên khác trong phạm vi trường học một cách cố ý [2].

2. Các hình thức bạo lực học đường

Hiện nay, cách phân chia các hình thức về bạo lực học đường thành các loại cơ bản như sau:

- Theo hình thức tác động, có thể chia thành bạo lực thể chất và bạo lực tinh thần.
- Theo tính chất mối quan hệ của các đối tượng tham gia bạo lực học đường, có thể chia thành bạo lực giữa những cá nhân khác vị thế, bạo lực giữa các cá nhân cùng vị thế.
- Theo mục đích bạo lực, người ta chia thành những loại hành vi sau: Cường bức tình dục; Cường bức tâm lý, tình cảm; Cường bức về xã hội; Cường bức về tài chính.

Từ những cách phân chia hình thức bạo lực học đường trên, có thể chia thành 4 hình thức sau [6].

2.1. Bạo lực về vật chất

Những hành động gây thiệt hại về đồ dùng, trang phục, phương tiện đi lại, tiền của cho học sinh, ví dụ như hiện tượng “bảo kê” “trấn lột”, kẻ mạnh trấn lột tiền hay tài sản có giá trị của kẻ yếu, chiếm đoạt các vật dụng của bạn bè, yêu cầu hăm dọa người khác phải nộp tiền hay tài sản có giá trị cho kẻ mạnh, cố ý hủy hoại hay làm hư hỏng các vật dụng của người khác [7]. Những biểu hiện của hành vi bạo lực

này thường hướng đến sự bắt ép có liên quan đến vật chất hay những phương tiện vật chất có liên quan.

2.2. Bạo lực về thể chất

Bạo lực về thể chất xảy ra khi một người bị người khác sử dụng công khai những hành động cơ thể để áp đặt sức mạnh của họ lên bản thân người kia. Bạo lực thể chất bao gồm các hành vi như đánh, đấm, tát, đâm, chém,... hoặc các hành động tấn công về mặt thể chất khác. Các hình thức tác động vào thân thể chưa gây thương tích như: gõ lên đầu lên vai, xô đẩy, dùng các đồ dùng học tập, đất cát, sỏi bọ ném vào người, dính kẹo cao su lên tóc, cắt tóc, đổ nước lên đầu, gạt chân... Bên cạnh đó, còn có hành động gây thương tích: cào, cứa, giật tóc, đánh, tát vào mặt, ném gạch hoặc đất đá vào người, cố ý dùng vũ khí để gây thương tích cho người khác... Ngoài ra, hình thức của hành vi bạo lực này cũng diễn ra ở những dạng khác nhau, ở các mức độ và cấp độ khác nhau phụ thuộc vào độ tuổi, văn hóa cũng như tình hình thực tế ở từng môi trường học đường.

2.3. Bạo lực về tâm lý, tình cảm

Bạo lực về tâm lý, tình cảm trong môi trường học đường được xác định gồm: lời nói, cử chỉ mang tính chất xúc phạm, dọa nạt, mắng mỏ, gây áp lực, buộc làm những việc mà các em không muốn và các quan niệm gây ra hậu quả xấu về mặt tâm lý tình cảm. Đây là những hành vi gây sức ép đè nặng về mặt tâm lý và tinh thần của người khác, như: dọa dẫm, đe dọa, sỉ nhục gây ức chế lo sợ cho người khác, bắt nạt, dọa dẫm trong quan hệ bạn bè, dựng chuyện, tạo tin đồn quái ác, bêu riếu, tung hình ảnh lên mạng, gán ghép những biệt hiệu xấu, gán ghép trong quan hệ với bạn khác giới, chửi rủa bằng những ngôn từ xúc phạm, đe dọa, ép buộc với những điều không mong muốn, khai trừ, cô lập hay tẩy chay một cách có chủ ý ra khỏi nhóm... Bạo lực về tâm lý, tình cảm hiện nay còn thể hiện rõ trên các phương tiện truyền thông trên mạng xã hội bằng cách đưa những hình ảnh và những thông tin sai lệch, dựng chuyện để bêu xấu... Đặc biệt, những bình luận ác ý, những lời nhận xét mang tính công kích, mang dấu hiệu lăng mạ dẫn đến sự căng thẳng tâm lý thậm chí là những sức ép tâm lý quá mức tạo nên sự khủng hoảng tinh thần, tâm lý.

2.4. Bạo lực về tình dục

Bạo lực về tình dục học đường có thể chia ra làm hai loại cơ bản: Quấy rối tình dục và lạm dụng tình dục.

Quấy rối tình dục là bất kỳ một lời nói hay hành động cử chỉ có ý nghĩa tình dục ngoài ý muốn, những câu nói xúc phạm cố ý, hay bất kỳ những nhận xét về tình dục của ai xúc phạm người khác (nạn nhân) và làm cho nạn nhân cảm thấy bị đe dọa, bị làm nhục, bị cản trở công việc, ngấm ngầm phá hoại sự an toàn và gây ra sự lo sợ cho nạn nhân, như những lời nói thiếu tế nhị, những lời trêu chọc, những câu bình phẩm vô văn hóa đến những hành động cố ý như sờ mó, đụng chạm vào

những nơi nhạy cảm của người khác, xô đẩy, chòng ghẹo, tấn công bằng những lời nói gây sức ép tâm lý có liên quan đến tình dục...

Lạm dụng tình dục được coi là hành động lợi dụng sự thiếu hiểu biết hoặc sự thiếu kinh nghiệm, thiếu quyền lực của người khác để đạt được mục đích tình dục của mình. Các hình thức biểu hiện của lạm dụng tình dục học đường như: Ép buộc quan hệ tình dục ngoài ý muốn, cưỡng hiếp, ép buộc phải tiếp tục “yêu” khi đối phương không muốn, có những hành động sàm sỡ...

3. Thực trạng bạo lực học đường

Tại Mỹ, theo kết quả nghiên cứu được công bố trên Tạp chí *Journal of Developmental and Behavioural Pediatrics*, có gần 90% học sinh từ lớp 3 đến lớp 6 từng ít nhất một lần bị bạn học bắt nạt, ức hiếp. Ngoài ra, 59% học sinh thừa nhận đã từng có hành động bắt nạt những em khác [3].

Đã có rất nhiều diễn đàn, các cuộc khảo sát, các công trình nghiên cứu về tình trạng bạo lực học đường trên thế giới, trong khu vực Châu Á, cũng như ở Việt Nam. Theo một báo cáo của tổ chức Cứu trợ trẻ em, số học sinh hiện nay đang phải đối mặt với nạn bạo lực học đường tại trường học mỗi năm được nhắc đến ước tính là khoảng 350 triệu [3].

Tại Việt Nam, số liệu được Bộ Giáo dục và đào tạo (GD-ĐT) đưa ra gần đây nhất, toàn quốc xảy ra gần 1.600 vụ việc học sinh đánh nhau ở trong và ngoài trường học (khoảng 5 vụ/ngày), tăng 13 lần so với 10 năm về trước. Cũng theo thống kê của Bộ GD-ĐT, cứ khoảng trên 5.200 học sinh thì có một vụ đánh nhau; cứ hơn 11.000 học sinh thì có một em bị buộc thôi học vì đánh nhau; cứ 9 trường thì có một trường có học sinh đánh nhau [1].

Bạo lực học đường có sự tham gia của cả những em mới bước chân vào lớp 1 và tỉ lệ bạo lực học đường tăng mạnh ở độ tuổi 15 - 18 với 48%, trong đó 40% vụ việc có sự tham gia của các em nữ sinh. Cũng theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã có khoảng 2.000 học sinh bị buộc thôi học vì đánh nhau [1].

Ở Việt Nam, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, khi hành vi bạo lực bị phát hiện thì cũng có những xử lý nhưng các vụ việc vi phạm được học sinh, sinh viên quay video tung lên mạng vẫn không ngừng tái diễn.

4. Nguyên nhân - Hậu quả của bạo lực học đường

4.1. Nguyên nhân của bạo lực học đường

- Nguyên nhân từ chính bản thân các em

Ở độ tuổi này, các em phát triển mạnh về thể chất, hưng phấn cao, kiểm chế kém. Các em khát khao khẳng định bản thân, chứng tỏ “cái tôi” của bản thân nhưng gia đình và người lớn trong gia đình chưa quan tâm đến vấn đề này của các em. Các em mong muốn được thể hiện những suy nghĩ, quan điểm, sự tự tin và hành xử theo

cách riêng của mình, không phụ thuộc vào người lớn. Do đó, khi các em không có cơ hội để khẳng định bản thân bằng kết quả học tập hay những hành vi tích cực, các em lại lấy những hành động bất nạt, “trấn lột” và đánh đập bạn học để “ra oai” với bạn bè cùng trang lứa.

Việc các em tiếp thu các chuẩn mực, giá trị sai lệch đi ngược lại với nội quy, quy tắc, chuẩn mực của nhà trường và xã hội cũng là cách để khẳng định bản thân mình và thể hiện mình đang thiếu sự quan tâm nào đó. Chính vì vậy, các em lợi dụng hành vi bạo lực để thu hút sự quan tâm của người khác.

- Nguyên nhân từ gia đình

Gia đình chính là nơi hình thành cho các em nhân cách sống và cách ứng xử trong xã hội văn minh, nơi giáo dục cho các em những cảm nhận đầu tiên về mối quan hệ giao tiếp giữa con người với con người, giữa mỗi người với chính bản thân mình...

Môi trường gia đình có vai trò quan trọng trong quá trình hình thành nhân cách của mỗi cá nhân. Do đó, nếu cha mẹ, anh, chị, em... trong gia đình cư xử với nhau bằng bạo lực, sử dụng những từ ngữ, lời lẽ không hay với nhau sẽ ảnh hưởng rất lớn đến suy nghĩ, tình cảm của các em và từ đó, dần hình thành những biểu hiện lệch lạc trong suy nghĩ và hành động với người khác. Các em không thể phát triển tâm lý thuận lợi khi chứng kiến việc cha mẹ thường xuyên cãi nhau, đánh nhau hoặc các em bị chính cha mẹ bạo hành. Khi bị tác động bởi những hoàn cảnh xấu, các em không được chia sẻ những băn khoăn, ức chế của mình, lâu ngày dễ hình thành nên tính dễ kích động và hành động bạo lực.

Bên cạnh đó, một nguyên nhân nữa cũng cần nhắc đến là sự thiếu quan tâm từ phía gia đình do cha mẹ giành nhiều thời gian cho việc kiếm tiền, ít có thời gian quan tâm, trò chuyện, giáo dục con. Trong khi, bước vào tuổi dậy thì, các em muốn muốn giao lưu với bạn bè nhiều hơn, khiến cho mối quan hệ giữa cha mẹ với con cái trở nên xa cách, cha mẹ khó kiểm soát các mối quan hệ bạn bè của con, từ đó trở nên ít quan tâm quản lý. Và để bù đắp cho con cái khi ít có thời gian, cha mẹ lại cung cấp, đáp ứng ứng tiền bạc cho các em mà thiếu đi sự kiểm soát, hướng dẫn con.

Ly hôn giữa cha mẹ cũng là một trong những nguyên nhân tác động mạnh và ảnh hưởng sâu sắc đến tâm sinh lý của các em. Bất kỳ một cá nhân nào cũng mong muốn mình có một gia đình trọn vẹn, đúng nghĩa là gia đình. Chính việc cha mẹ ly hôn đã vô tình làm tổn thương tinh thần của các em khi thiếu đi một phần tình cảm của cha hay mẹ trong việc phát triển nhân cách. Các em có gia đình không trọn vẹn sẽ gặp khó khăn trong việc ứng xử, giải quyết vấn đề với bạn bè, khó có thể làm chủ cảm xúc, làm chủ bản thân mình, vì vậy có thể dẫn đến hành vi bạo lực.

- Nguyên nhân từ trường học

Nguyên nhân dẫn đến hành vi bạo lực học đường là các em bị ức chế tâm lý do sức ép phải đạt kết quả học tập cao trong học tập và phải tham gia một khối lượng lớn các hoạt động ngoại khóa. Các em không thể kiểm soát được cảm xúc của mình, dẫn đến những hành động bột phát làm giảm giá trị đạo đức và phải nhận những kỷ luật tương xứng với những hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội [8].

Áp lực, chương trình học tập nặng nề hiện nay cũng đang là mối quan tâm. Học sinh hầu như không có nhiều thời gian để tham gia các hoạt động xã hội, các câu lạc bộ, đội nhóm, nhằm rèn luyện kỹ năng, trau dồi nhân cách. Thầy cô trong trường cũng bị áp lực dạy nặng nề nên phần nào buông lỏng việc “dạy làm người” cho các em, những bài học đạo đức, kỹ năng,... chưa thật sự sâu sắc và được chú trọng. Nhà trường thiếu hoặc ít quan tâm đến những xích mích, những mâu thuẫn của học sinh cũng là nguyên nhân dẫn đến bạo lực học đường ngày càng tăng. Điều này cho thấy qua các vụ học sinh đánh nhau và đưa lên các trang mạng xã hội thì nhà trường mới biết.

Ngài ra, có những vụ bạo lực xảy ra chính từ cách ứng xử của thầy, cô khi đứng trước những hành vi lệch chuẩn của các em, thay vì thầy cô nên giữ thái độ bình tĩnh, giáo dục chỉ bảo để các em dần nhận ra những sai trái và sửa chữa thì các thầy, cô lại đánh đập, trừng phạt, mắng nhiếc các em một cách nặng nề. Điều đó không những làm các em không thay đổi mà chỉ làm tăng thêm những hành vi sai trái, chống đối.

- Nguyên nhân từ xã hội

Hiện nay, chương trình truyền hình, ngoài những cơ hội để mọi người được tiếp cận và hưởng thụ các giá trị văn hóa tinh thần quý giá thì những bộ phim có cảnh bạo lực, chém giết trên truyền hình cũng ảnh hưởng không nhỏ đến các em. Việc xem nhiều cảnh bạo lực trên phim dễ khiến cho các em coi hành vi bạo lực là được xã hội chấp nhận, do đó, dễ nảy sinh hành vi bạo lực để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống.

Công nghệ thông tin phát triển, trẻ em được tiếp cận với các trò chơi điện tử và mạng Internet dẫn đến các hiện tượng nghiện game online, nghiện Internet cũng như các trang mạng xã hội, ảnh hưởng từ các trò chơi mang tính bạo lực cao. Các trò chơi bạo lực hiện nay đa số cho phép người chơi hóa thân thành nhân vật bạo lực, chủ động trong các hành vi bạo lực, chủ động trong việc lựa chọn nạn nhân, vũ khí, theo dõi nạn nhân...và đặc biệt, có khen thưởng khi hành vi bạo lực được thực hiện thành công. Điều này càng kích thích các em lún sâu vào các trò chơi bạo lực trên game và đôi khi hành xử các kiểu bạo lực đó trong thực tế đời sống với những người xung quanh.

Các ấn phẩm báo chí, sách, truyện tranh,... mang tính bạo lực cũng góp phần hình thành “nhu cầu bạo lực” của trẻ em Việt Nam. Đặc biệt, các em cũng bị ảnh hưởng và bắt chước từ chính những cảnh bạo ngoài xã hội, trong cuộc sống hằng ngày khi mọi người thờ ơ với nhau, sẵn sàng ẩu đả nhau để tranh giành quyền lợi,....

4.2. Hậu quả của bạo lực học đường

Trong nhiều vụ bạo lực được nói tới, không ít những vụ bạo lực đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng về mặt thể xác. Nhẹ nhàng có thể là những vết bầm tím nhưng cũng có thể là những thương tích nặng phải vào bệnh viện điều trị. Đáng tiếc hơn khi không ít vụ bạo lực đã cướp đi sinh mạng của những em vô tội để lại sự thiệt thòi, đau đớn không chỉ về mặt thể xác mà cả tinh thần cho học sinh, sinh viên và gia đình.

Các em bị bạo lực về tâm lý, tình cảm thường cảm thấy bị tổn thương, chán nản, lo âu, cô đơn, suy sụp... Sự sợ hãi hoặc nỗi ám ảnh làm thế nào để đối phó những kẻ bắt nạt có thể khiến các em bị stress. Các em không dám ra ngoài chơi hoặc đến trường, không thể tập trung vào học hành.

Những em chỉ chứng kiến chứ không tham gia hành vi bạo lực cũng bị ảnh hưởng. Chứng kiến những hành vi bạo lực khiến các em cảm thấy sợ hãi, và nếu thấy những kẻ gây ra bạo lực không hề bị trừng trị thì những em chứng kiến cũng có thể hòa theo số đông, ủng hộ hành vi này, và có nhiều khả năng trở thành kẻ có hành vi bạo lực trong tương lai.

Nghiêm trọng hơn là hậu quả của những hành vi bạo lực tình dục. Không chỉ tổn thương về thể chất, mà tổn thương tinh thần cũng rất khó khắc phục. Khủng hoảng tâm lý, suy sụp tinh thần, hoảng loạn, có xu hướng muốn tự tử, nhận thức lệch lạc về giới tính, ác cảm về vấn đề tình bạn – tình yêu hay nhận thức sai lầm về cuộc sống hoặc đi tìm sự quên lãng trong những tệ nạn khác là hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Tổn hại từ bạo lực tình dục ảnh hưởng lâu dài, dai dẳng, mà khi tuổi còn nhỏ, các em chưa hình dung được hết. Đến khi lập gia đình, trưởng thành thì nỗi ám ảnh này vẫn đeo bám, gây bất hạnh cho cuộc sống của nạn nhân.

Những hậu quả mà bạo lực học đường gây ra kể cả thể xác hay tinh thần cũng đều trực tiếp ảnh hưởng đến công việc học tập cũng như tương lai của các em nếu không được can thiệp kịp thời.

5. Một số biện pháp giúp giảm tình trạng bạo lực học đường

- Về phía gia đình

Cha mẹ hãy là tấm gương sáng cho con soi vào qua cách ứng xử, yêu thương và tôn trọng. Các em không thể dịu dàng, lịch sự được nếu cha mẹ không tôn trọng nhau, to tiếng hay đánh nhau. Cha mẹ nên là nơi các em tin tưởng chia sẻ những nỗi niềm, từ đó hiểu con và kịp thời ngăn chặn những hành động thiếu suy nghĩ của các

em hoặc tránh để con mình bị những bạn bè xấu rủ rê, lôi kéo vào những vụ đánh nhau tập thể.

Khi con em mắc lỗi, sai trái phụ huynh hãy cố gắng giữ bình tĩnh và tìm hiểu nguyên nhân, phân tích hậu quả, gợi ý để con em sửa chữa. Cha mẹ cần cho các em nhận thấy được chúng đã sai như thế nào, tại sao làm như thế là sai? Làm sao mới đúng, khi đã làm sai thì có thể khắc phục bằng cách nào?

Khi con cái gây tổn thương cho người khác thì chính cha mẹ cần phải nhắc nhở chúng và hướng dẫn, giáo dục các em cách làm chủ cảm xúc, làm chủ bản thân, cách khẳng định bản thân các em theo chiều hướng tích cực, lành mạnh. Phối hợp với nhà trường để làm tốt công tác giáo dục các em.

- Về phía nhà trường

Thực tế cho thấy, những hành vi bạo lực học đường thường xuất phát từ những xích mích, hiểu lầm, mâu thuẫn giữa các em với nhau. Những nguyên nhân này phần lớn là nảy sinh trong hoạt động giao tiếp, từ việc nói năng, cử chỉ, hành vi... dẫn đến mâu thuẫn, có khi dẫn đến bạo lực. Vì vậy, cần chú ý trang bị cho các em kiến thức về giao tiếp, kỹ năng giao tiếp cho các em.

Trang bị cho các em những kỹ năng ứng xử để giúp bản thân các em tự rèn luyện kỹ năng trong các hoạt động, nhằm nâng cao kỹ năng sống, thích ứng với môi trường xã hội đang biến đổi thường xuyên và phức tạp. Và đặc biệt, các em có thể hình dung trước những hoàn cảnh và tình huống có thể nảy sinh ra hành vi bạo lực, từ đó, hạn chế đến mức tối đa hành vi bạo lực, đồng thời giúp các em duy trì mối quan hệ tốt đẹp trong quá trình giao tiếp với người khác. Do đó, nhà trường ngoài việc “dạy chữ” cần phải kết hợp việc “dạy người”, xây dựng các hoạt động ngoại khóa đa dạng, ý nghĩa về hình thức và nội dung góp phần giáo dục đạo đức, hình thành những giá trị tích cực trong tập thể học sinh, sinh viên.

Sinh viên ở môi trường đại học, các em đã có sự ý thức tốt hơn. Tuy nhiên, cuộc sống xa nhà, môi trường học tập thay đổi, các mối quan hệ,... Do đó, các trường đại học nên có những phòng tư vấn chuyên biệt để giúp đỡ các em gỡ rối khi gặp khó khăn.

Nhà trường cũng cần tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề nhằm nâng cao nhận thức, ý thức của học sinh, sinh viên trong việc "nói không với hành vi bạo lực và tệ nạn xã hội", xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh.

- Về phía xã hội

Các nhà quản lý nên có những biện pháp kịp thời để giám sát và rà soát các phim ảnh có nhiều cảnh bạo lực, các loại hình game online không phù hợp. Việc làm này không hề dễ, tuy nhiên, nếu cả xã hội cùng ra tay, siết chặt và có các hình thức xử phạt nghiêm khắc đối với những hộ kinh doanh không tuân thủ đúng quy

định để hạn chế và ngăn chặn những ảnh hưởng không lành mạnh, bạo lực... từ các trò chơi game trên mạng thì vấn đề sẽ được giải quyết một cách triệt để. Gia đình, nhà trường và xã hội nên phối hợp với nhau để giáo dục, quản lý các em.

Ngoài ra, chính bản thân học sinh, sinh viên cũng phải có ý thức trang bị những kỹ năng, cách ứng xử, ứng phó thích hợp,... và biết nói “không” với hành vi bạo lực, biết làm chủ cảm xúc và làm chủ bản thân.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1) Bạo lực học đường là gì? Bạo lực học đường có những hình thức nào? Cho ví dụ.
- 2) Phân tích những nguyên nhân và hậu quả của bạo lực học đường?
- 3) Anh/ chị suy nghĩ gì về thực trạng bạo lực học đường xảy ra hiện nay?
- 4) Bản thân anh/chị cần làm gì để tránh xảy ra bạo lực học đường với bản thân?
- 5) Tình huống:

Chiều 30/11/2015, trên mạng xã hội xuất hiện clip quay cảnh ẩu đả của nhóm sinh viên trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội. Hai người dùng gậy và ghế đánh, chửi những bạn còn lại trong nhóm đang tranh chấp vì những bất đồng ý kiến trong giờ giải lao ngay trên giảng đường, bất chấp lời khuyên can. Nhà trường đã mời Công an phường Cổ Nhuế 1 (quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội) làm rõ sự việc.

Nếu là người chứng kiến bạo lực như trong tình huống trên, anh/chị sẽ làm gì?

Nếu anh/chị có bất đồng quan điểm với bạn bè, anh/chị sẽ làm gì để tránh xảy ra bạo lực học đường?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo nghị định quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường
- [2] Nguyễn Bá Đạt (2012), *Bạo lực học đường ở nước ta hiện nay, thực trạng và giải pháp*, Đề tài NCKH Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Trần Thị Minh Đức (2013), *Game bạo lực với thanh thiếu niên – Phân tích từ góc độ tâm lý học xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

- [4] Trần Thị Minh Đức (2010), *Hành vi gây hấn phân tích từ góc độ tâm lý học xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [5] Phạm Mạnh Hà (2013), *Giáo dục kỹ năng phòng chống bạo lực học đường và tệ nạn xã hội cho học sinh Trung học cơ sở*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [6] Mai Mỹ Hạnh (2014), *Hành vi bạo lực học đường – Một khái niệm cần quan tâm trong tâm lý học giáo dục*, Kỷ yếu hội thảo: Thực trạng và giải pháp ngăn chặn bạo lực học đường trong trường phổ thông.
- [7] Huỳnh Văn Sơn (2014), *Bạo lực học đường ở học sinh tại tỉnh Cần Thơ hiện nay*, Đề tài khoa học cấp Tỉnh
- [8] Hoàng Bá Thịnh (2009), *Bạo lực học đường, một vấn đề xã hội hiện nay*. Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế: Nhu cầu, định hướng và đào tạo tâm lý học đường tại Việt Nam.

Chuyên đề 2. THỰC TRẠNG PHẠM TỘI CỦA TRẺ VỊ THÀNH NIÊN

Mục tiêu của chuyên đề:

Giúp sinh viên có kiến thức về bản chất, thực trạng, các nguyên nhân và biện pháp phòng ngừa sự phạm tội của trẻ vị thành niên. Hình thành ở sinh viên thái độ và các kỹ năng phòng ngừa việc phạm tội của trẻ vị thành niên.

1. Một số khái niệm

1.1. Trẻ vị thành niên

Theo từ điển tiếng Việt, “Vị thành niên là người chưa đến tuổi được pháp luật công nhận là công dân với đầy đủ các quyền và nghĩa vụ”. ⁽¹⁾

Ở Việt Nam, độ tuổi vị thành niên có những quy định khác nhau trong nhiều văn bản luật. Chẳng hạn, Bộ luật Dân sự Việt Nam quy định độ tuổi với người thành niên là người từ đủ 18 tuổi. Như vậy, những người chưa thành niên là sẽ là người chưa đủ 18 tuổi. Trong khi đó, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục là trẻ em Việt Nam quy định trẻ em là trẻ dưới 16 tuổi ⁽²⁾.

Theo Hội Kế hoạch hoá gia đình vị thành niên là độ tuổi từ 10 đến 19 tuổi chia làm 2 giai đoạn: giai đoạn đầu từ 10 đến 14 tuổi và giai đoạn sau là từ 15 đến 19 tuổi.

Trong Công ước quốc tế về quyền trẻ em, Điều 1 xác định rõ: “Trẻ em có nghĩa là người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp pháp luật áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn”. Quy tắc tối thiểu của Liên Hợp quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước quyền tự do thông qua ngày 14/12/1990 nêu rõ: “Người chưa thành niên là người dưới 18 tuổi. Giới hạn tuổi dưới mức này cần phải được pháp luật xác định và không được tước quyền tự do của người chưa thành niên” (Quy tắc số 2.1, mục a)

Theo Đặng Cảnh Khanh, vị thành niên chỉ là một bộ phận của những người chưa thành niên “là thế hệ lớn tuổi hơn cả trong nhóm những người chưa thành niên ”

1.2. Tội phạm

- Khái niệm

Theo từ điển tiếng Việt đã dẫn, tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong pháp luật.

Theo luật hình sự Việt Nam ⁽³⁾, “Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp

(1) Hoàng Phê, Từ điển Tiếng Việt, 2003, Nhà xuất bản Đà Nẵng, trang 1130.

(2) Theo Luật trẻ em: Luật số 102/2016/QH13, ngày 05/04/2016 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam

(3) Bộ luật Hình sự 100/2015/ QH 13

nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự”

- Phân loại tội phạm

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội, Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Bộ luật hình sự, tội phạm được phân thành: tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội; tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội; tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội.

Theo qui định tại điều 12, Bộ luật hình sự năm 1999, bổ sung sửa đổi năm 2009 về tuổi chịu trách nhiệm hình sự, thì tội phạm vị thành niên là được hiểu là những người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi. Trong đó, trẻ vị thành niên từ đủ 16 tuổi cho đến dưới 18 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm; trẻ vị thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội rất nghiêm trọng với lỗi cố ý, hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Họ đã thực hiện hành vi phạm tội, hoặc bị cáo buộc là đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được qui định trong Bộ luật hình sự. [2, 127]. Tội phạm vị thành niên là một dạng thức của sự sai lệch các chuẩn mực xã hội và đây là sự sai lệch trong hành vi về pháp luật. Những người luôn vi phạm các chuẩn mực sống trong quan hệ xã hội chung thì cũng dễ dàng vi phạm các chuẩn mực luật pháp. Như vậy, để ngăn chặn tội phạm, cần quan tâm ngăn chặn từ sự vi phạm các chuẩn mực xã hội nói chung như về văn hóa, đạo đức, nhân cách, phong tục tập quán, cần hình thành ở trẻ vị thành niên các giá trị và định hướng giá trị đúng đắn, giúp họ lĩnh hội các chuẩn mực xã hội. Điều này cần được quan tâm khi xây dựng các chương trình phòng ngừa và ngăn chặn tội phạm.

2. Thực trạng phạm tội của trẻ vị thành niên

Theo Đặng Cảnh Khanh, ở nước ta, tình hình tội phạm vị thành niên mở rộng ở 3 cấp độ lớn. Đó là sự tăng lên về số lượng các vụ việc do tội phạm vị thành niên gây ra, sự mở rộng phạm vi không gian phạm tội ngày càng lớn hơn và mức độ tội phạm ngày càng tàn bạo, manh động, quyết liệt, có tổ chức hơn [2].

2.1. Về số lượng phạm tội của trẻ vị thành niên

Theo thạc sĩ, Giảng viên Ngô Văn Vinh, Trung tâm Nghiên cứu Tội phạm học và điều tra tội phạm, Học viện Cảnh sát nhân dân, từ năm 2009 đến hết tháng 6/2014, cơ quan Cảnh sát điều tra các cấp đã phát hiện, khởi tố điều tra mới 35.654 bị can là trẻ vị thành niên phạm tội, chiếm khoảng hơn 16% tổng bị can phạm tội hình sự”.⁽⁴⁾

2.2. Về độ tuổi phạm tội và địa bàn tội phạm

Một vấn đề đáng lo ngại là càng ngày, số tội phạm vị thành niên càng trẻ hóa. Theo Đặng Cảnh Khanh, trong số tội phạm vị thành niên, số trẻ từ 14 đến 16 tuổi là 3.637, chiếm 10.2 %, số trẻ từ 16 đến 18 tuổi chiếm 89,8 %, trong đó có 800 em có tiền án. [2, 133]

Về địa bàn tội phạm, hầu hết các vụ phạm pháp hình sự liên quan tới trẻ vị thành niên xảy ra ở các tỉnh thành phố lớn như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Khánh Hòa, Hà Nội... Tỷ lệ này chiếm 70 %. Số đối tượng xuất thân từ nông thôn chiếm 24 %, sống ở miền núi chiếm 0,76 % và ở vùng giáp ranh nông thôn, thành thị chiếm 5,3%. [2, 136]

2.3. Về cơ cấu loại tội phạm

Theo Cục thống kê Viện Kiểm sát tối cao, trẻ vị thành niên gây ra chủ yếu là các tội: trộm tài sản (chiếm 31,09%), gây rối trật tự công cộng. Một điều đáng được lưu tâm là một số tội danh nguy hiểm như giết người, cướp của, chiếm đoạt tài sản, sử dụng bạo lực có tính chất nguy hiểm cao với xã hội lại được diễn ra gay gắt và phức tạp hơn. Tội cố ý gây thương tích có 6.087/35.654 đối tượng (chiếm 17.07% tăng trên 8%); Cướp giật tài sản: 3.366/35.654 đối tượng (chiếm 9,44% tổng số tăng 5%); Hiếp dâm, cưỡng dâm: 1.097/35.654 đối tượng (chiếm 3,06% tăng 1,7%); Giết người: 1.682/35.654 đối tượng (chiếm 4,72% tăng 3%); Mua bán vận chuyển ma túy trái phép: 1.162/35.654 đối tượng (chiếm 3,4% tăng so với trước 1,2%)”. (Theo Hạnh Thúy đã dẫn)

2.4. Đặc điểm nhân thân tội phạm trẻ vị thành niên [2, 134 - 139]

- Trình độ văn hóa

Trong số 35.654 tội phạm, có 9,7 % không biết chữ, trình độ tiểu học chiếm 2,8 %, trung học cơ sở chiếm 41%, trung học phổ thông chiếm 21%. Đặc biệt, trong số đó có gần 46% em đã bỏ học. Nhìn chung, số những đối tượng trước khi gây án còn đang là Học sinh thì có học lực yếu, kém. Có 60,7% các tội phạm vị thành niên đã từng lưu ban từ một lần trở lên, phần nhiều các tội phạm vị thành niên nhiều lần gây

⁽⁴⁾ Hạnh Thúy, VietBao.vn (Theo_VietNamNet)

gỗ, chày lười hoặc thường xuyên vi phạm kỉ luật của nhà trường. Có tới 40,7% số em đã từng bị nhà trường thi hành kỉ luật cảnh cáo hay đã bị đuổi học. Theo thống kê, trong số tội phạm vị thành niên đã bỏ học trước khi gây án, đa số là chơi bời, lêu lổng, không có việc làm. Trong số đó chỉ có 40% đi làm thuê, tuy nhiên, thu nhập bấp bênh, gần gũi với nhóm tội phạm, xã hội đen. Bỏ học, không có việc làm và gây án là con đường mà rất đông các tội phạm vị thành niên đã đi qua. Ở đây, có thể thấy trách nhiệm của các nhà giáo dục và cộng đồng xã hội.

- Về đặc điểm tâm lí xã hội

Trong số 35.654 vị thành niên phạm tội, có 85,4 % nghiện thuốc lá, thuốc Lào, 33% nghiện hoặc thích rượu bia, 1,5 % nghiện ma túy. Trong số các tội phạm vị thành niên được hỏi thì 58,6% thích xem phim chương, kiếm hiệp, 20% thích xem phim kịch dục tình dục, 19,2% hoàn toàn không đọc bất kì sách báo nào, không hề xem truyền hình; 70% không bao giờ tham gia sinh hoạt Đoàn Đội. Ở đây, cần thấy rõ vai trò của Đoàn thanh niên trong việc kiểm soát và giáo dục đối với nhóm trẻ vị thành niên này.

- Hoàn cảnh và điều kiện sống

Thống kê cho thấy, có 34,4% tội phạm vị thành niên sống xa gia đình, thiếu hẳn sự chăm sóc của cha mẹ đẻ, 14,5% là những người “đi bụi”, sống lang thang. Ở đây, ta thấy, hệ thống an sinh xã hội, chăm sóc giáo dục trẻ em từ trung ương đến địa phương chưa phát huy được tốt vai trò của mình.

Trong số 35.654 đối tượng trẻ vị thành niên phạm tội, gần 50 % có hoàn cảnh gia đình khó khăn về kinh tế, bố mẹ là đối tượng hình sự, rượu chè, cờ bạc, thường có bạo lực trong gia đình, bố mẹ li dị, li thân. Số còn lại thì không được bố mẹ quan tâm giáo dục đúng cách để trẻ quan hệ với bạn bè xấu, tiếp xúc với văn hóa phẩm đồi trụy, bạo lực..

- Về bản thân trẻ vị thành niên phạm tội

Phần lớn tội phạm vị thành niên thiếu tự tu dưỡng, rèn luyện bản thân; bản lĩnh và ý chí phần đầu kém...

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân bên ngoài

3.1.1. Gia đình

Giá trị con người gắn liền với đời sống gia đình và xã hội. Gia đình là nơi con trẻ mang tiếng khóc chào đời, sự giáo dục gia đình thời thơ ấu sẽ ảnh hưởng sâu xa đến sự hoàn thiện nhân cách của một con người sau này.

Đứa trẻ sẽ trở thành một người lớn bình thường khi nó đã sống bình thường đời sống trẻ con của nó. Khi được sống trong những gia đình thuận hậu, gia đình gương

mẫu, không bị sút mẻ về yếu tố tinh thần cũng như vật chất, trẻ em sẽ trở thành một người lớn bình thường. Trái lại, nếu trong đời sống gia đình đứa trẻ bị thiếu thốn về vật chất và nhất là tinh thần, những yếu tố đó có thể là nguyên nhân để trẻ em trở thành một người lớn khác thường, có khi trở thành kẻ phạm tội. Môi trường gia đình không lành mạnh, không có sự yêu thương, chia sẻ, ... là nguyên nhân quan trọng làm cho trẻ phát triển lệch lạc và có khi phạm pháp.

- Gia đình thiếu đạo đức, thiếu dân chủ với con cái

Đây là môi trường thuận lợi nhất cho sự phát triển tình trạng trẻ em phạm pháp. Tại những gia đình này, cha mẹ thường không kiềm chế được mình, do đó, cũng thường bỏ bê con cái để mặc chúng muốn làm gì thì làm. Nhiều khi còn có những bậc cha mẹ lại nêu gương xấu trước mặt trẻ con như nghiện hút, rượu chè, cờ bạc, làm ăn phi pháp, sống ích kỷ, chỉ vì quyền lợi của mình mà làm hại người khác... Những hành vi này đã ảnh hưởng đến sự phát triển lệch lạc trong nhân cách của trẻ em, dễ dẫn các em vào con đường phạm tội.

Mặt khác, hành xử của cha mẹ thiếu dân chủ với con cái. Cha mẹ thường áp đặt cho con những suy nghĩ của mình mà không hỏi hay lắng nghe ý kiến của con, thậm chí nhiều bố mẹ dùng bạo lực để bắt con nghe lời. Khi trẻ không còn thấy sức hấp dẫn của gia đình, lại bị tấn công từ nhiều phía, các em rơi vào cảm giác bị xúc phạm nhiều, dẫn đến mất tự chủ, có nhiều phản ứng không kiềm chế được, lúc đó, có em bỏ nhà ra đi và đây chính là dấu hiệu của nguy cơ phạm tội.

- Gia đình tan rã

Một số lớn trẻ em phạm pháp là nạn nhân của những gia đình tan rã. Lý do tan rã có thể là cha mẹ ly dị nhau, cha mẹ qua đời khi đứa trẻ còn nhỏ, cha mẹ bị tù tội...v.v. Hay vì một lý do nào đó mà các em phải sống xa gia đình, phải bươn chải ở đời quá sớm... Sống trong những hoàn cảnh này, trẻ em thiếu hẳn tình thương, sự chăm sóc, dạy dỗ, vui chơi... khiến trẻ trở thành những con mồi cảm dỗ ngoài đời.

- Gia đình thiếu thốn

Trong những gia đình này, cha mẹ thường phải đầu tắt, mặt tối lo lắng kiếm tiền, do đó, không có thời gian để chăm sóc trẻ. Vì vậy, trẻ thường lêu lổng và tự do tiếp xúc với môi trường xấu xa.

Gia đình tan rã và thiếu thốn cũng là nguyên nhân dẫn đến trẻ em sống lang thang ngày càng tăng. Trẻ em lang thang là trẻ em rời bỏ gia đình, tự kiếm sống, nơi kiếm sống và nơi cư trú không ổn định; trẻ em cùng với gia đình đi lang thang. Số trẻ em lang thang hiện nay của Việt Nam, tuy chưa có số liệu chính xác, nhưng theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, ước tính có khoảng 16.000 trẻ vào cuối năm 2003.

Riêng thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 8.500 trẻ lang thang. Trẻ em lang thang luôn ở tình trạng dễ bị tổn thương và đường phố với những hiểm họa có thể có tác động tiêu cực đến sự phát triển bản thân các em. [1, 6]

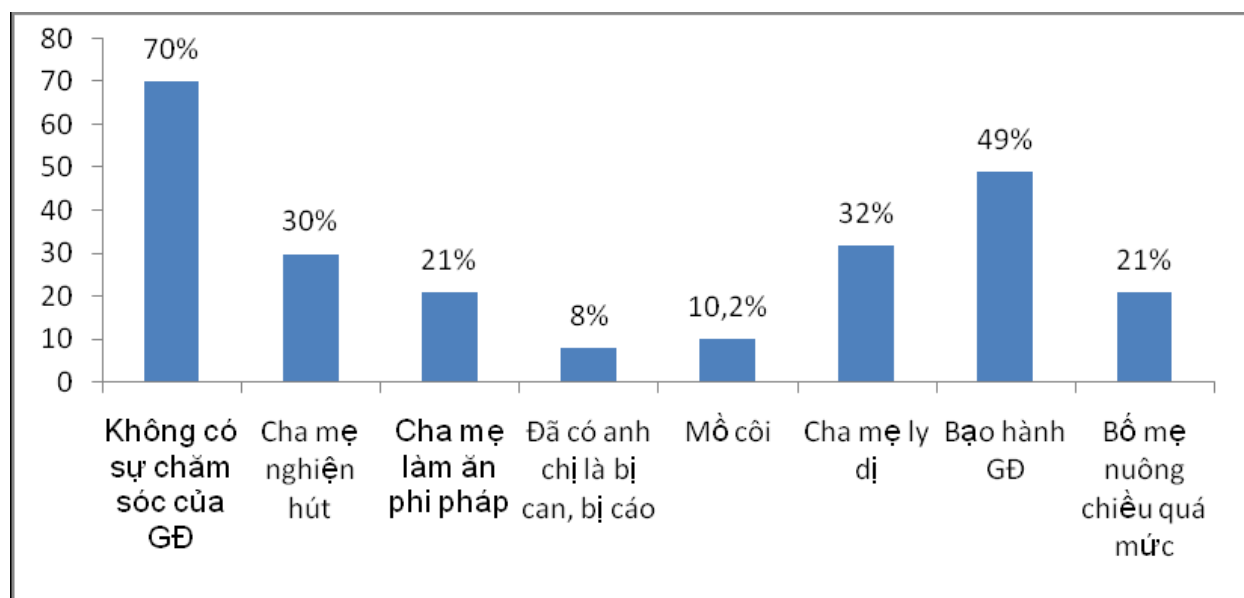
- Gia đình kinh tế khá giả nhưng chiều con quá mức

Thực tế, có một số gia đình khá giả về kinh tế nhưng con cái hư hỏng, ăn chơi trác táng, sa vào con đường nghiện hút và có thể dẫn đến phạm tội. Đặc điểm chung của những gia đình này là chú trọng đến kiếm tiền, không lo chăm sóc nuôi dạy con cái. Cũng có thể những gia đình này chiều chuộng con quá mức, dẫn đến tâm hồn và nhân cách các em bị lệch lạc, méo mó.

Theo TS. Nguyễn Minh Đức, thuộc Học viện Cảnh sát, trong một nghiên cứu về Sự gia tăng tội phạm giết người (2011), đã đi đến nhận định: "Sinh ra trong những gia đình không lành mạnh, trình độ học vấn thấp, không có việc làm hoặc việc làm không ổn định, tác động của phim ảnh, game online có nội dung bạo lực... là những nguyên nhân cơ bản làm gia tăng tội phạm giết người".

Theo Thạc sĩ Trần Đức Châm, giảng viên tâm lý Học viện An ninh nhân dân, sau khi phân tích hoàn cảnh gia đình của số vị thành niên phạm tội cho thấy: 30% trẻ phạm tội có bố, mẹ nghiện ma túy, ham mê cờ bạc; 21% có gia đình làm ăn phi pháp; 8% có anh chị có tiền án tiền sự; 10,2% trẻ mồ côi cả cha lẫn mẹ; 32% trẻ có bố mẹ ly hôn; 49% trẻ bị cha mẹ đánh đập, chửi mắng; 21% được nuông chiều quá mức và 75% trẻ không được gia đình quan tâm quản lý... [1, 99]

Biểu đồ 3: Biểu diễn tỷ lệ phần trăm các nguyên nhân tội phạm vị thành niên



3.1.2. Học đường

Học đường là nơi giáo dục trẻ thành người lương thiện, là môi trường học tập và rèn luyện để trẻ em trở thành những công dân gương mẫu. Nhưng nhiều khi học đường cũng tạo cho trẻ môi trường để phạm pháp:

- Thứ nhất

Do chương trình giáo dục còn nặng nề về kiến thức hàn lâm, không thực tế, nhiều kiến thức quá khó đối với một số học sinh, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Mặt khác, chương trình chưa có tính phân hóa để phù hợp với từng đối tượng HS. Thực tế cho thấy, có nhiều em tiếp thu kém ở các môn văn hóa (như Toán, Lý, Hóa, tiếng Anh, Văn....) nhưng lại giỏi và có năng khiếu về nghệ thuật, thể thao hay có năng khiếu về máy móc v.v... Những em này, chỉ cần học các môn văn hóa ở mức cơ bản, tối thiểu, đồng thời phải có chương trình để đáp ứng khả năng, năng khiếu của các em. Do những vấn đề trên mà một số em học yếu các môn văn hóa thường chán nản, bỏ bê việc học, thích trò chơi điện tử, kết bạn xấu và có khi dẫn đến phạm pháp.

- Thứ hai

Nội dung giáo dục về tình yêu gia đình ở chương trình và SGK phổ thông vẫn còn mờ nhạt. Chủ điểm gia đình được đưa vào trường phổ thông hay qua các tác phẩm văn học, nghệ thuật. Tuy nhiên, cách thể hiện sự gắn kết sợi dây tình cảm thiêng liêng, gắn bó và trách nhiệm giữa ông bà, cha mẹ và con cái trong gia đình, gia tộc chưa được chú trọng, mà thiên về nhiệm vụ của từng thành viên. Chương trình quá chú trọng đến cái chung, cái lớn lao, trừu tượng, lại ít chú ý đến cuộc sống gần gũi, thân thương đối với các em như ông, bà, cha mẹ, anh chị em, bà con cô bác, gia tộc, tổ tiên.

- Thứ ba

Phương pháp giảng dạy và giáo dục của giáo viên không theo kịp sự phát triển tâm lý của học sinh. Trẻ em ngày nay phát triển về tâm sinh lý khác với trẻ em cách đây 10 - 15 năm, nhưng phương pháp giảng dạy, giáo dục, cách đối xử của GV đối với học sinh của một số GV vẫn chưa thay đổi kịp; chưa có nhiều các hoạt động trải nghiệm ở nhà tình thương, hoạt động từ thiện...để bồi đắp lòng nhân ái cho học sinh.

- Thứ tư

Tình trạng bạo lực học đường ngày càng gia tăng cũng là nguyên nhân dẫn các em đến chỗ có những hành vi tiêu cực, hư hỏng, phạm pháp. Chẳng hạn, trong hội thảo "*Trường học an toàn, thân thiện và bình đẳng - Thực trạng và giải pháp*" diễn ra tại Hà Nội ngày 26/11/2014, do Sở GD & ĐT chủ trì, các báo cáo của Viện nghiên cứu Y - Xã hội và Tổ chức từ thiện Plan Việt Nam, đã công bố kết quả nghiên cứu về bạo lực giới trong trường học. Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 3 đến tháng 9 năm 2014, với 3.000 Học sinh của 30 trường THCS, THPT trên địa bàn Hà Nội, sử dụng phương pháp bảng hỏi và phỏng vấn sâu. Kết quả cho thấy, khoảng 80% Học sinh cho biết từ trước đến nay đã bị bạo lực giới trong trường học ít nhất một lần, 71% bị bạo lực trong vòng 6 tháng qua. Trong đó, bạo lực tình

thần (mắng chửi, đe dọa, bắt phạt, đặt điều, sỉ nhục...) chiếm tỷ lệ cao nhất 73%, bạo lực thể chất (tát, đá, xô đẩy, kéo tóc, bạt tai, đánh đập...) là 41% và bạo lực tình dục (tin nhắn với nội dung tình dục, sờ, hôn, hiếp dâm, yêu cầu chạm vào bộ phận sinh dục, lan truyền tin đồn tình dục...) chiếm 19%. [1, 8]

3.1.3. Môi trường xã hội

- Cộng đồng không an toàn

Phần lớn trẻ em phạm pháp là do nơi chúng sống. Tại những nơi có nếp sống ăn chơi, bừa bãi, những khu vực đông dân cư (bến xe, bến tàu, bến cảng...), những nơi mà bọn tội phạm, nhất là tội phạm mua, bán ma túy thường ẩn nấp. Ở những môi trường trên, trẻ em dễ bị bọn xấu lôi kéo, dụ dỗ, dẫn đến phạm pháp.

- Nếp sống xã hội

Khi khảo sát về tình trạng thiếu nhi phạm pháp cho thấy rằng đó chính là sự lặp lại những gì của người lớn đang diễn ra hàng ngày trong xã hội một cách thiếu ý thức. Những câu nói theo kiểu "châm ngôn ngược", là câu nói đùa của người lớn nhưng lại ảnh hưởng đến trẻ em. Chẳng hạn như "Một con ngựa đau cả tàu nhiều cỏ", hay "Cái gì không mua được bằng tiền thì mua được bằng rất rất nhiều tiền" v.v... đã ảnh hưởng xấu đến nhận thức của trẻ.

- Internet, sách báo không lành mạnh

Khoa học công nghệ phát triển nhanh chóng đã làm thay đổi nhiều lĩnh vực của đời sống, đặc biệt là Internet. Internet là kho tài nguyên vô tận, mang lại nhiều lợi ích cho con người, nhưng nó cũng có những mặt trái, những tác hại, nhất là Học sinh, sinh viên. Đó là, phim ảnh khiêu dâm, đồi trụy, bạo lực; những câu chuyện trái với đạo đức, thuần phong, mỹ tục và đồng thời có những vấn đề có thể làm gia tăng tội phạm ở người vị thành niên, khi các thủ đoạn của những kẻ phạm pháp đều tung lên mạng. Chẳng hạn, có nhóm thanh niên ở Nghệ An dùng xà-beng phá máy ATM để lấy tiền, khi bị công an bắt và hỏi, nhóm thanh niên này trả lời là học theo cách mà nhóm tội phạm đã thực hiện ở thành phố Hồ Chí Minh...

Một số sách, báo có nội dung không lành mạnh, nhiều khi đưa tin giật gân để câu khách, nhưng vô tình đã làm cho trẻ vị thành niên, khi chưa có bản lĩnh văn hóa vững vàng dễ bị kích động, nhận thức lệch lạc và có dấu hiệu phạm tội. Chẳng hạn, có một số trẻ vị thành niên tại xã Điện Nam Trung (Điện Bàn, Quảng Nam), khi đọc báo về vụ án Lê Văn Luyện, đã tự lập blog "Sống về đêm" cho đăng tải những thông tin, hình ảnh đầy bạo lực. Nguy hiểm hơn, nhóm trẻ này còn tự tạo nhiều hung khí và nhận là "đàn em của Lê Văn Luyện" - đối tượng giết người, cướp của tại Bắc Giang năm 2011.

- *Tội phạm ma túy gia tăng*

Vì đồng tiền mà một số người bất chấp luật pháp đã tàng trữ và mua bán ma túy, nhất là loại ma túy đá. Tệ nạn ma túy không chỉ có ở cộng đồng dân cư mà đã đi vào trường học. Một số học sinh đã bị bọn mua bán ma túy dụ dỗ hút, hít rồi trở thành con nghiện và khi không có tiền mua ma túy, chúng đã tổ chức cướp của và có khi giết người để cướp.

- *Việc trấn áp, truy quét phạm tội chưa quyết liệt*

Chính quyền và công an của các địa phương đã có nhiều giải pháp phòng, chống tội phạm xã hội, song chưa được thực hiện thường xuyên, mạnh mẽ và hiệu quả.

3.2. Nguyên nhân bên trong (Nội tại)

3.2.1. Yếu tố sinh lý

- *Sự bạc nhược tinh thần*

Một số người cho rằng tình trạng này thường là do di truyền hoặc do bệnh liên quan đến não lúc còn trẻ thơ. Theo David Healy, giáo sư về tâm thần học tại Đại học Bangor ở Anh, cho rằng, có một bộ phận (khoảng 10%) trẻ vị thành niên phạm pháp là do loạn óc, đau não.

- *Sự suy yếu về thể chất*

Sự suy yếu về thể chất cũng có thể ảnh hưởng đến tính tình của trẻ, vì trẻ khuyết tật thường bị bạn chế diễu khiến trẻ có những phản ứng hung tợn (một thân hình không cân đối, một giọng nói lắp... dễ khiến cho con người có mặc cảm). Qua theo dõi trận đấu bóng đá của các em khiếm thính, trong hội thi thể thao học sinh khuyết tật, có thể thấy rằng: mỗi lần có bạn phạm lỗi là hành động, nét mặt các em rất hung hãn, trọng tài phải can thiệp kịp thời để ngăn chặn ẩu đả. Trọng tài giải thích, vì các em không nói, không nghe được nên thể hiện qua nét mặt và hành động.

- *Sự khùng hoảng tuổi dậy thì*

Theo khoa học sinh lý người, ở tuổi dậy thì các tuyến trong cơ thể phát triển mạnh mẽ nên thường làm cho trẻ mất quân bình, khiến chúng hay có những cử chỉ lố lăng, hung hãn. Những trẻ có sức sống trong người quá tràn trề, mạnh mẽ, ứ đọng sẽ dễ bị kích thích và thường đáp lại bằng những phản ứng cuồng loạn (la lối, đấm đá, phá phách...).

3.2.2. Yếu tố thiên bẩm

Một số thuyết về tội phạm học cho rằng, ở một số người phạm tội xuất phát từ bẩm sinh. France Joseph Gall (1758-1828) đã đưa ra khái niệm "não tướng học" cho rằng hình dáng sọ người có thể chỉ ra nhân cách cũng như dự đoán về người phạm tội.

Cesare Lombroso (nhà Tội phạm học, người Ý), năm 1876 đã đưa ra khái niệm "Người phạm tội bẩm sinh" cho rằng, có thể dựa vào hộp sọ, diện mạo khuôn mặt, dáng dấp của một người có phải là tội phạm bẩm sinh hay không? Một người có những đặc điểm như: xương quai hàm lớn, gò má cao, xương trán trên lỗ mắt nhô ra, chỉ ở bàn tay rời rạc, tai xòe ra, ít biết đau đớn, mắt tinh, tính lười biếng và thích ăn nhậu, người nhiều lông, râu ít và thưa, da ngăm ngăm, mắt xếch, sọ nhỏ, trán lép. Theo Lombroso, đàn ông có 4 hay 5 đặc điểm trên có tính gian ác, đàn bà chỉ cần có 3 đến 4 đặc điểm.

Ở phương Đông, ngày xưa người ta cũng có một chủ trương giống như Lombroso: Mắt trắng dã, da mặt xanh mét (gian thần), ít râu (đàn ông không râu bất nghi), mắt xếch, mày rậm, răng hô, có nanh, xương cằm lõm... là những người thường có những hành động phạm tội.

Tuy nhiên, các quan điểm này ngày nay có thể không đúng, bởi vì có những kẻ khuôn mặt rất thư sinh, hiền hậu, có vẻ thông minh như nhiều người bình thường khác nhưng lại phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, như trường hợp tội phạm Nguyễn Đức Nghĩa (26 tuổi, sinh viên trường Đại học Ngoại thương, quê Hải Phòng), can tội giết người, cướp của và đã bị tử hình ngày 22/7/2014, sau gần 1.500 ngày bị giam giữ. Hay trường hợp Lê Văn Luyện ở Bắc Giang, khuôn mặt của Luyện không có gì dữ tợn, mà có vẻ "đẹp trai", nhưng lại phạm tội cướp tiệm vàng và ra tay sát hại 4 người rất dã man...

3.2.3. *Yếu tố tâm lý*

Ở vào lứa tuổi vị thành niên, tâm lý các em thường sôi nổi, bông bột, chán ghét sự cô đơn và thích tìm cách thoát ly ra khỏi gia đình để kết hợp với trẻ cùng lứa tuổi.

Nếu phải sinh sống trong những "khu vực xấu", thì nhu cầu bạn bè, bản năng thích hoạt động, tính tò mò, kèm theo khuynh hướng ưa bất chước của trẻ dễ dẫn dắt chúng vào con đường tội lỗi. Một số em ở lứa tuổi này thích nghi kém, có hành vi rối nhiễu và thiếu các kỹ năng ứng phó, giải quyết vấn đề. Những đứa trẻ thất bại trong việc xử lý những xung đột với cha mẹ, với thầy cô, với bạn bè trong lớp, trong trường (nhất là bạn khác giới) có thể bỏ nhà đi lang thang, bỏ lớp, bỏ trường gia nhập vào các nhóm bạn xấu rồi trở thành tội phạm. Theo Lê Văn Cương và cộng sự (1999), tuổi vị thành niên là lứa tuổi các em sắp bước vào hoạt động sản xuất như người lớn, do đó, nhu cầu đặc trưng của lứa tuổi này là nhu cầu được người lớn thừa nhận quyền hạn, khuynh hướng tự lập. Tâm lý các em biến đổi, hướng đến một hệ thống quan hệ mới về chất, giao lưu bạn bè với người lớn, hướng đến những chuẩn mực xã hội mà các em mơ ước... Nhưng hiện thực bên ngoài đối với các em vẫn như cũ, vẫn là trường, là lớp ấy, vẫn khu phố và ngôi nhà ấy nên có độ chênh giữa tâm lý và hiện thực bên ngoài. Độ chênh này gây mất cân bằng nhân cách. Để thỏa mãn, các em thường hướng đến hành

động bên ngoài hoạt động học và vui chơi ở lớp, và do đó, rất dễ dẫn đến những hành động phạm pháp mà trong thâm tâm vẫn chưa nhận thức được rằng, đây là những hành động sai trái.

4. Biện pháp phòng ngừa

Ở nước ta, sự phát triển kinh tế hàng hóa mới thực hiện chưa lâu nhưng nhiều tệ nạn xã hội đã nảy sinh và lan rộng. Cơ chế thị trường đang làm thay đổi mạnh mẽ hệ giá trị và các chuẩn mực đạo đức truyền thống. Những quan điểm sống gắn liền với sự cạnh tranh lợi nhuận như chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa thực dụng, các mối quan hệ “tiền trao, cháo múc” chưa bị lên án mạnh mẽ mà còn lấn át các chuẩn mực tốt đẹp. Tất cả những điều đó đang đòi hỏi một sự đổi mới và chuyển hướng mạnh mẽ trong nhận thức và hành động để có thể ngăn chặn và khắc phục các tệ nạn xã hội trong những điều kiện mới của cơ chế thị trường. [2, 309]

Để phòng ngừa tội phạm vị thành niên, cần tiến hành đồng thời hai công việc: xử lý kịp thời và có hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật và ngăn chặn các nguy cơ dẫn đến tội phạm. Ở đây, ta cần thấy được vai trò giáo dục của gia đình, trường học và sự cần thiết của việc tạo dựng môi trường lành mạnh cho sự phát triển tốt đẹp của trẻ em.

4.1. Giáo dục trẻ vị thành niên

Nghị quyết số 29 của Hội nghị Ban chấp hành Trung Ương lần thứ 8, khóa XI về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã chỉ rõ quan điểm mới của Đảng và Nhà nước về giáo dục, đó là: *"Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả"*.

Tăng cường vị trí, vai trò và sự tham gia của gia đình trong quản lý, giám sát và ngăn chặn nguy cơ phạm tội của vị thành niên.

4.1.1. Nâng cao và phát huy chức năng xã hội hóa, giáo dục của gia đình

Cần thay đổi nhận thức về gia đình: gia đình không phải là một số nhân khẩu sống với nhau, gia đình không chỉ là một đơn vị kinh tế hay xã hội mà còn phải là những tương giao thiêng liêng, bổn phận và sứ mạng. Gia đình là nguồn gốc ban sơ (primitive) cho sự trưởng thành của trẻ về mọi phương diện. Đó là chỗ để trẻ hấp thụ tình thương và tri thức đầu tiên của đời người. Gia đình là một học đường sống thực, một học đường không có phòng lớp. Có thể coi gia đình là một trong những yếu tố quan trọng nhất, tham gia một cách có hiệu quả vào việc phòng chống tội phạm vị thành niên.

Cần lưu ý về nội dung và phương thức giáo dục: Cần đề cao giáo dục cho trẻ các giá trị đạo đức truyền thống như lòng yêu nước, sự hiếu thảo với cha mẹ, tính cần cù, sáng tạo, ý chí phấn đấu vươn lên, tôn trọng học vấn và tri thức... Giáo

dục tri thức là tạo điều kiện tốt nhất để trẻ em có việc làm ổn định, không vi phạm pháp pháp luật. Cha mẹ cũng cần định hướng nghề nghiệp và hôn nhân gia đình, giáo dục về pháp luật cho các con. Các giá trị này cần được thể hiện đậm nét trong lối sống hàng ngày, trong nền nếp gia đình và truyền thống dòng họ.

Để giáo dục trẻ có hiệu quả, bản thân gia đình cần tích cực, mẫu mực, hòa thuận, cha mẹ tôn trọng lẫn nhau, quan tâm đến nhu cầu của nhau, bình đẳng, chia sẻ trách nhiệm nuôi dạy con cái, nhờ vậy ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển nhân cách của trẻ vị thành niên. Cha mẹ, ông bà cần là tấm gương về việc tôn trọng các giá trị chân chính.

Các nhà tâm lý và giáo dục học hiện đại chia giáo dục gia đình thành 4 loại, đó là: cha mẹ độc đoán, cha mẹ dân chủ nghiêm minh, cha mẹ nuông chiều và cha mẹ thờ ơ không quan tâm (Diana Baumrind). Trong đó, mô hình cha mẹ dân chủ, nghiêm minh là tốt nhất. Ở mô hình này: cha mẹ mong muốn cách cư xử trưởng thành nơi trẻ và đặt ra những chuẩn mực rõ ràng; cương quyết tôn trọng các quy tắc, chuẩn mực đề ra; Đặt ra kỷ luật giới hạn cho trẻ; khuyến khích trẻ độc lập và phát triển cá nhân; trong gia đình có sự trao đổi cởi mở với trẻ... Như vậy, mô hình này thường mong đợi và kiểm soát về hành vi nhiều nhưng yêu thương, quan tâm đến con cái cũng nhiều. Cha mẹ cần gần gũi, tâm sự, động viên khen thưởng con cái kịp thời; biết cách nhắc nhở, thuyết phục, khuyên bảo, giúp trẻ giải quyết vấn đề của bản thân, tránh dùng biện pháp thô bạo, đánh đập, xúc phạm khi trẻ có lỗi lầm.

4.1.2. Về giáo dục nhà trường

Cần lồng ghép các hoạt động phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm vị thành niên với công tác giáo dục nâng cao đạo đức lối sống tốt đẹp cho thanh thiếu niên. Lồng ghép những hoạt động phòng chống tội phạm vào những hoạt động của Đoàn thanh niên và công tác thanh niên. Cụ thể là:

- Giáo dục đạo đức và lối sống gắn liền với giáo dục lý tưởng cách mạng, cho thanh thiếu niên, trong đó có nhóm vị thành niên. Cần tập trung vào việc trang bị cho đoàn viên, thanh niên những kiến thức đúng đắn về con đường xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, con đường xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta.
- Giáo dục đạo đức cách mạng và lối sống văn hóa gắn liền với giáo dục truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng cho đoàn viên, thanh niên, trong đó có nhóm vị thành niên. Ở đây, cần xây dựng cho thế hệ trẻ nếp sống lành mạnh, nhân ái, trung thực, sống vì cộng đồng, vì tập thể, vì Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Xóa bỏ lối sống vị kỷ, hẹp hòi, coi đồng tiền là mục đích của cuộc sống, xa lánh các tệ nạn xã hội.

- Giáo dục đạo đức, lối sống gắn liền với giáo dục pháp luật pháp và ý thức công dân

Cần đảm bảo trẻ em đến trường được học tập và phát triển trong môi trường an toàn, lành mạnh.

Nâng cao chất lượng giáo dục học sinh:

Tất cả nội dung chương trình, phương pháp dạy học, giáo dục phải xuất phát từ lòng yêu thương đối với con trẻ. Phải tôn trọng nhân cách của trẻ, giúp trẻ phát triển hài hòa và trọn vẹn, tùy theo bản chất cá nhân, và căn cứ trên quy luật nảy nở tự nhiên về thể xác cũng như về tâm lý; Tôn trọng cá tính và năng khiếu riêng biệt của trẻ; Triệt để áp dụng kỷ luật tự giác, tránh mọi hình phạt phạm đến nhân cách của trẻ;

Đổi mới nhận thức và cách thức thực hành dân chủ trong trường học. Dân chủ trong trường học không chỉ chú trọng đến đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên mà dân chủ phải đối với học sinh. Học sinh phải có quyền tham gia nhiều hơn vào quá trình dạy và học của nhà trường. Mọi học sinh đều có quyền phát triển cao nhất khả năng, năng khiếu của mình và phát huy cao nhất năng lực và sở trường của từng em.

Cần nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức cho trẻ. Cần hình thành ở trẻ nhận thức, thái độ, thói quen, tình cảm đạo đức đúng đắn. Ngoài việc dạy chữ, các thầy cô giáo cần cho học sinh các kỹ năng sống, các hành vi ứng xử có văn hóa. Tăng cường các hoạt động trải nghiệm từ thiện, giúp đỡ người già neo đơn, các hoạt động lao động đa dạng, đóng góp tích cực với địa bàn dân cư nơi trường đóng v.v.

Nhà trường phải phối hợp tốt với gia đình để giáo dục học sinh, có thể thành lập Hội thầy cô và cha mẹ học sinh như một số nước. Cần có giáo viên tư vấn học đường để giúp đỡ học sinh giải quyết khó khăn về học tập cũng như về tình cảm, biết cách xử lý các tình huống xấu.

Cha mẹ, người giám hộ và các thầy cô giáo cần giáo dục để trẻ không thực hiện các hành vi lệch lạc, hành vi vi phạm pháp luật (những hành vi trẻ không được làm mà trong luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đã qui định) như bỏ học, bỏ nhà sống lang thang, đánh bạc, sử dụng chất kích thích, nhục mạ, xâm hại thân thể, tính mạng của người khác... Ngoài ra, cũng cần phải tránh các hành vi lệch lạc thường thấy ở trẻ như nói tục, chửi bậy, trộm cắp hoặc vào vào những nơi mà pháp luật qui định trẻ em không được vào như sòng bạc, quán bar...

Cần dạy trẻ các kỹ năng biết tự bảo vệ mình trước các hành vi xâm hại, hành vi bạo lực, trước sự lôi kéo, dụ dỗ ép buộc của người xấu...

4.2. Tạo dựng môi trường lành mạnh để trẻ em được phát triển

Hệ thống truyền thông, báo chí, xuất bản định hướng rõ ràng hơn trong việc xây dựng con người, ngăn chặn các hành vi sai lệch vi phạm pháp luật. Muốn vậy, các cơ quan truyền thông, báo chí, xuất bản mở lại các chuyên mục về “Người tốt việc tốt” và nhà nước có hình thức vinh danh các tấm gương này.

Xây dựng và thực hiện có hiệu quả hoạt động của tổ dân phố, dân phòng, tổ hòa giải, tổ chức quần chúng, thanh niên xung kích về an ninh, trật tự ... Tiếp tục vận dụng sáng tạo các định hướng xây dựng gia đình văn hóa mới. Đây là trách nhiệm của mỗi cá nhân, của gia đình và toàn xã hội. Chống tình trạng bạo lực gia đình và bất bình đẳng giới, quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần cho phụ nữ. Bởi vì, người mẹ ảnh hưởng rất lớn đến tính cách của con cái. Tổ chức sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, các hoạt động vui chơi tập thể, thu hút trẻ vào các hoạt động lành mạnh, có ích cho xã hội, nắm được tình hình học tập rèn luyện, vui chơi, giải trí của trẻ vị thành niên để tuyên dương hay nhắc nhở kịp thời.

Đề ra và thực hiện nghiêm chỉnh các qui định quản lý mạng Internet, mạng xã hội, các qui định trong quản lý nội dung trong lĩnh vực văn hóa, truyền thông, quản lý các ngành nghề kinh doanh đặc biệt như rượu, thuốc lá, dịch vụ massage, kinh doanh vũ trường, quán bar nhằm tạo ra một môi trường xã hội lành mạnh cho trẻ em, giảm thiểu việc trẻ em tiếp xúc với những hành vi lệch lạc, tiêu cực.

Cơ quan công an cần phối hợp chặt chẽ với các Cơ quan Phòng chống tệ nạn xã hội và các tổ chức quần chúng ở từng địa bàn cơ sở để đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ giữa ba môi trường (gia đình, nhà trường, xã hội) trong quản lý giáo dục thanh thiếu niên và phòng chống tội phạm trẻ vị thành niên. Đặc biệt cần chủ động phòng ngừa, quản lý giáo dục cá biệt đối với những đối tượng trẻ vị thành niên có nguy cơ tiềm ẩn cao về hoạt động tệ nạn xã hội, phạm tội ở từng địa bàn cơ sở.

Chính quyền và công an thường xuyên trấn áp bọn tội phạm, nhất là tội phạm học đường. Công an có thể tập huấn hay cung cấp cho giáo viên kỹ năng phát hiện sớm các dấu hiệu tội phạm ở học sinh.

Lập thêm các trung tâm giáo dục trẻ phạm tội, tăng cường mở các lớp dạy nghề cho các em lang thang, cơ nhỡ, để các em có thể kiếm sống và làm người lương thiện.

CÂU HỎI ÔN TẬP:

1. Hãy nhận xét về tình hình phạm tội ở trẻ vị thành niên
2. Hãy phân tích các nguyên nhân phạm tội cơ bản của trẻ vị thành niên
3. Hãy xây dựng chương trình hành động nhằm góp phần ngăn ngừa việc phạm tội của trẻ vị thành niên
4. Bạn hãy bình luận về câu nói sau: - “Yêu cho roi cho vọt”

5. Bạn hãy phân tích nhận định sau: - “Một người được coi là được giáo dục đạo đức không phải là người có thể hành động một cách đạo đức mà là người không thể hành động một cách không có đạo đức. Chính vì vậy, một trong những tiêu chuẩn cơ bản của tính giáo dục là mức độ hình thành của các nhu cầu, các tình cảm và các thói quen đạo đức.”
6. Hãy kể những cách thức tự thể hiện bản thân của trẻ vị thành niên. Theo bạn, có phải tất cả các cách tự khẳng định bản thân của trẻ vị thành niên đều tốt không? Hãy lí giải câu trả lời của mình.
7. Bạn hãy kể tên các hoạt động tập thể hữu ích giúp giáo dục nhân cách trẻ vị thành niên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hồ Sỹ Anh (15/6/2015), *Vấn đề tội phạm vị thành niên, Tham luận tại Hội thảo: Thực trạng và giải pháp ngăn chặn bạo lực học đường trong trường phổ thông*.
- [2] Đặng Cảnh Khanh (2017), *Tội phạm vị thành niên và những phân tích xã hội học*, NXB Dân trí.
- [3] Ngô Hoàng Oanh, *Tình hình tội phạm vị thành niên, thực trạng, nguyên nhân và các giải pháp*, Nghề Luật. Học viện Tư pháp, Số 5/2010, tr. 8 - 12, 58.
- [4] A.V. Petrovski, *Tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm*, trang 258 - 260
- [5] Bùi Thị Chinh Phương, *Người chưa thành niên phạm tội - Các biện pháp hạn chế*, tcdcpl.moj.gov.vn

Chuyên đề 3. GIỚI TRẺ VÀ CÁC CHẤT GÂY NGHIỆN

Mục tiêu của chuyên đề

Thông qua phương pháp giáo dục tích cực, chuyên đề nhằm giúp sinh viên có hiểu biết về ma túy, thực trạng, nguyên nhân, tác hại và vai trò của cá nhân, gia đình và cộng đồng trong phòng chống ma túy. Từ những hiểu biết này sinh viên có thái độ và hành vi phù hợp: xa tránh và tích cực chống ma túy.

1. Khái niệm

1.1 Nghiện

- Nghiện là sự lặp lại liên tục một hành vi theo thói quen bất chấp hậu quả xấu. Đó là trạng thái tâm lý thường để lại dấu ấn trên vỏ não, do đó người nghiện bị lệ thuộc, khó có thể từ bỏ hành vi này. Thí dụ: nghiện game, nghiện ma túy...[15].
- Theo tổ chức Y tế thế giới (WHO) thì nghiện ma túy là “trình trạng lệ thuộc về mặt tâm thần hoặc thể chất hoặc cả hai vào một chất”.

1.2 Người nghiện

- Người nghiện ma túy là người sử dụng ma túy lặp đi lặp lại theo chu kỳ và kéo dài liên tục. Sự lệ thuộc này bắt buộc đương sự luôn cảm thấy sự bức bách phải dùng ma túy để có được những hiệu ứng về mặt tâm thần, thoát khỏi sự khó chịu, vật vã do thiếu ma túy. Một người có thể bị lệ thuộc vào nhiều loại ma túy.
- Theo Luật Phòng chống ma túy (PCMT) của Việt Nam: ”Người nghiện ma túy là người mà cơ thể bị ràng buộc bởi các chất ma túy về mặt tinh thần và đôi khi cả về mặt sinh lý, khiến họ phải sử dụng ma túy thường xuyên theo định kỳ để thỏa mãn nhu cầu tinh thần, nếu không có thì cơ thể sẽ gây nên những phản ứng không chịu nổi” [6].

Các biểu hiện giúp nhận biết một người nghiện ma túy:

- Thay đổi bất thường giờ giấc sinh hoạt: Thức khuya, ngủ ít, dậy muộn, ngày ngủ nhiều.
- Hay tụ tập, đi lại đàn đúm với những người không có công ăn việc làm, không lao động, không học hành, hay chơi thân với người nghiện ma túy.
- Đi lại có qui luật, mỗi ngày cứ đến một giờ nhất định nào đó dù có đang bận việc gì cũng tìm cách kiếm cơ để “đi”.
- Thích ở một mình, ít hoặc ngại tiếp xúc với mọi người (kể cả người thân trong gia đình).
- Tâm trạng thường lo lắng, bồn chồn, đôi khi nói nhiều, nói dối, hay có biểu hiện chống đối, cáu gắt.

- Hay ngáp vặt, người lừ đừ, mệt mỏi, lười lao động, không chăm lo vệ sinh cá nhân, nếu là học sinh thì thường đi muộn, trốn học, học lực giảm sút, ngồi học trong lớp hay ngủ gà ngủ gật.
- Nhu cầu tiêu tiền ngày một nhiều, sử dụng tiền không có lý do chính đáng, thường xuyên xin tiền người thân, hay bán đồ đạc cá nhân và của gia đình, nợ nần nhiều, ăn cắp vặt.
- Túi quần, áo, cặp sách, phòng ở thường có nhiều thứ như: giấy bạc, thuốc lá, kẹo cao su, bật lửa ga, bơm xi lanh, kim tiêm, ống thuốc, thuốc phiện, gói nhỏ heroin.
- Có dấu kim tiêm trên mạch máu ở mu bàn tay, cổ tay, mặt trên khuỷu tay, mặt trong mắt cá chân, bẹn, ở cổ.
- Đối với người đã nghiện nặng, ngoài các dấu hiệu trên còn biểu hiện: Sức khỏe giảm sút rõ rệt; thường xuyên ngáp vặt; mắt lờ đờ; da tái; môi thâm; cơ thể hôi hám; ít tắm giặt; ăn mặc luộm thuộm.

Ghi chú: Những người nào có càng nhiều những biểu hiện nêu trên thì người đó càng có nhiều khả năng đã nghiện ma túy. Chắc chắn nhất là lấy nước tiểu đem xét nghiệm chất ma túy để khẳng định.

Các biểu hiện khi thiếu ma túy

Ngáp, chảy nước mắt, đồng tử giãn rộng, ra mồ hôi, chảy nước mũi, hắt xì hơi, run rẩy, nổi da gà, tiêu chảy và nôn, chán ăn, buồn nôn, đau bụng hoặc bị co rút cơ, cơn nóng và lạnh, đau hoặc rung giật cơ, đau khớp, ngủ kém, bồn chồn, lo lắng. Dấu hiệu nhận biết người nghiện ma túy [4].

1.3 Chất gây nghiện

- Tổ chức sức khỏe thế giới WHO định nghĩa chất gây nghiện là “bất kỳ loại chất nào sau khi được hấp thu vào cơ thể có khả năng làm thay đổi các chức năng sống thông thường”.
- Theo Luật PCMT Việt Nam thì “chất gây nghiện là chất kích thích hoặc ức chế thần kinh, dễ gây tình trạng nghiện đối với người sử dụng”.
- Thuốc cũng là một loại chất gây nghiện. Trong dược lý học, thuốc là "một loại hóa chất được sử dụng trong điều trị, chữa bệnh, phòng chống, chẩn bệnh hoặc sử dụng để tăng cường thể chất hoặc tâm thần cho con người nếu không thể dùng cách khác”.

Không có định nghĩa chính xác duy nhất nào về chất gây nghiện vì có nhiều giải thích khác nhau trong luật, trong các quy định của chính phủ, trong y học và trong cách sử dụng của từng nơi.

1.4 Phân loại chất gây nghiện

Có nhiều cách phân loại chất gây nghiện, dưới đây là một số cách:

- **Hợp pháp hoặc bất hợp pháp:** Theo cách này chất gây nghiện được chia làm 2 loại: Chất gây nghiện được sử dụng hợp pháp và chất bị nhà nước cấm, không được phép sử dụng.
Ở Việt Nam chất gây nghiện không hợp pháp còn được gọi là ma túy. Ma túy là những chất gây nghiện có tác động đến thần kinh vì chúng tác động lên não bộ và có thể thay đổi lối suy nghĩ, cảm nhận hoặc cư xử của một người.
- **Theo y khoa:** Chất gây nghiện cũng được phân làm 2 loại: Là thuốc hoặc không phải là thuốc nhưng được các nhà chuyên môn dùng với mục đích phòng/chữa bệnh cho bệnh nhân.
- **Phân loại theo nguồn gốc:** Theo cách này, chất gây nghiện được phân làm 3 loại: Chất gây nghiện có nguồn gốc tự nhiên, bán tổng hợp và tổng hợp.
 - *Chất gây nghiện có nguồn gốc tự nhiên* là các chất có được bằng cách thu hái hoặc nuôi trồng, sau đó tách, chiết, tinh chế các sản phẩm đó (thuốc phiện, morphin, narcotin, cocain, cần sa, nấm thần, lá khát).
 - *Chất gây nghiện có nguồn gốc bán tổng hợp* là chất được điều chế từ các chất gây nghiện có nguồn gốc tự nhiên với một số hóa chất khác để có chất gây nghiện có tác dụng mạnh hơn (heroin: được trích xuất từ thuốc phiện).
 - *Chất gây nghiện có nguồn gốc tổng hợp* là các chất được điều chế bằng phương pháp tổng hợp hóa học toàn phần trong xưởng. Thí dụ các tiền chất như methadone, dolargan được tổng hợp thành thuốc lắc (MethyleneDioxyl-MethamphetAmine - viết tắt: MDMA).
- **Phân loại theo tác dụng của chất gây nghiện lên hệ thần kinh trung ương:** Theo cách này chất gây nghiện được chia làm 3 nhóm: An thần, nhóm kích thích hệ thần kinh trung ương và nhóm gây ảo giác.

An thần	Kích thích	Ảo giác
Rượu	Các chất thuộc nhóm Amphetamine (<i>methamphetamin</i> và <i>methylphnidat</i>)	LSD (Lysergic Acid Diethylamide), Nấm thần (<i>loài nấm có chứa psilocybin và psilocin</i>)
Cần sa	Nicotine	Mescaline (nấm), MDMA (thuốc lắc), DOB, DOM
Thuốc ngủ nhóm Barbituric	Cocaine	PCP (phencyclidine), Ketamine (Calypsol) Gây tê/mê.
Các chất dạng thuốc phiện	Caffeine	N ₂ O (Nitrous Oxide),
	Lá khát	Cần sa liều cao

Các cách phân loại trên đều có giá trị tương đối vì tùy nơi, tùy mục đích, liều lượng sử dụng.

Thí dụ: Ở Việt Nam sử dụng cần sa bị cấm nhưng ở Hà Lan thì không cấm hoặc có loại thuốc gây nghiện nhưng do bác sĩ kê đơn để trị bệnh thì hợp pháp; thế nhưng nếu tự mua sử dụng thì bất hợp pháp.

- *An thần* là tên gọi chung cho các nhóm chất/thuốc dùng để trấn an, điều hoà về tinh thần. Gồm nhóm thuốc ngủ, thuốc chống lo lắng, thuốc chống tâm thần, và một số thuốc chống trầm cảm. Cơ chế của chất/thuốc an thần là thúc đẩy hoạt động của một chất dẫn truyền thần kinh, từ đó kích thích tăng tiết hormone dopamin tạo ra cảm giác hài lòng, dễ chịu, khoan khoái cho cơ thể để tạm thời không nhớ đến các cảm giác đau nhức, mệt mỏi...
- *Chất kích thích* có tác dụng tác động khả năng tập trung tư tưởng và phối hợp làm chậm khả năng phản ứng của con người trong những tình huống bất ngờ. Với liều lượng nhẹ, chất gây nghiện kích thích nhẹ có thể làm cho người ta cảm thấy thư giãn hơn, tỉnh táo, lanh lợi hoặc tự tin hơn (Cafein trong trà, cafe; nicotin trong thuốc lá). Chất gây nghiện kích thích mạnh (Amphetamines, Cocain, Ecstasy, khác) chúng có thể làm cho người ta cảm thấy hồi hộp, lo sợ, lên cơn động kinh, nhức đầu, bắp thịt bụng co rút, hung hăng và đa nghi. Với liều mạnh các chất này có thể làm con người bất tỉnh, ói mửa và tử vong.
- *Chất gây ảo giác (Hallucinogens)* ảnh hưởng đến những gì người ta nhìn thấy hoặc người sử dụng tưởng tượng là họ nhìn/nghe thấy nhưng không có thực hay có thực nhưng bị méo mó đôi chút. Chất gây nghiện gây ảo giác còn làm người sử dụng giãn đồng tử, ăn mất ngon, năng động, nói hoặc cười, có cảm giác sung sướng về tình cảm, tâm lý, sức khỏe tâm thần và thể chất, nghiện hăm, toát mồ hôi, đa nghi, hoang tưởng, xa rời thực tại, cách cư xử phi lý hoặc kỳ cục, bắp thịt bụng co rút và buồn nôn. Chất gây nghiện gây ảo giác có thể có nhiều biểu hiện khác nhau tùy thuộc vào liều lượng, cách thức, tâm trạng, thể chất của người sử dụng; do đó vào một thời điểm không thể xác định trước được sự ảnh hưởng của chúng đối với một người [5].

Hiện nay các nhà nghiên cứu ghi nhận có nhiều loại ma túy mới nổi chưa được cơ quan chức năng quan tâm đúng mức. Chúng thường núp bóng các loại đồ chơi len lỏi vào những sân chơi dành cho giới trẻ, được gọi tên tiếng lóng nên dễ dàng qua mặt lực lượng điều tra, chẳng hạn như:

❖ **Hơi thở của quỷ (devil's breath)**

Xuất phát từ Colombia, chất gây ảo giác Scopolamine còn gọi là "hơi thở của quỷ" hoặc "mùi của quỷ". Khi phà vào mắt hoặc cho vào đồ uống, chỉ sau vài phút, nạn nhân sẽ có cảm giác như mất trí. Scopolamine được chiết xuất từ *Borrachero*, một loại cây phổ biến ở Colombia với ý nghĩa là "chè chén say sưa". Trước đây các nhóm

giang hồ thường sử dụng để đầu độc nạn nhân khiến họ mất tự chủ rồi ra tay cướp hoặc hiếp dâm. Ngày nay một số tay chơi dùng chất này để trải nghiệm cảm giác "lên mây", hậu quả là bộc phát những hành động dại dột, thậm chí gây hại cho bản thân.

❖ Snapchat

Loại chất gây ảo giác nếu chỉ nghe tên tưởng như một mạng xã hội, song thực ra đây là chất có thể giết chết người. Bạn trẻ thường truyền tai nhau về snapchat được mô tả là loại thuốc gây ảo giác mới nổi có in hình logo con ma.

❖ Flakka

Flakka được mệnh danh là "loại ma túy điên rồ" có giá 5 USD ở Florida. Nó ở dạng tinh thể trắng, gây hưng phấn tương tự như cocain và ma túy tổng hợp. Chỉ cần một lượng nhỏ flakka cũng gây ra các triệu chứng nghiêm trọng như có gai đâm trong cơ thể khiến người ta cảm thấy nóng bừng và tự phát hành vi bạo lực. Một số tờ báo miêu tả về con nghiện Flakka trở nên điên dại và quậy phá làm mất an ninh trật tự. Ban đêm họ cởi hết quần áo đi lang thang ngoài đường và đã bị cảnh sát bắt giam.

❖ Bột nhục đậu khấu (nutmeg)

Bột nhục đậu khấu từng được dùng như một loại gia vị làm bánh hay đồ uống giải khát. Vài năm trở lại đây, nó bị lạm dụng trở thành loại ma túy tại nhà rẻ tiền. Hạt nhục đậu khấu chứa myristicin, một hợp chất tự nhiên có tác dụng làm thay đổi tâm trí nếu dùng lượng lớn. Thậm chí khói của gia vị này có thể gây kích thích nghiêm trọng suốt 1 đến 2 ngày.

❖ Ma túy xác ướp (Zombie drugs)

Một loại heroin rẻ tiền có tên gọi là "Krokodil". Loại ma túy này lần đầu tiên xuất hiện ở Nga vài năm trước. Tiêm một liều dưới da, thuốc có thể nhanh chóng phát huy tác dụng phụ khủng khiếp. Đó là những đám mụn ban, một khi chúng vỡ ra, da sẽ bị thối và xuất hiện tổn thương màu xanh dưới dạng sẹo. Hình ảnh tổn thương do tác dụng của Krokodil đối với người dùng khiến họ trông như những xác chết. Đến nay các nhà nghiên cứu vẫn chưa thể lý giải được tại sao người ta lại thích dùng chất này.

❖ Ma túy gây ảo thanh DIPT

Hầu hết chất ma túy đều gây ảo thị, nhưng loại ma túy được gọi tiếng lóng là DIPT có thể tác động lên chức năng nghe. Dùng liều cao sẽ làm thay đổi nhận thức của người sử dụng, gây cảm giác ngất quãng hoặc nốt trầm quãng tám. Những người mua loại ma túy này dường như chưa bao giờ trải nghiệm buổi hòa nhạc sống trước đó nhưng lại bị những âm thanh này tác động lên tai của họ. Loại ma túy này có thể gây ảo thanh cả ngày hoặc nhiều tuần.

❖ Trà VHS

Ở Nam Mỹ, một số người sử dụng băng video cũ để "bào chế" thành một loại thuốc gây ảo giác. Người ta tạo ra loại trà VHS bằng cách luộc băng video cũ đã đập vỡ, bột pin và còn từ ngũ cốc. Sau khi uống trà này, người dùng sẽ không còn khái niệm về không gian, đến ngày hôm sau vẫn còn cảm giác rất khó chịu. Loại chất gây nghiện kỳ quái này đã lan tràn khắp thế giới.

❖ Tia máu (flash bleeding)

“Tia máu” nghe có vẻ ghê sợ bởi cái tên của nó. Đó là cách dân chơi sử dụng máu của người đã tiêm heroin để tiêm vào máu mình. Ở một số nước châu Phi, nhiều kẻ nghiện ma túy nghèo liều lĩnh dùng tia máu để có được cảm giác "phê" mặc dù biết rằng hành vi tiềm ẩn nguy cơ lây nhiễm AIDS hay viêm gan rất cao [12].

Trong tài liệu này tác giả chỉ đề cập đến những chất gây nghiện được Luật pháp và các cơ quan chức năng Việt Nam gọi là “ma túy”. Các chất như rượu, bia, thuốc lá cũng là những chất gây nghiện nhưng không được đề cập trong tài liệu này.

2. Thực trạng việc lạm dụng ma túy trên thế giới và ở Việt Nam

2.1 Trên thế giới

Trên thế giới tình trạng lạm dụng chất gây nghiện (ma túy) ngày càng gia tăng. Vấn đề này được xem là vấn đề mang tính toàn cầu.

Theo báo cáo “Tình hình ma túy toàn cầu năm 2015 của Cơ quan phòng chống Ma túy và Tội phạm của Liên Hợp Quốc (UNODC)”: Tỷ lệ người sử dụng ma túy trên toàn thế giới vẫn không có nhiều xáo trộn. Ước tính có khoảng 246 triệu người, tương đương với khoảng hơn 5% dân số toàn thế giới (trong độ tuổi từ 15 đến 64 đã từng sử dụng ma túy trái phép trong năm 2013). Có khoảng 29 triệu người sử dụng ma túy, tăng 2 triệu người so với báo cáo trước đó 4 năm. Gần 50% số người này là người tiêm chích ma túy (PWID). Trong đó có khoảng 1,65 triệu người tiêm chích ma túy đang phải sống chung với HIV (2013). Năm 2014 ghi nhận có 207.000 ca thiệt mạng. Trong hai năm qua, việc sử dụng heroin và các ca tử vong do quá liều dường như đã tăng mạnh tại một số quốc gia ở Bắc Mỹ cũng như Tây và Trung Âu. Báo cáo cũng nhấn mạnh đến tình trạng sử dụng ma túy trong nhà tù và đánh giá là nhà tù vẫn là môi trường nguy cơ cao đối với các bệnh truyền nhiễm qua con đường tiêm chích ma túy.

Một phát hiện đáng chú ý khác là số nam giới sử dụng ma túy làm từ cây gai dầu, cocaine hay thuốc kích thích cao gấp ba lần nữ giới, song nữ giới lạm dụng thuốc an thần cao hơn nam giới.

Mặc dù số nam giới nghiện ma túy cao hơn nữ giới, nhưng tác động của việc sử dụng ma túy đối với nữ giới lại lớn hơn so với nam giới bởi lẽ nữ giới ít có cơ hội tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người nghiện. Và trong gia đình, vợ con

những người nghiện thường là nạn nhân của những hành vi bạo lực liên quan đến ma túy. Báo cáo cũng đã nhấn mạnh tới mối liên hệ chặt chẽ giữa nghèo đói với việc lạm dụng và sử dụng ma túy bất hợp pháp.

Sản lượng thuốc phiện toàn cầu lên đến 7.000 tấn vào năm 2011. Tổng diện tích trồng cây thuốc phiện trên toàn thế giới đã giảm 18% trong khoảng thời gian giữa năm 2007 và 2010. Tuy nhiên, những nỗ lực nhằm giảm sản xuất các loại thuốc có nguồn gốc thực vật đã bị phá hỏng do sự sản xuất thuốc tổng hợp đã gia tăng mạnh những năm gần đây.

Bảng dưới đây cho thấy số người nghiện ở khu vực Châu Á nhiều nhất, sau đó đến Châu Mỹ, Châu Phi, Châu Âu và Châu Đại dương (độ tuổi từ 15 đến 64).

Bảng 12: Ước tính số ca tử vong liên quan đến ma túy và tỷ lệ trên một triệu dân số tuổi từ 15-64

Vùng	Số người nghiện (1.000)	Tỷ lệ lưu hành (%)	Số lượng người chết	Tỷ suất chết/ triệu người (15-64 tuổi)
<i>Châu Phi</i>	22.000-72.000	3,8-12,5	13.000 - 41.700	22,9 - 73,5
<i>Bắc Mỹ</i>	45.000- 46.000	14,7-15,1	44.800	147,3
<i>Nam Mỹ</i>	10.000-13.000	3,2- 4,2	3.800 - 9.700	12,2 - 31,1
<i>Châu Á</i>	38.000-127.000	1,4 - 4,6	14.900 - 133.700	5,4 - 48,6
<i>Châu Âu</i>	36.000-37.000	6,4 - 6,8	19.900	35,8
<i>Châu Đại dương</i>	3.000-5.000	12,3-20,1	3.000	123,0
Toàn cầu	153.000 - 300.000	3,4 - 6,6	99.000 - 253.000	22,0 - 55,9

Nguồn: UNODC, dữ liệu từ bản câu hỏi báo cáo hàng năm.
(Geneva, Tổ chức Y tế Thế giới, 2004).

*Lưu ý: Dữ liệu cho Nam Mỹ bao gồm dữ liệu từ Trung Mỹ và Caribê.
Dữ liệu cho Châu Đại Dương dựa trên dữ liệu từ Úc [8].*

2.2 Tại Việt Nam

Báo cáo của Phó Cục trưởng Cục điều tra tội phạm về ma túy, Bộ Công An cho biết kết quả rà soát đến tháng 9/2014 trên toàn quốc có hơn 204 nghìn người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý của lực lượng Công an. Tăng gần 23 nghìn người (12%) so với cuối năm 2013.

Những năm gần đây người nghiện ma túy của Việt Nam luôn luôn gia tăng. Đặc biệt, ma túy tổng hợp (MTTH) đã và đang phát triển, đang dần thay thế các loại ma túy có nguồn gốc tự nhiên như: thuốc phiện, heroin... Hiện nay, giới trẻ đang đua nhau tuyên truyền sử dụng MTTH là “đẳng cấp”, là “sành điệu” nhưng thực tế đây

là loại ma túy rất nguy hiểm, gây ảo giác, hoang tưởng, còn được gọi là “ma túy điên”, thế giới chưa có phác đồ điều trị cai nghiện MTTH. Một số người sử dụng MTTH gây ảo giác, hoang tưởng đã có những hành vi phạm pháp như chém giết người thân, bắt cóc trẻ em, tổ chức sinh nhật bằng MTTH gây tử vong nhiều người như ở Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng...[3].

Theo PGS.TS. Chung Á thì độ tuổi của người nghiện ngày càng "trẻ hóa": Năm 1995 tỷ lệ người nghiện ma túy dưới 30 tuổi chiếm khoảng 42%, đến năm 2001 là 57,7%, năm 2009 là 68,3% và cuối năm 2010 đã gần 70%. Người nghiện là phụ nữ tăng từ 2% năm 2005 lên đến 5% vào 2014.

Đa số người nghiện ma túy có trình độ văn hóa thấp, khoảng 10% không biết chữ, 59% có trình độ văn hóa từ tiểu học tới trung học cơ sở. Đa số người nghiện ma túy không có nghề nghiệp ổn định, họ sống chủ yếu từ nguồn hỗ trợ của gia đình, thu nhập hợp pháp của họ chỉ đáp ứng 1/3 số tiền chi cho ma túy.

Loại ma túy sử dụng cũng có nhiều thay đổi phức tạp. Thay cho thuốc phiện trong hơn 10 năm trước đây, heroin hiện là loại ma túy được sử dụng chủ yếu ở Việt Nam, có tới 95% người nghiện thường xuyên sử dụng heroin trước khi tham gia cai nghiện. Hiện nay tỷ lệ sử dụng ma túy tổng hợp đang trên đà gia tăng.

Cách thức sử dụng ma túy cũng có nhiều thay đổi. Nếu như năm 1995 chỉ có chưa đến 8% số người nghiện tiêm chích ma túy và hơn 88% chủ yếu hút, hít thì tới cuối năm 2009, số người chích ma túy chiếm hơn 75% tổng số người nghiện ma túy của cả nước.

Người nghiện chích ma túy cũng là nhóm đối tượng chiếm tỷ lệ cao nhất trong số những người nhiễm HIV ở Việt Nam, chiếm 41,1%. Bên cạnh đó, xấp xỉ 50% số người nghiện được khảo sát năm 2009 cho biết họ đã gặp những vấn đề về sức khỏe tâm thần như lo lắng, trầm cảm, mất ngủ, ảo giác, căng thẳng thần kinh trong 12 tháng trước khi tham gia cai nghiện, trong đó 11,4% thường xuyên hoặc luôn luôn gặp những vấn đề như vậy.

Tình hình buôn bán, vận chuyển ma túy ngày càng phức tạp. Cuộc chiến chống buôn lậu ma túy đã diễn ngày càng trở nên khốc liệt. Bọn tội phạm ma túy ngày càng hung hăng, dùng mọi phương tiện để vận chuyển ma túy vào Việt Nam hay quá cảnh Việt Nam đi các nước khác. Đặc biệt trên hai tuyến biên giới Việt Nam – Lào và Việt- Trung bọn buôn lậu ma túy đã vận chuyển bằng mọi phương tiện như đường bộ, ô tô, tàu thuyền từ Lào và Trung Quốc vào Việt Nam.

Trong vài năm trở lại đây, trên hai tuyến này, các lực lượng chức năng đã phát hiện, bắt giữ gần 5.340 vụ (chiếm 30% tổng số vụ bị bắt giữ trên toàn quốc) với 6.990 đối tượng vận chuyển gần 300kg heroin. Riêng trong năm 2013, lực lượng chức năng bắt giữ 70 vụ thu giữ số lượng lớn ma túy.

Điều đáng lưu ý, hầu hết các đối tượng tham gia mua bán, vận chuyển ma túy qua biên giới đều tự trang bị vũ khí quân dụng, chống trả quyết liệt khi bị phát hiện, bắt giữ hoặc thanh trừng lẫn nhau khi nảy sinh mâu thuẫn.

Trên tuyến hàng không, kết quả bắt giữ tội phạm vận chuyển ma túy tuy có giảm so với năm 2012, nhưng thực trạng vẫn còn tiềm ẩn nhiều phức tạp. Tội phạm ma túy ngày càng sử dụng những thủ đoạn cất giấu, vận chuyển ma túy hết sức tinh vi, xảo quyệt, thường xuyên thay đổi nhằm tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng. Điển hình là vụ vận chuyển 600 bánh heroin cất giấu trong 12 chiếc thùng loa vận chuyển từ cửa khẩu sân bay Tân Sơn Nhất sang Đài Loan (2013).

Hiện nay ở nước ta heroin là loại ma túy chủ yếu trong các vụ mua bán, vận chuyển, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy; Tuy nhiên trong vài năm trở lại đây số vụ và lượng ma túy tổng hợp (chủ yếu là ma túy đá) bị phát hiện, bắt giữ gia tăng nhanh chóng với những hình thức tinh vi, xảo quyệt như cất giấu trong hàng hóa, trong cơ thể, hành lý để vận chuyển bằng mọi phương tiện...

Theo Báo cáo của Bộ Công an, trong thời gian gần đây đã xuất hiện tình trạng tội phạm ma túy của nước ngoài nhất là những người gốc Phi, liên kết với tội phạm trong nước để buôn bán, vận chuyển ma túy vào Việt Nam.

Số lượng các vụ vi phạm pháp luật về buôn bán ma túy trong 10 năm qua mà các lực lượng chức năng đã phát hiện và triệt phá là hơn 122 nghìn vụ án với gần 200 nghìn đối tượng phạm tội về ma túy, thu giữ gần 1,9 tấn heroin, hơn 2,5 tấn thuốc phiện, 800 nghìn viên ma túy tổng hợp... Việc thực hiện các chủ trương, giải pháp về phòng chống ma túy đã có những kết quả cao, đã bắt giữ 14.237 vụ/21.086 đối tượng phạm tội về ma túy; số lượng ma túy thu giữ là heroin tăng 27%, ma túy tổng hợp tăng 11 lần [1].

3. Nguyên nhân bị nghiện

Có nhiều cách thức trình bày nguyên nhân gây nghiện: Dựa trên yếu tố chủ quan từ bản thân đối tượng đến những yếu tố môi trường xung quanh như từ gia đình, họ hàng, bạn bè, cộng đồng xã hội. Mặt khác việc sử dụng ma túy cũng có thể do những yếu tố văn hóa-lối sống, môi trường xã hội, thông tin, khả năng cung cấp cũng như khả năng tiếp cận với ma túy. Sau đây là một số nguyên nhân được trình bày dưới dạng tổng hợp:

3.1 Thứ nhất đối với người nghiện

Một số người nghiện do thiếu hiểu biết về ma túy, nghiện ma túy và tác hại của nghiện ma túy. Từ đó họ bắt đầu từ sự tò mò, muốn thử cảm giác, sau đó thành nghiện. Một số do sự lôi kéo của bạn bè. Một số người có tâm lý-tình cảm dễ cảm xúc, ý chí yếu khi thất bại trong học tập, sự nghiệp, gia đình... dễ căng thẳng về tâm

lý, buồn rầu, chán nản...và thường tìm đến sử dụng chất gây nghiện để cảm thấy dễ chịu, yêu đời hơn, từ đó trở thành nghiện ma túy.

Ngoài ra cũng có một tỷ lệ nhỏ người nghiện bị nghiện do nhu cầu công việc, nghề nghiệp như văn nghệ sĩ (ca sĩ hát hay hơn khi sử dụng ma túy; sinh viên, học sinh sử dụng ma túy để thức đêm). Cũng có những bệnh nhân suyễn, lao hoặc thương binh khi trị bệnh, được làm giảm đau bằng thuốc gây nghiện cũng dễ trở thành người nghiện sau một thời gian dài điều trị.

3.2 Nguyên nhân từ gia đình

Nhiều gia đình thiếu ý thức, do chú trọng đến lo kinh tế ... nên không dành thời gian chăm sóc và dạy dỗ con cái; từ đó con trẻ dễ bị bạn bè, người xấu dụ dỗ, lôi kéo sử dụng ma túy. Gia đình nghèo; gặp biến cố/tai họa; gia đình bất hòa, bố mẹ ly hôn, ly thân; gia đình có người nghiện hoặc có thành viên mắc phải tệ nạn xã hội cũng dễ sử dụng ma túy do muốn né tránh tình trạng đau khổ, buồn chán.

3.3 Môi trường xã hội

Nhà trường, đoàn thể, các tổ chức xã hội thiếu quan tâm tổ chức các hoạt động vui chơi lành mạnh và thiếu sự giám sát phát hiện kịp thời hoặc có những hỗ trợ giúp những người có nguy cơ cao nghiện ma túy.

Do môi trường xã hội còn nhiều ma túy do nhiều người vì hám lợi lớn, nhanh nên bất chấp luật pháp tham gia buôn bán, vận chuyển ma túy, tội phạm buôn bán, lôi kéo, dụ dỗ sử dụng ma túy ngày càng gia tăng.

Ngoài các nguyên nhân gây nghiện trên cần quan tâm đến những nguyên nhân tái nghiện. Sau khi cai nghiện trở về với gia đình, cộng đồng người đã cai nghiện không tìm được việc làm hoặc có việc làm nhưng thu nhập thấp, không đảm bảo cuộc sống cho bản thân và gia đình thì đã cai nghiện rất dễ sa vào tái nghiện. Bên cạnh đó, khi trở về với gia đình thường cuộc sống gia đình họ không hoà thuận do thiếu sự thông cảm, chia sẻ cũng như các hỗ trợ về vật chất và tinh thần... từ đó họ dễ rơi vào tâm trạng mặc cảm, buồn chán; Trong khi đó bạn nghiện cũ của họ luôn sẵn sàng lôi kéo, rủ rê sử dụng lại ma túy là những nguyên nhân làm gia tăng tỷ lệ người tái nghiện [2].

4. Đặc điểm tâm lý (nhu cầu) của người nghiện

Người lạm dụng ma túy chịu tổn thương nhiều về mọi mặt trong cuộc sống:

4.1 Về mặt sức khỏe

- Nếu là người đang nghiện thì không quan tâm chăm sóc đến sức khỏe bản thân do đó sức khỏe suy sụp dần. Tuy nhiên nếu họ cai được thời gian dài thì sức khỏe có thể hồi phục dần nếu không có bệnh gì kèm theo.

- Mong được chữa, thoát khỏi bệnh nghiện và cũng có thể đã cai nhiều lần nhưng vì nhiều lý do (cám dỗ của ma túy lớn, bế tắc trong đời sống tâm lý, kinh tế, xã hội...) nên rất dễ tái nghiện.

4.2 Về mặt tâm lý

Người lạm dụng chất gây nghiện thường có những đặc điểm như: bức xúc về mặt tâm lý muốn sử dụng lại chất gây nghiện. Khi lên cơn nghiện, người nghiện khó có thể kiểm soát được suy nghĩ và hành vi của họ nên dễ dàng gây ra những tổn thương cho người khác hoặc gây ra những hành động làm ảnh hưởng xấu đến gia đình và người xung quanh. Tuy nhiên, khi tỉnh táo, người nghiện nhận thức được tác hại của việc lạm dụng chất gây nghiện và đôi khi cũng có mong muốn cai nghiện và thực hiện những hoạt động có ích cho bản thân, gia đình và xã hội. Để giúp người nghiện chiến thắng được chính bản thân mình, vượt qua sự cám dỗ chết người của chất gây nghiện, gia đình, cộng đồng, xã hội và những nhà chuyên môn như nhân viên xã hội cần tích cực hỗ trợ, giúp đỡ.

Nếu mới nghiện:

- Cảm xúc cô đơn, trống vắng;
- Mặc cảm tội lỗi, cảm giác lo sợ;
- Mặc cảm mình bị ghét bỏ.

Từ đó có thể dẫn đến những hành vi như:

- Tiếp tục sử dụng ma túy để tìm quên;
- Che giấu, sống tách biệt với thế giới riêng, ngại giao tiếp;
- Lừa dối;
- Phản kháng, bỏ nhà đi, tiếp tục sử dụng ma túy.

Nếu nghiện lâu:

- Mặc cảm thua kém anh em, bạn bè;
- Mặc cảm mình bị ghét bỏ, là thành phần xấu của xã hội;
- Tự ái rằng mình có thừa khả năng, có thể thành đạt nhưng chỉ tại vì nghiện, tại vì hoàn cảnh. Từ đó họ muốn làm cái gì đó vượt trội, muốn chứng tỏ mình cũng có những khả năng đặc biệt để làm giảm mặc cảm, thỏa mãn sự tự ái..., nhưng đa số trường hợp bị thất bại, rơi trở lại tình trạng tuyệt vọng và tiếp tục sử dụng ma túy;
- Muốn được làm người bình thường, muốn có và sống với vợ con, muốn nói chuyện và giao tiếp với người khác;
- Có nhận thức về mình, đôi lúc có tính cách triết lý, nói chuyện cố gắng có đầu có đuôi.

Ngay cả khi cai được rồi người nghiện ma túy là người rất dễ xúc động, mau buồn mau vui, và lúc nào cũng trong trạng thái tâm lý căng thẳng vì ma túy đã tác động vào thần kinh họ nữa.

Tóm lại, đa số những người nghiện hầu như diễn biến tâm lý tương tự nhau. Tâm lý và thần kinh họ rất kém, rất dễ bị tác động của hoàn cảnh, môi trường.

4.3 Về mặt kinh tế

- Đa số người nghiện các chất gây nghiện sống phụ thuộc vào người khác;
- Người nghiện có thể có nghề nhưng khó tìm được việc làm;
- Thể trạng, sức khỏe người nghiện kém nên khó làm được những công việc nặng, công việc cần sự tỉ mỉ, kiên nhẫn.

4.4 Về mặt xã hội

- Đa số người nghiện các chất gây nghiện có mối quan hệ với gia đình, người thân bị gãy đổ. Người thân vừa thương, vừa giận, không đành bỏ mặc nhưng cũng không muốn chứa chấp.
- Người nghiện quan hệ chủ yếu với bạn bè nghiện; Họ thường bị bạn nghiện lôi kéo tiếp tục nghiện hơn là được giúp đỡ thoát ra.
- Tóm lại, người nghiện có tâm lý phụ thuộc, ỷ lại, muốn vươn lên nhưng tâm trạng bất an, dễ sa ngã.

5. Một số đặc điểm tâm lý của gia đình người nghiện ma túy (cha mẹ...)

Nếu mới phát hiện con bị nghiện

- Hoảng sợ;
- Xấu hổ, nhục nhã; đặc biệt là các gia đình có người nghiện là nữ;
- Giận dữ;
- Lo lắng.

Từ đó người thân trong gia đình có thể có những hành động nóng vội như la rầy, chửi mắng, đánh đập, giam nhốt hoặc tức tốc đưa đi cai, chạy tìm hỏi thăm nhiều nơi.

Nếu gia đình có con đã nghiện lâu

- Nếu tái nghiện nhiều lần: chán nản, xấu hổ. Người thân vừa thương, vừa giận, không đành bỏ mặc hoàn toàn nhưng không muốn chứa chấp. [2].

6. Tác hại của nghiện

6.1 Về sức khỏe

Các chất gây nghiện là hóa chất. Có nhiều loại chất gây nghiện khác nhau và chúng có cấu trúc hóa học khác nhau; Vì vậy chúng có ảnh hưởng đến cơ thể theo những cách khác nhau. Thậm chí một số chất gây nghiện có thể thay đổi cơ thể và bộ não của một người lâu dài, thậm chí có thể vĩnh viễn cho dù người đó đã ngừng sử dụng chất gây nghiện.

Tùy thuộc loại chất gây nghiện, nó có thể xâm nhập vào cơ thể người bằng nhiều cách: tiêm, hít, nuốt. Tùy cách xâm nhập vào cơ thể mà tác dụng của chất gây nghiện có thể tác dụng ngay tức khắc (chích, hít) hay chậm hơn khi nuốt vì khi nuốt thuốc phải đi qua hệ thống tiêu hóa.

Hầu hết chất gây nghiện có tác dụng lên hệ thống khen thưởng của não bằng cách tạo ra chất dopamine. Dopamine là chất dẫn truyền thần kinh hiện diện trong các vùng não để điều chỉnh sự vận động, cảm xúc, nhận thức, động lực và cảm giác khoái cảm. Vì vậy khi chất gây nghiện vào não sẽ tạo ra sự thay đổi cách não thực hiện công việc bình thường của nó và nếu điều này xảy ra thường sẽ dẫn đến nghiện [9].

Cụ thể, ma túy gây những tổn hại đối với cơ thể:

- *Đối với hệ hô hấp*: Các chất ma túy kích thích hô hấp gây tăng tần số thở trong thời gian ngắn, sau đó sẽ gây ức chế hô hấp, nhất là khi dùng quá liều. Nhiều trường hợp ngưng thở nếu không cấp cứu kịp thời sẽ dẫn đến tử vong, đôi khi ngưng thở rất đột ngột. Ngoài ra, sau khi dùng ma túy (nhất là cocaine) có thể gây phù phổi cấp, tràn khí màng phổi, tràn khí trung thất, xuất huyết phế nang, viêm tiểu phế quản tắc nghẽn, viêm phổi, lên cơn hen phế quản...

- *Đối với hệ thần kinh*: Người nghiện nặng có biểu hiện rối loạn phản xạ thần kinh, đau đầu, chóng mặt, trí nhớ giảm sút, viêm dây thần kinh, rối loạn cảm giác, run chân tay, chậm chạp, u sầu, ngại vận động, dễ bị kích động dẫn tới tội ác. Người sử dụng ma túy sẽ dẫn tới tình trạng ảo giác, hoang mang, lo sợ, bị kích động, lên cơn loạn thần kinh, hay nói một mình ... sẽ dẫn tới những hành vi nguy hiểm như: như điều khiển xe gây tai nạn, tự tử, đánh chém người vô cớ.

- *Đối với hệ tim mạch*: Các chất ma túy sẽ kích thích làm tăng nhịp tim, ảnh hưởng trực tiếp lên tim, gây co thắt mạch vành tạo nên cơn đau thắt ngực, nặng hơn có thể gây nhồi máu cơ tim, đe dọa tính mạng người dùng ma túy.

- *Đối với hệ sinh dục*: Ở người nghiện ma túy, khả năng tình dục suy giảm một cách rõ rệt, và hậu quả này vẫn tồn tại sau khi ngưng dùng thuốc một thời gian khá lâu. Ở những nam giới dùng ma túy trong thời gian dài sẽ bị chứng vú to (gynecomastia) và bất lực. Còn ở phụ nữ sẽ bị rối loạn chu kỳ kinh nguyệt, rong kinh, tăng tiết sữa bất thường và vô sinh. Ma túy còn gây tác hại lâu dài cho con cái, nòi giống, các chất ma túy ảnh hưởng đến hệ thống hoocmon sinh sản, làm giảm khả năng sinh hoạt tình dục, ảnh hưởng đến quá trình phân bào hình thành các giao tử [13].

6.2 Về kinh tế

Theo thống kê của Cơ quan phòng chống ma túy và tội phạm của Liên Hợp Quốc (UNODC), thế giới có khoảng 250 triệu người nghiện, mỗi năm sử dụng hàng ngàn tấn ma túy các loại, gây thiệt hại khoảng 1.000 tỷ USD.

Ở Anh năm 2010 có hơn 13 nghìn người nghiện ma túy, đa phần là nghiện heroin, tiêu phí khoảng 15 tỷ bảng Anh/năm. Hơn 50% vụ phạm tội ở Anh có liên quan đến ma túy.

Ở Việt Nam mỗi ngày người nghiện chi khoảng từ 8 đến 8,5 tỷ đồng, mỗi năm từ 2.500 - 3.000 tỷ đồng cho việc sử dụng các loại ma túy [13].

Tệ nạn nghiện ma túy đã làm cho Nhà nước hàng năm phải dành một khoản ngân sách lớn cho công tác phòng chống ma túy:

- Chi phí cho công tác tuyên truyền giáo dục phòng chống ma túy.
- Chi phí cho công tác vận động xóa bỏ cây thuốc phiện, cần sa.
- Chi phí cho công tác tổ chức cai nghiện tại cộng đồng, xây dựng và quản lý các trung tâm cai nghiện.
- Chi phí cho hoạt động kiểm soát ma túy ở biên giới, điều tra truy tố, xét xử tội phạm về ma túy.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác quốc tế trong công tác phòng chống ma túy.
- Chi phí về giam giữ cải tạo số người phạm tội về ma túy.

Tệ nạn nghiện ma túy ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. Để có tiền sử dụng ma túy hàng vạn người nghiện đã phạm tội trộm cắp, cướp của, giết người, buôn bán ma túy... Qua thống kê được biết 70% số vụ phạm tội hàng năm là do người nghiện ma túy gây ra hoặc có liên quan đến ma túy. Trong số những người bị bắt hàng năm vì phạm tội, có từ 30 đến 50% số người phạm tội về ma túy, năm 2001, số người phạm tội về ma túy chiếm trên 70% số người phạm tội. Tội phạm và ma túy gắn bó chặt chẽ và là mảnh đất tốt để tham nhũng, cờ bạc, nghiện rượu, mại dâm... phát triển.

Nhiều tổ chức tội phạm ma túy thế giới hình thành những băng đảng hoạt động công khai, trắng trợn, không chế chính quyền làm mất an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nhân dân lo lắng.

6.3 Về xã hội

Tệ nạn nghiện ma túy làm gia tăng số người bị nhiễm HIV/AIDS. Theo thống kê trong số những người sống với H thì có gần 70% là do nghiện ma túy. Vì vậy, ma túy là cầu nối làm gia tăng căn bệnh thế kỷ HIV/AIDS. Ma túy phá hoại sức khỏe của con người, người nghiện dễ mắc các bệnh tim mạch, gan, thần kinh, tác động làm gia tăng tệ nạn mại dâm (do sử dụng các chất ma túy kích thích)... Người nghiện thường gây còm ốm yếu, kém ăn, kém ngủ, thần kinh rối loạn, trí nhớ kém, lười lao động... Khi dùng loại ma túy kích thích hoạt động hoặc gây ảo giác làm cho người nghiện có những nhận thức và hành động không phù hợp với đạo đức, tập quán và pháp luật nên dễ dàng phạm tội.

Theo kết quả điều tra xã hội học cho thấy 80% số người nghiện ma túy trả lời: sẵn sàng làm tất cả mọi việc kể cả phạm tội để có tiền thỏa mãn nhu cầu ma túy. Người nghiện ma túy gây mất trật tự an toàn xã hội, làm gia tăng tai nạn giao thông, gia tăng các tệ nạn xã hội: lừa đảo, trộm cắp, giết người, mại dâm, băng nhóm... Ảnh hưởng

đến đạo đức, thuần phong mỹ tục lâu đời của dân tộc. Làm giảm sút sức lao động sản xuất trong xã hội.

Nghiện ma túy ảnh hưởng đến sự phát triển nòi giống. Đặc biệt lúc mới sử dụng ma túy thường gây kích thích tình dục, vì vậy dễ thỏa mãn nhu cầu, đối tượng có thể quan hệ với gái mại dâm, cho nên rất dễ mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục: lậu, giang mai, HIV.

Khi đã nghiện ma túy nặng, các hoóc môn sinh dục bị suy giảm nên sinh con ốm yếu, trí tuệ chậm phát triển. Đối với phụ nữ có thai, nghiện ma túy có thể dẫn đến xảy thai, thai lưu, đẻ non, suy dinh dưỡng bào thai, gầy gò, ốm yếu, khó nuôi, chậm phát triển về thể lực và trí tuệ [10].

Tóm lại, tệ nạn nghiện ma túy ảnh hưởng xấu đến nhiều mặt của đời sống xã hội, đến hạnh phúc của mỗi gia đình, sức khỏe và tính mạng của con người. Ma túy còn làm biến chất một số cán bộ cơ quan nhà nước vì vậy cuộc chiến chống ma túy còn diễn ra hết sức quyết liệt.

6.4 Ma túy ảnh hưởng đến gia đình

Ma túy làm tiêu hao tiền bạc của bản thân và gia đình. Nhu cầu cần tiền để mua ma túy của người nghiện là rất lớn, mỗi ngày ít nhất từ 50.000-100.000đ thậm chí 1.000.000 - 2.000.000đ/ ngày. Khi lên cơn nghiện người nghiện ma túy có thể chi hết tiền của, tài sản, đồ đạc của gia đình vào việc mua ma túy để thỏa mãn cơn nghiện của mình; hoặc để có tiền sử dụng ma túy, nhiều người đã trộm cắp, hành nghề mại dâm, hoặc thậm chí giết người, cướp của. Bên cạnh đó, sức khỏe các thành viên khác trong gia đình giảm sút (lo lắng, mặc cảm, ăn không ngon, ngủ không yên...vì trong gia đình có người nghiện). Gây tổn thất về tình cảm (thất vọng, buồn khổ, hạnh phúc gia đình tan vỡ, ly thân, ly hôn, con cái không ai chăm sóc...).

7. Các Chính sách và luật pháp của Việt Nam cho nhóm đối tượng

Các văn bản của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng về công tác phòng chống tệ nạn xã hội trong các năm qua:

- Chỉ thị số 21-CT/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 29-NQ/TU ngày 08.4.2008 và Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 07.3.2011 về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy giai đoạn 2008 - 2013.
- Các Nghị quyết Trung ương 5; Trung ương 6 (lần 2); Quy định 55/QĐ-TW về 19 điều cán bộ, đảng viên không được làm, trong đó có nhiều nội dung liên quan đến phòng chống tệ nạn xã hội, đó là thể hiện sự lãnh đạo kiên quyết, thường xuyên của Đảng.

Qui định của các văn bản pháp qui nhà nước:

- Hiến pháp 1992, điều 61 “Nghiêm cấm sản xuất, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, sử dụng trái phép thuốc phiện và các chất ma túy khác. Nhà nước quy định chế độ bắt buộc cai nghiện và chữa bệnh xã hội nguy hiểm”.
- Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân 1989 cũng qui định chế độ bắt buộc chữa bệnh đối với người nghiện ma túy. Điều 29. Bắt buộc chữa bệnh: Các cơ sở y tế phải tiến hành các biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với người mắc bệnh tâm thần thể nặng, bệnh lao, phong đang thời kỳ lây truyền, bệnh lây truyền qua đường sinh dục, bệnh nghiện ma túy, bệnh SIDA và một số bệnh truyền nhiễm khác có thể gây nguy hại cho xã hội.
- Luật phòng, chống ma túy số 23/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2001, được sửa đổi, bổ sung bởi: Luật số 16/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.
- Bộ luật hình sự số 100/2013/QH13 ban hành ngày 27/11/2015. Trong đó dành chương XX “Các tội phạm về ma túy”; từ điều 247 đến điều 259 quy định chi tiết về hành vi và hình phạt nghiêm khắc đối với việc trồng, sản xuất, chế biến, vận chuyển, tàng trữ ma túy.
- Nghị quyết số 98/NQ-CP của Chính phủ, ngày 26/12/2014 về việc tăng cường chỉ đạo công tác phòng chống, kiểm soát và cai nghiện ma túy trong tình hình mới.

Các văn bản dưới Luật:

- Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02/12/2003 của Chính phủ quy định về điều kiện, thủ tục cấp giấy phép và quản lý hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện để cai nghiện cho người nghiện ma túy tự nguyện. Quy định các điều kiện được cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy; thẩm quyền cấp giấy phép là Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Quyền, trách nhiệm của cơ sở cai nghiện và người cai nghiện được quy định rõ và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước.
- Thông tư số 11/2010/TT-BYT ngày 29/4/2010 Hướng dẫn các hoạt động liên quan đến thuốc hướng tâm thần và tiền chất.
- Thông tư số 21/2010/TT-BLĐTBXH ngày 05/8/2010_Ban hành Quy chế quản lý, tư vấn, dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy tại trung tâm quản lý sau cai nghiện và Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội.
- Thông tư liên tịch số 121/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 12/8/2010. Hướng dẫn chế độ hỗ trợ đối với người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú; chế độ đóng góp và hỗ trợ đối với người sau cai nghiện ma túy tại Trung tâm quản lý sau cai nghiện.

- Thông tư liên tịch số 28/2010/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 16/9/2010. Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy.
- Thông tư số 33/2010/TT-BLĐTBXH ngày 01/11/2010. Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 94/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy về quản lý sau cai nghiện ma túy về trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy.
- Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế.
- Quyết định số 2596/QĐ-TTg ngày 27/12/2013. Phê duyệt Đề án đổi mới cai nghiện ma túy ở Việt Nam đến năm 2020.
- Nghị định 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của CP. Quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.
- Nghị định số 02/2014/NĐ-CP ngày 10/01/2014. Quy định chế độ áp dụng, thi hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng và cơ sở giáo dục bắt buộc.
- Kế hoạch số 39/KH-UBQG ngày 20 tháng 02 năm 2014. Kế hoạch công tác phòng, chống ma túy năm 2014: Giảm tỷ lệ nghiện; Tăng tỷ lệ phát hiện ma túy; Tăng tỷ quản lý cai tại gia đình-cộng đồng và tại cơ sở cai nghiện; Triệt xóa nơi trồng cây ma túy.
- Quyết định số 350/QĐ-LĐTBXH ngày 28/03/2014 của Bộ LĐTBXH. Ban hành Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá Dự án "Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện và nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các bài thuốc, phương pháp y học trong điều trị và phục hồi chức năng cho người nghiện ma túy giai đoạn 2012-2015".
- Quyết định số 29/2014/QĐ-TTg ngày 26/4/2014 Về tín dụng đối với hộ gia đình và người nhiễm HIV, người sau cai nghiện ma túy, người điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế, người bán dâm hoàn lương.
- Quyết định số 3556 /QĐ-BYT ngày 10/9/2014 của Bộ Y tế. Ban hành “Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị các rối loạn tâm thần thường gặp do sử dụng ma túy tổng hợp dạng Amphetamine”.
- Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 05/6/2017 về tăng cường công tác phòng chống và cai nghiện ma túy trong tình hình mới.
- Văn bản số 3598/CTrPHTT. Chương trình phối hợp truyền thông về phòng chống HIV/AIDS, ma túy, mại dâm giữa UBQG PC AIDS, PC tệ nạn ma túy, mại dâm, với Đài THVN, Đài TNVN và TTXVN đến năm 2020 [15].

8. Chương trình, dịch vụ và nguồn lực

Tại Việt Nam, các chương trình hỗ trợ người nghiện ma túy phổ biến hiện nay là cai nghiện tại các trung tâm của nhà nước và tư nhân. Có thể là hình thức cai nghiện bắt buộc hoặc cai nghiện tự nguyện. Tại các Trung tâm cai nghiện, người nghiện ma túy được điều trị qua các phác đồ trị liệu cắt cơn, sau đó được tham gia học nghề và tái hoà nhập cộng đồng. Thời gian ở trong các trung tâm kéo dài từ 6 tháng đến 2 năm.

Sau giai đoạn cai nghiện người nghiện đã có thể cắt cơn và phục hồi sau cai. Tuy nhiên, vẫn còn khó khăn trong giai đoạn tái hoà nhập cộng đồng, vì vậy mà tỉ lệ người tái nghiện vẫn còn rất cao.

Các trung tâm công lập và cả tư nhân, phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực phòng chống ma túy chủ yếu do ngành Lao động-Thương binh và Xã hội quản lý. Các trung tâm công lập hoạt động chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước và sự đóng góp thêm một phần từ gia đình, thân nhân của người nghiện. Các cơ sở tư nhân thì hoạt động dựa trên nguồn lực của tư nhân, tài trợ hợp pháp từ các tổ chức quốc tế/ phi chính phủ nước ngoài và đóng góp thêm một phần từ gia đình, thân nhân của người nghiện theo hợp đồng thỏa thuận.

Ngoài hoạt động cai nghiện ở các trung tâm còn có số chương trình dự án của các tổ chức quốc tế, phi chính phủ quốc tế và phi chính phủ trong nước tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ người sau cai nghiện như thành lập các nhóm tự giúp sau cai. Các nhóm này nhằm giúp người sau cai nghiện gặp gỡ chia sẻ tâm tư, nguyện vọng, kinh nghiệm hoà nhập cộng đồng và tự vươn lên trong cuộc sống. Một số chương trình dạy nghề, giới thiệu việc làm, cho vay vốn. Mô hình giảm tác hại cho người nghiện qua hoạt động phát bom kim tiêm sạch miễn phí, sử dụng Methadone thay thế... hoặc mô hình vận động người sau cai nghiện tham gia vào các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cộng đồng phòng chống nghiện ma túy, nói không với ma túy...Nhưng những mô hình này ít được nhân rộng và phổ biến [7].

9. Vai trò của cá nhân, gia đình và xã hội đối với vấn đề nghiện các chất gây nghiện

9.1 Hoạt động chữa trị

Các ngành, đoàn thể liên quan và nhiều tổ chức ngoài nhà nước trong và ngoài nước đã và đang có nhiều hoạt động hỗ trợ, giải quyết vấn đề nghiện ma túy thông qua các chương trình/dịch vụ có mục tiêu kiểm soát, phòng ngừa và chữa trị người nghiện. Cụ thể, các tổ chức làm công tác xã hội trong lĩnh vực phòng chống ma túy cung cấp các dịch vụ hỗ trợ sau:

Đối với người lạm dụng ma túy:

- Hỗ trợ tổ chức các chương trình trị liệu (tại các trung tâm cai nghiện), tại cộng đồng hoặc ngoại trú dưới nhiều hình thức cai nghiện.
- Tổ chức các chương trình giáo dục, dạy nghề, học kỹ năng ở các trung tâm (kết hợp với hoạt động trị liệu, cai nghiện).
- Cung cấp các dịch vụ tham vấn tâm lý xã hội cho đối tượng để họ có quyết tâm cai, vượt qua những rối loạn về tâm lý, thần kinh và chỉnh sửa hành vi ứng xử trước, trong và sau quá trình cai nghiện.
- Tìm kiếm và kết nối đối tượng cai nghiện tại cộng đồng/ngoại trú với các nguồn lực giành cho đối tượng ví dụ như chương trình học nghề miễn phí; tiếp cận với dịch vụ cung cấp thuốc thay thế ma túy.
- Tổ chức chương trình tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng: hỗ trợ tìm kiếm việc làm, hay cho vay vốn tập trung sản xuất tăng thu nhập đảm bảo ổn định cuộc sống.
- Tổ chức các nhóm tự giúp trong và sau quá trình cai nghiện để đối tượng có cơ hội chia sẻ, học hỏi và cùng giúp đỡ nhau vượt qua khó khăn.

Đối với gia đình người nghiện

- Cung cấp kiến thức về ma túy, cách thức chăm sóc, hỗ trợ người nghiện ma túy.
- Tham vấn gia đình có người nghiện để họ vượt qua khó khăn và cùng hợp tác hỗ trợ tích cực người nghiện trước, trong và sau khi cai nghiện.
- Tập huấn những kỹ năng chăm sóc sức khỏe, tâm lý, tình cảm cho thành viên gia đình để họ cùng tham gia vào quá trình giúp đỡ đối tượng
- Tìm kiếm, kết nối gia đình với các nguồn lực bên trong và bên ngoài giúp gia đình ổn định, yên tâm giúp đỡ người nghiện. Thí dụ: Giới thiệu các hộ gia đình khó khăn vay vốn để làm kinh tế cải thiện kinh tế gia đình.
- Với các trường hợp cai nghiện tập trung, cán bộ trung tâm giúp gia đình chuẩn bị tâm thế đón nhận và hỗ trợ đối tượng hồi gia, tái hòa nhập cộng đồng.

Đối với cộng đồng

- Thực hiện các chương trình giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của mọi người trong cộng đồng, tại các trường học, công sở về vấn đề ma túy và những hệ lụy của ma túy đối với người nghiện và người xung quanh;
- Hỗ trợ, vận động cộng đồng hiểu biết về vấn đề sử dụng các chất gây nghiện, không có hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử với người nghiện.

Đối với xã hội

- Thực hiện vận động chính sách cho người nghiện nhằm đáp ứng nhu cầu hỗ trợ của đối tượng và gia đình.
- Góp phần xây dựng các chính sách xã hội và pháp luật liên quan đến hỗ trợ người nghiện và gia đình.

- Tích cực góp phần cùng các tổ chức công tư ngăn chặn tệ trồng, chế biến, sản xuất, vận chuyển, buôn bán ma túy.

9.2 Hoạt động phòng ngừa

9.2.1 Về phía gia đình

- Phụ huynh phải làm gương tốt trong lối sống, cách ứng xử, tránh để xảy ra xung đột, bất hòa... tạo bầu không khí yêu thương hòa thuận giúp trẻ ổn định về mặt tâm lý, hình thành nhân cách tốt.
- Phụ huynh cần “làm bạn” với con để hiểu con từ đó có những giải pháp giáo dục định hướng cho đứa trẻ về cái gì “tốt” cái gì “xấu”, biết giá trị sống, lòng tự tin, tính tự lập cho con ngay từ khi trẻ còn ở tuổi chưa đi học.
- Khi đi học, phụ huynh cần khéo léo tận dụng cơ hội để giáo dục dần cho trẻ biết cách tránh những dụ dỗ, lường gạt bắt cóc, xâm hại, sử dụng ma túy...
- Khi trẻ bước sang tuổi dậy thì, bố mẹ cần khéo léo quan tâm đến đời tư của con cái để giúp con cái cách định hướng đúng trong các mối quan hệ: Cần biết con mình quan hệ với ai, bạn bè tốt hay xấu. Như cổ nhân có câu: “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”. Nếu không may phát hiện vài bạn bè của con dùng ma túy thì có khả năng chính con mình đã hoặc sẽ sử dụng ma túy.
- Phụ huynh nên làm quen với cha mẹ của bạn bè của con mình để hỗ trợ nhau nắm bắt thêm tâm tư, sinh hoạt của con mình để có cách giáo dục, ngăn chặn kịp thời các suy nghĩ, hành vi không tốt của con.
- Bên cạnh việc thường xuyên quan tâm đến con cái để kịp thời giáo dục, ngăn chặn những thói hư tật xấu; việc cha mẹ làm gương và động viên khen ngợi, khuyến khích con em mình làm những việc tốt, tích cực học tập vì những hành vi này sẽ giúp trẻ hưng phấn, phát triển lòng tự tin, thích làm việc tốt và ham học.
- Đối với những thanh niên chưa có công ăn việc làm hoặc việc làm không ổn định thì gia đình cũng rất cần quan tâm động viên, san sẻ những khó khăn, tạo điều kiện để họ vươn lên, hướng tới tương lai tốt đẹp.
- Bầu không khí, thái độ, hành vi giáo dục, chăm sóc, quan tâm, hỗ trợ lẫn nhau của các thành viên trong gia đình là những yếu tố quan trọng để hạn chế mọi người, nhất là thanh thiếu niên trong gia đình, nghiện ma túy.

9.2.2 Về phía nhà trường và xã hội

- Nhà trường cần tạo điều kiện cho con trẻ tham gia các tổ chức như Đội thiếu niên, nhi đồng, Đoàn thanh niên để thanh thiếu niên có điều kiện tiếp xúc, hoà nhập với nhóm bạn tốt, sống có lý tưởng. Các môn học rèn nhân cách như Giáo dục công dân, các lớp rèn kỹ năng sống cho học sinh cần quan tâm tuyên truyền, giáo dục tác hại của ma túy và cách phòng chống. Các hoạt động này cần được

xem trọng, chuẩn bị chu đáo, sử dụng nhiều hình thức giáo dục hấp dẫn, dễ nhớ như: trò chơi, game show, video, hình ảnh, báo tường, thi tìm hiểu có thưởng...

- Với những học sinh học sa sút, hoặc có dấu hiệu bất thường nhà trường cần kết hợp với phụ huynh học sinh để theo dõi, giúp đỡ, ngăn chặn kịp thời không để các em này không sa vào ma túy hoặc tệ nạn xã hội.
- Với những học sinh có biểu hiện nghiện ma túy, nhà trường cần phát hiện kịp thời để phân công cùng lớp và báo gia đình cùng kết hợp với nhà trường giúp các em cai nghiện sớm, không để tiếp tục bị nghiện nặng.
- Bên cạnh những hoạt động truyền thông-giáo dục phòng chống ma túy trực tiếp, trường học, các hội đoàn, các tổ chức xã hội cần phối hợp chính quyền địa phương tạo ra những sân chơi, những cuộc chơi văn- thể-mỹ thật bổ ích và lý thú, vừa mang tính vui chơi, giải trí vừa tạo niềm hứng thú say mê lành mạnh cho thanh thiếu niên, ngăn chặn sự lôi cuốn của ma túy và tệ nạn xã hội.
- Trong cộng đồng cần có sự tham gia, liên kết giữa các tổ chức phòng chống ma túy với các hộ gia đình, cơ quan, xí nghiệp...trong các hoạt động PC ma túy như: phát hiện, cung cấp thông tin về sản xuất, vận chuyển buôn bán ma túy cũng như cùng tham gia hỗ trợ người sau cai nghiện, giúp họ tái hòa nhập cộng đồng...
- Với những người chưa có công ăn việc làm, những người nghèo gặp những tai ương nặng chính quyền và các đoàn thể cần quan tâm đào tạo, dạy nghề, giới thiệu việc làm, giới thiệu nguồn vay vốn... để ngăn ngừa bị lôi kéo vào đường nghiện ngập, buôn bán, vận chuyển ma túy hay rơi vào các tệ nạn xã hội khác [11].

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1) Theo Anh/Chị thế nào là nghiện và người nghiện?
- 2) Hãy nêu vài cách phân loại chất gây nghiện?
- 3) Nêu thực trạng nghiện ma túy trên thế giới và ở Việt Nam.
- 4) Nêu một số chất gây nghiện (ma túy) phổ biến ở Việt Nam và phân tích tác động hậu quả của chúng đối với cá nhân, gia đình và xã hội.
- 5) Sau khi tìm hiểu về chuyên đề này, anh/chị sẽ có thái độ và hành động như thế nào khi bị rủ rê thử ma túy và khi phát hiện được con buôn ma túy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chung Á (2014), Việt Nam với cuộc chiến chống ma túy (<http://neove.org.vn/166-viet-nam-voi-cuoc-chien-chong-ma-tuy.html> - 21/7/2017).

- [2] Nguyễn Minh Hiền (2011), *An sinh xã hội và các vấn đề xã hội*, ĐNA Học và CTXH đại học Mở Tp.Hồ Chí Minh.
- [3] Phạm Văn Chinh (2015). Thực trạng người nghiện ma túy của Việt Nam và giải pháp phòng ngừa. <http://pcmatuy.canhsat.vn/tin-chuyen-nganh/25/7/2017>.
- [4] Dấu hiệu nhận biết người nghiện ma túy. <https://www.lamsao.com/dau-hieu-nhan-biet-nguoi-nghien-ma-tuy-p214a68645.html>. 23/7/2017].
- [5] Nguyễn thị Xuân Mai (Chủ biên 2017), *Chất gây nghiện và xã hội*, Đại học Lao động -Xã hội.
- [6] Luật Phòng chống ma túy (2000) (<http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/>. 19/7/2017).
- [7] Đinh Nam (2016), Phòng chống ma túy, AIDS, mại dâm: Không dừng ở những gì đạt được (<http://vuoducdam.chinhphu.vn/Home/Phong-chong-ma-tuy-AIDS-mai-dam-Khong-dung-o-nhung-gi-dat-duoc/20163/23348.vgp> 27/7/2017).
- [8] Kenvin Town (2015), Báo cáo Tình hình Ma túy Thế giới 2015 cho thấy tình hình sử dụng ma túy không có nhiều xáo trộn, tỷ lệ được tiếp cận đến các dịch vụ điều trị cho người sử dụng ma túy và nhiễm HIV vẫn còn thấp (<http://www.un.org.vn/vi/unodc-agencypresscenter2-91/3701-2015-world-drug-report-finds-drug-use-stable,-access-to-drug-hiv-treatment-still-low.html> -27/7/2017).
- [9] Effects of Drug Abuse and Addiction (<http://recovergateway.org/substance-abuse-resources/drug-addiction-effects/>- 25/7/2017).
- [10] Những điều cơ bản về công tác PCMT (2012), Tác hại của Ma túy về mặt kinh tế và xã hội (<http://pcmt.ubdt.gov.vn/2012-08-08/3dee96004c453ca0b34ab7a919e9ee20-cema.htm> - 23/7/2017).
- [11] Đỗ Tuyết (2013), Ảnh hưởng của tệ nạn ma túy đến gia đình và cộng đồng (<http://giaoduc.net.vn/Xa-hoi/Anh-huong-cua-te-nan-ma-tuy-den-gia-dinh-va-cong-dong-post135355.gd> - 23/7/2017).
- [12] Trần Ngoan, 10 chất gây nghiện hủy hoại giới trẻ. (<https://suckhoe.vnexpress.net/tin-tuc/suc-khoe/10-chat-gay-nghien-huy-hoai-gioi-tre-3407157.html> - 22/2/2018).
- [13] Nguyễn Thị Tươi. Tác hại của ma túy đối với sức khỏe con người và xã hội (<http://www.haiquanquangbinh.gov.vn/index.php/tin-hai-quan-quang-binh/1407-tac-hi-ca-ma-tuy-i-vi-sc-khe-con-ngi-va-xa-hi> - 22/2/2018)..
- [14] Văn bản PCMT. (<http://www.lamdong.gov.vn/vi-VN>. 10/8/2017).
- [15] Wikipedia. (<https://vi.wikipedia.org/wiki/>. 26/7/2017).

BÀI 7: STRESS TRONG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

Mục tiêu của chuyên đề

- Hiểu được các khái niệm về stress;
- Nhận diện và phân tích được các khía cạnh của stress như: tác nhân gây stress; biểu hiện của stress; cách ứng phó với stress; mức độ stress và hậu quả của stress;
- Biết được thực trạng stress ở các nước trên thế giới và ở Việt Nam;
- Nhận biết và vận dụng các biện pháp giúp giảm stress trong cuộc sống.

1. Khái niệm về stress

Xã hội hiện đại đang thay đổi với một tốc độ nhanh và mạnh mẽ. Chúng ta đang sống trong những điều kiện quá đông đúc, có quá nhiều đòi hỏi mà ta không đủ thời gian đáp ứng, ta luôn băn khoăn về những tai ương bất trắc, phải làm những công việc không hài lòng (hoặc không có việc làm), ít có thời gian dành cho gia đình và giải trí, cuộc sống hiện đại luôn đầy rẫy những khó khăn trở ngại khiến chúng ta rơi vào tình trạng stress, do đó stress là một bộ phận không thể tránh của cuộc sống. Stress có phải là tiêu cực? Liệu tình hình có tốt hơn không nếu không có stress?

Stress là một hiện tượng tâm lý xã hội thu hút sự quan tâm nghiên cứu của các nhà khoa học trong nhiều lĩnh vực. Đã có nhiều nghiên cứu về lý luận và thực tiễn nhằm làm sáng tỏ vấn đề stress và những ảnh hưởng của nó đến con người trong đời sống. Dưới mỗi góc độ tiếp cận, các nhà nghiên cứu lý giải thuật ngữ stress và vấn đề stress khác nhau. Thuật ngữ “stress” lần đầu tiên được sử dụng ở thế kỷ 14 để chỉ những khó khăn, nghịch cảnh hoặc phiền não. Stress bắt nguồn từ tiếng la tinh “strengere” có nghĩa là những trải nghiệm về khó khăn vật chất, đói khát, tra tấn và đau đớn.

Trong tiếng Anh, Stress có nghĩa là nhấn mạnh, thuật ngữ này được dùng trong vật lý học để chỉ sức nén mà vật liệu phải chịu. Năm 1920, Walter Canon đưa ra thuật ngữ stress như là “phản ứng chống lại hoặc chạy trốn” để mô tả lại cách thức mà loài vật và con người phản ứng với mối nguy hiểm [dẫn lại Richard J.Gerrig và Philip G.Zimbardo (2013)].

Vào cuối những năm 1930, Selye đã mô tả stress như là “hội chứng thích nghi phổ biến” để chỉ phản ứng sinh lý chung của cơ thể trước những tác nhân nguy hại như nhiễm trùng, nhiễm độc tố, tổn thương, sự giam giữ, nóng, lạnh... [Richard J.Gerrig và Philip G.Zimbardo (2013)]. Khái niệm stress của Selye đã bỏ qua yếu tố tâm lý như cảm xúc và cách nhìn nhận đánh giá của cá nhân về các sự kiện, tình huống gây stress [dẫn lại Đỗ Thị Lệ Hằng (2014)]. Tuy nhiên, khái niệm này đã thúc đẩy các nhà nghiên cứu khám phá các điều kiện môi trường khác nhau dẫn tới stress, ảnh

hưởng đến các nghiên cứu và đo lường stress. Mô hình nghiên cứu stress của Selye là cơ sở cho những nghiên cứu stress dưới góc độ tâm lý học sau này.

Adolf Meyer đã đưa ra quan niệm stress như là những yếu tố bên ngoài. Stress trú ngụ trong các sự kiện hơn là trú ngụ bên trong mỗi cá nhân. Năm 1930, Adolf Meyer đã ứng dụng quan niệm này vào nghiên cứu stress trên con người, ông đã sử dụng biểu đồ ghi lại các thông tin như: ngày bị bệnh nặng, yếu tố môi trường, sự qua đời của người thân hoặc thay đổi công việc. Biểu đồ này được sử dụng để xác định các sự kiện có thể là nguyên nhân dẫn tới bệnh tật của con người.

Holmes và Rahe (1967) đã phát triển khái niệm của Meyer và đưa ra thang đo thích ứng xã hội bao gồm 43 sự kiện. Một số các sự kiện này gây ra stress một cách rõ ràng như ly dị (73 điểm) và cái chết của người thân trong gia đình (63 điểm). Các sự kiện khác cũng được đưa vào như mang thai (40 điểm) và nghề nghiệp (13 điểm). Các sự kiện bao gồm những sự kiện tích cực và tiêu cực, những sự kiện này ảnh hưởng và dẫn tới sự thay đổi cuộc sống của cá nhân, khi tích hợp những sự thay đổi này có thể dẫn đến stress [dẫn lại Đỗ Thị Lệ Hằng (2014)]. Quan niệm stress của Meyer đã đưa đến cách đánh giá mức độ stress của con người dựa trên đo lường số lượng các sự kiện, tình huống xảy ra trong cuộc sống của con người.

Ngày nay, khái niệm stress được tiếp cận nghiên cứu dưới góc độ tâm lý học, các nhà nghiên cứu đã đưa ra các khái niệm stress theo nhiều nghĩa khác nhau.

Năm 1966, Richard S. Lazarus đưa ra khái niệm stress là mối quan hệ đặc biệt giữa con người và môi trường. “Stress là trạng thái mất cân bằng bên trong cơ thể nảy sinh từ thực tế/ cảm nhận về yêu cầu của môi trường và năng lực đối phó với những nhu cầu của cơ thể, được thể hiện qua nhiều phản ứng sinh lý, tình cảm và hành vi”. Khái niệm này cho thấy mối tương giao giữa con người và môi trường, đồng thời ông cũng coi đây là một quá trình. Cohen và Herbert (1996) và Lazarus (1993) đã đưa ra định nghĩa về stress “là một trạng thái cảm xúc tiêu cực xuất hiện nhằm phản ứng lại các sự kiện được xem là đòi hỏi sự cố gắng hoặc vượt quá các nguồn lực hay khả năng ứng phó của mỗi người”. Các tác giả này đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của nhận thức và khả năng đánh giá của một người về các sự kiện gây ra stress. Một sự kiện có thể làm cho một người hay một số người bị stress nhưng người khác thì không. [dẫn lại Đỗ Thị Lệ Hằng (2014)].

Theo từ điển tâm lý học Nga của V.TR.Dintrenko và B.G.Mesiriakova (1996), “Stress – trạng thái căng thẳng về tâm lý xuất hiện ở người trong quá trình hoạt động ở những điều kiện phức tạp, khó khăn của đời sống thường ngày, cũng như trong những điều kiện đặc biệt” [dẫn lại Nguyễn Thành Khải (2001)]

Andrew M. Colman (2003) đưa ra khái niệm tổng quát: “stress là một trạng thái không thoải mái về thể lý và tâm lý, phát sinh do những tình huống, sự kiện và trải

nghiệm khó có thể chịu đựng được hoặc vượt quá khả năng chịu đựng, do những biến cố nghề nghiệp, kinh tế, xã hội, cảm xúc hoặc thể lý”

Trong từ điển Y học Anh – Việt (2007) stress được hiểu là: “bất kỳ nhân tố nào đe dọa đến sức khỏe cơ thể hay có tác động phương hại đến các chức năng cơ thể, như tổn thương, bệnh tật hay tâm trạng lo lắng thì đều gọi là stress”

Richard J. Gerrig và Philip G. Zimbardo đưa ra khái niệm stress “là kiểu phản ứng mà một sinh vật tạo ra đối với những sự kiện kích thích làm xáo trộn trạng thái cân bằng và tạo ra gánh nặng hoặc vượt quá khả năng đối phó của nó”. Những sự kiện kích thích bao gồm sự đa dạng điều kiện bên trong và bên ngoài mang tính tổng hợp được gọi là những tác nhân gây stress. Tác nhân kích thích yêu cầu cơ thể phải đưa ra một số phản ứng mang tính thích nghi. Phản ứng của một cá nhân đối với những yêu cầu về thay đổi được thực hiện từ sự kết hợp nhiều phản ứng khác nhau xảy ra với nhiều cấp độ bao gồm cả sinh lý, hành vi, cảm xúc và nhận thức.

Theo quan điểm tiếp cận lý thuyết stress như một phản ứng tâm lý của Gerring và Zimbardo, có thể coi: stress là phản ứng của chủ thể được thể hiện qua sự trải nghiệm về thể chất và tâm lý dưới tác động của các tác nhân vượt quá khả năng ứng phó bình thường của chủ thể.

Từ khái niệm stress trên, khi đề cập đến stress cần làm sáng tỏ các khía cạnh như: Các nguồn gây stress (các tác nhân) (stressor); Những biểu hiện stress (những trải nghiệm stress); Cách ứng phó với stress, Mức độ stress, Hậu quả stress đem lại đối với cá nhân, tổ chức và xã hội, các khía cạnh này sẽ lần lượt được trình bày trong phần 2.

2. Các khía cạnh stress trong xã hội hiện đại

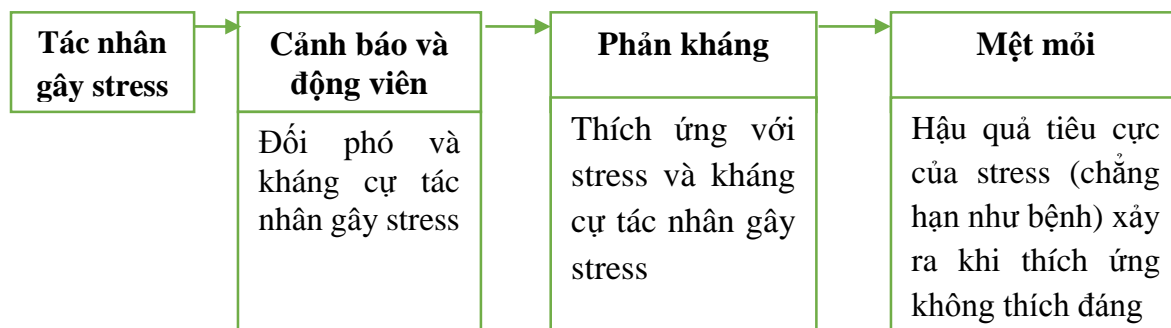
2.1. Tác nhân gây stress

Các sự kiện làm gia tăng mức stress được gọi là các tác nhân gây stress (stressor). Mỗi sự kiện (tác nhân gây stress) có thể là sự đe dọa gây stress với người này nhưng với người khác lại không tùy thuộc vào sự nhận thức, đánh giá của người đó về sự kiện. Sự đánh giá này được tiến hành theo hai bước. Trước hết, cá nhân đánh giá sự kiện này là nguy hại, đe dọa hoặc thách thức. Tiếp theo cá nhân đánh giá khả năng đối phó với tình huống đó của mình. Stress là cao khi cá nhân nhận định sự kiện là nguy hại hoặc đe dọa, và ít có khả năng, cách thức để đối phó với tình huống đó [dẫn lại Stephen Worchel & Wayne shebilsue (2006)].

Nhà sinh vật học đầu tiên Walter Cannon đã tiến hành mô tả một phản ứng của con người và động vật trong những tình huống nguy hiểm cho thấy, các giai đoạn tự điều chỉnh dựa trên các hoạt động sinh lý mà cá nhân duy trì trạng thái ổn định. Canon cho rằng khi cơ thể con người bị đe dọa bởi sự thay đổi, ngay lập tức cơ thể

phát tín hiệu và hành động nhằm ngăn chặn các mối đe dọa hoặc khôi phục lại trạng thái bình thường. Canon đã đưa ra khái niệm “*chống trả hoặc chạy trốn*” để chỉ phản ứng xuất hiện nhằm đối phó với mối đe dọa hoặc stress, giúp cá nhân có thể đáp ứng một cách hiệu quả trước những thách thức, thông qua khả năng vận động về mặt tinh thần và thể chất. Theo Canon (1914) phản ứng chống trả hoặc chạy trốn là một phản ứng tổng hợp với mọi “stress”, những cảm xúc sợ hãi và giận dữ của cá nhân là sự chuẩn bị cho cơ thể hành động và khi có các sự kiện kích động họ đều chống trả và chạy trốn ngay cả trong trường hợp cơ thể có nhu cầu cơ bản như nhau [3, tr.26].

Từ năm 1930 cho đến năm 1983, Hans Selye, một nhà sinh vật học, đã có nhiều công trình nghiên cứu về stress chỉ ra mối quan hệ giữa stress với các bệnh thực thể, khiến công chúng chú ý đến tầm quan trọng của stress. Từ cuối những năm 1930, Selye đã báo cáo các phản ứng phức tạp của động vật trong phòng thí nghiệm trước những tác nhân nguy hại chẳng hạn như nhiễm trùng, nhiễm độc tố, tổn thương, sự giam giữ ép buộc, nóng, lạnh... Theo học thuyết về stress của Selye, nhiều kiểu gây stress có thể gây ra những phản ứng giống nhau hoặc phản ứng cơ thể chung. Tất cả những tác nhân gây căng thẳng đòi hỏi sự thích nghi. Phản ứng đối với những tác nhân gây stress được Selye mô tả như là Hội chứng thích nghi chung (GAS). Hội chứng thích nghi chung bao gồm ba giai đoạn: phản ứng báo động, phản kháng cự và giai đoạn kiệt sức (Selye, 1976). Phản ứng báo động là những khoảng thời gian ngắn của sự thức tỉnh về cơ thể để chuẩn bị cho cơ thể trước sự hoạt động mạnh mẽ. Nếu tác nhân gây stress được kéo dài thì cơ thể chuyển sang giai đoạn kháng cự - một trạng thái kích thích vừa phải. Trong suốt giai đoạn kháng cự, cơ thể có thể chịu đựng và kháng cự những ảnh hưởng làm suy yếu yếu tố gây stress kéo dài. Tuy nhiên stress kéo dài hoặc mạnh thì những nguồn lực của cơ thể trở nên suy yếu và cơ thể bước sang giai đoạn kiệt sức [9, tr.448]. Hội chứng thích nghi chung được mô tả có ba giai đoạn chính trong phản ứng đối với stress của con người được Selye (1976) mô tả theo sơ đồ bên dưới [dẫn lại Robert S.Feldman (2003)]



Sơ đồ 1: Hội chứng thích ứng chung (GAS) (Selye, 1976)

Ngay từ năm 1956 khi Hans Selye mô tả mô hình hội chứng thích ứng chung, ông đã coi các tác nhân gây stress (stressor) là biến tác động kích thích gây stress và

stress là biến phụ thuộc để chỉ phản ứng stress tiêu cực, trong đó biến nhận thức là biến không đóng vai trò tác động và kiểm duyệt. Đến năm 1983 trong ấn bản “Khái niệm stress: quá khứ, hiện tại và tương lai”, Selye đã mở rộng khái niệm stress không chỉ là những phản ứng tiêu cực mà có cả những phản ứng tích cực, kinh nghiệm có thể tác động và kiểm duyệt bởi yếu tố nhận thức [dẫn lại Rice, Virginia Hill. (2012)].

Các loại tác nhân gây stress khác nhau:

- **Những sự kiện lớn trong cuộc đời** hay những thay đổi lớn trong hoàn cảnh sống là nguồn gốc của tình trạng stress đối với nhiều người, làm cho con người giảm sự thỏa mãn. Sự đánh giá tích cực hay tiêu cực hoặc sự trì hoãn giải quyết những sự kiện lớn đó khiến cá nhân bị stress hơn và có nhiều trải nghiệm stress khác nhau.
- **Sự kiện gây tổn thương** là sự kiện mang tính tiêu cực nhưng không thể kiểm soát, không thể dự đoán hoặc mơ hồ có khả năng gây stress đặc biệt dẫn đến những hậu quả tâm lý cho cá nhân đó là những “rối loạn stress sau tổn thương” khiến cá nhân phải trải nghiệm lại liên tục về sự kiện gây tổn thương dưới hình thức như hồi tưởng hoặc ác mộng (DSM – IV, 1994), cá nhân có sự tê liệt về cảm xúc trước những sự kiện xảy ra hàng ngày và có cảm giác xa lánh người khác. Nỗi đau về cảm xúc của phản ứng stress có thể gây hậu quả là sự gia tăng nhiều triệu chứng, chẳng hạn như những vấn đề về giấc ngủ, cảm thấy tội lỗi vì được sống sót, khó khăn trong việc tập trung và phản ứng giạt mình tăng quá mức. Những phản ứng cảm xúc stress sau tổn thương có thể xảy ra dưới hình thức gay gắt ngay sau một thảm họa và có thể lắng dịu sau vài tháng.
- **Những tác nhân gây stress kinh niên** có thời gian mở đầu, kết thúc không rõ ràng và kéo dài về thời gian. Đối với nhiều người, stress kinh niên nảy sinh từ những điều kiện trong xã hội và môi trường như dân số quá cao, tội ác, các điều kiện kinh tế, ô nhiễm môi trường... Một số nhóm còn phải chịu stress kinh niên bởi tác động của vị thế kinh tế - xã hội hoặc đặc điểm chủng tộc của họ với những hậu quả khắc nghiệt đối với toàn bộ sức khỏe (Gallo & Mathews, 2003; Stone, 2000).

Ngoài ra trong cuộc sống con người còn có những trải nghiệm với những tác nhân gây stress nhỏ hơn như **những tranh cãi hàng ngày** với người khác trong mối quan hệ dẫn đến những cuộc cãi cọ kéo dài, thương xuyên dẫn đến sức khỏe thể chất và tinh thần của họ càng tồi tệ hơn (Lazarus, 1981; 1984b). Khi những cuộc tranh cãi hàng ngày giảm đi, sức khỏe tăng lên (Chamberlain & Zika, 1990).

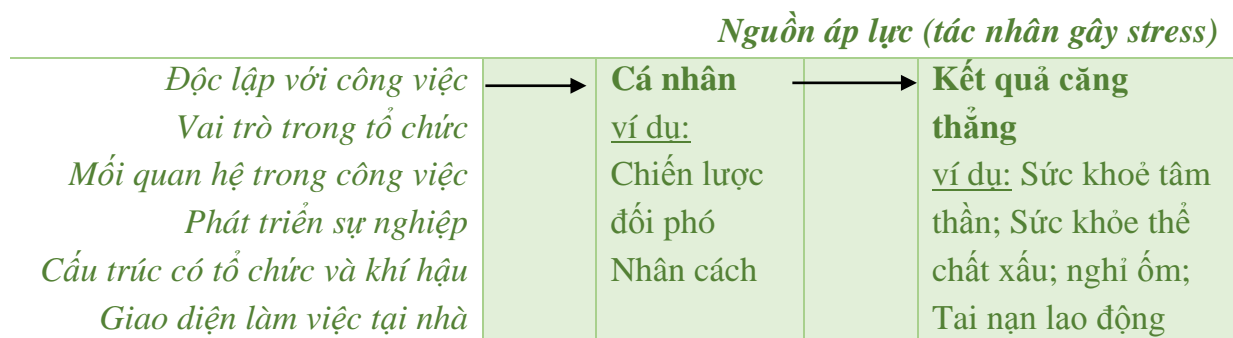
Richard cho rằng, stress là những phản ứng đa dạng về sinh lý và tâm lý trước những tác nhân là những sự kiện hay tình huống đa dạng xảy ra trong cuộc sống cũng

như trong hoạt động nghề nghiệp. Tùy thuộc vào sự nhận thức, đánh giá cá nhân mà mỗi cá nhân có những phản ứng đối phó thích hợp với những phản ứng stress.

Khi nghiên cứu các tác nhân gây stress chúng ta cũng cần chú ý đến đối tượng, lĩnh vực hoạt động khác nhau. Tùy thuộc vào đối tượng, lĩnh vực hoạt động sẽ có các tác nhân gây stress khác nhau (ví dụ, trong bài tập thực hành câu 15 đánh giá mức độ stress từ tác động của các sự kiện trong cuộc sống).

Gần đây các nhà tâm lý học đã nghiên cứu stress nghề nghiệp cho thấy các tác nhân gây stress nghề nghiệp (nguồn stress nghề nghiệp) được phân loại bởi Cooper và Marshall (1976) như: từ nội tại công việc; vai trò trong tổ chức; các mối quan hệ trong công việc; phát triển sự nghiệp; cấu trúc của tổ chức và bầu không khí tâm lý; công việc ở nhà có liên quan đến công việc (xem Hình 6.2). Những nghiên cứu sau này của Cox (1993), Cartwright và Cooper (1997) chỉ ra những vấn đề từ "nội tại công việc" bao gồm các khía cạnh vật lý của môi trường làm việc, như tiếng ồn và ánh sáng, và các khía cạnh tâm lý xã hội, chẳng hạn như khối lượng công việc. Sự quan trọng của mỗi yếu tố tùy thuộc vào công việc, ví dụ chuyên gia chăm sóc sức khỏe có kinh nghiệm về khối lượng công việc cao, nhu cầu làm việc nhiều giờ, áp lực thời gian và thời gian rảnh trung bình (Wolfgang 1988; Sutherland và Cooper 1990); trong khi việc thu tiền và các mối đe dọa của bạo lực tại nơi làm việc là yếu tố gây stress cao cho người điều khiển xe buýt (Duffy và McGoldrick 1990). Nguồn áp lực là không chỉ phát sinh từ các yếu tố vốn có trong bản thân công việc, mà còn từ bối cảnh của tổ chức, chẳng hạn như cấu trúc và bầu không khí của tổ chức (ví dụ phong cách quản lý, trình độ tư vấn, truyền thông và chính trị). Nghiên cứu cho thấy rằng, yếu tố gây stress từ tổ chức có thể có tác động nhiều hơn với nghề làm cảnh sát (Hart et al. 1995) và nghề dạy học (Hart 1994). Hart et al. (1995) nhận thấy rằng sự phức tạp của tổ chức (ví dụ quản lý thông tin liên lạc) là những dự báo chính có liên quan đến đau khổ tâm lý ở các nhân viên cảnh sát [Sharon Clarke and Cary L. Cooper (2004)].

Mô hình stress nghề nghiệp (Cooper và Marshall, 1976)



Sparks và Cooper (1999) nhấn mạnh sự cần thiết đo lường một loạt các yếu tố gây stress để phản ánh tình huống cụ thể. Một số nghiên cứu thực nghiệm đã tìm thấy

rằng những căng thẳng công việc cụ thể là quan trọng trong việc dự đoán kết quả cho các ngành nghề cụ thể (ví dụ bác sĩ gây mê; Cooper, 1999), và những căng thẳng chung khác nhau giữa các nhóm nghề nghiệp (Sparks và Cooper, 1999). Sparks (2001) xác định bốn nguồn của sự căng thẳng có tầm quan trọng đặc biệt, do sự thay đổi bản chất kinh doanh của thế giới hiện đại: mất an ninh việc làm, giờ làm việc, kiểm soát tại nơi làm việc và quản lý.

Xu hướng gần đây trong phương thức hoạt động trên khắp châu Âu có sự gia tăng tốc độ làm việc (Paoli 1997) và sự xuất hiện lịch làm việc thay thế. Một số công nhân phải làm việc quá tám giờ một ngày (Rosa 1995), những người khác lại làm việc ba hoặc bốn ngày thay cho một tuần làm việc 36-48 giờ (Sparks, 2001). EU đã quy định về giờ làm việc (Ủy ban Châu Âu. Chỉ thị thời gian làm việc, 1990) dẫn đến một sự suy giảm nhẹ trong giờ làm việc hàng năm. Ở các nước khác, đặc biệt những nơi đã bãi bỏ quy định này (ví dụ như Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, New Zealand) thì giờ làm việc đã tăng lên (Bosch 1999). OECD (1999) khảo sát cho thấy 35% người lao động Anh làm việc nhiều hơn 40 giờ mỗi tuần. Một đánh giá phân tích các dữ liệu đã tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa giữa thời gian làm việc lâu dài với bệnh tật về tinh thần và thể chất của người lao động (Sparks, 1997).

Cooper (1999) ghi nhận rằng tác động tâm lý từ hợp đồng giữa người sử dụng lao động và người lao động đang làm nhân viên ngày càng không còn coi công việc của họ là an toàn. Một khảo sát châu Âu (nghiên cứu khảo sát quốc tế (ISR) 1995) tiến hành trên 400 công ty thuộc 17 nước khác nhau, tiết lộ rằng an ninh việc làm giảm đáng kể giữa năm 1985 và năm 1995. Xu hướng này được phản ánh trong nhận thức của người lao động là mất an ninh việc làm. Công việc đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và hạnh phúc trong công nhân châu Âu (Borg, 2000; Domenighetti, 2000). Nhân viên ở Bắc Mỹ có những phản ứng tương tự, ví dụ, McDonough (2000) nhận thấy rằng, đối với người lao động Canada, nhận thức không an toàn công việc liên quan đáng kể với giảm sức khỏe nói chung và tăng căng thẳng tâm lý [Stichting Van De Arbeid (2000)].

Như vậy, khi đánh giá các tác nhân gây stress, phản ứng với stress và mức độ stress cần xem xét đến các yếu tố có liên quan đến các tác nhân gây stress như yếu tố cá nhân, yếu tố xã hội và các yếu tố khác. Từ đó có thể đề ra các biện pháp quản lý và giảm thiểu các tác nhân gây stress cũng như mức độ stress ở mỗi cá nhân và xã hội một cách hiệu quả.

2.2. Biểu hiện của stress

Stephen Palmer & Angela Puri (2006) xây dựng mô hình stress bao gồm 5 giai đoạn: Giai đoạn 1: Yếu tố căng thẳng bên ngoài hoặc sự kiện cuộc sống; Giai đoạn 2: Nhận thức tác nhân gây căng thẳng; Giai đoạn 3: Phản ứng Sinh lý, tâm lý và hành

vi; Giai đoạn 4: phản ứng stress không loại bỏ vấn đề (tác nhân); Giai đoạn 5: Sau một thời gian dài căng thẳng gây nên rối loạn về tâm lý và sinh lý.

Ở giai đoạn 1 và 2, các vấn đề, sự kiện xảy ra được chúng ta nhận thức là tình trạng stress. Giai đoạn 3 xảy ra gần như ngay lập tức sau khi bạn đã nhận thức tình hình hoặc sự kiện như căng thẳng. Cơ thể và tâm trí của chúng ta bắt đầu phản ứng theo 3 cách: Phản ứng sinh lý - đó là những thay đổi thể chất xảy ra trong cơ thể mà con người thường có thể xác định, chẳng hạn như tim đập mạnh, lòng bàn tay ướt đẫm mồ hôi, co thắt dạ dày nhanh, thở nông. Phản ứng tâm lý - bao gồm những suy nghĩ thoáng qua trong đầu, và làm tái hiện hình ảnh hoặc hình ảnh của một sự kiện trở nên xấu. Những cảm xúc tiêu cực cũng là một phản ứng tâm lý, bao gồm sự tức giận, lo lắng, cảm giác tội lỗi và xấu hổ, với sự căng thẳng lâu dài, phiền muộn. Phản ứng hành vi - đây là cách con người cư xử trong tình hình stress. Biểu hiện như siết chặt nắm đấm tay của mình, lảng tránh và sự trì hoãn và hành vi mang tính nghi thức.

Từ giai đoạn 3 chuyển sang giai đoạn 4, diễn ra các phản ứng stress không loại bỏ các vấn đề (tác nhân). Các biện pháp can thiệp đã được sử dụng, không có hiệu quả trong việc loại bỏ các vấn đề, và có khả năng là stress của chúng ta sẽ vẫn còn. Khi vấn đề được giải quyết hoặc con người thay đổi nhận thức thì cơ thể sẽ trở lại trạng thái cân bằng thoải mái. Nhiều người trong chúng ta đều có những tình huống dài hạn, vấn đề mà có thể không có một câu trả lời đơn giản (ví dụ vấn đề quan hệ, vấn đề tài chính hay áp lực khối lượng công việc), điều đó có nghĩa rằng stress được duy trì trong khoảng thời gian dài của thời gian. Những áp lực liên tục có thể dẫn đến mức độ nguy hiểm của stress và vượt quá khả năng chịu đựng của cơ thể, stress chuyển sang giai đoạn 5 dẫn đến rối loạn nghiêm trọng hơn về thể chất, tâm lý hoặc bệnh tật, như ung thư hay trầm cảm.

Nếu các kỹ thuật đối phó với stress không hiệu quả cho các vấn đề dài hạn, cơ thể của con người vẫn liên tục ở trong tình trạng cảnh báo cao độ. Điều này không thể kéo dài mãi. Theo thời gian, nguồn lực tự nhiên của cơ thể của bạn sẽ cạn kiệt và những rối loạn về tâm lý và sinh lý có thể xảy ra.

Theo Stephen Palmer & Angela Puri, mỗi cá nhân có một mô hình stress khác nhau và có những trải nghiệm với các triệu chứng stress khác nhau. Các tác giả đã hệ thống những triệu chứng của stress chia thành 3 nhóm biểu hiện về tâm lý, sinh lý và hành vi:

- **Những triệu chứng về tâm lý:** Nóng ruột; Giận giữ; Chán nản; Hoảng sợ; Lo lắng hay nhát gan; Cảm giác tội lỗi; Đau; Ghen tuông; Ám ảnh; Xấu hổ hay ngượng ngùng; Khẩn trương; Không có sự nhiệt tình; Hoài nghi; Bất lực; Giảm tự trọng; Đáng lo ngại tăng; Thiếu tập trung; Tâm trạng lâng lâng; Ảo tưởng; Suy nghĩ tràn ngập hoặc ám ảnh; Con ác mộng; Cảm giác tự tử; Hoang tưởng.

- **Những triệu chứng về sinh lý:** Đánh trống ngực; Tim đập nhanh; Đau và tức ngực; Khó tiêu; Khó thở; Buồn nôn; Co giật cơ bắp; Mệt mỏi; Đau không rõ ràng; Kích ứng da hoặc phát ban; Tăng nhạy cảm với dị ứng; Có xu hướng nắm chặt nắm đấm hoặc hàm; Ngất xỉu; Cảm lạnh thường xuyên; Cúm hay nhiễm trùng khác; Táo bón hoặc tiêu chảy; Tăng hoặc giảm cân nhanh; Thay đổi chu kỳ kinh nguyệt; Viêm bàng quang hoặc nấm; Bệnh hen suyễn; Đau lưng hoặc đau cổ; Đồ mồ hôi quá mức; Đau nửa đầu.
- **Những triệu chứng về hành vi:** Dễ bị tai nạn; Làm việc kém hiệu quả; Hút thuốc tăng; Hành vi hung hăng hoặc thụ động; Cáu gắt; Nói khích; Tăng buổi vắng mặt tại trường hoặc nơi làm việc; Hờn dỗi; Uống nhiều rượu; Bàn tay nắm chặt; Thực hiện các nghi thức; Hành vi cưỡng chế; Nói liên tục, đi bộ, ăn nhanh; Thay đổi thói quen giấc ngủ; Mất hứng thú tình dục; Rút khỏi mối quan hệ hỗ trợ; Ăn quá nhiều hoặc mất cảm giác ngon miệng; Biếng ăn, ăn vô độ; Quản lý thời gian kém; Thức giấc sớm; Tăng lượng cà phê in.

Một số nghiên cứu stress trên đối tượng giáo viên cho thấy, có rất nhiều tác nhân tác động gây stress ở giáo viên, tác nhân gây stress có thể khác nhau, mỗi cá nhân có phản ứng và những trải nghiệm stress cũng có sự khác biệt. Một số cá nhân chủ yếu có thể gặp các triệu chứng thể chất như viêm loét và đau ngực, những người khác có thể gặp rối loạn tâm lý và cảm xúc như trầm cảm và thờ ơ. Những phát hiện từ những nghiên cứu ban đầu về vấn đề sức khỏe liên quan đến stress ở giáo viên chỉ ra những tác động tiêu cực của stress có thể bao gồm các triệu chứng thể chất nhỏ như lở miệng đến các triệu chứng tâm thần nghiêm trọng hơn như trầm cảm và ý định tự tử (Kyriacou & Pratt, 1985; Litt & Turk, 1985), Pervez và Hanif (2003) trong nghiên cứu của họ về stress của nữ giáo viên Pakistan đã kết luận những biểu hiện stress có thể là về thể chất, tâm lý hoặc cảm xúc tự nhiên.. Eva Tsai và các cộng sự (2006) tiến hành nghiên cứu trên 113 GVMN nhằm tìm hiểu nguồn và biểu hiện của stress ở nữ GVMN. Kết quả chỉ ra các biểu hiện stress ở GVMN bao gồm những biểu hiện về cảm xúc, sự mệt mỏi, vấn đề tim mạch, vấn đề ăn uống, hành vi. Trong đó những biểu hiện liên quan đến sự mệt mỏi, cảm xúc là phổ biến hơn cả. Trên cơ sở so sánh biểu hiện stress ở giáo viên cho thấy, giáo viên trường ngoài công lập có các vấn đề về tim mạch và ăn uống nhiều hơn so với giáo viên trường công lập.

Như vậy, ở mỗi đối tượng khác nhau, tùy thuộc vào hoạt động và trong hoàn cảnh cụ thể, sự kiện tác động khác nhau dẫn đến cá nhân có biểu hiện stress khác nhau dẫn đến mức độ stress khác nhau ở các đối tượng.

2.3. Cách ứng phó với stress

Khái niệm ứng phó xuất phát từ tiếng Anh “cope” có nghĩa là ứng phó, đương đầu, đối mặt, thường là trong tình huống bất thường, tình huống khó khăn và stress.

Trong tâm lý học khái niệm này được hiểu theo hai cách. Thứ nhất, chỉ quan tâm đến tính chất của hoàn cảnh, chuyển trọng tâm chú ý từ chủ thể sang toàn bộ hoàn cảnh mà trong đó chủ thể tồn tại. Thứ hai, quan tâm đến sự khác biệt cá nhân trong ứng phó, không tập trung chú ý đến cái chung và cái ổn định của cá nhân, mà chú ý đến cái đặc thù và thay đổi của từng con người cụ thể trong những điều kiện cụ thể [dẫn lại Phan Thị Mai Hương (chủ biên) (2007)].

Theo Randall R. Ross và Elizabeth M. Altmaier (1994), ứng phó được hiểu theo ba khía cạnh: ứng phó như là một phản ứng bên trong cá nhân, ứng phó như nguồn lực từ môi trường bên ngoài, và ứng phó như một sự tương tác.

Ứng phó được hiểu như là một phản ứng bên trong cá nhân. Đó chính là sự cảm nhận, suy nghĩ của cá nhân về các tác nhân gây stress, để ứng phó với stress con người tìm hiểu tình huống gây stress như là một vấn đề tổng thể. Các nhà nghiên cứu xem đặc điểm của cá nhân như là một cách để đối phó hiệu quả với stress, đó là sự liên kết giữa đặc điểm tính cách cá nhân với sự nỗ lực xác định một loạt các tình huống khó khăn để đối phó thành công. Một cá nhân hiểu được, quản lý được và hiểu được ý nghĩa trọn vẹn các vấn đề, hiểu tình huống khó khăn nảy sinh trong cuộc sống sẽ ứng phó hiệu quả với stress hơn.

Ứng phó như là nguồn lực từ môi trường bên ngoài. Những căng thẳng và khó khăn có thể được xoa dịu bởi nguồn lực sẵn có trong môi trường. Một nguồn lực có sẵn đó là khả năng hỗ trợ xã hội (Cob, 1976). Gia đình và bạn bè đóng một vai trò lớn, tác động đến sự thích nghi và điều chỉnh của cá nhân. Trong thực tế, vai trò của hỗ trợ xã hội trong việc giúp các cá nhân để đối phó với những căng thẳng đã được gọi là tác động giảm nhẹ: yếu tố gây stress sẽ có tác động tiêu cực đối với những người có ít sự hỗ trợ xã hội, nhưng nếu có hệ thống hỗ trợ xã hội mạnh, những tác động tiêu cực đến cá nhân trong môi trường hoạt động của họ sẽ rất ít (Cohen và Wills, 1985). Do đó, hỗ trợ xã hội như bộ "giám sát" giúp những cá nhân chống lại các tác động tiêu cực tiềm tàng của những tình huống, sự kiện gây stress. Hỗ trợ xã hội cung cấp một nguồn hỗ trợ hữu hình (cụ thể là tiền bạc, công cụ, thực phẩm, một nơi để sống, vv), hỗ trợ về "tâm lý" hay tình cảm xã hội. Các cá nhân nhận được sự hỗ trợ xã hội này sẽ đối phó với stress một cách hiệu quả hơn các cá nhân không nhận được sự hỗ trợ xã hội. Hỗ trợ xã hội có thể ảnh hưởng đến quá trình một cá nhân nhìn nhận, đánh giá tình huống và sự kiện gây stress.

Ứng phó như một sự tương tác. Đó là những nỗ lực về nhận thức và hành vi của cá nhân đáp ứng đòi hỏi của các tác nhân gây stress. Những nỗ lực này có thể tập trung vào vấn đề, cũng có thể được tập trung vào cảm xúc của cá nhân về vấn đề trong môi trường.

Theo Lazarus và Folkman (1984) “ứng phó là những nỗ lực không ngừng thay đổi về nhận thức và hành vi của cá nhân để giải quyết các yêu cầu cụ thể, tồn tại bên trong cá nhân và trong môi trường mà cá nhân nhận định chúng có tính đe dọa, thách thức hoặc vượt quá nguồn lực của họ”. Như vậy, ứng phó là một quá trình năng động của chủ thể, luôn thay đổi, hơn là đặc điểm ổn định của nhân cách. Ứng phó là chuỗi tương tác giữa con người và môi trường. Ứng phó liên quan chặt chẽ đến quá trình nhận định, đánh giá của con người. Ứng phó có phạm vi rộng lớn, nó có thể là bất cứ cái gì con người làm hay suy nghĩ, không kể đến kết quả xấu, tốt mà nó mang lại. Ứng phó bao gồm những nỗ lực để làm giảm thiểu, né tránh, chịu đựng, chấp nhận những điều kiện gây ra căng thẳng chứ không nhất thiết là kiểm soát môi trường.

Khi đề cập đến cách ứng phó, có thể hiểu là những nỗ lực không ngừng thay đổi nhận thức và hành vi của cá nhân để giải quyết các yêu cầu đặt ra và được thể hiện thông qua những phản ứng cụ thể về mặt nhận thức, cảm xúc, hành vi trước các tình huống. Cách ứng phó đề cập đến phản ứng đáp lại của con người trước những hoàn cảnh khó khăn, sự kiện căng thẳng [Taylor, 1991] hay là kỹ thuật ứng phó trong một bối cảnh cụ thể [Hariharan và Rath, 2008] hoặc là những phương thức cụ thể trước một tình huống, một hoàn cảnh nhất định. Như vậy, cách ứng phó là những phản ứng cụ thể được thực hiện giải quyết các yêu cầu cụ thể tồn tại bên trong cá nhân và trong môi trường mà cá nhân nhận định chúng có tính đe dọa, thách thức hoặc vượt qua nguồn lực của họ.

Ứng phó với stress được các nhà nghiên cứu chia thành nhiều cách khác nhau. Lazarus và Folkman (1984) đã chia ứng phó với stress thành 2 cách bao gồm: cách ứng phó tập trung vào giải quyết vấn đề, và cách ứng phó tập trung vào cảm xúc. Trong nghiên cứu khác, Lazarus, Folkman và cộng sự (1986) đã đưa ra 8 chiến lược ứng phó với stress khác nhau như: Sẵn sàng đương đầu; tìm kiếm chỗ dựa xã hội; giải quyết vấn đề có kế hoạch; kiểm soát bản thân; giữ khoảng cách; đánh giá lại những điểm dương tính; chấp nhận trách nhiệm; lãng tránh/ chạy trốn.

Trong những nghiên cứu cách ứng phó với stress ở giáo viên, dựa vào nguồn (tác nhân) gây stress mà giáo viên phải đối mặt, nhiều tác giả đã tìm hiểu các hành động giáo viên thực hiện đối phó với stress. Theo Kyriacou (1997), hành động đối phó có thể được hiểu là một hành động mà một giáo viên thực hiện để giảm bớt căng thẳng. Hành động đối phó được chia làm hai loại chính: kỹ thuật hành động trực tiếp và kỹ thuật giảm nhẹ. Hành động ứng phó có thể được thực hiện để xác định nguồn gốc stress và sau đó đối phó với nó cho đến khi nguồn gốc của stress không còn tồn tại.

Kỹ thuật hành động trực tiếp là cách tốt nhất để đối phó với stress, bởi kỹ thuật này xác định được nguồn gốc của stress và sau đó đưa các cách giải quyết tích cực và lựa chọn để giải quyết tình huống một cách thỏa đáng. Tuy nhiên, không phải bất

kỳ nguồn gây stress nào cũng dễ dàng được giải quyết, một giáo viên cần phải đưa ra nhiều hơn một giải pháp cho một vấn đề. Trong trường hợp hành động thành công thì nguồn gốc gây stress cũng biến mất. Ngược lại, kỹ thuật giảm nhẹ không đối phó với nguồn gốc của sự căng thẳng, mà thay vào đó đối phó hướng vào việc làm giảm trải nghiệm cảm xúc của stress. Điều này có thể được thực hiện theo hai cách chính là sử dụng chiến lược tinh thần và sử dụng các chiến lược về thể chất.

Chiến lược tinh thần được giáo viên thể hiện là giữ được mọi thứ trong người, thể hiện sự hài hước trước tình hình, duy trì sự bình tĩnh (kìm nén cảm xúc tức giận trước một học sinh xấc láo), lảng tránh (cho rằng tình huống không nghiêm trọng hoặc không cần phải xử lý) và chấp nhận (chẳng hạn như giáo viên chấp nhận một mức độ nào đó hành vi sai trái của học sinh). Chiến lược về thể chất có liên quan đến kỹ thuật vật lý giúp cơ thể duy trì một mức độ thư giãn, hay giúp cơ thể giảm cảm giác căng thẳng và lo âu, chẳng hạn như tắm nước nóng ngay sau khi kết thúc công việc về nhà, hoặc nghe một số thể loại nhạc thư giãn, hoặc tham gia vào các hoạt động thể chất như chơi thể thao, làm một việc gì đó mình thích thú, tán gẫu, hát, hoặc thiền dựa trên các bài tập thở và phát triển khả năng cảm nhận của cơ thể về stress.

Kyriacou (2000) đã tiến hành một nghiên cứu xem xét cụ thể các hành động đối phó của giáo viên và chỉ ra hành động đối phó thường gặp nhất như: Cố gắng giữ cho mọi thứ trong người; Cố gắng tránh đối đầu; Cố gắng thư giãn sau giờ làm việc; thử có một số hành động ngay lập tức trên cơ sở hiểu biết hiện tại của bản thân về tình hình; suy nghĩ một cách khách quan về tình hình và giữ cảm xúc của bản thân dưới sự kiểm soát; dừng lại và hợp lý hóa tình hình; thử phán đoán nguồn tiềm năng gây stress; không bỏ qua vấn đề cho đến khi bản thân đã giải quyết nó hay hòa giải với nó một cách thỏa đáng; Cần chắc chắn rằng những người khác đều biết rằng bạn đang làm tốt nhất công việc của mình. Khi phân tích các hành động phản ứng đối phó của giáo viên được chia thành ba nhóm chính là: Hành động thể hiện cảm xúc liên quan đến người khác và tìm kiếm chỗ dựa xã hội từ họ, nhóm thứ hai liên quan đến việc xem xét cẩn thận tình hình và tiếp theo có hành động thích hợp, nhóm thứ ba liên quan đến những suy nghĩ về các hoạt động thú vị có trong tương lai. Ngoài ra, các nghiên cứu cũng cho thấy, bầu không khí hỗ trợ xã hội của các đồng nghiệp tại trường đóng một vai trò quan trọng giúp giáo viên ứng phó với stress. Bên cạnh đó, cuộc sống gia đình lành mạnh cùng với các lợi ích khác cũng có thể làm cho giáo viên đối phó tốt hơn với stress phát sinh ở các trường học.

Kelly, AL và Berthelsen, DC (1995) (1997) tiến hành nghiên cứu “kinh nghiệm của giáo viên mầm non về stress” và nghiên cứu xem xét hành động “Giáo viên đối phó với sự thay đổi: Những câu chuyện của hai giáo viên mầm non”. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, để đối phó với sự thay đổi, giáo viên cần có những phản ứng tích

cực với những thay đổi và với áp lực, phải quyết đoán hơn trong công việc, kiểm soát cảm xúc cá nhân. Giáo viên cũng cần hỗ trợ cho các đồng nghiệp trong công việc, giúp đồng nghiệp tự tin hơn trong công việc. Đối với nhà trường và xã hội, cần có một mạng lưới giám sát, hỗ trợ giáo viên mầm non thực hiện nhiệm vụ công việc hàng ngày.

Tóm lại, khi cá nhân rơi vào tình trạng stress, tùy thuộc vào mỗi cá nhân có cách ứng phó hoặc kết hợp nhiều cách ứng phó khác nhau để đối phó hiệu quả với stress, không có một cách ứng phó nào là hiệu quả nhất. Cách ứng phó tùy thuộc vào tác nhân gây stress, biểu hiện stress ở cá nhân và nguồn lực ứng phó sẵn có bên trong và bên ngoài cá nhân. Tuy nhiên, từ các nghiên cứu lý luận và thực tiễn về cách ứng phó với stress trong các lĩnh vực hoạt động ở các đối tượng, chúng ta có thể đề ra được cách thức ứng phó với stress hiệu quả nhằm giảm thiểu stress cho cá nhân và tổ chức.

2.4. Mức độ stress

Mức độ stress được hiểu là mức đáp ứng của cơ thể với môi trường, được xác định một cách tương đối. Hans Selye đã phân loại mức độ stress thành 2 mức rõ rệt là mức độ stress bình thường và mức độ stress bệnh lý.

Mức độ stress bình thường, diễn ra phản ứng thích nghi bình thường của cơ thể với những tác nhân của môi trường bên trong hoặc bên ngoài cơ thể, mức độ stress bình thường bao gồm 2 giai đoạn của Hội chứng thích nghi chung (GAS) là giai đoạn báo động và giai đoạn kháng cự. Ở mức độ này cơ thể vượt qua được tác nhân gây stress và lấy lại được cân bằng.

Mức độ stress bệnh lý, diễn ra phản ứng thích nghi bình thường của cơ thể bị thất bại, cơ thể không thể vượt qua được tác nhân gây stress và chuyển sang giai đoạn thứ ba của Hội chứng thích nghi chung (GAS) là giai đoạn kiệt sức, do tác nhân gây stress quá mạnh hoặc kéo dài vượt quá sức kháng cự của cơ thể. Ở mức độ này cơ thể rơi vào rơi vào đáp ứng hỗn loạn và bị kiệt sức dẫn đến bệnh tật ở hệ thống tuần hoàn, tiêu hóa, hay thần kinh cao (cao huyết áp, loét chảy máu dạ dày, mất ngủ...), hoặc chết.

Tác giả Tô Như Khuê chia mức độ stress thành ba mức tương ứng với ba mức độ đáp ứng của cơ thể với môi trường là: mức độ stress bình thường, mức độ stress cao và mức độ stress bệnh lý.

Mức độ stress bình thường: là chương trình thích nghi bình thường, đảm bảo hoạt động bình thường không có ảnh hưởng của yếu tố căng thẳng đáng kể, cơ thể đảm bảo sự tương ứng đồng bộ giữa các hệ thống chức năng và trạng thái của các điều kiện môi trường, qua đó các hệ thống chức năng đạt được chủ đích của nó là cân

bằng nội môi trong trạng thái yên tĩnh hoặc có tác nhân căng thẳng nhẹ hoặc vừa. Ở mức độ này, mọi hoạt động tâm sinh lý diễn ra bình thường.

Mức độ stress cao: là chương trình thích nghi căng thẳng, xuất hiện khi có tác nhân căng thẳng đáng kể của môi trường từ mức độ nặng đến cực hạn. Cơ thể phải sử dụng thêm một số năng lượng, bố trí lại cấu trúc hệ thống chức năng. Tiêu chuẩn chính để đánh giá mức độ bình thường của chương trình này là hệ thống chức năng vẫn giữ được tính chất mềm dẻo đồng bộ, trạng thái biến đổi được phục hồi sau khi tác nhân ngừng tác động. Trường hợp các tác nhân ảnh hưởng lâu dài với mức vừa phải, không gây rối loạn bệnh lý, nó sẽ dần dần nâng cao khả năng chịu đựng của cơ thể.

Mức độ stress bệnh lý: Y sinh học gọi là chương trình thích nghi bệnh lý, xuất hiện khi tác nhân gây căng thẳng quá lớn hoặc kéo dài, các cơ chế phản ứng của cơ thể không còn hiệu quả như mong muốn, các hệ thống chức năng mất tính mềm dẻo đồng bộ, môi trường bên trong có nhiều rối loạn, các dự trữ chức năng bị suy giảm nghiêm trọng, các phản ứng thích nghi chung tăng mạnh. Các dấu hiệu này không trở lại bình thường khi tác nhân bất lợi ngưng tác động.

Cách phân loại mức độ stress của Hans Selye và của Tô Như Khuê cho thấy sự thay đổi của các dấu hiệu sinh lý ở từng mức độ stress khi cơ thể phản ứng với các tác nhân stress. Các dấu hiệu tâm lý của các mức độ stress như sự cảm nhận của chủ thể về các mức độ stress trước sự tác động của các tác nhân gây stress và cách thức đề phòng, làm giảm stress chưa được đề cập cụ thể.

Nguyễn Thành Khải (2001) đã chia mức độ stress tâm lý thành ba mức độ căng thẳng con người có thể tự cảm nhận được với ba mức độ sau:

- **Mức độ stress 1:** rất căng thẳng. Ở mức độ này, con người cảm thấy rất căng thẳng về tâm lý, thấy khó chịu và có nhu cầu được thoát khỏi nó. Trong trường hợp này, con người gặp phải tình huống khó khăn, chưa có phương án giải quyết, có sự quá tải về công việc, quá tải về thông tin, hoặc rơi vào trạng thái căng thẳng kéo dài. Về cảm xúc có thể có dấu hiệu giận dữ, nóng nảy thường xuyên, mà đôi khi là vô cớ, hoặc lo âu, thất vọng chán chường... Trí nhớ giảm sút rõ rệt, tư duy kém sắc bén, khối lượng chú ý thu hẹp và phân phối chú ý giảm, chất lượng hoạt động giảm sút rõ rệt.
- **Mức độ stress 2:** căng thẳng, ở mức độ này con người cảm thấy có sự căng thẳng cảm xúc, sự tập trung chú ý cao hơn, trí nhớ, tư duy nhanh nhạy hơn..., các thông số hoạt động sinh lý cũng tăng nhanh, những trạng thái này nếu kéo dài cơ thể sẽ chuyển sang trạng thái rất căng thẳng. Độ bền vững của mức độ stress này tùy thuộc vào đặc điểm tâm sinh lý của cá nhân.

- **Mức độ stress 3:** ít căng thẳng, là trạng thái con người cảm nhận bình thường hoặc có yếu tố căng thẳng nhẹ, ở mức này mọi hoạt động diễn ra bình thường, cơ thể huy động năng lượng với mức vừa phải, các hoạt động chú ý, trí nhớ, tư duy hoạt động bình thường, hoặc có thay đổi cũng không đáng kể.

Cách phân chia mức độ stress của Nguyễn Thành Khải đã chỉ ra những đặc điểm tâm sinh lý cá nhân, tính chất của các yếu tố gây stress, hoàn cảnh gây stress và sự đánh giá và thái độ của chủ thể về tác nhân gây stress.

Khi nghiên cứu về stress ở giáo viên Kyriacou (2009) đã cho thấy, nhìn chung so với các nhóm nghề khác, giáo viên có mức độ stress nghề nghiệp cao hơn. Ông đã chia mức độ stress tương ứng với sự cảm nhận cá nhân của giáo viên về sự căng thẳng trong hoạt động nghề nghiệp thành năm mức độ tương ứng: không cảm thấy stress, stress nhẹ, stress vừa phải, rất stress và cực kỳ stress. Tính chung, có khoảng 25% giáo viên trung học có mức độ rất stress và cực kỳ stress (Kyriacou, 2000). Các nghiên cứu khác được tiến hành ở giáo viên tiểu học và giáo viên các trường trung học cơ sở bằng cách sử dụng một phương pháp tương tự cũng cho kết quả tương tự. Mặc dù vậy, mức độ tổng thể của stress ở giáo viên không cao hơn mức trung bình do giáo viên có các ngày nghỉ thường xuyên và những điều khoản giảm nhẹ sự tác động của stress đến giáo viên.

Dựa vào cách phân loại mức độ stress ở giáo viên, tác giả Trịnh Việt Then (2016) khi nghiên cứu stress ở giáo viên mầm non đã chia mức độ stress thành 5 mức độ tương ứng:

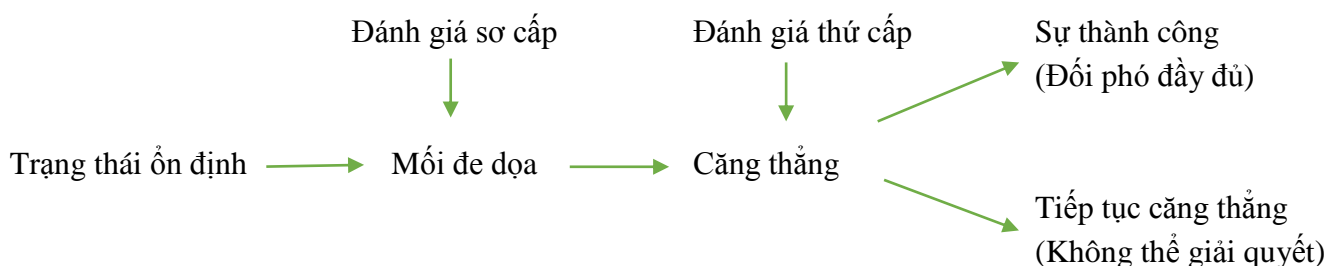
- **Mức độ stress thứ nhất:** *Không bị stress*. tức các tác nhân tác động đến giáo viên không cảm thấy khó chịu hoặc có cảm nhận sự khó chịu thoáng qua, giáo viên có khả năng ứng phó rất hiệu quả được với các tác nhân gây stress, giáo viên không có những trải nghiệm về thể chất, tâm lý hoặc có những trải nghiệm thoáng qua không ảnh hưởng đến cá nhân và tổ chức nhà trường.
- **Mức độ stress thứ hai:** *stress nhẹ*, tức là khi các tác nhân tác động đến giáo viên có cảm nhận sự khó chịu rất ít, giáo viên có khả năng ứng phó hiệu quả được với các tác nhân gây stress và có những trải nghiệm thoáng qua (có những trải nghiệm vài giờ) về thể chất và tâm lý, dẫn đến hệ quả rất ít đến cá nhân và tổ chức nhà trường.
- **Mức độ stress thứ ba:** *stress vừa phải*. Khi có các tác nhân gây stress tác động, giáo viên có cảm giác khó chịu vừa phải, giáo viên có khả năng ứng phó với các tác nhân đem lại hiệu quả vừa phải, và giáo viên có những trải nghiệm về thể chất và tâm lý ở mức vừa phải (kéo dài trong một ngày), dẫn đến những hệ quả nghiêm trọng ở mức vừa phải đối với cá nhân và tổ chức nhà trường

- **Mức độ thứ tư:** stress cao. Khi có tác nhân gây stress, giáo viên cảm thấy khó chịu nhiều, giáo viên sử dụng các cách ứng phó ít có hiệu quả, dẫn đến giáo viên có nhiều trải nghiệm kéo dài (một vài ngày đến một tuần) về thể chất và tâm lý, để lại hệ quả nghiêm trọng cho cá nhân và tổ chức.
- **Mức độ thứ năm:** stress rất cao. Khi xảy ra các tác nhân gây stress, giáo viên ứng phó không còn hiệu quả đối với tác nhân gây stress, khiến giáo viên có những trải nghiệm và biến đổi về thể chất và tâm lý kéo dài (diễn ra trong vài tuần), để lại hệ quả rất nghiêm trọng cho cá nhân giáo viên và tổ chức nhà trường.

Có thể thấy, mức độ stress lệ thuộc tính chất phức tạp của các tác nhân gây stress (tình huống, sự kiện, mức độ, diễn biến), kinh nghiệm, khả năng ứng phó của cá nhân cũng như nguồn lực giúp ứng phó với các tác nhân gây stress. Do đó, khi nghiên cứu đánh giá mức độ stress chúng ta cần bám sát những tác nhân gây stress, biểu hiện stress, cách thức ứng phó với stress và các yếu tố khác như đặc điểm cá nhân, kinh nghiệm cá nhân, sự khác biệt văn hóa, từ đó có những giải pháp giúp giảm thiểu stress một cách hợp lý.

2.5. Hậu quả stress trong xã hội hiện đại

Stress là một tiến trình, hậu quả của stress phụ thuộc vào tác nhân gây stress, biểu hiện stress, cách ứng phó với stress và mức độ stress của mỗi cá nhân. Khi nghiên cứu về stress nghề nghiệp, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, có hai khía cạnh quan trọng: để một cá nhân có những triệu chứng căng thẳng, đầu tiên, nguồn của sự căng thẳng phải được "nhận thức tiêu cực", và thứ hai, cá nhân phải thể hiện "sự đối phó không đầy đủ" (xem hình bên dưới) [Stichting Van De Arbeid (2000)].



Sơ đồ 2: Mô hình khung tiến trình stress (Cartwright and Cooper, 1997)

Sự trải nghiệm các triệu chứng căng thẳng là mang tính chủ quan và phụ thuộc vào sự khác biệt cá nhân. Nếu nguồn của sự căng thẳng được nhận thức tích cực, chẳng hạn coi như một thách thức cần phải vượt qua, thì các cá nhân sẽ không phải chịu những hậu quả tiêu cực. Tuy nhiên, một số cá nhân có nhìn nhận tiêu cực, họ đề cao "yếu tố tình cảm tiêu cực" (Watson và Clark 1984), vì thế có xu hướng nhận thức tình huống công việc như tác nhân gây stress. Các nghiên cứu đã tìm thấy rằng

các cá nhân đề cao yếu tố tình cảm tiêu cực (NA) có nhiều khả năng dẫn đến các triệu chứng stress (Spector và O'Connell 1994, Moyle 1995, Cassar và Tattersall 1998). Parkes (1990) cho thấy rằng tình cảm tiêu cực có ảnh hưởng tới cách kiểm duyệt mối quan hệ căng thẳng, làm cho cá nhân có tình cảm tiêu cực cao hơn dễ bị stress. Đặc điểm cá nhân khác, chẳng hạn như độ tuổi và giới tính, cũng có thể ảnh hưởng việc dễ bị căng thẳng (Jenkins 1991) [dẫn lại Stichting Van De Arbeid (2000)].

Khi những chiến lược đối phó thất bại, cá nhân sẽ có trải nghiệm căng thẳng tiêu cực, chẳng hạn như bệnh tật về thể chất hoặc tinh thần. Phong cách đối phó chủ động, tập trung vào các vấn đề chính (ví dụ nâng cao kỹ năng quản lý thời gian để đối phó với một khối lượng công việc nặng) có thể sẽ hiệu quả hơn so với phong cách phản ứng tập trung đối phó cảm xúc, nhằm mục đích giảm thiểu các tác dụng phụ (ví dụ hút thuốc hay uống rượu để giảm cảm giác lo lắng hoặc trầm cảm). Koeske (1993) phân biệt giữa hai loại đối phó: đối phó kiểm soát (ví dụ, có nhiều các phương án để xử lý các vấn đề; cố gắng tìm hiểu thêm về vấn đề này) và tránh đương đầu (ví dụ, tránh đối đầu với mọi người; giữ cảm xúc của bản thân mình; uống chất kích thích nhiều hơn).

Koeske (1993) nhận thấy rằng sự lảng tránh có xu hướng minh chứng cho sự kiểm soát từ bên ngoài nhiều hơn kiểm soát bên trong. HURRELL và Murphy (1991) lập luận rằng các cá nhân với một nguồn kiểm soát từ bên trong có các triệu chứng stress ít hơn, vì họ có nhiều khả năng để xác định yếu tố gây stress và thực hiện các bước kiểm soát chủ động để đối phó với vấn đề của họ; Tuy nhiên, trong bối cảnh làm việc, nơi một số yếu tố gây stress, chẳng hạn như khối lượng công việc hoặc tốc độ làm việc vượt ra ngoài sự kiểm soát của cá nhân người lao động, chiến lược đối phó “tập trung vào cảm xúc” có thể có hiệu quả nhất trong việc giảm tác động của stress. Như vậy, sẽ có tác động khác biệt đối với một số người lệ thuộc tính cách, cơ chế đối phó của họ và lệ thuộc môi trường làm việc [Stichting Van De Arbeid (2000)].

Moorhead và Griffin (1991), đã phân loại những hậu quả stress có liên quan đến cá nhân và tổ chức. Những hệ quả liên quan đến cá nhân bao gồm các khía cạnh về sinh lý, tâm lý và hành vi như là các triệu chứng của stress. Theo Kyriacou (2001), các triệu chứng của stress ở giáo viên được thể hiện trong sự lo lắng và thất vọng, hiệu suất công việc giảm, phá vỡ các mối quan hệ cá nhân tại nơi làm việc và ở nhà. Thống kê cho thấy giáo viên yêu cầu có trong tay bảo hiểm y tế cao hơn so với các ngành nghề khác, tuổi thọ ngắn hơn bốn năm so với mức trung bình của quốc gia và thường đổ lỗi lý do nghỉ ốm là do stress ở trường [Van Wyk, 1998].

Hậu quả của stress gây ảnh hưởng đến tổ chức. Stress khiến tổ chức giảm sút đáng kể số lượng giáo viên có tay nghề và kinh nghiệm, giáo viên bỏ nghề hoặc

nghỉ hưu non ở tất cả các bậc học. Các giáo viên bị tác động stress trong hoạt động nghề nghiệp có thể sẽ giảm hiệu quả công việc trong các lĩnh vực quan trọng như tổ chức bài học, quản lý hành vi của sinh viên, đáp ứng các đòi hỏi cho sinh viên và tạo dựng các mối quan hệ tự tin với phụ huynh. Về cá nhân, giáo viên chịu tổn thất do stress có thể rất lớn bao gồm sức khỏe suy yếu, giảm sự tự tin và lòng tự trọng và các mối quan hệ cá nhân bị ảnh hưởng. Nếu giáo viên nghỉ hưu sớm hoặc từ chức, thường dẫn đến hậu quả là giảm đáng kể tình trạng kinh tế (Warren & Toll, 1993).

Những trải nghiệm stress của con người thường phụ thuộc vào tính chất và yêu cầu của việc thiết lập mối quan hệ với môi trường sống. Việc giáo viên bị stress trong hoạt động nghề nghiệp có thể dẫn đến sự cạn kiệt nguồn cảm xúc. Sự cạn kiệt cảm xúc được định nghĩa như là một hội chứng với ba chiều – sự cạn kiệt cảm xúc (EE), mất nhân cách (DP), và giảm thành tựu cá nhân (PA). Sự cạn kiệt cảm xúc thường xảy ra ở những người làm việc với mọi người (Maslach, 1982). Khi rơi vào tình trạng này, giáo viên có cảm giác mệt mỏi và bị mất dần nguồn năng lượng phát triển cảm xúc trong hoạt động dạy học. Kết quả là, các giáo viên nhận thấy rằng họ không thể đáp ứng tốt nhất những yêu cầu của học sinh như trước đây. Những trải nghiệm mất nhân cách hay sự hoài nghi của giáo viên xuất hiện khi họ không có cảm xúc tích cực về học sinh của mình. Chẳng hạn, họ thể hiện thái độ lạnh lùng, nhẵn tâm, tiêu cực, thờ ơ và đôi khi cảm thấy có khoảng cách với sinh viên. Tình trạng mất nhân cách thường phát triển để đáp ứng với sự quá tải (Leiter & Maslach, 2004). Việc thiếu thành tựu cá nhân hoặc không hiệu quả xảy ra khi giáo viên cảm thấy rằng họ có thể không còn giúp học sinh học tập tại trường.

Như vậy, hậu quả của stress có liên quan đến các khía cạnh stress như tác nhân gây stress, biểu hiện stress và cách ứng phó với stress của mỗi cá nhân và tổ chức. Nếu cá nhân rơi vào tình trạng stress kéo dài có thể dẫn đến những hậu quả cho cá nhân như rối loạn thể chất, tâm lý và rơi vào tình trạng cạn kiệt cảm xúc. Tình trạng stress tiếp diễn mức độ cao có thể có những tác động tiêu cực đến hoạt động của tổ chức.

Trong xã hội hiện đại, cá nhân có xu hướng chịu nhiều áp lực trong cuộc sống, trong các hoạt động, vì vậy, có thể rơi vào trạng thái stress. Những hậu quả có thể xảy đến bất cứ lúc nào cho cá nhân, tổ chức và xã hội. Vì vậy, đòi hỏi cá nhân phải có khả năng nhận thức, phân tích và đánh giá các tác nhân gây stress, những biểu hiện stress của cá nhân, có cách thức ứng phó phù hợp với stress nhằm biến stress thành động lực hoạt động. Để có thể làm được điều này đòi hỏi mỗi cá nhân, tổ chức và xã hội phải có các biện pháp, chiến lược giảm stress hiệu quả, chúng ta sẽ tìm hiểu vấn đề này trong phần 4.

3. Thực trạng stress trong xã hội hiện đại

3.1. Thực trạng stress trên thế giới

Bước vào thế kỷ XXI, sự phát triển không ngừng về văn hóa, kinh tế, khoa học kỹ thuật và xã hội ở mỗi quốc gia đã tác động mạnh mẽ đến môi trường sống, hoạt động lao động và công việc của con người. Môi trường sống và làm việc của con người không ngừng thay đổi đã tạo ra nhiều áp lực đòi hỏi con người phải thay đổi và thích ứng với những thay đổi đó. Những áp lực trong cuộc sống và công việc dẫn đến stress, làm nảy sinh những rủi ro cho người lao động và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế cùng với những tổn thất và kinh phí có liên quan. Stress ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, hạnh phúc, hiệu suất lao động, và nghỉ làm vì ốm, những tai nạn tại nơi làm việc của người lao động.

Stress và những tai nạn rủi ro cho người lao động, tổ chức và doanh nghiệp. Làm việc trong môi trường căng thẳng làm tăng nguy cơ bị bệnh, các triệu chứng về thực thể và tâm lý (distress) (Cooper và Cartwright 1994; Cooper và Payne 1988), các tai nạn lao động và thương tích cũng gia tăng (Sutherland và Cooper 1991). Có nhiều nghiên cứu đã chỉ ra các bằng chứng cho thấy có mối liên hệ nhân quả giữa điều kiện làm việc với sức khỏe về thể chất, tâm lý và hạnh phúc cá nhân, các nghiên cứu cũng đã thống nhất các khái niệm về bệnh do căng thẳng gây ra và bệnh tật có liên quan đến stress. Một số nghiên cứu đã cho thấy có mối liên hệ giữa môi trường làm việc căng thẳng dẫn đến xảy ra những tai nạn lao động lớn hơn so với làm việc trong các môi trường khác như lái xe công ty (Cartwright, 1996), công việc khai thác (Greiner, 1998), các học viên y tế (Kirkcaldy, 1997) và bác sĩ phẫu thuật thú y (Trimpop, 2000). Trong những năm gần đây ngày càng gia tăng những vụ kiện tụng đòi bồi thường do “chấn thương tích lũy” (Viện Quốc gia về An toàn lao động và Y tế (NIOSH) 1986; Karasek và Theorell 1990), và một số lượng lớn các đơn kiện đã thành công. Khái niệm về “Chấn thương tích lũy” liên quan đến sự phát triển của bệnh tâm thần như là kết quả của tiếp xúc liên tục với stress nghề nghiệp. Một số cơ quan quốc tế đã nhận ra những tác hại tiềm tàng của môi trường làm việc căng thẳng, bao gồm cả Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

Cox và Griffiths (1996) lập luận rằng các tổ chức cần phải đánh giá các rủi ro gây ra bởi "môi nguy hiểm tâm lý xã hội" cũng như môi nguy vật lý, nguy cơ tâm lý xã hội là "những khía cạnh của thiết kế công việc, cách tổ chức, quản lý công việc và xã hội của tổ chức và bối cảnh tổ chức, trong đó có khả năng gây tác hại tâm lý hoặc thể chất" (Cox, 1993, 1995). Pháp luật đã có những điều chỉnh quy định về sức khỏe và an toàn đòi hỏi đánh giá tác động của rủi ro, các môi nguy vật lý về sức khỏe và an toàn, thời gian gần đây nhiều sự chú ý đã tập trung vào việc đánh giá nguy cơ nguy hiểm tâm lý xã hội về sức khỏe (Cox, năm 1995; Cox và Griffiths 1996). Năm 1993, Châu Âu đã đưa ra chỉ thị về sức khỏe và an toàn tại nơi làm việc quy định

việc sử dụng lao động có “nhiệm vụ phải đảm bảo sự an toàn và sức khỏe của người lao động trong mọi khía cạnh liên quan đến công việc”, có một số ít các nước châu Âu có những luật lệ đặc biệt liên quan đến các mối nguy hiểm tâm lý xã hội.

Stress dẫn đến những tác động tiêu cực cả về bệnh tật và tai nạn nghề nghiệp, công việc kinh doanh, chi phí liên quan đến stress nghề nghiệp là rất cao.

Chi phí liên quan đến stress: Chương trình khảo sát xã hội Quốc tế (OECD), thực hiện trong mười lăm quốc gia, cho thấy 80% nhân viên báo cáo bị stress tại nơi làm việc (OECD 1999). Một cuộc khảo sát về điều kiện làm việc của châu Âu nhằm cải thiện điều kiện sống và làm việc cho thấy 57% công nhân châu Âu xem xét sức khỏe của họ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi công việc và 28% cảm thấy rằng sức khỏe và an toàn của họ là có nguy cơ (Paoli 1997). Nghề nghiệp hoặc nơi làm việc căng thẳng chiếm một tỷ lệ cao trong các nguyên nhân nghỉ làm vì ốm. HSE ước tính rằng 60% của tất cả các vắng mặt trong công việc là do bệnh tật liên quan đến stress, tương đương với mất 40 triệu ngày làm việc mỗi năm (Earnshaw và Cooper 2001). Các chi phí liên quan đến thiếu người lao động do vắng mặt là rất cao, ví dụ, Liên đoàn nghề nghiệp British (CBI) ước tính rằng mất 11 tỷ £ mỗi năm chi phí cho sự vắng mặt tại công sở của người lao động ở Vương quốc Anh, và ước tính có khoảng 40% là do nơi làm việc stress. Con số này chiếm khoảng 2 đến 3% của tổng sản phẩm quốc dân (GNP), hoặc 438 £ cho mỗi nhân viên mỗi năm [CBI, 2000].

Người ta ước tính rằng stress có liên quan từ 60 đến 80% các vụ tai nạn tại nơi làm việc (Sutherland và Cooper 1991). Khi xảy ra tai nạn lao động và thương tích, các chi phí liên quan đến căng thẳng nghề nghiệp càng gia tăng. Ở Mỹ, 65.000 người chết mỗi năm do chấn thương liên quan đến công việc và bệnh (Herbert và Landrigan 2000), số tử vong liên quan đến công việc được cho là tương đối hiếm so với con số nhân viên bị thương tại làm việc, những người sau đó vắng mặt tại nơi làm việc. Dupre (2000) ước tính trong khoảng 50% tai nạn lao động xảy ra ở châu Âu (năm 1996) nghỉ việc dao động từ hai tuần đến ba tháng. Ở Úc sự vắng mặt trung bình là hai tháng trong giai đoạn 1998-1999 (Ủy ban Quốc gia sức khỏe nghề nghiệp và An toàn 2000). Ước tính có đến 80 triệu ngày làm việc đã bị mất ở Hoa Kỳ do tai nạn lao động trong năm 1998 (Cục Điều tra dân số 2000). Tai nạn lao động đang làm tổn hại không chỉ cho những người tham gia, và cho cả chủ của người lao động. Chấn thương làm việc thiệt hại 131,2 tỷ USD năm 2000, con số này vượt quá lợi nhuận kết hợp của 13 công ty Fortune 500 (Hội đồng An toàn quốc gia 2001). Tại Vương quốc Anh, người ta ước tính rằng chi phí tai nạn lao động phải bỏ ra của người sử dụng lao là 3-7.000.000.000 £ mỗi năm, tương đương với khoảng 4-8% của lợi nhuận kinh doanh tổng tất cả các công ty công nghiệp và thương mại Vương quốc Anh (Sức khỏe và An toàn, 1999). Như vậy, các chi phí liên quan đến bệnh vắng mặt liên quan đến stress và tai nạn, cho thấy lợi ích của việc quản lý các nguy cơ stress nghề nghiệp.

Thường có những chi phí kinh doanh ẩn được phát sinh là kết quả của bệnh tật và thương tích liên quan đến công việc, bao gồm cả các chi phí đào tạo và tuyển dụng che phủ tạm thời cho nhân viên vắng mặt [29]. Ngoài ra, tác hại của stress lên mỗi cá nhân thật đáng kể và stress còn là nguyên nhân chủ yếu của một số bệnh như đau tim nhẹ, đột quỵ, cao huyết áp, tiểu đường, viêm họng, viêm khớp, rối loạn tâm lý, phiền muộn, suy sụp tinh thần,...

Từ kết quả nghiên cứu lý luận và thực trạng stress cho thấy, trong xã hội hiện đại tình trạng stress ngày càng có tác động to lớn đến đời sống của mỗi cá nhân, mỗi tổ chức và xã hội. Những tác động không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe về thể chất và tâm lý của cá nhân mà nó còn làm ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp và mức độ căng thẳng của xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng không thể phủ nhận những mặt tích cực của stress, với một mức độ stress vừa phải giúp kích thích và tạo động lực hoạt động cho cá nhân và tổ chức, stress góp phần giúp cho xã hội loài người tiến về phía trước.

3.2. Thực trạng stress ở Việt Nam

Những nghiên cứu thực trạng liên quan đến vấn đề stress nói chung được các nhà khoa học ở Việt Nam triển khai từ những năm 60 của thế kỷ XX. Tùy thuộc vào từng giai đoạn phát triển, yêu cầu của đất nước và xã hội, các nhà nghiên cứu tập trung nghiên cứu vấn đề stress ở những đối tượng với những hoạt động nghề nghiệp đặc thù khác nhau như: chiến sỹ quân đội, người lao động, học sinh, sinh viên, giáo viên... Kết quả nghiên cứu về thực tiễn và lý luận là cơ sở dữ liệu để các nhà nghiên cứu tiếp tục tìm hiểu, kế thừa, nghiên cứu phát triển về vấn đề stress.

Một trong những nhà nghiên cứu tiên phong về vấn đề stress là tác giả Tô Như Khuê. Ngay từ những năm 1967 đến năm 1975, ông và các cộng sự đã tập trung nghiên cứu stress nghề nghiệp liên quan đến chiến sỹ Quân đội trong hoạt động chiến đấu, huấn luyện, tuyển dụng chiến sỹ phục vụ chiến đấu, góp phần nâng cao sức chiến đấu cho các chiến sỹ. Từ sau năm 1975 đến nay, ông đã có nhiều công trình nghiên cứu về stress và các biện pháp phòng chống stress được công bố trong các đề tài nghiên cứu cấp nhà nước. Có thể nhận thấy trong những nghiên cứu, ông coi stress như là một phản ứng không đặc hiệu xảy ra với hầu hết mọi người do các yếu tố có hại về tâm lý xuất hiện trong các tình huống mà con người cảm nhận một cách chủ quan là nó có thể gây ra bất lợi và rủi ro. Chính điều này gây ra những phản ứng tiêu cực của con người chứ không phải là do bản thân các kích thích. Quan niệm này của ông đề cập đến vai trò của yếu tố nhận thức từ góc độ cá nhân trước các tác nhân gây stress.

Trong tác phẩm “Stress trong thời đại văn minh” (1986), Phạm Ngọc Rao và Nguyễn Hữu Nghiêm đã khái quát lịch sử nghiên cứu stress và đưa ra những cảnh báo về nguy cơ và hậu quả của stress có thể gây ra cho con người trong xã hội văn

minh. Sự phát triển công nghiệp cũng như xã hội cùng môi trường ô nhiễm và những yếu tố nội tại trong cơ thể con người đã trở thành các tác nhân gây stress, đòi hỏi con người phải đáp ứng về thể lực, tâm thần và phải học cách thích nghi để tồn tại. Cuốn sách này được coi là một trong những tác phẩm đầu tiên ở Việt Nam viết về stress, khái quát về cơ chế sinh bệnh của những cảm xúc tâm lý quá mức, về cách điều tiết và bảo vệ những cảm xúc tâm lý để tránh bệnh tật.

Việt Nam là một nước đang phát triển, người lao động chịu nhiều áp lực trong công việc đã tác động ảnh hưởng tiêu cực đến thể chất và tinh thần. Từ cuối thế kỷ XX đến những năm đầu của thế kỷ XXI, vấn đề stress liên quan đến người lao động trong hoạt động nghề nghiệp được xã hội và nhiều nhà nghiên cứu quan tâm mạnh mẽ. Trong các tác phẩm, “Tâm lý và sức khỏe” (2000), “Cơ sở tâm lý học ứng dụng” (2001), tác giả Đặng Phương Kiệt đề cập đến vấn đề stress đã chỉ ra nguồn gốc gây stress nghề nghiệp như: sự quá tải trong lao động, hysteria dây chuyền, việc đưa ra quyết định, trách nhiệm và stress, vai trò nhập nhằng, stress giữa các cá nhân với nhau, phát triển nghề nghiệp, cơ cấu và tổ chức, mối liên hệ giữa gia đình và tổ chức [6]. Ông cũng đưa ra những phản ứng của cơ thể với stress và những hậu quả do stress gây ra cho con người, các chiến lược ứng phó với stress, thang đo đánh giá stress và tự đánh giá stress nghề nghiệp của con người trong hoạt động lao động. Ông đã có đóng góp rất lớn mang tính lý luận và thực tiễn trong việc nghiên cứu về stress, ảnh hưởng lớn đến các nghiên cứu về stress liên quan đến người lao động trong các lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau của các nhà nghiên cứu trong giai đoạn hiện nay.

Nghiên cứu stress ở người quản lý cũng được tiến hành trong luận án tiến sĩ “Nghiên cứu stress ở các bộ phận quản lý” (2001) của tác giả Nguyễn Thành Khải. Nghiên cứu này cho thấy phần lớn cán bộ quản lý trong các lĩnh vực hành chính, kinh doanh, công tác Đảng và cán bộ đoàn thể, đều bị stress và ở những mức độ khác nhau, biểu hiện ở mặt sinh lý, tâm lý. Kết quả nghiên cứu cho thấy nguyên nhân dẫn đến stress của cán bộ quản lý chủ yếu do “gặp khó khăn trong công việc” cùng với sự tác động của nhiều nguyên nhân khác, đã để lại nhiều hậu quả về mặt sinh lý, tâm lý cho cán bộ quản lý. Tác giả Ngô Thị Kim Dung (2010) khi nghiên cứu về “stress và những giải pháp giảm stress ở cán bộ quản lý” đã đưa ra được các biểu hiện stress ở quản lý liên quan đến sức khỏe và hành vi ứng xử cùng với những mức độ stress khác nhau. Nghiên cứu còn chỉ ra những nguyên nhân cơ bản làm xuất hiện stress ở cán bộ quản lý, đó là: những bất cập về năng lực của cán bộ quản lý, tính chất của hoạt động quản lý và sự mất đoàn kết trong tổ chức.

Đề tài nghiên cứu “Điều tra stress nghề nghiệp của nhân viên y tế” của Nguyễn Thu Hà và cộng sự (2005) đã chỉ ra một số yếu tố từ môi trường làm việc tác động gây stress nghề nghiệp của nhân viên y tế là: công việc quá tải, cường độ làm việc

lớn, thời gian làm việc kéo dài, tính trách nhiệm trong công việc cao, sự căng thẳng khi tiếp xúc với bệnh nhân và người nhà của bệnh nhân. Tác giả Đặng Viết Lương và đồng nghiệp (2005) đã tiến hành nghiên cứu đề tài “Nghiên cứu đánh giá trạng thái stress của nhân viên vận hành ngành điện lực” và thấy rằng các yếu tố ảnh hưởng dẫn đến stress gồm: tiếng ồn, yêu cầu công việc cao, thiếu không khí trong sạch; đồng thời, chỉ ra các triệu chứng biểu hiện căng thẳng của nhân viên tại đây như: rối loạn thần kinh thực vật, giảm trí nhớ, tăng huyết áp.. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng các phương tiện đo chỉ số tâm-sinh lý và các trắc nghiệm có liên quan để đánh giá trạng thái stress của nhân viên vận hành ngành điện lực.

Trong những năm gần đây, một số tác giả đã quan tâm nghiên cứu thực trạng stress trên một số đối tượng thuộc các lĩnh vực hoạt động khác nhau như: Phan Thị Mai Hương (2010), nghiên cứu “*Cách ứng phó của trẻ vị thành niên với hoàn cảnh khó khăn*”; Đỗ Thị Lệ Hằng (2014), nghiên cứu tình trạng “căng thẳng tâm lý của học sinh phổ thông”; Đinh Thị Hồng Vân (2014), nghiên cứu “*Cách ứng phó với những cảm xúc âm tính trong quan hệ xã hội của trẻ vị thành niên thành phố Huế*”; Trịnh Viết Then (2016) nghiên cứu về “*Stress ở giáo viên mầm non*”, kết quả các nghiên cứu cho thấy xuất hiện một mức độ đáng kể của stress ở các đối tượng. Kết quả nghiên cứu của các tác giả đã có nhiều đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn, góp phần làm sáng tỏ các khía cạnh stress và thực trạng stress ở Việt Nam.

Như vậy, qua kết quả nghiên cứu cả về lý luận và thực tiễn của các tác giả về thực trạng stress đã chỉ ra nguồn gốc, các vấn đề, tác nhân gây stress có liên quan đến đặc điểm nghề nghiệp, môi trường lao động, áp lực công việc, đối tượng lao động, thời gian lao động...; những biểu hiện stress về thể chất và tinh thần. Thêm nữa, để có thể tồn tại và phát triển, con người phải thích nghi và có cách thức, chiến lược ứng phó với stress một cách phù hợp; stress còn để lại những hệ quả liên quan đến cá nhân, tổ chức, môi trường làm việc, đối tượng lao động, ... Điều này cho thấy, vấn đề stress đang là vấn đề được quan tâm nghiên cứu khá sâu rộng trong các lĩnh vực hoạt động của con người ở Việt Nam và cũng đã cho thấy thực trạng các vấn đề stress tác động đến con người và xã hội trong các giai đoạn phát triển của đất nước.

4. Các biện pháp giảm stress trong xã hội hiện đại

Các biện pháp giảm stress có thể là các chiến lược quản lý stress được chia thành ba cấp độ: Sơ cấp, trung cấp và cao cấp. Chiến lược quản lý sơ cấp nhằm mục đích ngăn chặn nguồn gốc phát sinh stress. Chiến lược quản lý trung cấp là phương pháp tiếp cận nhằm nỗ lực để giảm thiểu tác động của stress. Quản lý căng thẳng cao cấp là chiến lược liên quan đến việc xác định và xử lý các tác động xấu của stress khi chúng đã xảy ra, và phục hồi các chức năng tâm thần của cá nhân để cho phép họ nhanh chóng trở lại làm việc. Để làm sáng tỏ các chiến lược quản lý stress, trong

phần này chúng tôi đi vào phân tích các cấp độ của chiến lược cụ thể đối với cá nhân và tổ chức trong hoạt động nghề nghiệp.

4.1. Chiến lược quản lý phòng ngừa căng thẳng sơ cấp

Quản lý sơ cấp liên quan đến stress nhằm ngăn chặn nguồn gốc nảy sinh stress bằng cách thay đổi các nguồn của sự căng thẳng. Đây là cách tiếp cận rộng rãi theo phương pháp: phản ứng chủ động. Phương pháp phản ứng chủ động xác định và thay đổi những khía cạnh nảy sinh có khả năng gây ra stress. Chiến lược phản ứng chủ động tập trung vào môi trường chứ không phải là tập trung vào từng cá nhân và cố gắng để tạo ra một môi trường làm việc trong đó stress là thấp nhất.

Trong thực tế, phương pháp tiếp cận chính có xu hướng tập trung vào các cá nhân chứ không phải là nơi làm việc. Vì một số lý do, can thiệp chủ động từ phía nơi làm việc thường được coi là quá đắt hay phức tạp, và khó thực hiện hơn các chiến lược tập trung vào cá nhân. Các tổ chức cũng hướng đến lựa chọn chiến lược quản lý tập trung vào cá nhân hơn là tập trung vào nơi làm việc, do đó các chương trình nhằm vào tổ chức có mức độ rất hiếm (0,59 %). Can thiệp cá nhân tập trung vào cá nhân thường liên quan đến kỹ thuật đánh giá lại nhận thức, hướng dẫn thư giãn, giáo dục, về tập thể dục, dinh dưỡng, và đào tạo việc phát triển kỹ năng đối phó với stress. Phương pháp này đã được chứng minh là cho kết quả cải thiện ngắn hạn mức độ stress của người lao động. Chiến lược này đã bị chỉ trích bởi hướng việc ngăn ngừa và điều trị stress đến các cá nhân, chứ không phải là đòi hỏi người sử dụng lao động và các tổ chức phải hành động để ngăn chặn stress tác động đến người lao động tại nơi làm việc của họ. Môi trường căng thẳng tác động đến người lao động. Phải kiểm soát stress liên quan đến công việc, phải trang bị cho cá nhân người lao động các kỹ thuật để đối phó với những tình huống có khả năng gây stress. Đây là việc làm cần thiết để mang lại những thay đổi về cơ bản cho tổ chức, giúp giảm bớt sự căng thẳng gây ra từ các khía cạnh của công việc, và giải quyết các nguồn làm việc căng thẳng được đặt trong văn hóa và môi trường của tổ chức.

Ý tưởng này đã dẫn đến sự phát triển của các khái niệm về “*tổ chức lành mạnh*”, mô tả như là một hoạt động quản lý để cân bằng nhu cầu của tất cả các bên liên quan - người tiêu dùng, các cổ đông, nhân viên, chính phủ và xã hội.

Một tổ chức lành mạnh là một tổ chức trong đó, người sử dụng lao động có trách nhiệm về việc giảm căng thẳng gây ra từ tổ chức, và nơi người lao động, cá nhân được trao nhiều trách nhiệm, được tham gia tích cực trong việc thay đổi quản lý và thiết kế lại công việc, là nơi có sự phản hồi trung thực và truyền thông cho người lao động, giúp họ hiểu rõ những hạn chế trong hoạt động của tổ chức.

Tổ chức lành mạnh được định nghĩa là những tổ chức phù hợp với công việc chuyên môn của người lao động và nhu cầu của họ, quản lý có hiệu quả và thường

cho hiệu suất cao, thông tin về sự thay đổi và ra quyết định liên quan đến người lao động, hỗ trợ các gia đình và nhu cầu của người lao động. Tổ chức lành mạnh đòi hỏi xác định lại và làm rõ các mối quan hệ giữa người lao động và các tổ chức, cho phép truyền thông và sự tham gia của người lao động nhiều hơn và công nhận các nhu cầu riêng của mỗi cá nhân.

Mặc dù có bằng chứng cho thấy sự can thiệp chính tại các cấp độ tổ chức có thể có hiệu quả trong việc làm giảm căng thẳng, có vẻ như khả năng cho chiến lược này là một sự thay đổi rộng lớn hơn thực sự thành công ở mức độ văn hóa là cần thiết, do đó là khó khăn để thực hiện và duy trì. Biersner khuyến cáo cần đưa ra các tiêu chuẩn và điều kiện đối với môi trường làm việc cũng như những yếu tố gây stress tiềm năng - Chẳng hạn như những thay đổi công việc hoặc các hoạt động lặp đi lặp lại. Các tiêu chuẩn sức khỏe và an toàn nghề nghiệp cụ thể nên được giới thiệu. Các tiêu chuẩn này sẽ là cơ sở dễ dàng để thi hành. Nó cũng cho phép tổ chức thực hiện các thay đổi cần thiết để đáp ứng mục tiêu và giám sát hoạt động của họ.

4.2. Chiến lược quản lý căng thẳng trung cấp

Các kỹ thuật can thiệp thứ cấp liên quan đến những phương pháp tiếp cận nhằm mục đích để điều trị một rối loạn chức năng của người lao động. Thông thường, các chiến lược này đòi hỏi sự can thiệp của các bác sĩ, nhà tâm lý học hoặc cố vấn, để đối phó với những căng thẳng liên quan đến công việc.

Khi người lao động bị ảnh hưởng xấu của stress, họ thường được bác sĩ đa khoa điều trị. Bác sĩ thường không có bất kỳ chuyên môn và kiến thức trong lĩnh vực sức khỏe nghề nghiệp, do đó có thể kê toa điều trị hoặc chỉ định các khóa học lâu dài gây bất lợi cho sự phục hồi của người lao động và trì hoãn việc cho họ trở lại làm việc. Ví dụ, các bác sĩ thường đề nghị công nhân dành thời gian nghỉ ngơi để hồi phục sức khỏe. Điều đó có thể làm cho việc trở lại làm việc khó khăn hơn và củng cố những "rối loạn bệnh lý" trong tâm trí của người lao động.

Toohey lập luận rằng dịch vụ y tế có thể trì hoãn việc giải tỏa sự căng thẳng và sự trở lại làm việc bằng cách chuyển giao quyền lực từ nhân viên và người sử dụng lao động cho các nhân viên y tế, người được trao quyền kiểm soát các phương pháp và thời gian giúp phục hồi sức khỏe trở lại cho người lao động. Điều này có thể thúc đẩy sự phụ thuộc của các bệnh nhân vào bác sĩ và ngăn chặn các nhân viên không chịu trách nhiệm cho sự phục hồi của bản thân, bởi họ được cho là “ bị bệnh”. Các bác sĩ thường kê toa thuốc như một hình thức quản lý căng thẳng, có thể cải thiện các vấn đề trong ngắn hạn về thể chất, nhưng có thể có những hậu quả tiêu cực nếu thuốc trở thành thói quen hay hình thành một sự phụ thuộc vào thuốc của người lao động.

Các bác sĩ có thể giới thiệu người lao động bị căng thẳng nghề nghiệp cho các chuyên gia về các liệu pháp điều trị, chẳng hạn như các nhà tâm lý, bác sĩ tâm thần hoặc nhân viên tư vấn. Có phương pháp mà các chuyên gia này có thể áp dụng khác nhau và không có cách tiếp cận chuẩn để điều trị các rối loạn tâm lý. Tuy nhiên, bằng chứng cho thấy điều trị nhận thức hành vi là hiệu quả nhất cho đối phó với các rối loạn tâm lý như lo âu và trầm cảm. Phương pháp điều trị nhận thức hành vi thường được sử dụng giúp thân chủ nhìn nhận đánh giá các vấn đề stress, trang bị cho thân chủ khả năng nhận thức, các hành vi cần thiết để giải quyết vấn đề họ đang đối mặt trong công việc.

Một trong các loại chiến lược can thiệp ngày càng phổ biến là chương trình hỗ trợ việc làm, cung cấp các tư vấn, được cung cấp hoặc được tài trợ bởi các nhà tuyển dụng, được thiết kế để giúp người lao động, đối phó với các vấn đề phát sinh từ nguồn (EAPs). Cần có một chiến lược toàn diện để đối phó với một loạt các vấn đề bao gồm cả quản lý căng thẳng, vấn đề sức khỏe tâm thần, lo lắng mất người thân, tài chính và pháp lý. EAPs cung cấp một chiến lược chủ động cho việc phát triển các kỹ năng đối phó cũng như cung cấp tư vấn chuyên nghiệp, và hoàn toàn bí mật giữa người lao động và các cố vấn EAP, vì vậy các nhà tuyển dụng không nhận thức được những vấn đề người lao động đang trải qua. Nghiên cứu tiến hành trên EAPs đến nay cho thấy rằng khi được xác định rõ và thực hiện đúng, họ có khả năng có thể đóng góp một phần quan trọng trong việc quản lý căng thẳng liên quan đến công việc.

4.3. Chiến lược quản lý căng thẳng cao cấp

Cách tiếp cận cao cấp để quản lý căng thẳng nghề nghiệp được sử dụng khi các công nhân, người lao động được chẩn đoán bị tổn thương từ các tác động xấu của sự căng thẳng nhằm mục đích giúp các cá nhân phục hồi và quay trở lại với việc làm của họ. Cách tiếp cận chiến lược quản lý căng thẳng cao cấp nhằm mục đích cung cấp các kế hoạch cho các cá nhân nhằm phối hợp giữa các dịch vụ điều trị với những chi phí khả thi và hiệu quả. Thông qua quá trình quản lý trường hợp, chiến lược để điều trị và phục hồi của cá nhân được phát triển, phối hợp và giám sát. Dịch vụ y tế được cung cấp cho người lao động và người sử dụng dịch vụ lao động tốt nhất, quản lý trường hợp nhằm đạt được một sự hợp tác và thỏa thuận về việc kết hợp tốt nhất của các dịch vụ và điều trị cho các cá nhân để giúp họ trở lại việc làm.

Quản lý trường hợp có 5 chức năng sau:

- Đánh giá nhu cầu của người lao động;
- Lập kế hoạch và thiết lập các mục tiêu;
- Phối hợp điều trị và dịch vụ cần thiết để đạt được những mục tiêu;
- Thực hiện kế hoạch và liên kết người lao động với dịch vụ cần thiết;

- Giám sát và đánh giá kết quả của chương trình và mức độ thành công.

Các hoạt động thực tế của các kỹ thuật quản lý trường hợp sẽ thay đổi tùy theo sự hiểu biết, kinh nghiệm và thực hành của người quản lý trường hợp.

Các kết quả nghiên cứu thực nghiệm quản lý trường hợp cho thấy muốn thành công phải tuân thủ theo các nguyên tắc, cụ thể là bảo đảm sự tham gia của khách hàng và cá nhân, chi phí cung cấp hiệu quả nhanh chóng của dịch vụ, và một phương pháp tiếp cận phối hợp toàn diện để phục hồi chức năng.

Tuy nhiên, những nguyên tắc này thường bị ảnh hưởng do khó khăn tài chính và các hoạt động của tổ chức, yêu cầu pháp lý, khối lượng công việc quá nhiều và việc thiếu kinh nghiệm trong quản lý trường hợp. Nếu các nguyên tắc cơ bản và chức năng của quá trình quản lý hồ sơ được hiểu chính xác và áp dụng, thì các chi phí bỏ ra sẽ mang lại hiệu quả.

Một hình thức khác của sự can thiệp cao cấp trong phục hồi chức năng nghề nghiệp là quản lý chấn thương. Đây là một quá trình hoạt động nhằm giảm thiểu tác động của chấn thương trong trường hợp làm việc căng thẳng.

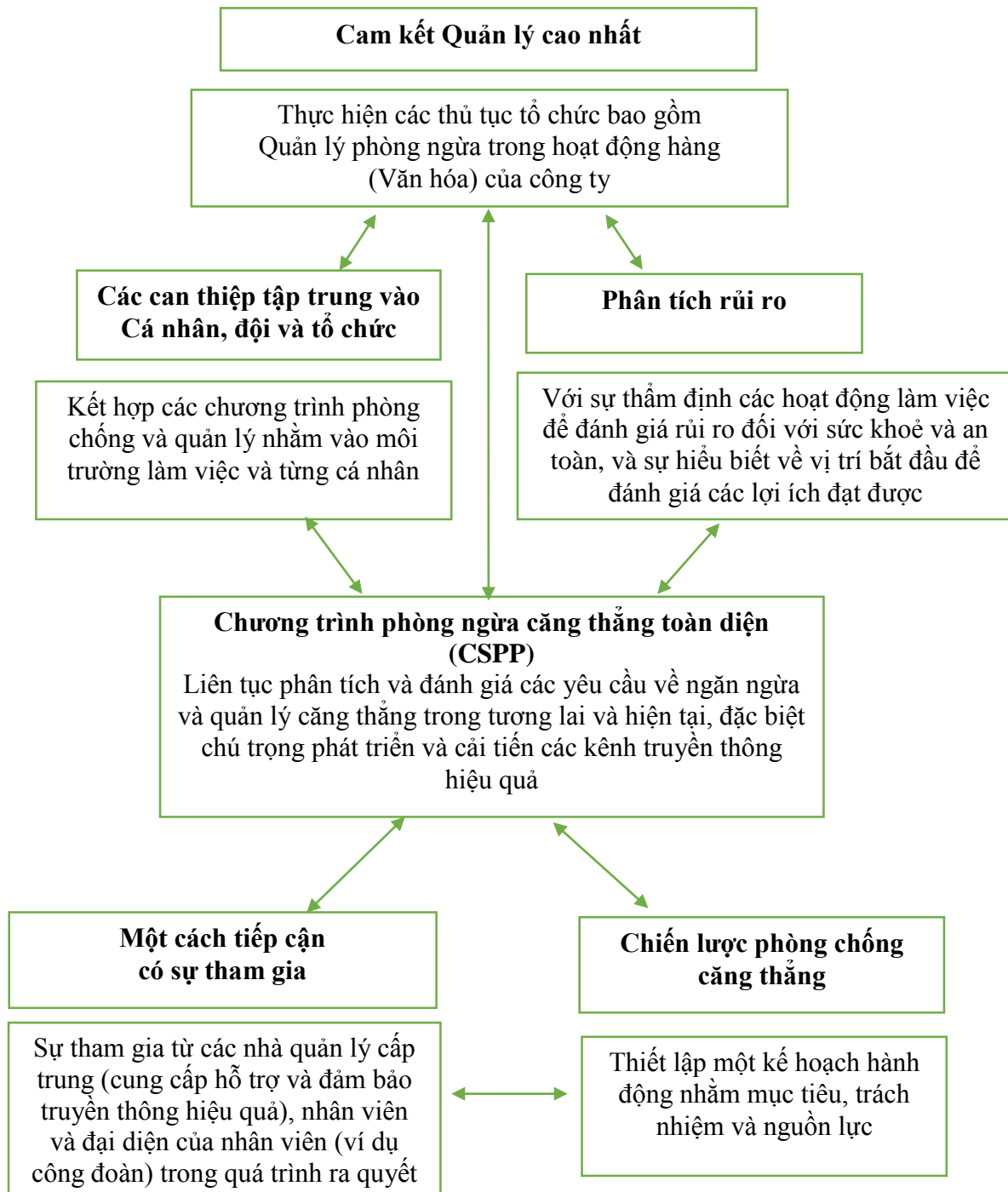
Kỹ thuật này có thể có hiệu quả trong việc hỗ trợ nhân viên trở lại làm việc với điều kiện can thiệp xảy ra ở giai đoạn đầu, và nhà quản lý chủ động khuyến khích cá nhân trở lại làm việc thật nhanh chóng.

Nghỉ việc lâu do bệnh tật hoặc chấn thương từ công việc có những hậu quả bất lợi về thể chất, tâm lý và phúc lợi của người lao động, gây cho họ nhiều khó khăn trong việc đi làm trở lại. Điều này ảnh hưởng đến các mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và người lao động. Sớm sử dụng chiến lược can thiệp cao cấp giúp quản lý chấn thương, giảm thiểu việc nghỉ ốm và việc mất thời gian làm việc, giảm thiểu chi phí bồi thường cho người lao động, tăng năng suất lao động, và mang lại lợi ích cho người lao động, người sử dụng lao động và công ty bảo hiểm.

Trong thực tế, chiến lược can thiệp căng thẳng có xu hướng tập trung chủ yếu về kỹ thuật quản lý cao cấp hơn là hướng vào quản lý căng thẳng sơ cấp. Trong phản ứng đối với vấn đề này, các tổ chức quản lý stress (HSE) đã cho rằng việc cố gắng chuyển trọng tâm về phía chủ động sử dụng các biện pháp can thiệp ở cấp độ tổ chức nhằm mục đích phân tích và loại bỏ các nguồn tiềm năng gây stress có nhiều khả năng thành công so với việc sử dụng các biện pháp can thiệp nhằm mục tiêu vào cá nhân.

Trong công tác giúp củng cố các tiêu chuẩn quản lý của HSE phương pháp tiếp cận, Jordan đã phát triển một mô hình thực hành tốt trong phòng chống và quản lý căng thẳng. Hình 6.4, sẽ xác định một số yếu tố quan trọng được yêu cầu cho bất kỳ can thiệp quản lý các nguồn gây stress. Nó được dự định là một cách tiếp cận toàn

diện để phòng chống và quản lý căng thẳng, đòi hỏi sử dụng hai chiến lược liên quan đến công việc và cá nhân có liên quan và nhấn mạnh sự cần thiết có sự giao tiếp hiệu quả và sự hợp tác giữa các nhân viên ở tất cả các cấp của tổ chức.



Sơ đồ 3: Mô hình thực hành tốt trong phòng chống căng thẳng và quản lý (Jordan)

Các yếu tố khác nhau của mô hình sẽ được coi là hình thành các thành phần thiết yếu của một quá trình mang tính chu kỳ, với mục tiêu dài hạn cải thiện việc thực hành phòng chống và quản lý căng thẳng tại nơi làm việc. Tại trung tâm của mô hình này là các

phòng chống stress toàn diện. Chương trình (CSPP) nên được coi là một “Chương trình toàn diện”. Triết lý “tổ chức” được củng cố bởi niềm tin rằng sức khỏe của cá nhân và của tổ chức phụ thuộc lẫn nhau và mỗi thành viên của một tổ chức phải chịu trách nhiệm trong việc phòng ngừa và quản lý căng thẳng. Các giả định được cho rằng, một chương trình được thiết kế để giảm căng thẳng tại nơi làm việc có nhiều khả năng để thành công khi tồn tại một nền văn hóa của sự tham gia và hòa nhập của tất cả các nhân viên trong thực hiện chương trình, và có sự thông tin liên lạc và hợp tác cao. Các thành phần của mô hình là:

- Cam kết quản lý cấp cao
- Đánh giá rủi ro và phân tích công việc
- Chiến lược phòng ngừa căng thẳng
- Một phương pháp tiếp cận có sự tham gia của những người trong công việc liên quan đến phòng chống và quản lý stress.

Cam kết quản lý cấp cao: Để các chương trình phòng chống căng thẳng được thực hiện có hiệu quả, điều quan trọng là quản lý cấp cao trong các chương trình tổ chức cam kết một chương trình lâu dài và có mục tiêu cụ thể. Không có sự hỗ trợ của các cá nhân cao cấp, chiến lược giảm căng thẳng ít có khả năng để thành công. Quản lý cấp cao sẽ khuyến khích hỗ trợ các chương trình này nếu họ biết rõ ràng về những chi phí, nguồn lực cần thiết, kết quả mong đợi, sự cải thiện hiệu suất và năng suất của công ty.

Đánh giá rủi ro và phân tích công việc: Tổ chức sẽ xác định được sự cần thiết làm giảm căng thẳng liên quan với công việc, nếu xác định rõ các tính chất của công việc và các yếu tố tình huống có thể làm môi trường trở nên căng thẳng. Ở đây, cần xác định rõ các nhiệm vụ, phân tích rủi ro và đánh giá các mối nguy hiểm đối với sức khỏe và sự an toàn của công việc cụ thể nào đó. Hơn nữa, phân tích này phải thực hiện liên tục, nhờ vậy, các chiến lược can thiệp được đánh giá và điều chỉnh kịp thời phù hợp với những thay đổi có thể xảy ra trong tổ chức. Việc đánh giá này được dựa trên các dữ liệu từ khảo sát thái độ nhân viên, phân tích việc nghỉ ốm và bệnh tật, phân tích chi phí / lợi nhuận, từ đó, tổ chức đưa ra quyết định chiến lược phù hợp và hiệu quả nhất cho mình và đáp ứng các nhu cầu của người lao động.

Chiến lược quản lý: Việc đánh giá nguy cơ tâm lý xã hội có hiệu quả giúp xác định căng thẳng tiềm năng của một công việc và giúp các tổ chức phát triển phương pháp để ngăn chặn chúng thường được thực hiện bởi các chuyên gia hoặc bộ phận từ bên ngoài nhóm, chứ không phải là do người quản lý. Thông thường các kiểm soát viên thể chất và an toàn, cán bộ y tế lao động, hoặc các chuyên gia nguồn nhân lực thực hiện việc đánh giá này.

Chiến lược phòng ngừa căng thẳng: Cần xây dựng và tổ chức một chiến lược phòng chống stress, cái được coi là một kế hoạch hành động chi tiết bao gồm những mục tiêu,

nhiệm vụ, nguồn lực và trách nhiệm quản lý căng thẳng và những người thực hiện liên quan. Các nhà quản lý cần phải có một sự hiểu biết rõ ràng về vai trò của họ trong việc thúc đẩy sức khỏe và phúc lợi của người lao động, và cần thiết có sự giao tiếp hiệu quả và liên tục.

Một cách tiếp cận có sự tham gia: Nhân viên tham gia vào mọi lĩnh vực của quá trình này là một yếu tố quan trọng của Chương trình phòng chống stress toàn diện. Người lao động ở tất cả các cấp của tổ chức nên tham gia vào mọi giai đoạn của chiến lược phòng chống stress, từ việc đánh giá và chẩn đoán nguy cơ, để quyết định lựa chọn chiến lược can thiệp thích hợp, và đánh giá thành công của chiến lược. Nhân viên và các nhà quản lý phải được khuyến khích tham gia, các nhà nghiên cứu và chuyên gia tư vấn bên ngoài tạo điều kiện và đánh giá các thủ tục. Điều này thúc đẩy việc trao quyền cho người lao động có cơ hội đạt được một kết quả tích cực thông qua tham gia chương trình phòng chống stress toàn diện.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1) Phân tích khái niệm stress?
- 2) Phân tích thực trạng stress trên thế giới và ở Việt Nam?
- 3) Hãy cho biết quan điểm của bạn khi có người cho rằng: “một sự kiện xảy ra đều gây ra stress cho cá nhân chịu sự tác động của sự kiện đó”?
- 4) Theo bạn trong xã hội hiện đại có phải con người đang chịu stress với mức độ cao?
- 5) Tại sao nói không có một cách ứng phó nào là hiệu quả nhất cho một trường hợp stress?
- 6) Tại sao nói stress là một tiến trình?
- 7) Phân tích mối liên hệ giữa tác nhân gây stress, biểu hiện stress và cách ứng phó với stress?
- 8) Hãy thiết kế một nghiên cứu đánh giá stress công việc của người lao động trong một tổ chức lao động.
- 9) Phân tích các giải pháp can thiệp stress trong xã hội hiện đại.
- 10) Tại sao mỗi cá nhân hay tổ chức xã hội, doanh nghiệp lại có giải pháp can thiệp stress khác nhau.
- 11) Thiết kế nghiên cứu đánh giá stress nghề nghiệp và lựa chọn giải pháp can thiệp stress nghề nghiệp cụ thể cho một tổ chức, doanh nghiệp.

- 12) Trong các chiến lược can thiệp stress hiện nay ở nước ta thường hướng đến giai đoạn nào?
- 13) Phân tích những hệ quả stress đối với con người trong xã hội hiện đại.
- 14) Tại sao nói cạn kiệt cảm xúc là hậu quả của stress trong xã hội hiện đại.
- 15) Bài tập thực hành đánh giá mức độ stress
- 16) Bài tập thực hành tự đánh giá mức độ ứng phó của bản thân đối với stress trong cuộc sống

Câu hỏi ôn tập 15: Thang đo của tác giả Kua EE Heok và cộng sự (Singapore) [21], đã đưa ra bảng câu hỏi để đánh giá mức độ nặng của stress của cá nhân, gọi là Stress Assessment Scale (SAS) dùng cho người Châu Á.

STRESS ASSESSMENT SCALE (SAS)

Chấm 1 điểm cho mỗi câu trả lời “có”.

Trong một tháng qua, bạn có các biểu hiện như sau không:

1. Bạn có khó ngủ không?
2. Bạn có cảm thấy dễ mệt mỏi không?
3. Bạn có cảm thấy căng trong đầu hay bó chặt trong ngực không?
4. Bạn có cảm thấy luôn luôn dưới áp lực không?
5. Bạn có thấy khó tập trung chú ý không?
6. Bạn có thấy rằng không còn thích thú với những sở thích hay hứng thú khác của bạn không?
7. Bạn có cảm thấy không có khả năng ra quyết định không?
8. Bạn có cảm thấy buồn không?
9. Bạn có cảm thấy dễ kích thích, cáu giận không?
10. Bạn có cảm thấy mọi thứ là vô vọng không?

Nếu 4 điểm trở lên là mức độ stress nặng và 7 điểm trở lên là stress rất nặng. Nhiều bệnh nhân có điểm trên 4 thường có các triệu chứng rối loạn lo âu hoặc trầm cảm.

Câu hỏi ôn tập 16:

Hãy nghĩ đến một tình huống gây stress mà bạn đã phải trải qua, và xem bạn đã xử lý tình huống đó như thế nào bằng cách khoanh tròn câu trả lời theo mức độ tương ứng từ 1 đến 5 điểm.

Phần1- Phản ứng nhất thời	Không bao giờ	Hiếm khi	Theo từng giai đoạn	Thường xuyên	Rất thường xuyên
Tiếp tục công việc để luôn cảm thấy bận rộn	1	2	3	4	5
Chúi mũi vào công việc	1	2	3	4	5
Làm việc nhà	1	2	3	4	5
Tìm một việc gì đó mà không phải động não	1	2	3	4	5
Khóc một mình	1	2	3	4	5
Kiểm chế một thời gian rồi suy sụp	1	2	3	4	5
Bùng nổ, rất giận dữ nhưng không khóc	1	2	3	4	5
Tự chiều chuộng bản thân bằng cách đi mua sắm, ăn uống	1	2	3	4	5
Phần 2 – Hành vi tích cực					
Tĩnh tâm suy nghĩ	1	2	3	4	5
Khóc trước mặt bạn bè thân thiết	1	2	3	4	5
Giận dữ, bực tức với cá nhân hay sự việc nào đó gây ra tình trạng này.	1	2	3	4	5
Tâm sự, chia sẻ cùng bạn bè	1	2	3	4	5
Kể cho mọi người	1	2	3	4	5
Suy nghĩ nhiều lần về sự việc để tìm hiểu bản chất vấn đề.	1	2	3	4	5
Cảm thấy học hỏi được điều gì đó.	1	2	3	4	5
Chia sẻ với người có khả năng giúp đỡ giải quyết vấn đề.	1	2	3	4	5
Tìm kiếm sự đồng cảm và chia sẻ từ người khác	1	2	3	4	5
Phần 3 – Hành vi tiêu cực					
Cố gắng không suy nghĩ về sự việc	5	4	3	2	1
Thu mình lặng lẽ	5	4	3	2	1
Tiếp tục mọi việc như thể không có chuyện gì xảy ra	5	4	3	2	1

Phần1- Phản ứng nhất thời	Không bao giờ	Hiếm khi	Theo từng giai đoạn	Thường xuyên	Rất thường xuyên
Giữ kín lòng mình	5	4	3	2	1
Né tránh tiếp xúc với mọi người	5	4	3	2	1
Đóng “bộ mặt can đảm”	5	4	3	2	1
Thường xuyên lo lắng	5	4	3	2	1
Mất ngủ	5	4	3	2	1
Biếng ăn	5	4	3	2	1
Nén nước mắt (che dấu cảm xúc)	5	4	3	2	1
Ăn nhiều hơn	5	4	3	2	1
Mong muốn thay đổi sự việc	5	4	3	2	1
Ảo tưởng về kết quả sự việc	5	4	3	2	1

Cộng số điểm đã khoanh tròn và xem kết quả đánh giá:

- Dưới 58 điểm: Hành vi đối phó với stress của bạn không phải lúc nào cũng tích cực.
- Trên 116 điểm: Bạn có nhiều hành vi tích cực hơn khi phải đối phó với những tình huống gây stress. Hãy nghĩ cách cải thiện ở những mục mà bạn đạt được số điểm thấp, đặc biệt trong phần 2 và 3.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ngô Thị Kim Dung (2010), *Stress và những giải pháp giảm stress ở cán bộ quản lý*, Tạp chí Tâm lý học, số 5, tháng 5/2010
- [2] Nguyễn Thu Hà và cộng sự (2005), *Điều tra stress nghề nghiệp ở nhân viên y tế*, Kỷ yếu “Hội thảo quốc tế Y học lao động và vệ sinh môi trường lần thứ II”, Hà Nội
- [3] Đỗ Thị Lệ Hằng (2014), *Căng thẳng của học sinh trung học phổ thông*, Luận án tiến sĩ Tâm lý học, Học viện Khoa học xã hội.
- [4] Phan Thị Mai Hương (chủ biên) (2007), *Cách ứng phó của trẻ vị thành niên với hoàn cảnh khó khăn*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội
- [5] Nguyễn Thành Khải (2001), *Nghiên cứu stress ở cán bộ quản lý*, Luận án tiến sĩ Tâm lý học, Trường Đại học sư phạm Hà Nội
- [6] Đặng Phương Kiệt (2001), *Cơ sở tâm lý học ứng dụng*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội
- [7] Nguyễn Viết Lương và cộng sự (2005), *Nghiên cứu đánh giá trạng thái stress của nhân viên vận hành ngành Điện lực*. Kỷ yếu Kỷ yếu “Hội thảo quốc tế Y học lao động và vệ sinh môi trường lần thứ II”, Hà Nội

- [8] Phạm Ngọc Rao và Nguyễn Hữu Minh (1986), *Stress trong đời sống văn minh*, NXB Đà Nẵng
- [9] Richard J.Gerrig và Philip G.Zimbardo (2013), *Tâm lý học và đời sống*, NXB Lao Động
- [10] Robert S.Feldman (2003), *Những điểm trọng yếu trong tâm lý học*, NXB Thống Kê
- [11] Stephen Palmer & Cary Cooper (2008), *Giải tỏa mâu thuẫn và stress*, NXB tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh
- [12] Stephen Worchel & Wayne shebilsue (2006), *Tâm lý học nguyên lý và ứng dụng*, NXB lao động – xã hội
- [13] Trịnh Viết Then (2016), *Stress ở giáo viên mầm non*, Luận án tiến sỹ tâm lý học, Học viện khoa học xã hội.
- [14] Đinh Thị Hồng Vân (2014), *Cách ứng phó với những cảm xúc âm tính trong quan hệ xã hội của trẻ vị thành niên thành phố Huế*, Luận án tiến sỹ Tâm lý học, Học viện Khoa học xã hội.
- [15] Chaudhry, A.Q. (2013), *Analysis of occupational stress ở univestity faculty to improve the quality of their work*, Journal of Quality and Technology Management Volume IX, Issue I, June 2013, Page 12 – 29
- [16] Chris Kyriacou (2007), *Essential Teaching Skills*, Third edition published in 2007 by: Nelson Thornes Ltd.
- [17] Chris Kyriacou (2009), *Effective Teaching in schools theory and practice*, This edition printed in 2009 by: Nelson Thornes Ltd
- [18] Eva Tsai, Lena Fung, Lina Chow (2006), *Sources and manifestations of stress in female kindergarten teachers*, International Education Journal, 2006, 7(3), 364-370. ISSN 1443-1475 © 2006 Shannon Research Press
- [19] Jayashree Nayak (2008), *Factors influencing stress and coping strategies among the degree college teachers of Dharwad city*, Karnataka, Master of Home Science In Family Resource Management, University of Agricultural Sciences, Dharwad
- [20] Kelly, AL and Berthelsen, DC (1997) *Teachers coping with change: The stories of two preschool teachers*. Australian research in early childhood education: Journal of Australian research in early childhood education 1:62-70
- [21] Kua Ee Heok ...[et al.] (2002), *Stress and distress : questions I'd like to ask my doctor*, Singapore : Department of Psychological Medicine, National University Hospital, 2002.
- [22] Lazarus R.S. & Folkman S. (1984), *Stress, appraisal, and coping*, Springer, NY
- [23] Lazarus R.S. (1993a), *Coping theory and research: Past, present and future*. Journal of Pschosomatic Medicine, Vol 55, p. 232 - 247

- [24] Paulse, J. (2005), *Sources of occupational stress for teachers, with specific reference to the inclusive education model in the western cape*, The degree of Master Atium in the Department of Industrial Psychology, Faculty of Economic and Management Sciences, University of the Western Cape
- [25] Qadimi, A., Praveena, K.B. (2013), *Occupational Stress And Job Burnout Among Primary School Teachers*, Indian Streams Research Journal, Volume-3, Issue-8, Sept-2013
- [26] Randall R. Ross and Elizabeth M. Altmaier (1994), *Intervention in occupational stress*, A Handbook of Counselling for stress at work, Sage Publication Ltd
- [27] Ricardo Blaug, Amy Kenyon, Rohit Lekhi (2007), *Stress at Work*, A report prepared for The Work Foundation's Principal Partners, The Work Foundation, 3 Carlton House Terrace, London, SW1Y 5DG.
- [28] Rice, Virginia Hill. (2012), *Handbook of stress, coping, and health: implications for nursing research, theory, and practice*, Thousand Oaks: SAGE Publications.
- [29] Sharon Clarke and Cary L. Cooper (2004), *Managing the Risk of Workplace Stress, Health and safety hazards*, First published 2004 by Routledge 11 New Fetter Lane, London EC4P 4EE.
- [30] Stephen Palmer & Angela Puri (2006), *Coping with Stress at University a Survival Guide*, SAGE Publications Ltd 1 Oliver's Yard 55 City Road London EC1Y 1SP.
- [31] Stichting Van De Arbeid (2000), *Working under pressure: Dealing with pressure and stress in the workplace*, Bezuidenhoutseweg 60, postbus 90405, 2509 LK Den Haag.